

**VIỆN HÀN LÂM  
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM  
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI**

**PHẠM VĂN HẢO**

**PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ QUYỀN LỢI  
NGƯỜI TIÊU DÙNG TRONG LĨNH VỰC AN TOÀN,  
VỆ SINH THỰC PHẨM Ở VIỆT NAM HIỆN NAY**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC**

**HÀ NỘI - 2017**

**VIỆN HÀN LÂM  
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM  
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI**

**PHẠM VĂN HẢO**

**PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG  
TRONG LĨNH VỰC AN TOÀN, VỆ SINH THỰC PHẨM  
Ở VIỆT NAM HIỆN NAY**

**Chuyên ngành: Luật Kinh tế  
Mã số : 62.38.01.07**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC**

**Người hướng dẫn khoa học:**

- 1. TS. TRẦN QUANG HUY**
- 2. TS. ĐẶNG VŨ HUÂN**

**HÀ NỘI - 2017**

## **LỜI CAM ĐOAN**

*Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học của riêng tôi. Các kết quả nghiên cứu của Luận án là trung thực và không trùng lặp với các công trình nghiên cứu có liên quan đã được công bố; các số liệu phục vụ cho việc phân tích, đánh giá và một số thông tin trích dẫn đều đã được chú thích nguồn gốc rõ ràng, chính xác.*

## **TÁC GIẢ LUẬN ÁN**

**Phạm Văn Hảo**

## LỜI CẢM ƠN

*Tác giả luận án xin được gửi lời cảm ơn và tri ân sâu sắc nhất đến TS. Đặng Vũ Huân và TS. Trần Quang Huy - những người Thầy đã luôn tận tâm hướng dẫn, giúp đỡ tác giả trong suốt quá trình nghiên cứu.*

*Tác giả cũng xin được gửi lời cảm ơn đến Học viện Khoa học Xã hội, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam đã tạo mọi điều kiện tốt nhất để tác giả được học tập và hoàn thành được công trình nghiên cứu của mình.*

## TÁC GIẢ LUẬN ÁN

**Phạm Văn Hảo**

## MỤC LỤC

|  |            |
|--|------------|
| Trang phụ bìa  |            |
| Lời cam đoan   |            |
| Danh mục các ký hiệu, các chữ viết tắt   |            |
| Danh mục các biểu đồ, hình vẽ  |            |
| <b>PHẦN MỞ ĐẦU.....</b>  | <b>1</b>   |
| <b>Chương 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ THUYẾT<br/>NGHIÊN CỨU.....</b>   | <b>6</b>   |
| 1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu .....  | 6          |
| 1.2. Đánh giá tổng quan tình hình nghiên cứu .....   | 14         |
| 1.3. Cơ sở lý thuyết nghiên cứu .....  | 17         |
| <b>Chương 2. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ QUYỀN LỢI<br/>NGƯỜI TIÊU DÙNG TRONG LĨNH VỰC AN TOÀN, VỆ SINH THỰC PHẨM .</b>  | <b>22</b>  |
| 2.1. Người tiêu dùng thực phẩm và sự cần thiết phải bảo vệ quyền lợi người<br>tiêu dùng trong lĩnh vực an toàn, vệ sinh thực phẩm .....                                      | 22         |
| 2.2. Lý luận pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong lĩnh vực an toàn,<br>vệ sinh thực phẩm .....  | 39         |
| <b>Chương 3. THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VÀ THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ<br/>QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG TRONG LĨNH VỰC AN TOÀN, VỆ SINH<br/>THỰC PHẨM Ở VIỆT NAM HIỆN NAY .....</b> | <b>59</b>  |
| 3.1. Thực trạng quy định pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong lĩnh vực an<br>toàn, vệ sinh thực phẩm .....  | 59         |
| 3.2. Thực trạng thực hiện pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong lĩnh vực<br>an toàn, vệ sinh thực phẩm .....   | 98         |
| <b>Chương 4. ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ BẢO<br/>VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG TRONG LĨNH VỰC AN TOÀN, VỆ SINH<br/>THỰC PHẨM Ở VIỆT NAM.....</b>          | <b>126</b> |
| 4.1. Định hướng hoàn thiện pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong lĩnh vực<br>an toàn, vệ sinh thực phẩm .....  | 126        |
| 4.2. Giải pháp hoàn thiện pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong lĩnh vực<br>an toàn, vệ sinh thực phẩm .....   | 131        |
| 4.3. Các giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu<br>dùng trong lĩnh vực an toàn, vệ sinh thực phẩm .....                              | 141        |
| <b>KẾT LUẬN.....</b>   | <b>147</b> |
| <b>DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC LIÊN QUAN ĐÃ CÔNG BỐ.....</b>  | <b>151</b> |
| <b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO .....</b>   | <b>152</b> |
| <b>PHỤ LỤC .....</b>   | <b>162</b> |

## DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT TRONG LUẬN ÁN

| Từ viết tắt | Nghĩa của từ viết tắt  |
|-------------|--|
| ATVSTP      | An toàn, vệ sinh thực phẩm   |
| BVQLNTD     | Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng   |
| BVTV        | Bảo vệ thực vật  |
| BẮTT        | Bếp ăn tập thể   |
| BLHS        | Bộ luật Hình sự  |
| BLDS        | Bộ luật Dân sự   |
| BLTTDS      | Bộ luật Tố tụng dân sự   |
| CAC         | Codex Alimentarius Commission (Ủy ban Tiêu chuẩn Thực phẩm Codex Quốc tế)  |
| CI          | Consumers International (Tổ chức Quốc tế người tiêu dùng)  |
| GAP         | Good Agriculture Production (Thực hành nông nghiệp tốt)  |
| HACCP       | Hazard Analysis and Critical Control Points (Phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn)   |
| NTD         | Người tiêu dùng  |
| RAT         | Rau an toàn  |
| TĂĐP        | Thức ăn đường phố  |
| TPCN        | Thực phẩm chức năng  |
| TPNK        | Thực phẩm nhập khẩu  |
| VINASTAS    | VietNam Standard and Consumers Association - Hội Khoa học kỹ thuật về tiêu chuẩn hoá chất lượng và Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng Việt Nam (gọi tắt là: Hội tiêu chuẩn và Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng Việt Nam) |

## DANH MỤC BIỂU ĐỒ, HÌNH VẼ

|   |     |
|---|-----|
| Biểu đồ 3.1. Kết quả loại cơ sở sản xuất kinh doanh nông sản .....  | 98  |
| Biểu đồ 3.2. Kết quả giám sát 24.046 mẫu TẮĐP do các Chi cục ATVSTP tỉnh, thành phố thực hiện .....                               | 103 |
| Biểu đồ 3.3. Kết quả điều tra về nhiễm khuẩn trên bàn tay người chế biến thức ăn đường phố tại 11 địa phương.....                 | 104 |
| Biểu đồ 3.4. Đánh giá mức độ tham gia của CQBVPL trong bảo đảm ATVSTP ..  | 109 |
| Biểu đồ 3.5. Các hành vi vi phạm trong giao dịch tiêu dùng.....   | 110 |
| Biểu đồ 3.6. Kết quả xử lý vi phạm pháp luật về ATVSTP qua các năm .....  | 111 |
| Biểu đồ 3.7. Cán bộ cơ quan nhà nước tự đánh giá tình hình phổ biến, giáo dục pháp luật ATVSTP ở địa phương.....                  | 113 |
| Biểu đồ 3.8. Sự tham gia của các chủ thể trong các chương trình phổ biến, giáo dục pháp luật về ATVSTP .....                      | 113 |
| Biểu đồ 3.10. Đánh giá chất lượng, hiệu quả phổ biến, giáo dục pháp luật về ATVSTP của cán bộ cơ quan quản lý nhà nước .....      | 113 |
| Biểu đồ 3.11. Đánh giá về hoạt động BVQLNTD của các tổ chức xã hội BVQLNTD.....   | 115 |
| Biểu đồ 3.12. Phản ứng của NTD khi bị vi phạm quyền lợi.....  | 117 |
| Biểu đồ 3.13. Ý kiến của NTD về lý do đánh giá không tốt về trách nhiệm giải quyết khiếu nại của tổ chức, cá nhân kinh doanh..... | 117 |
| Biểu đồ: 3.14. Tổng hợp phản ánh, khiếu nại 4 tháng đầu năm 2017 .....  | 118 |
| Biểu đồ 3.15. Thống kê số vụ việc được giải quyết tại Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam - VIAC (2010-2016) .....               | 120 |
| Biểu đồ 3.16. Các loại tranh chấp được giải quyết tại VIAC .....  | 120 |
| Hình 3.1: Sơ đồ hệ thống tổ chức quản lý ATVSTP hiện nay ở Việt Nam .....   | 72  |
| Hình 4.1: Sơ đồ thống nhất hệ thống tổ chức quản lý nhà nước về ATVSTP, Quản lý thị trường và BVQLNTD .....                       | 136 |

## PHẦN MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

NTD là một bên trong quan hệ thương mại, dân sự với tính chất là người tiêu thụ những sản phẩm hàng hóa hoặc dịch vụ. Tuy nhiên, trong mối quan hệ này NTD luôn ở vị thế yếu hơn và có nguy cơ gánh chịu rủi ro, thiệt hại. Luật BVQLNTD được Quốc hội Việt Nam thông qua ngày 17/11/2010, có hiệu lực từ ngày 01/7/2011, nhưng cho đến nay, quyền lợi của NTD vẫn đang và có nguy cơ tiếp tục bị vi phạm nghiêm trọng. Mặc dù có nhiều tiến bộ, song vì nhiều lý do khác nhau, Luật BVQLNTD năm 2010 vẫn chưa thực sự là một công cụ bảo vệ tốt nhất quyền và lợi ích hợp pháp của NTD hiện nay. Một trong các lĩnh vực quan trọng mà NTD bị vi phạm quyền và lợi ích rất đáng quan tâm hiện nay đó là ATVSTP.

ATVSTP là vấn đề có tầm quan trọng đặc biệt. Được tiếp cận với thực phẩm an toàn đang trở thành quyền cơ bản đối với mỗi con người. Thực phẩm an toàn đóng góp to lớn trong việc cải thiện sức khỏe con người, chất lượng cuộc sống và chất lượng giống nòi. Ngộ độc thực phẩm và các bệnh do thực phẩm gây ra không chỉ gây ảnh hưởng trực tiếp tới sức khỏe và cuộc sống của mỗi người, mà còn gây thiệt hại lớn về kinh tế, là gánh nặng chi phí cho chăm sóc y tế; liên quan chặt chẽ đến năng suất, hiệu quả phát triển kinh tế, thương mại, du lịch và an sinh xã hội. Bảo đảm ATVSTP góp phần quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, xoá đói giảm nghèo và hội nhập quốc tế. Mặc dù đã có sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, nhưng công tác bảo đảm ATVSTP ở nước ta còn nhiều khó khăn, thách thức. Tình trạng ngộ độc thực phẩm có xu hướng tăng và ảnh hưởng không nhỏ tới sức khỏe cộng đồng. Sản xuất, kinh doanh thực phẩm ở nước ta cơ bản vẫn là nhỏ lẻ, quy mô hộ gia đình nên việc kiểm soát an toàn, vệ sinh rất khó khăn. Mặc dù Việt Nam đã có những tiến bộ rõ rệt trong bảo đảm ATVSTP trong thời gian qua, song công tác quản lý ATVSTP còn nhiều bất cập, hạn chế. Điều đó đã dẫn đến thực trạng vi phạm trong lĩnh vực ATVSTP diễn ra khá nhiều, đe dọa nghiêm trọng đến sức khỏe và tính mạng của người dân. Một trong những nguyên nhân dẫn đến thực trạng trên là việc điều chỉnh pháp luật chưa đáp ứng được yêu cầu BVQLNTD khi quyền lợi của họ bị xâm phạm. Thực trạng công tác BVQLNTD cho thấy, mặc dù đã có Luật BVQLNTD và nhiều văn bản quy định liên quan nhưng chưa thực thi có hiệu quả,



chưa có chế tài đủ mạnh để ngăn chặn, xử phạt, bồi thường thỏa đáng cho NTD. Các thiết chế Nhà nước và tổ chức BVQLNTD còn có vai trò khá mờ nhạt khi thực hiện chức năng BVQLNTD, thậm chí còn chưa xác định được vai trò, chức năng cụ thể trong công tác quản lý. Khi vụ việc vi phạm xảy ra không xác định được thẩm quyền hoặc đùn đẩy trách nhiệm giữa các cơ quan quản lý nhà nước cho nhau.

Trước tình hình đó, việc hoàn thiện hệ thống pháp luật hiện hành về BVQLNTD nói chung và trong lĩnh vực ATVSTP nói riêng là nhu cầu cấp bách đặt ra hiện nay. Điều này có ý nghĩa rất lớn với sự phát triển kinh tế, chính trị đất nước và bảo vệ chất lượng của giống nòi. Chính vì vậy, nghiên cứu đề tài ***“Pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong lĩnh vực an toàn, vệ sinh thực phẩm ở Việt Nam hiện nay”*** có ý nghĩa cả về mặt lý luận và thực tiễn.

## **2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu**

### **2.1. Mục đích nghiên cứu**

Luận án nhằm góp phần làm rõ thêm lý luận pháp luật, cũng như thực trạng pháp luật về BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP ở Việt Nam hiện nay, từ đó, đề xuất các phương hướng, giải pháp hoàn thiện pháp luật về BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP ở Việt Nam trong thời gian tới.

### **2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu**

Để đạt được mục tiêu trên, Luận án xác định các nhiệm vụ sau:

*Một là*, nghiên cứu để làm sáng tỏ được những vấn đề lý luận pháp luật về BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP.

*Hai là*, phân tích, đánh giá được một cách thấu đáo, toàn diện thực trạng pháp luật về BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP ở Việt Nam hiện nay, trên cơ sở so sánh với pháp luật ở một số quốc gia trên thế giới nhằm chỉ ra được các bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.

*Ba là*, đề xuất, kiến nghị được các giải pháp hoàn thiện pháp luật và cơ chế thực hiện pháp luật về BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP ở Việt Nam trong thời gian tới theo hướng hoàn chỉnh, đồng bộ, khả thi, hiệu lực, hiệu quả.

## **3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

### **3.1. Đối tượng nghiên cứu**

Luận án nghiên cứu các vấn đề lý luận và thực tiễn các quy định pháp luật về BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP.

### **3.2. Phạm vi nghiên cứu**

*Về nội dung:* Luận án tập trung nghiên cứu một số vấn đề chung về cơ sở lý luận, thực trạng pháp luật về BVQLNTD được soi chiếu trong lĩnh vực ATVSTP mà không nghiên cứu riêng về từng lĩnh vực BVQLNTD và ATVSTP. Do đó, các đề xuất, kiến nghị sẽ tập trung để hướng tới BVQLNTD thực phẩm.

*Về không gian và thời gian:* Luận án được nghiên cứu trong phạm vi cả nước và kinh nghiệm điều chỉnh pháp luật của các quốc gia khác trong khu vực, cũng như trên thế giới. Nghiên cứu được thực hiện trong thời gian 3 năm (2014 đến 2017).

## **4. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu**

### **4.1. Phương pháp luận**

Luận án vận dụng phương pháp luận của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về nhà nước, pháp luật, kinh tế, xã hội; chủ trương, đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam về vấn đề bảo vệ quyền con người, trong đó có quyền lợi của NTD. Trên cơ sở đó, Luận án sử dụng các phương pháp tiếp cận giải quyết vấn đề cụ thể như sau:

- Phương pháp tiếp cận hệ thống: cách tiếp cận này hướng đến việc đánh giá, xem xét đối tượng nghiên cứu một cách toàn diện, đặt vấn đề nghiên cứu trong mối tương quan với nhiều yếu tố, bộ phận cấu thành của cùng một hệ thống và sự tác động qua lại với các hệ thống khác.

- Phương pháp tiếp cận đa ngành và liên ngành: dựa trên cách tiếp cận này, Luận án sẽ khai thác, phân tích thông tin ở nhiều góc cạnh, phương diện của các ngành khoa học xã hội như: tâm lý học, xã hội học, kinh tế học, chính trị học, luật học so sánh... để trả lời các câu hỏi nghiên cứu; soi chiếu, luận giải, chứng minh cho các luận điểm của giả thuyết nghiên cứu.

- Phương pháp tiếp cận dựa trên quyền: quyền của NTD thực phẩm có nền tảng dựa trên quyền con người, trong đó quyền được an toàn về tính mạng, sức khỏe giữ vai trò trung tâm. Do đó, Luận án sẽ sử dụng phương pháp tiếp cận dựa trên phương diện nhân quyền để soi chiếu các quy định pháp luật về BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP. Đồng thời, đánh giá việc thực hiện quyền và trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo đảm quyền của NTD thực phẩm trên thực tế, từ đó đưa ra những giải pháp kiến nghị hoàn thiện pháp luật và cơ chế thực thi, với phương châm quyền an toàn của NTD giữ vị trí trung tâm và quan trọng hàng đầu mà NTD tất yếu

cần phải được bảo vệ.

#### **4.2. Phương pháp nghiên cứu**

Để làm rõ các vấn đề nghiên cứu, Luận án sử dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học cụ thể như sau:

- *Phương pháp thống kê và hệ thống hóa*: Được sử dụng để phân loại và nghiên cứu nội dung pháp luật về BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP ở Việt Nam và một số nước trên thế giới. Trên cơ sở tập hợp, hệ thống ở mức đầy đủ nhất các công trình, tài liệu thứ cấp liên quan đến pháp luật về BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP đã được công bố, Luận án phân tích, đánh giá, kế thừa có chọn lọc nhằm mang lại các kết quả nghiên cứu về lý luận và thực tiễn ở Chương 1, Chương 2 và Chương 3

- *Phương pháp phân tích, tổng hợp*: Được sử dụng để gắn kết những vấn đề mang tính lý luận ở Chương 2 với thực trạng pháp luật về BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP ở Chương 3. Trên cơ sở các nghiên cứu lý luận, phân tích và đánh giá thực trạng, tác giả đưa ra phương hướng và giải pháp hoàn thiện pháp luật về BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP ở Việt Nam trong Chương 4.

- *Phương pháp nghiên cứu so sánh luật*: Được sử dụng để nghiên cứu tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài và so sánh pháp luật Việt Nam với pháp luật quốc tế và pháp luật nước ngoài nhằm làm sâu sắc thêm nội dung toàn bộ các chương của Luận án và đúc rút các kinh nghiệm nhằm kiến nghị hoàn thiện pháp luật Việt Nam.

- *Phương pháp nghiên cứu tình huống*: Được sử dụng trong nghiên cứu thực trạng thực hiện pháp luật về BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP ở Chương 3. Các tình huống là cơ sở thực tiễn để minh chứng, luận giải việc thực hiện các quy định pháp luật trên thực tế và đánh giá mức độ hoàn thiện, phù hợp của pháp luật, cũng như công tác tổ chức thực hiện pháp luật.

#### **5. Những đóng góp mới của Luận án**

Là một công trình khoa học nghiên cứu pháp luật về BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP, những đóng góp mới của Luận án được thể hiện:

*Thứ nhất*, Luận án đã làm sáng tỏ thêm những vấn đề lý luận về pháp luật về BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP như: xây dựng khái niệm và làm rõ đặc điểm, nội dung, nguyên tắc pháp luật về BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP.

*Thứ hai*, Luận án phân tích, bình luận, đánh giá một cách toàn diện và khách

quan về thực trạng pháp luật, cũng như thực tiễn thực hiện pháp luật về BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP ở Việt Nam. Qua đó làm rõ thành tựu và những điểm còn bất cập chưa hợp lý, thiếu khả thi của pháp luật về BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP ở Việt Nam trên thực tế.

*Thứ ba*, qua phân tích, tham khảo nội dung có liên quan đến đề tài Luận án từ pháp luật của một số nước và các hướng dẫn của Liên Hợp Quốc về BVQLNTD và ATVSTP, Luận án đưa ra kiến nghị để sửa đổi, bổ sung, ban hành quy định mới để hoàn thiện pháp luật, cũng như tổ chức thực hiện pháp luật về BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP ở Việt Nam.

## **6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của Luận án**

Luận án được hoàn thành sẽ là công trình nghiên cứu toàn diện pháp luật về BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP. Từ những nghiên cứu lý luận và phân tích đánh giá về tình hình thực thi pháp luật về BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP hiện nay, trên cơ sở nghiên cứu kinh nghiệm pháp luật của một số nước trên thế giới, Luận án đề xuất những kiến nghị nhằm hoàn thiện pháp luật trong lĩnh vực này.

Kết quả nghiên cứu của Luận án có giá trị tham khảo cho các cơ quan lập pháp trong quá trình nghiên cứu, xây dựng và hoàn thiện pháp luật về BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP; góp phần xây dựng cơ chế chỉ đạo và điều hành công tác tổ chức thực hiện pháp luật về BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP ở Việt Nam.

Luận án có thể được sử dụng làm tài liệu tham khảo trong nghiên cứu, giảng dạy tại các cơ sở đào tạo chuyên ngành luật; có giá trị tham khảo đối với các cơ quan quản lý nhà nước trong quá trình thực thi, giải quyết các vấn đề liên quan.

## **7. Kết cấu của Luận án**

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, Luận án được kết cấu 4 chương:

**Chương 1:** Tổng quan tình hình nghiên cứu và cơ sở lý thuyết nghiên cứu

**Chương 2:** Những vấn đề lý luận pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong lĩnh vực an toàn, vệ sinh thực phẩm

**Chương 3:** Thực trạng pháp luật và thực hiện pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong lĩnh vực an toàn, vệ sinh thực phẩm ở Việt Nam hiện nay

**Chương 4:** Định hướng và giải pháp hoàn thiện pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong lĩnh vực an toàn, vệ sinh thực phẩm ở Việt Nam

# Chương 1

## TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ THUYẾT NGHIÊN CỨU

### 1.1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

Vấn đề BVQLNTD nói chung và BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP đã được nhiều học giả trong nước và nước ngoài quan tâm nghiên cứu. Trên cơ sở tiếp cận khái quát các giáo trình, sách, báo, bài viết, luận văn, luận án của các học giả trong và ngoài nước, tác giả tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài Luận án theo các nhóm vấn đề sau đây:

#### 1.1.1. Các công trình nghiên cứu về quyền người tiêu dùng và sự cần thiết bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong lĩnh vực an toàn, vệ sinh thực phẩm

Về khái niệm NTD, có nhiều công trình nghiên cứu đã đề cập trên nhiều góc độ khác nhau như: [2], [5], [24], [43], [46], [48], [54], [58], [71], [77], [84], [90], [91], [102], [110]. Dưới góc độ kinh tế: “NTD là những người sử dụng hàng hóa, dịch vụ cuối cùng”. Dưới góc độ pháp lý: “NTD là đối tượng được bảo vệ theo Luật BVQLNTD với tư cách là bên yếu thế” [77], ngoài ra các tài liệu nước ngoài [95], [102], [108] đều chú trọng vào việc phân tích sự khác biệt giữa mục đích của người mua hàng là thương nhân và mục đích của NTD là làm tiêu hao hàng hóa qua việc sử dụng chúng. Tác giả Nguyễn Trọng Điệp đã nghiên cứu định nghĩa về NTD của pháp luật một số quốc gia như: Đài Loan, Ấn Độ, Malaysia... qua đó khẳng định, hầu hết các quốc gia đều thống nhất về quan điểm là đối tượng thụ hưởng hàng hóa, dịch vụ cuối cùng vì nhu cầu tiêu dùng, sinh hoạt riêng, không vì mục tiêu thương mại [42]. Các tác giả cho rằng, mặc dù có sự khác nhau về chủ thể là pháp nhân hay thể nhân, nhưng hầu hết các quốc gia đều thống nhất về quan điểm là *đối tượng thụ hưởng hàng hóa, dịch vụ cuối cùng vì nhu cầu tiêu dùng, sinh hoạt riêng, không vì mục tiêu thương mại*. Tuy nhiên, có thể khẳng định rằng, xu hướng chung mang tính thông lệ trong pháp luật BVQLNTD ở các quốc gia trên thế giới (nhất là các quốc gia phát triển và các quốc gia thuộc khu vực ASEAN) là NTD chỉ nên giới hạn là cá nhân mua sắm hàng hóa, dịch vụ không nhằm mục đích hoạt động kinh doanh, thương mại hoặc

hoạt động nghề nghiệp chuyên nghiệp. NTD thực phẩm là một trong các nhóm chủ thể cần được bảo vệ. Tuy nhiên, hiện nay chưa có công trình nghiên cứu nào đề cập đến khái niệm và đặc điểm liên quan đến NTD thực phẩm. Do đó, đây là vấn đề sẽ được tiếp tục nghiên cứu trong Luận án. Nghiên cứu về quyền của NTD, các công trình [1], [24], [42], [43], [45], [50], [51], [84], [85] cũng đều thống nhất nêu 8 quyền của NTD theo công bố của Liên Hợp Quốc gồm: quyền được thỏa mãn những nhu cầu cơ bản; quyền được an toàn; quyền được thông tin; quyền được lựa chọn; quyền được lắng nghe; quyền được khiếu nại và bồi thường; quyền được giáo dục và đào tạo về tiêu dùng; quyền được có môi trường sống lành mạnh và bền vững. Bên cạnh các quyền được ghi nhận, NTD cũng có các nghĩa vụ gồm: biết phê bình, hành động, có ý thức cộng đồng và xã hội, hiểu biết về tiêu dùng và môi trường.

Đánh giá về sự cần thiết phải BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP, các công trình nghiên cứu đều chỉ ra những yêu cầu cấp thiết trong BVQLNTD. Tác giả Nguyễn Thị Vân Anh và nhiều tác giả khác trong các công trình [1]; [5]; [44]; [69] đã khẳng định: *"NTD là một bên trong quan hệ thương mại, dân sự với tính chất là người tiêu thụ những sản phẩm hàng hóa hoặc dịch vụ. Tuy nhiên, trong mối quan hệ này NTD luôn ở vị thế yếu hơn và có nguy cơ gánh chịu rủi ro, thiệt hại"*. Điều này thể hiện ở việc bất bình đẳng về thông tin, hiểu biết, khả năng kiểm tra chất lượng hàng hóa, các khuyết tật và các rủi ro liên quan đến sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, khả năng đàm phán, ký kết hợp đồng của NTD với thương nhân. Trong bài viết [44], tác giả Nguyễn Mạnh Hà cho rằng: *"hàng giả, hàng nhái ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống, sức khỏe người dân, làm suy giảm niềm tin của người tiêu dùng đến tính minh bạch của thị trường hàng hóa"*. Nghiên cứu về những nguy cơ và thiệt hại mà NTD phải gánh chịu, Đề cương giới thiệu Luật BVQLNTD của Bộ Tư pháp và Bộ Công Thương nêu một số dẫn chứng nhiều vụ việc vi phạm quyền lợi của NTD trong các lĩnh vực khác nhau, trong đó có ATVSTP. Asian law Institute - National university of Singapore (2011) cho rằng: *"NTD ở nhiều quốc gia trên thế giới đều có nguy cơ bị xâm phạm quyền lợi, đặc biệt là ở các nước kém và đang phát triển khi hệ thống luật pháp và kiểm soát về ATVSTP chưa tốt"* [96]. Tác giả Trần Mai Vân trong Luận văn thạc sĩ Luật học cho rằng: *"bảo đảm ATVSTP là một trong những yếu tố*

*quan trọng góp phần nâng cao tầm vóc và thể chất người Việt Nam, góp phần tích cực vào sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân" [90]. Tác giả Đoàn Thị Hương khi đánh giá về thực trạng ô nhiễm sinh học trên thực phẩm cũng cho rằng: "ATVSTP góp phần tăng lợi thế cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Chất lượng ATVSTP là chìa khoá tiếp thị của sản phẩm" [68]. Ngoài ra còn nhiều công trình [2], [7], [15], [36], [42], [51], [54], [77], [91], [102] cũng đều khẳng định sự cần thiết phải BVQLNTD.*

Nhìn chung, các công trình nghiên cứu đều cho thấy, NTD đang là nạn nhân của nhiều vụ vi phạm nghiêm trọng pháp luật trong kinh doanh như: sản phẩm không đúng chất lượng, không đủ số lượng, quảng cáo gian dối..., tính mạng, sức khỏe của NTD bị đe dọa bởi thực phẩm độc hại, sản phẩm không an toàn. Do vậy, có thể nói rằng, NTD Việt Nam đang phải sống trong một môi trường không an toàn, quyền và lợi ích hợp pháp bị vi phạm nghiêm trọng. Thực trạng này đòi hỏi phải xây dựng một cơ chế pháp lý đầy đủ và hoàn thiện nhằm BVQLNTD.

### **1.1.2. Các công trình nghiên cứu về khái niệm, đặc điểm, nội dung pháp luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong lĩnh vực an toàn, vệ sinh thực phẩm**

Các công trình nghiên cứu như [73]; [74]; [84] đều khẳng định pháp luật BVQLNTD là lĩnh vực pháp luật điều chỉnh các quan hệ giữa NTD và các thương nhân khi NTD mua, sử dụng hàng hóa, dịch vụ của thương nhân đó. Các tác giả cũng xác định pháp luật về BVQLNTD là một hệ thống tổng quát liên quan đến nhau trong đó gồm hai nhóm: i) nhóm văn bản trực tiếp điều chỉnh về BVQLNTD; ii) nhóm văn bản gián tiếp điều chỉnh về BVQLNTD. Pháp luật về BVQLNTD thuộc nhiều ngành, nhiều lĩnh vực khác nhau nhưng đều hướng đến xác định cơ chế điều chỉnh đặc thù dành riêng cho NTD mà chủ thể pháp luật dân sự thông thường không có. Lúc này, pháp luật về BVQLNTD như một công cụ can thiệp từ bên ngoài để uốn nắn quan hệ tiêu dùng. Các tài liệu đều có những phân tích liên quan nhằm chỉ ra điểm chung và đặc điểm riêng biệt so với các lĩnh vực pháp luật khác. Theo đó, pháp luật về bảo vệ quyền lợi NTD có những đặc điểm sau: i) áp đặt các điều kiện bắt buộc thương nhân phải tuân thủ để khắc phục những bất lợi của người tiêu dùng trong quan hệ với nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ; ii) xác định trách

nhiệm sản phẩm một cách nghiêm khắc và mở rộng về chủ thể chịu trách nhiệm; iii) thiết lập những ngoại lệ so với những nguyên tắc tổ tụng dân sự truyền thống nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người tiêu dùng tham gia giải quyết tranh chấp liên quan đến việc quyền lợi của mình bị vi phạm.

Nghiên cứu về cấu trúc pháp luật bảo vệ quyền lợi NTD tác giả Nguyễn Thị Thu trong Luận án tiến sĩ luật học: "*Hoàn thiện pháp luật bảo vệ quyền lợi NTD ở Việt Nam hiện nay*" [77] xác định gồm: i) các quy định về quyền và nghĩa vụ của NTD và trách nhiệm của các bên liên quan; ii) các quy định về nghĩa vụ và trách nhiệm của người cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho NTD; iii) các quy định về cơ chế giải quyết tranh chấp tiêu dùng giữa NTD và thương nhân; iv) các quy định về trách nhiệm của tổ chức xã hội trong việc tham gia bảo vệ quyền lợi NTD; v) các quy định về trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi NTD; vi) các quy định về kiểm soát các điều khoản giao dịch không công bằng; vii) các hành vi bị cấm và chế tài xử lý với hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi NTD.

Tác giả Phạm Thị Hồng Yến trong tài liệu [94] cũng đã đề cập đến nội dung quy định pháp lý về ATVSTP của Việt Nam điều chỉnh hoạt động sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu và nhập khẩu thực phẩm ở Việt Nam. Trong đó, tác giả đề cập đến các quy định về chính sách chung; các hành vi bị cấm khi tham gia kinh doanh, chế biến thực phẩm ở Việt Nam; quy định về điều kiện để bảo đảm ATVSTP; điều kiện để tham gia sản xuất kinh doanh thực phẩm; trình tự, thủ tục và phương thức, nguyên tắc kiểm tra ATVSTP nhập khẩu; điều kiện bảo đảm an toàn với thực phẩm xuất khẩu; quảng cáo, ghi nhãn thực phẩm; kiểm nghiệm thực phẩm, phân tích nguy cơ đối với ATVSTP, phòng ngừa, ngăn chặn và khắc phục sự cố ATVSTP; xử phạt vi phạm hành chính về ATVSTP; thanh tra, kiểm tra chuyên ngành thực phẩm. Luận văn Thạc sĩ luật học: "*Pháp luật về kiểm soát ATVSTP trong hoạt động thương mại ở Việt Nam*", tác giả Đặng Công Hiến đề cập ở góc độ pháp luật về ATVSTP đã nhận xét: i) về mặt hình thức pháp lý, hệ thống văn bản pháp luật về kiểm soát ATVSTP trong hoạt động thương mại ngày càng được nâng cao về giá trị hiệu lực pháp lý; ii) về nội dung, các quy định kiểm soát ATVSTP trong hoạt động thương mại ngày càng tiến bộ, bao quát và đầy đủ hơn, đáp ứng được yêu cầu của tình hình mới.



Nhìn chung, các công trình nghiên cứu trực diện về khái niệm, cấu trúc pháp luật về BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP hiện nay còn rất ít, chủ yếu mới đề cập đến hệ thống pháp luật về ATVSTP dưới dạng thống kê hoặc đánh giá mức độ phù hợp; còn thiếu vắng các công trình nghiên cứu về khái niệm, đặc điểm, cấu trúc pháp luật về BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP. Đây cũng là nội dung Luận án sẽ phải tiếp tục nghiên cứu để hoàn thiện.

### **1.1.3. Các công trình nghiên cứu về pháp luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong lĩnh vực an toàn, vệ sinh thực phẩm của thế giới**

Các công trình này đều tập trung nghiên cứu pháp luật về BVQLNTD, tuy mỗi công trình có hướng đi và cách đánh giá kinh nghiệm điều chỉnh pháp luật ở các quốc gia khác nhau, nhưng nhìn chung đều nhằm mục đích hoàn thiện pháp luật BVQLNTD Việt Nam. Tác giả Nguyễn Văn Thành trong Chuyên đề: *"Thực trạng năng lực và giải pháp tăng cường năng lực của Bộ Công Thương trong công tác thực thi pháp luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng"* [76] đã khá công phu trong việc tìm hiểu pháp luật BVQLNTD của các quốc gia đang phát triển như Thái Lan, Trung Quốc, Ấn Độ, các quốc gia phát triển và các nền kinh tế mới như Mỹ, Úc, EU, Canada, Hàn Quốc, Malaysia, Singapore, Đài Loan, Nhật Bản... Ngoài ra còn rất nhiều công trình nghiên cứu như [3], [24], [15], [43], [45], [47], [54], [77], [91], [102], [108], [118] cũng đề cập ở các cấp độ khác nhau đánh giá, so sánh pháp luật của các quốc gia về BVQLNTD. Bên cạnh các tài liệu trong nước, các tài liệu nước ngoài [108]; [112]; [117] cũng phân tích những điểm mấu chốt của pháp luật Nhật Bản, Malaysia và nghiên cứu so sánh pháp luật các quốc gia thuộc EU, Châu Á... về BVQLNTD. Trên phương diện nghiên cứu kinh nghiệm tăng cường năng lực của các thiết chế thực thi pháp luật về BVQLNTD ở một số quốc gia tác giả Nguyễn Thị Vân Anh trong công trình nghiên cứu: *"Nghiên cứu vai trò của Hội Bảo vệ người tiêu dùng trong việc bảo vệ người tiêu dùng ở Việt Nam"* [3] đã đề cập đến kinh nghiệm của Mỹ và một số quốc gia ở Châu Á. Nghiên cứu về pháp luật của các quốc gia về ATVSTP có thể kể đến các bài viết, đề tài như: *"Pháp luật về ATVSTP của một số quốc gia, vùng lãnh thổ trên thế giới"* đăng trên website: [duthaoonline.quochoi.vn](http://duthaoonline.quochoi.vn) nghiên cứu pháp luật về ATVSTP của Thái Lan, Nhật

Bản, Trung Quốc, Đài Loan, Ấn Độ, Malaysia, Indonesia, Hàn Quốc, Australia, Đức, Thụy Điển về những điểm nổi bật trong pháp luật của các quốc gia về ATVSTP. Ngoài ra, trong “*Báo cáo tổng kết tình hình thực hiện pháp luật về ATVSTP của Việt Nam và các nước*” của Bộ Y tế năm 2009 cũng nêu kinh nghiệm xây dựng pháp luật của một số quốc gia Thái Lan, Nhật Bản, Trung Quốc, Malaysia, Indonesia từ đó tài liệu đưa ra kết luận về nguyên tắc xây dựng pháp luật về ATVSTP đó là: (i) khuyến khích cạnh tranh thay cho độc quyền đối với thực phẩm; (ii) quan tâm đến thực phẩm đầu ra hơn là đầu vào; (iii) thỏa mãn nhu cầu xã hội chứ không phải vì nền hành chính; (iv) phòng ngừa hơn là cứu chữa; v) phân quyền trong quản lý nhà nước về ATVSTP. Đặc biệt nhấn mạnh đến sự linh hoạt của pháp luật cho phù hợp với tính chất luôn thay đổi và phát triển của sản phẩm thực phẩm trong các tài liệu nước ngoài như: [96]; [97]; [111]; [106].

Nhìn chung, các công trình nghiên cứu đã đề cập gián tiếp đến pháp luật về BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP. Nhưng cũng còn thiếu vắng các tài liệu nghiên cứu trực tiếp kinh nghiệm trong lĩnh vực này.

#### **1.1.4. Các công trình nghiên cứu về hoạt động kiểm soát an toàn, vệ sinh thực phẩm**

Không có nhiều công trình nghiên cứu thực trạng pháp luật về BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP, mà hầu hết các công trình nghiên cứu tập trung ở thực trạng pháp luật về ATVSTP, các công trình này tập trung vào các vấn đề sau:

- *Về tiêu chuẩn, quy chuẩn, kiểm soát ATVSTP.* Có nhiều công trình khoa học ở các cấp độ khác nhau về tiêu chuẩn, quy chuẩn, kiểm soát an toàn vệ sinh thực phẩm như [13]; [86]; [96]; [97]; [103]; [104]; [105]; [111]; [121]. Trong số các bài viết, đề tài nghiên cứu có các tài liệu đã chỉ dẫn đến các tiêu chuẩn với thực phẩm như thực phẩm nhập khẩu, thực phẩm nông sản, thủy sản; thực phẩm đóng gói; thực phẩm ăn liền; thực phẩm tươi sống; phụ gia thực phẩm; thực phẩm đường phố... đồng thời cũng nghiên cứu về việc kiểm soát ATVSTP thông qua các công cụ kiểm soát và hệ thống cơ quan chức năng. Báo cáo tổng kết tình hình thực hiện pháp luật về ATVSTP của Việt Nam và các nước năm 2009 của Bộ Y tế cho thấy, đã có hơn 1300 tiêu chuẩn trong lĩnh vực nông nghiệp được rà soát; Bộ Y tế, Bộ Công Thương

cũng ban hành hàng chục tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về ATVSTP trong các lĩnh vực được phân công phụ trách. Tuy nhiên, số lượng tiêu chuẩn, quy chuẩn để quản lý vẫn còn thiếu so với yêu cầu. Trong số hàng chục ngàn loại thực phẩm lưu thông trên thị trường hiện nay thì mới có gần 500 TCVN liên quan đến ATVSTP.

- *Về thanh tra, kiểm tra ATVSTP.* Tác giả Phạm Thị Hồng Yến trong: " *An toàn thực phẩm và việc thực thi hiệp định SPS/WTO: Kinh nghiệm quốc tế và giải pháp đối với Việt Nam*" [94] đề cập đến các cơ quan quản lý nhà nước về ATVSTP trên phương diện: mối quan hệ và phân cấp quản lý, nhân lực, trang thiết bị kiểm nghiệm; đầu tư và sử dụng ngân sách cho công tác quản lý chất lượng ATVSTP. Tài liệu đặc biệt nhấn mạnh đến một số bất cập trong công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm về ATVSTP như: nhân lực, mức độ kiên quyết trong xử lý, việc phối hợp quản lý giữa các lực lượng chức năng... Cũng đề cập đến vấn đề này, tác giả Phạm Duy Tường nghiên cứu về trách nhiệm của chủ thể quản lý nhà nước về ATVSTP và nêu những lưu ý trong quá trình thanh tra và xử lý vi phạm [86]. Ngoài ra, các tài liệu [19], [17], [37], [40], [61], [51], [66], [63], [68], [56], [81], [90] cũng đề cập đến thực tiễn thực hiện pháp luật về BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP, các tài liệu cũng chỉ ra những khiếm khuyết của pháp luật gồm cả quy định của Luật An toàn thực phẩm và BLHS khi cho rằng pháp luật đang bị "treo" một số điều khoản khi tính khả thi thấp.

Có thể thấy, các công trình nghiên cứu trực diện về thực trạng pháp luật về BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP còn khá ít. Do vậy, đây cũng là vấn đề mà Luận án sẽ phải nghiên cứu để tiếp tục làm sáng tỏ.

#### **1.1.5. Các công trình nghiên cứu về thiết chế thực thi pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong lĩnh vực an toàn, vệ sinh thực phẩm**

Nghiên cứu về vấn đề thiết chế thực thi pháp luật BVQLNTD, có nhiều đề tài, bài viết trong đó đề cập đến việc hoàn thiện thiết chế thực thi pháp luật về BVQLNTD. Thiết chế thực thi pháp luật BVQLNTD cũng được thiết lập với vai trò là công cụ để kiểm chế nhà sản xuất, kinh doanh gây thiệt hại tới quyền và lợi ích chính đáng của NTD. Nghiên cứu về các thiết chế thực thi pháp luật về BVQLNTD trên thế giới và theo pháp luật Việt Nam có các công trình điển hình như [4], [6], [15], [34], [76], [81], [84] đề cập đến quốc gia trên thế giới như: Ấn Độ, Nhật Bản, Malaysia, Singapore. Từ việc nghiên cứu thực trạng năng lực các thiết chế thực thi

pháp luật BVQLNTD Việt Nam bao gồm các cơ quan như: Bộ Công Thương, Bộ Y tế, Bộ Khoa học và Công nghệ, Ủy ban Nhân dân các cấp, tổ chức xã hội BVQLNTD, Tòa án nhân dân..., tác giả đề xuất các giải pháp tăng cường năng lực thiết chế thực thi pháp luật BVQLNTD. Bên cạnh các công trình nghiên cứu về thiết chế thực thi pháp luật, còn có các công trình nghiên cứu về thực tiễn thi hành pháp luật về BVQLNTD như [5]; [93]. Một tài liệu nghiên cứu khác của A. Brooke Overby trong *An Institutional Analysis of consumer Law* cũng phân tích các thiết chế BVQLNTD, tài liệu có ý nghĩa tham khảo tốt nhằm hoàn thiện hệ thống thiết chế thực thi pháp luật.

Về cơ chế giải quyết tranh chấp nhằm BVQLNTD, tác giả Bùi Nguyên Khánh trong bài viết: "*Phương thức giải quyết tranh chấp giữa người tiêu dùng với thương nhân ở Việt Nam hiện nay - Hiện thực và triển vọng*" [69] đã đề cập đến các phương thức giải quyết tranh chấp tiêu dùng và những hạn chế dẫn đến nhiều vụ việc vi phạm quyền lợi NTD chưa được xét xử bằng con đường tòa án và đưa ra những kiến nghị về mô hình tòa án và kỹ thuật lập pháp. Cùng nghiên cứu về chủ đề này, tác giả Nguyễn Trọng Điệp trong Luận án: "*Giải quyết tranh chấp giữa NTD với thương nhân ở Việt Nam*" [43] đã đề cập sâu sắc và toàn diện về thực trạng giải quyết tranh chấp giữa NTD với thương nhân ở Việt Nam và khuyến nghị những giải pháp hoàn thiện pháp luật.

Nghiên cứu về việc BVQLNTD dưới góc độ Luật hình sự, tác giả Đinh Thế Hưng trong bài viết: "*Bảo vệ người tiêu dùng bằng pháp luật hình sự*" [67] cho rằng, còn nhiều điểm chưa cụ thể của BLHS hiện hành về các tội danh liên quan trực tiếp đến BVQLNTD. Tác giả cũng khẳng định: pháp luật hình sự ở một số quốc gia cũng quy định theo hướng tách bạch khách thể xâm hại là quyền lợi NTD với khách thể là trật tự quản lý kinh tế như BLHS Trung Quốc, Nhật Bản. Trong BLHS của Việt Nam, đối tượng của tội phạm xâm phạm quyền lợi NTD là dịch vụ chưa được đề cập, dẫn đến tình trạng rất nhiều hành vi cung cấp dịch vụ kém chất lượng xâm hại nghiêm trọng đến quyền lợi của NTD nằm ngoài sự điều chỉnh của pháp luật hình sự.

Các công trình nghiên cứu về thực thi pháp luật về ATVSTP tương đối đa dạng. Có thể kể đến như: [4], [5], [6], [7], [8], [9], [10], [11], [12], [14], [18], [19], [20], [28], [29], [30], [31]. Cục quản lý cạnh tranh trong công trình nghiên cứu: "*Báo*

*cáo kết quả khảo sát người tiêu dùng"* [27] đã khảo sát NTD để xác định thực tiễn thực hiện pháp luật về BVQLNTD, từ đó đưa ra các kiến nghị hoàn thiện pháp luật và cơ chế thực hiện pháp luật. Năm 2016, Viện Khoa học pháp lý - Bộ Tư pháp đã thực hiện Dự án điều tra cơ bản trên 5 tỉnh/thành phố [92]. Đây là một công trình nghiên cứu khá toàn diện nhằm đánh giá thực trạng thực hiện pháp luật về ATVSTP. Qua đó tác giả chỉ ra những mặt tích cực, cũng như những bất cập, hạn chế của pháp luật về BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP và những hạn chế của các thiết chế thực thi pháp luật nhằm đưa ra các kiến nghị hoàn thiện. Dưới góc độ nghiên cứu kinh nghiệm của nước ngoài, tác giả Nguyễn Văn Cương trong Đề tài NCKH cấp Bộ: *"Tăng cường năng lực các thiết chế thực thi pháp luật bảo vệ quyền lợi NTD ở Việt Nam"* đã chỉ ra kinh nghiệm tăng cường năng lực của các thiết chế thực thi pháp luật BVQLNTD của Bắc Mỹ và Nhật Bản. Ngoài ra, tài liệu [78] cũng chỉ ra kinh nghiệm của Thái Lan trong bảo đảm ATVSTP là những chỉ dẫn cần thiết cho việc hoàn thiện pháp luật Việt Nam.

Tóm lại, các tài liệu nghiên cứu cũng đã đề cập đến các phương diện khác nhau về thực tiễn thực hiện pháp luật trong lĩnh vực ATVSTP và trách nhiệm pháp lý với hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực này dưới góc độ của pháp luật hành chính và pháp luật hình sự. Các nghiên cứu cũng chỉ ra những hạn chế và khó khăn trong việc kiểm soát, phát hiện, xử lý hành vi vi phạm. Tuy nhiên, về vấn đề thực thi pháp luật là một phần vô cùng quan trọng, do đó cần tiếp tục nghiên cứu trên phương diện BVQLNTD. Đây cũng là vấn đề Luận án tiếp tục nghiên cứu để đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật, cũng như tổ chức thực hiện pháp luật về BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP ở Việt Nam hiện nay.

## **1.2. ĐÁNH GIÁ TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU**

### **1.2.1. Đánh giá kết quả nghiên cứu của các công trình nghiên cứu đã công bố có liên quan đến đề tài Luận án**

Qua nghiên cứu các công trình có liên quan đến đề tài Luận án, xin đưa ra một số đánh giá như sau:

*Một là, về mặt lý luận:* Tuy còn có những điểm khác nhau về khái niệm NTD, nhưng về cơ bản các công trình nghiên cứu đều thống nhất coi NTD là đối

tượng thụ hưởng hàng hóa, dịch vụ cuối cùng vì nhu cầu tiêu dùng, sinh hoạt riêng, không vì mục tiêu thương mại. Cách hiểu này phù hợp với xu hướng chung mang tính thông lệ trong pháp luật BVQLNTD ở các quốc gia trên thế giới: NTD chỉ nên giới hạn là cá nhân mua sắm hàng hóa, dịch vụ vì mục đích không nhằm mục đích hoạt động kinh doanh, thương mại hoặc hoạt động nghề nghiệp chuyên nghiệp. NTD được ghi nhận tám quyền và bốn nhóm nghĩa vụ. Các tác giả đều khẳng định tồn tại sự bất cân xứng trong quan hệ pháp luật tiêu dùng, dẫn tới vị thế yếu của NTD trong mối quan hệ cung ứng hàng hóa. Do đó, NTD cần phải được hưởng các quyền ưu tiên và được bảo vệ trong quan hệ pháp luật tiêu dùng nói chung và càng phải đặc biệt quan tâm trong quan hệ tiêu dùng thực phẩm nói riêng. Khái niệm, đặc điểm, nội dung pháp luật về BVQLNTD cũng được các tác giả nghiên cứu tương đối thống nhất. Một số công trình đã tiếp cận dưới dạng nghiên cứu so sánh kinh nghiệm của một số quốc gia hoặc hướng dẫn bảo đảm ATVSTP của Liên Hợp Quốc và đúc rút kinh nghiệm với việc xây dựng pháp luật về BVQLNTD và ATVSTP của mỗi quốc gia. Các công trình cũng đã đề cập gián tiếp đến pháp luật về BVQLNTD trong lĩnh vực về ATVSTP ở khía cạnh quyền được tiếp cận với thực phẩm an toàn của NTD và trách nhiệm của người sản xuất, kinh doanh với NTD khi thực phẩm không bảo đảm tiêu chuẩn, gây ngộ độc hoặc ảnh hưởng đến sức khỏe của NTD.

**Hai là, về mặt thực tiễn:** Các công trình cũng đã nghiên cứu và xác định rõ thiết chế thực thi pháp luật về BVQLNTD gồm: các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức xã hội tham gia BVQLNTD, các cơ quan tài phán giải quyết tranh chấp giữa NTD với tổ chức, cá nhân kinh doanh. Các tác giả cũng đánh giá hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước về ATVSTP và BVQLNTD, từ đó đề xuất các giải pháp nâng cao năng lực thực thi pháp luật. Đánh giá chung về thực trạng thi hành pháp luật, các tác giả đã chỉ ra những gì đã làm được và những gì còn khó khăn, vướng mắc trong bảo đảm quyền của NTD. Nhiều công trình nghiên cứu đã cung cấp các số liệu đáng tin cậy về kết quả thực hiện pháp luật nhằm bảo đảm ATVSTP thực phẩm trong các lĩnh vực: trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản; xuất nhập khẩu thực phẩm; chế biến, kinh doanh thực phẩm; kinh doanh thực phẩm ở các chợ, siêu thị; tình hình ngộ độc thực phẩm và các bệnh truyền nhiễm qua thực phẩm. Các tác

giả đã bước đầu đánh giá khả năng áp dụng trách nhiệm pháp lý đối với các hành vi vi phạm pháp luật về ATVSTP, chỉ ra những hạn chế và khó khăn trong việc kiểm soát, phát hiện hành vi vi phạm và áp dụng trách nhiệm hình sự, hành chính. Từ đó, đánh giá hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước về ATVSTP và đề xuất một số giải pháp và kiến nghị để nâng cao hiệu quả trong công tác quản lý nhà nước và hoàn thiện văn bản pháp luật liên quan đến BVQLNTD và ATVSTP.

**Ba là, các vấn đề còn tranh luận hoặc chưa được đề cập:** Các công trình nghiên cứu hầu như chưa đề cập đến khái niệm, đặc điểm, nội dung, nguyên tắc của pháp luật BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP, mà đa phần mới chỉ đề cập đến một trong hai lĩnh vực BVQLNTD hoặc ATVSTP. Còn thiếu công trình nghiên cứu về thực trạng pháp luật về BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP mang tính hệ thống. Một số công trình đã đề cập đến những vướng mắc trong xử lý hành chính, truy cứu trách nhiệm hình sự với hành vi vi phạm pháp luật về ATVSTP, nhưng chưa chỉ rõ cơ chế riêng đối với xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực này. Đặc biệt là nghĩa vụ chứng minh lỗi và thiệt hại của NTD thực phẩm.

### **1.2.2. Những vấn đề mà Luận án kế thừa**

Các tài liệu cũng đã cung cấp các thông tin tương đối đầy đủ và toàn diện về khái niệm NTD, pháp luật về BVQLNTD, các quyền và nghĩa vụ của NTD, cấu trúc pháp luật BVQLNTD, trách nhiệm sản phẩm, cơ chế giải quyết tranh chấp. Bên cạnh đó nhiều công trình cũng đề cập đến việc thực thi pháp luật về BVQLNTD và pháp luật về ATVSTP. Do vậy, ở mức độ nhất định, trong quá trình nghiên cứu, Luận án sẽ có sự tiếp thu, kế thừa những thành quả, các giá trị mà các nghiên cứu trước đó đã chỉ ra, làm nền móng cho việc tiếp tục nghiên cứu về cả trên phương diện lý luận cũng như thực tiễn. Ngoài ra, một số tài liệu đã đề cập đến kinh nghiệm thế giới về xây dựng và tổ chức thực hiện pháp luật về ATVSTP và pháp luật về BVQLNTD. Đây là những kết quả nghiên cứu quý báu sẽ được kế thừa nhằm có những kiến nghị phù hợp cho việc hoàn thiện pháp luật Việt Nam.

### **1.2.3. Những vấn đề Luận án tiếp tục triển khai nghiên cứu**

**Thứ nhất,** Luận án sẽ tiếp tục nghiên cứu để làm rõ các vấn đề lý luận của pháp luật về BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP. Trong đó, xác định rõ trục quy chiếu là

quyền của NTD được đảm bảo như thế nào trong lĩnh vực ATVSTP; chỉ ra yếu tố nền tảng, chi phối quan hệ pháp luật này. Luận án cũng nghiên cứu kinh nghiệm của thế giới trong xây dựng pháp luật về BVQLNTD thực phẩm theo hướng hệ thống hóa theo từng lĩnh vực, phương diện. Qua đó, tiếp tục làm sáng tỏ cơ chế BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP để thấy những đặc trưng riêng biệt; cơ sở, mối quan hệ giữa các chế tài hình sự, chế tài hành chính, chế tài dân sự trong xử lý hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực này.

**Thứ hai,** Luận án sẽ nghiên cứu, đánh giá thực trạng pháp luật và hoạt động tổ chức thực hiện pháp luật về BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP ở Việt Nam hiện nay; đánh giá cơ chế BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP với những đặc trưng riêng biệt so với cơ chế BVQLNTD trong các lĩnh vực khác về khả năng chứng minh, khả năng kiểm soát, khả năng khởi kiện của NTD và tính hiệu quả của chúng. Từ đó, chỉ ra những điểm còn hạn chế, bất cập trong lĩnh vực này.

**Thứ ba,** từ kết quả nghiên cứu lý luận và thực tiễn thực hiện pháp luật, Luận án sẽ đề xuất các giải pháp hoàn thiện pháp luật về BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP ở Việt Nam nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và khả thi dưới góc độ bảo vệ quyền con người theo tinh thần của Hiến pháp năm 2013.

### **1.3. CƠ SỞ LÝ THUYẾT NGHIÊN CỨU**

#### **1.3.1. Một số lý thuyết sử dụng**

- Lý thuyết về vị trí, vai trò của NTD với tư cách một bộ phận cấu thành của nền kinh tế, là động lực thúc đẩy việc sản xuất và tiêu thụ hàng hóa. NTD có vị trí quyết định trong quan hệ tiêu dùng, nếu không có NTD thì nền sản xuất hàng hóa không tồn tại. Trong nền kinh tế thị trường, NTD là chủ thể điều tiết quan hệ cung cầu; quyết định chủng loại, chất lượng, số lượng, giá cả của sản phẩm hàng hóa được sản xuất, kinh doanh. Chính sách tăng trưởng kinh tế vĩ mô của các quốc gia bao giờ cũng bao hàm cả biện pháp kích cầu tiêu dùng. Do đó, việc ghi nhận và bảo vệ các quyền của NTD nhằm bảo đảm lợi ích chung của cả cộng đồng. Vì vậy, NTD phải được đảm bảo an toàn về tính mạng, sức khỏe khi mua và sử dụng hàng hóa của các nhà sản xuất hay kinh doanh, không những thế họ còn có quyền yêu cầu pháp luật bảo vệ trong trường hợp hàng hóa được họ mua gây thiệt hại đến tài sản của họ, đến



môi trường sống xung quanh. Lý thuyết này có xuất phát điểm từ phát biểu của Tổng thống Mỹ John Kennedy tại Thượng viện Mỹ ngày 15/3/1962. Theo đó, khẳng định NTD là nhóm người đồng đẳng nhất, có ảnh hưởng và chịu ảnh hưởng của hầu hết các quyết định về kinh tế, dù là của nhà nước hay tư nhân. Nhưng NTD lại là nhóm người quan trọng độc nhất mà quan điểm của họ không được chú ý tới. Đây là tư tưởng đầu tiên nhằm cổ vũ cho bảo vệ quyền lợi NTD, phản đối những bất công trong xã hội và lạm dụng trên thị trường làm hại đến NTD. Tiếp đó, lý luận về vị trí quan trọng của NTD trong nền kinh tế được Liên Hợp Quốc đã khẳng định vị trí, vai trò trung tâm, tối thượng của NTD trong tuyên bố xác định Ngày Quyền của Người tiêu dùng thế giới (ngày 15/3). Lý thuyết này là cơ sở lý luận để luận giải sự cần thiết BVQLNTD thực phẩm trong Luận án ở Chương 2 và phân tích các quy định pháp luật, biện pháp sử dụng cơ chế thị trường để BVQLNTD trong Chương 3, Chương 4.

- Lý thuyết về kiểm soát thực phẩm an toàn nhằm bảo đảm quyền được có thực phẩm, trong đó có quyền được sử dụng thực phẩm an toàn. Theo đó, quyền quan trọng nhất của con người là quyền sống. Để bảo đảm quyền sống đó, con người cần phải được bảo đảm an toàn. Nhân tố quan trọng để bảo đảm tính mạng, sức khỏe con người đó là thực phẩm an toàn. Vì vậy, để bảo vệ quyền con người thì NTD phải được quyền sử dụng thực phẩm an toàn. Nhà nước phải có trách nhiệm làm cho yêu cầu đó được triển khai trong thực tế. Lý thuyết này sẽ chi phối toàn bộ nội dung lý luận, đánh giá thực trạng pháp luật về BVQLNTD và đề xuất các giải pháp hoàn thiện pháp luật về BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP.

Hội nghị quốc tế về dinh dưỡng (Rome, 1992) với sự tài trợ bởi WHO và Tổ chức Nông Lương Liên Hiệp Quốc (FAO) đã đưa ra Tuyên bố *"Tiếp cận với thực phẩm đầy đủ dinh dưỡng và an toàn là một quyền cá nhân của tất cả người tiêu dùng"*. Đồng thời Hội nghị cũng kêu gọi các chính phủ thiết lập các biện pháp để bảo vệ NTD từ không an toàn, chất lượng thấp, pha trộn, ghi nhãn sai, hay thực phẩm bị ô nhiễm. Năm 2015, Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) đã chọn chủ đề cho Ngày sức khỏe thế giới (ngày 7/4/2015) là "An toàn thực phẩm". Theo đó, mục đích của chủ đề nhằm kêu gọi trách nhiệm của các bên liên quan trong việc bảo đảm an toàn thực phẩm, cụ thể: *"Các nhà sản xuất, các nhà chế biến và người kinh doanh*

*thực phẩm cần phải chịu trách nhiệm đối với sự an toàn của thực phẩm mà họ sản xuất và kinh doanh trong khi người tiêu dùng cần phải thực hiện các biện pháp dự phòng và tuân thủ các thực hành tốt về an toàn thực phẩm".* Nội dung của WHO không chỉ tập trung vào trách nhiệm của người sản xuất, kinh doanh mà còn nhấn mạnh vào nghĩa vụ của NTD trong việc bảo đảm ATVSTP. Theo nội dung kêu gọi của Tổ chức này, tất cả các bên đều có vai trò trong việc bảo đảm ATVSTP.

- Lý thuyết thông tin bất cân xứng giữa người sản xuất, kinh doanh và NTD. Lý thuyết thông tin bất cân xứng lần đầu tiên xuất hiện vào những năm 1970 và đã khẳng định được vị trí của mình trong nền kinh tế học hiện đại bằng sự kiện năm 2001, các nhà khoa học nghiên cứu lý thuyết này là George Akerlof, Michael Spence và Joseph Stiglitz cùng vinh dự nhận giải Nobel kinh tế cho công trình nghiên cứu: *"Phân tích các thị trường với tình trạng thông tin bất cân xứng"*. Lý thuyết thông tin bất cân xứng xây dựng giả thuyết rằng các bên tham gia giao dịch, nhà sản xuất và người tiêu dùng có lượng thông tin không cân xứng nhau. Người bán có lợi thế về thông tin còn NTD không dễ tiếp cận với những thông tin này. Với giả thuyết đó, các nhà kinh tế sẽ xem xét tác động của sự mất cân bằng thông tin tới sự lựa chọn của khách hàng và quyết định đầu tư của các doanh nghiệp và đã rút ra kết luận thông tin bất cân xứng sẽ gây bất lợi cho cả người mua và người bán và sẽ dẫn đến sự thất bại của thị trường. Lý thuyết này cũng đề cập đến yêu cầu về sự công bằng xã hội trong mối tương quan giữa NTD và nhà sản xuất, cung cấp dịch vụ. Trong quan hệ tiêu dùng, NTD luôn ở vị trí bất cân xứng với thương nhân trên cả phương diện thông tin, hiểu biết và khả năng tự bảo vệ. Do đó, bảo đảm công bằng xã hội trong quan hệ tiêu dùng giữa NTD thực phẩm và thương nhân là hạn chế một phần quyền tự do hợp đồng (các điều khoản thỏa thuận hạn chế quyền của NTD); người sản xuất, kinh doanh phải cung cấp thông tin trung thực và đầy đủ cho NTD để giảm bớt sự bất cân xứng trong thông tin. Công bằng về thông tin và quyền lợi của NTD sẽ được bảo đảm thông qua công cụ pháp lý cần thiết của Nhà nước. Lý thuyết này sẽ được sử dụng để nghiên cứu nhằm đề ra các giải pháp hoàn thiện các quy định pháp luật về BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP ở Chương 4 của Luận án.

- Quan điểm của Đảng và Nhà nước về chính sách phát triển kinh tế, xã hội

và bảo đảm sự phát triển bền vững trong sự nghiệp xây dựng CNXH thời kỳ đổi mới; chính sách bảo vệ quyền con người, BVQLNTD trong giai đoạn hiện nay là cơ sở lý luận để đánh giá thực trạng pháp luật và là định hướng để xây dựng các giải pháp nhằm BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP. Nội dung quan điểm này được thể hiện trong Hiến pháp năm 2013, Chỉ thị 08-CT/TW năm 2011 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với vấn đề ATVSTP trong tình hình mới; Nghị quyết số 46-NQ/TW ngày 25/02/2005 của Bộ Chính trị về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới; Kết luận số 43-KL/TW của Bộ Chính trị về 03 năm thực hiện Nghị quyết số 46-NQ-TW; Nghị quyết số 34/2009/NQ-QH12 ngày 19/6/2009 của Quốc hội về đẩy mạnh thực hiện chính sách pháp luật về quản lý chất lượng, ATVSTP; Nghị quyết số 48-NQ/TW về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam; Quyết định số 20/QĐ-TTg ngày 04/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia ATVSTP giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn 2030; Kết luận số 11-KL/TW, ngày 19/01/2017 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Chỉ thị 08-CT/TW ngày 20/10/2011 của Ban Bí thư khoá XI về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với vấn đề an toàn thực phẩm trong tình hình mới.

### **1.3.2. Câu hỏi nghiên cứu**

(i) Tại sao phải BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP?

(ii) Các quy định pháp luật pháp luật và việc tổ chức thực hiện pháp luật ở Việt Nam hiện nay đã đáp ứng được yêu cầu bảo vệ quyền lợi NTD trong lĩnh vực ATVSTP hay chưa?

(iii) Làm thế nào để bảo vệ hiệu quả quyền lợi của NTD trong lĩnh vực ATVSTP ở điều kiện nước ta hiện nay?

### **1.3.3. Giả thuyết nghiên cứu**

(i) ATVSTP có ý nghĩa quan trọng với sức khỏe, tính mạng con người, quá trình hội nhập và phát triển kinh tế, cũng như sự phát triển của giống nòi. Tuy nhiên, hiện nay quyền của NTD thực phẩm chưa thực sự được bảo vệ và tiếp tục có nguy cơ bị xâm hại.

(ii) Các quy định của pháp luật về BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP còn hạn

chế và bất cập, chưa đáp ứng được yêu cầu BVQLNTD thực phẩm. Việc thực thi pháp luật về BVQLNTD thực phẩm ở nước ta hiện nay bị ảnh hưởng bởi điều kiện kinh tế - xã hội, tập quán, nhận thức xã hội, khả năng của các chủ thể áp dụng pháp luật... nên NTD thực phẩm gặp khó khăn trong việc bảo vệ quyền lợi của mình.

(iii) Muốn BVQLNTD thực phẩm ở Việt Nam hiệu quả, thì cần có giải pháp toàn diện từ chủ trương, chính sách, pháp luật, đến cơ chế thực hiện pháp luật phù hợp và sự vào cuộc của toàn xã hội trong đó có chính NTD.

## **KẾT LUẬN CHƯƠNG 1**

BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP là một lĩnh vực quan trọng được nhiều nhà khoa học quan tâm nghiên cứu trên các phương diện khác nhau. Các công trình nghiên cứu đều hướng đến mục đích khắc phục sự bất cân xứng về khả năng BVQLNTD trong mối quan hệ với chủ thể sản xuất, kinh doanh. Mặc dù đã có không ít các công trình nghiên cứu là các đề tài khoa học, luận văn, luận án, bài báo xung quanh vấn đề BVQLNTD hoặc ATVSTP, song đến nay, chưa có công trình nghiên cứu nào về pháp luật về BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP.

Tổng quan các công trình nghiên cứu cho thấy, NTD trong đó có NTD thực phẩm luôn được coi là đối tượng yếu thế trong quan hệ tiêu dùng cần được bảo vệ. Do đó, NTD được pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia ghi nhận các quyền lợi đặc biệt, đồng thời các quyền này được bảo đảm thực thi bằng một cơ chế riêng. Lĩnh vực ATVSTP là một lĩnh vực nhạy cảm, có ảnh hưởng trực tiếp đến sự an toàn về tính mạng, sức khỏe của NTD và sự phát triển của kinh tế, xã hội đất nước. Bảo đảm ATVSTP là BVQLNTD. Từ kết quả của các công trình nghiên cứu đã được tổng hợp, tác giả tiếp cận, kế thừa và tiếp thu có chọn lọc nhằm tiếp tục làm sáng tỏ vấn đề nghiên cứu. Để thực hiện nhiệm vụ này, tác giả đặt ra các giả thiết, câu hỏi nghiên cứu và đi tìm hiểu, luận giải nhằm thực hiện yêu cầu mà Luận án đặt ra.

**Chương 2**  
**NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN PHÁP LUẬT**  
**VỀ BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG**  
**TRONG LĨNH VỰC AN TOÀN, VỆ SINH THỰC PHẨM**

**2.1. NGƯỜI TIÊU DÙNG THỰC PHẨM VÀ SỰ CẦN THIẾT PHẢI**  
**BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG TRONG LĨNH VỰC AN TOÀN,**  
**VỆ SINH THỰC PHẨM**

**2.1.1. Người tiêu dùng thực phẩm**

Người tiêu dùng (NTD) là một bên trong quan hệ pháp luật dân sự, thương mại với tư cách là người sử dụng dịch vụ hoặc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa của thương nhân - chủ thể còn lại trong quan hệ pháp luật. NTD là khái niệm rộng và được nghiên cứu dưới nhiều góc độ khác nhau. Dưới góc độ kinh tế, NTD là phạm trù chỉ những chủ thể tiêu thụ của cải, vật chất được tạo ra bởi nền kinh tế [77, tr.34]. Tuy nhiên, khác với người mua nguyên liệu hoặc mua hàng để bán lại, họ là những người sử dụng hàng hóa, dịch vụ cuối cùng và làm chúng tiêu hao hoặc biến mất qua việc sử dụng đó [84, tr.7]. Trong bất cứ nền kinh tế nào, NTD cũng giữ vai trò quan trọng, bởi lẽ chính họ là nhân tố định hướng cho hoạt động sản xuất và khiến cho nó trở nên có ý nghĩa. Nếu không có hoạt động tiêu dùng sản phẩm thì không có thương mại hàng hóa. Theo đó, nền kinh tế không thể vận hành, nhu cầu đa dạng của con người cũng không được đáp ứng, xã hội không thể phát triển. Chính vì lẽ đó, các thương nhân luôn đặt sự quan tâm đặc biệt đến việc thu hút NTD sử dụng hàng hóa, dịch vụ và cân bằng lợi ích của họ [54, tr.43]. Dưới góc độ pháp lý, quan hệ tiêu dùng là một loại quan hệ pháp luật được thực hiện trên cơ sở các giao dịch hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Trong quan hệ pháp luật này, tồn tại hai chủ thể cơ bản là bên cung cấp hàng hóa, dịch vụ (bên bán) và bên sử dụng hàng hóa, dịch vụ (bên mua). Nguyên tắc tự do thỏa thuận và nguyên tắc bình đẳng giữa các chủ thể sẽ chi phối các giao dịch này. Tuy nhiên, do tính chất xã hội của quan hệ tiêu dùng, mà NTD khó có cơ hội được tự do, bình đẳng với bên còn lại. Nhằm hướng tới việc khắc phục thế yếu của NTD, pháp luật bảo vệ người tiêu dùng là loại

pháp luật mang tính can thiệp vào quyền tự do của bên cung cấp hàng hóa, dịch vụ, buộc họ phải tuân thủ các chuẩn mực theo hướng BVQLNTD theo góc độ quyền cơ bản của con người. Như vậy, dưới góc độ pháp lý NTD là đối tượng được bảo vệ theo luật BVQLNTD với tư cách là bên yếu thế. Nghiên cứu pháp luật BVQLNTD nhất thiết phải nghiên cứu khái niệm về NTD. Việc xác định rõ nội hàm khái niệm NTD có ý nghĩa quan trọng cả về lý luận và thực tiễn trong việc xác định đối tượng, phạm vi điều chỉnh pháp luật; đảm bảo ý nghĩa nhân văn; tránh sự can thiệp quá sâu và không cần thiết của nhà nước vào các quan hệ dân sự.

Trên thế giới, pháp luật của các quốc gia cũng có sự khác biệt nhất định trong cách khái niệm NTD. Khái niệm NTD trong các văn bản pháp luật về BVQLNTD của Liên minh Châu Âu đã được giải thích trong Chỉ thị số 1999/44/EC ngày 25/5/1999 về việc mua bán hàng hóa tiêu dùng và các bảo đảm có liên quan (Directive 1999/44/EC of the European Parliament and of the Council of 25 May 1999 on certain aspects of the sale of consumer goods and associated guarantees). Chỉ thị này giải thích “*NTD là bất cứ tự nhiên nhân (tức là cá nhân) nào... tham gia vào các hợp đồng điều chỉnh trong Chỉ thị này... vì mục đích không liên quan tới hoạt động kinh doanh hoặc nghề nghiệp của mình.*” [107]. Quan niệm này trước đó cũng đã từng được thể hiện trong phán quyết của Tòa Công lý Châu Âu (European Court of Justice) năm 1991 khi giải quyết tranh chấp giữa các nước thành viên.

Các quy định về BVQLNTD ở Hoa Kỳ được ghi nhận trong pháp luật của liên bang và pháp luật của các bang. Tuy không có một đạo luật chung thống nhất về BVQLNTD mà trong đó khái niệm NTD được giải thích rõ ràng, nhưng theo các chuyên gia pháp luật của Hoa Kỳ, khái niệm NTD chỉ được quan niệm là cá nhân cụ thể. Cụ thể, “*NTD là cá nhân tham gia giao dịch với mục đích chủ yếu vì nhu cầu cá nhân hoặc sinh hoạt hộ gia đình*” [114].

- Luật BVQLNTD năm 1993 của Trung Quốc tại Điều 2 có quy định “*Trường hợp NTD, vì nhu cầu cuộc sống, mua, sử dụng hàng hóa, dịch vụ thì các quyền và lợi ích hợp pháp của mình sẽ được bảo vệ theo quy định của Luật này và trường hợp Luật này không quy định thì sẽ được bảo vệ theo các quy định khác có liên quan của*

*pháp luật.*”. Điều luật này có nghĩa là, NTD theo quan niệm của pháp luật Trung Quốc chỉ là cá nhân (mua, sử dụng hàng hóa, dịch vụ vì nhu cầu sinh hoạt của mình chứ không phải vì mục đích kinh doanh hoặc hoạt động nghề nghiệp).

Như vậy, hầu hết các quốc gia đều quy định NTD là cá nhân, nhưng cũng có một số quốc gia ghi nhận NTD bao gồm cả tổ chức. Chẳng hạn như, pháp luật của Ấn Độ và Đài Loan. Luật bảo vệ NTD Đài Loan ban hành ngày 11/01/1994, bổ sung năm 2005 ghi nhận NTD là “*người tham gia vào các giao dịch, sử dụng hàng hóa hoặc dịch vụ vì mục đích tiêu dùng*”, không phân biệt thể nhân hay pháp nhân [24, tr.17]. Luật Bảo vệ người tiêu dùng của Ấn Độ năm 1986 có một số quy định như sau (Điều 2(1d) và 2(1m)): Điều 2(1d): “*NTD là bất kỳ người nào mua bất kỳ loại hàng hóa nào hoặc thuê hay sử dụng bất kỳ dịch vụ nào bao gồm cả những người sử dụng hàng hóa hoặc được hưởng lợi từ dịch vụ khác với người mua hàng hóa hoặc thuê sử dụng dịch vụ đó, không bao gồm người mà có được hàng hóa hoặc sử dụng dịch vụ như vậy để bán lại hoặc để cho bất kỳ mục đích thương mại nào*” Điều 2(1m) giải thích chữ “*người*” ở đây được hiểu bao gồm: hãng (doanh nghiệp), cá nhân, hộ gia đình, hợp tác xã, tổ chức xã hội [24, tr.15-16].

Mặc dù có sự khác biệt nhất định, nhưng có thể thấy rằng, hầu hết các quốc gia đều thống nhất ở mục đích của hành vi mua bán, sử dụng hàng hóa, dịch vụ, sản phẩm là phục vụ nhu cầu tiêu dùng của cá nhân, gia đình, không nhằm mục đích kinh doanh thu lợi nhuận. Nhìn chung, pháp luật của các nước trên thế giới đều khá thống nhất với quan điểm NTD chỉ bao gồm các cá nhân mà không bao gồm các tổ chức. NTD cũng có thể là người được cho, tặng sản phẩm hàng hóa, dịch vụ để tiêu dùng chứ không phải là người mua, nhưng họ là người tiêu thụ sản phẩm đó. Ở một góc độ khác, nếu tổ chức mua hàng hóa để các con người cụ thể của tổ chức sử dụng, mà việc sử dụng đó dẫn đến việc họ bị thiệt hại thì những người sử dụng này cũng được coi là NTD cần được bảo vệ. Chẳng hạn, công ty mua thực phẩm, nước uống cho người lao động dùng và bị ngộ độc.

Sở dĩ pháp luật của các quốc gia không xác định tổ chức là NTD vì các tổ chức thường có những vị thế và điều kiện tốt hơn so với cá nhân trong quan hệ với nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ và có đủ khả năng để đối mặt được với các vi phạm

từ phía nhà sản xuất kinh doanh, nên Luật BVQLNTD không cần thiết phải can thiệp vào quan hệ tiêu dùng của họ. Ngoài ra, tổ chức khi tham gia vào các giao dịch thương mại đã được bảo vệ bởi các pháp luật hiện hành khác như: pháp luật về thương mại, pháp luật kinh doanh và các quy định pháp luật chuyên ngành khác.

Ở Việt Nam, khái niệm NTD được ghi nhận tại Khoản 1, Điều 3, Luật BVQLNTD năm 2010. Theo đó, “*NTD là người mua, sử dụng hàng hóa, dịch vụ cho mục đích tiêu dùng sinh hoạt của cá nhân, gia đình, tổ chức*”. Quy định đã không chỉ rõ NTD chỉ là các cá nhân hay còn bao hàm cả các tổ chức. Nhưng cũng đã chỉ ra mục đích của việc mua sắm hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng sinh hoạt chứ không phải mục đích kinh doanh. Cách quy định không rõ ràng này đã gây ra 2 cách hiểu khác nhau. Quan điểm thứ nhất, NTD chỉ là cá nhân, để có thêm điều kiện tập trung nguồn lực cho việc bảo vệ nhóm NTD yếu thế nhất. Ở góc độ này, nếu xét mối quan hệ giữa tổ chức với các nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ thì tính yếu thế đã giảm đi rất nhiều. Các tổ chức thường có địa vị pháp lý bình đẳng với bên cung cấp hàng hóa, dịch vụ và có năng lực tự bảo vệ trước các rủi ro. Việc coi tổ chức là NTD sẽ dẫn đến sự bất bình đẳng, thậm chí thiệt hại cho phía nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ do có sự can thiệp và bảo vệ của pháp luật về BVQLNTD dành cho bên mua hàng hóa, sử dụng dịch vụ; ảnh hưởng đến trật tự và tính ổn định của các giao dịch dân sự. Bên cạnh đó, việc xác định một tổ chức mua một loại hàng hóa hay sử dụng một loại dịch vụ vì mục đích thương mại hay mục đích tiêu dùng cũng không phải dễ dàng. Đối với các giao dịch tổ chức xác lập để phục vụ nhu cầu của các thành viên trong tổ chức (như mua thực phẩm cho công nhân), thì các cá nhân này trở thành NTD và không có bất kỳ cản trở nào về mặt pháp lý ngăn cản họ yêu cầu khôi phục quyền lợi với tư cách là những NTD. Pháp luật bảo vệ NTD chỉ yêu cầu NTD là người tiếp nhận hàng hóa, dịch vụ để tiêu dùng chứ không đòi hỏi phải có giao dịch trực tiếp với người cung cấp hàng hóa, dịch vụ. Còn nếu bên cung cấp hàng hóa, dịch vụ không tuân thủ cam kết gây thiệt hại cho tổ chức thì tổ chức hoàn toàn có thể áp dụng các biện pháp của pháp luật dân sự để yêu cầu bảo vệ quyền lợi cho mình. Như vậy, mục đích BVQLNTD cũng như bảo vệ lợi ích của tổ chức với tư cách là một bên trong giao dịch vẫn đạt được mà không cần coi các tổ chức là



NTD. Quan điểm thứ hai cho rằng, nếu xét ở phương diện tiêu dùng, chỉ hiểu NTD là cá nhân là hoàn toàn bất hợp lý. Bởi trên thực tế, các tổ chức này cũng giống như các cá nhân đơn lẻ, họ cũng phải mua các sản phẩm tiêu dùng thiết yếu để phục vụ cho các cán bộ, nhân viên của họ và các giá trị giao dịch giữa những đối tượng này với các nhà mua bán hàng hóa dịch vụ là tương đối lớn. Không phải lúc nào các tổ chức cũng là đối tượng đủ khả năng để đối mặt được với các vi phạm từ phía nhà sản xuất kinh doanh và hậu quả là nếu Luật BVQLNTD không bảo vệ họ như đối với các cá nhân tiêu dùng khác, thì quyền lợi của một nhóm đối tượng khá lớn trong xã hội bị xâm phạm, gây thiệt hại chung cho toàn xã hội. Những thiệt hại mà tổ chức gánh chịu có thể là thiệt hại về uy tín cũng như vật chất một cách gián tiếp.

Nghiên cứu pháp luật BVQLNTD của các quốc gia trên thế giới cho thấy, phần lớn các quốc gia chỉ quy định NTD là cá nhân, thể hiện quan điểm Luật BVQLNTD chỉ bảo vệ đối với cá nhân, còn pháp nhân có những vị thế và điều kiện tốt hơn so với cá nhân trong quan hệ với nhà cung cấp nên luật BVQLNTD không nhất thiết phải can thiệp vào quan hệ của họ. Bên cạnh đó, mặc dù có các quan điểm khác nhau, tuy nhiên xu hướng chung mang tính thông lệ trong pháp luật BVQLNTD ở các quốc gia trên thế giới đều đề cập đến khái niệm BVQLNTD với những đặc điểm sau:

i) Là các cá nhân mua sắm hàng hóa, dịch vụ vì mục đích không nhằm mục đích hoạt động kinh doanh, thương mại hoặc hoạt động nghề nghiệp chuyên nghiệp. Việc quan niệm NTD bao gồm cả tổ chức sẽ không phù hợp với thông lệ chung quốc tế, vì đa số các quốc gia đều không coi tổ chức là NTD. Ngoài ra, việc quy định NTD chỉ là cá nhân sẽ góp phần khu biệt hóa đối tượng được bảo vệ, tập trung nguồn lực vốn có hạn của nước ta cho việc bảo vệ nhóm NTD yếu thế nhất, cần được bảo vệ nhất - đó chính là các cá nhân tham gia mua sắm hàng hóa, dịch vụ nhằm mục đích sinh hoạt tiêu dùng cá nhân của bản thân hoặc của gia đình mình. Khi tham gia vào các quan hệ pháp luật dân sự, với tư cách là các cá nhân đơn lẻ, NTD không bình đẳng với thương nhân về địa vị pháp lý, thông tin, khả năng tự bảo vệ. Quy định theo hướng này cũng góp phần nâng cao ý thức tự bảo vệ của các chủ thể khác có hoạt động mua và sử dụng hàng hóa khi tham gia quan hệ thị trường, đảm bảo tốt hơn

nguyên tắc tự do hợp đồng - điều rất cần thiết trong bối cảnh phát triển nền kinh tế thị trường ở nước ta trong giai đoạn hội nhập mạnh mẽ như hiện nay.

ii) Giao dịch mà NTD tham gia là phải là giao dịch hợp pháp. Để xác định tính hợp pháp của giao dịch cần căn cứ vào đối tượng; mục đích, chủ thể, nội dung của giao dịch. Trong trường hợp giao dịch bị coi là bất hợp pháp nhưng người sử dụng hàng hóa, dịch vụ không được xác định là có lỗi thì có thể được xem xét bảo vệ dưới góc độ pháp luật hình sự, dân sự. Ví dụ: người mua phải hàng giả; thực phẩm sử dụng chất cấm. NTD theo nghĩa chung nhất cũng còn được bảo vệ trong trường hợp hàng hóa, dịch vụ chưa được cung cấp thông qua một giao dịch cụ thể.

iii) Việc mua hàng hóa, dịch vụ là nhằm mục đích tiêu dùng cho cá nhân hộ gia đình. Điều này, phân biệt với trường hợp mua hàng hóa, dịch vụ để bán lại hoặc phục vụ cho hoạt động của quá trình sản xuất, kinh doanh nhằm mục đích sinh lời. Trong một số trường hợp, NTD có thể không cần phải là một bên xác lập quan hệ pháp luật dân sự trực tiếp với thương nhân, mà có thể do một quan hệ phái sinh từ việc tặng, cho... Khi đó, người sử dụng sản phẩm cuối cùng (end consumer) sẽ được coi là NTD và đương nhiên được bảo vệ bởi pháp luật BVQLNTD.

NTD thực phẩm, trước hết, là một NTD với đầy đủ các đặc điểm vốn có. NTD thực phẩm là đối tượng được bảo vệ bởi pháp luật về BVQLNTD. Họ là những cá nhân cụ thể trực tiếp tiêu dùng sản phẩm là thực phẩm thông qua việc: ăn, uống (qua hệ tiêu hóa). Hiểu theo nghĩa rộng, thực phẩm là những thức ăn, đồ uống của con người dưới dạng tươi sống hoặc đã qua sơ chế, chế biến; bao gồm cả đồ uống, nhai ngậm và các chất đã được sử dụng trong sản xuất, chế biến thực phẩm [76]. Khoản 20, Điều 2, Luật An toàn thực phẩm năm 2010 định nghĩa: "*Thực phẩm là sản phẩm mà con người ăn, uống ở dạng tươi sống hoặc đã qua sơ chế, chế biến, bảo quản. Thực phẩm không bao gồm mỹ phẩm, thuốc lá và các chất sử dụng như dược phẩm*". Như vậy, Luật An toàn thực phẩm xác định phạm vi thực phẩm tương đối rộng theo nghĩa là: "*sản phẩm mà con người ăn, uống*", tuy nhiên, sẽ chỉ được coi là thực phẩm khi an toàn cho con người và phù hợp với văn hóa của cộng đồng. Đồng thời, định nghĩa trên cũng loại trừ mỹ phẩm, thuốc lá và dược phẩm. Thực phẩm có thể tồn tại dưới dạng đã qua chế biến (thực phẩm ăn liền, thực phẩm đóng hộp, thực phẩm sơ

chế) hoặc còn tươi sống; có thể là nước uống, sữa, rượu, bia; có thể là dược phẩm (thực phẩm chức năng); thực phẩm có nguồn gốc động vật hoặc từ thực vật. Thực phẩm không chỉ là nguồn cung cấp năng lượng và chất dinh dưỡng giúp con người phát triển, duy trì sự sống và sức lao động, mà còn có thể gây ra ngộ độc cho con người nếu thực phẩm không được bảo đảm an toàn. Nói cách khác, vấn đề an toàn thực phẩm có ảnh hưởng lớn tới sức khỏe NTD. Phạm vi và mức độ an toàn của thực phẩm không chỉ có liên quan đến bản thân thực phẩm, mà nó còn liên quan đến quá trình chế biến, bảo quản và sử dụng thực phẩm. Sức khỏe và tính mạng của mỗi cá nhân luôn được coi là yếu tố quan trọng nhất cần được bảo vệ. Trong khi đó thực phẩm luôn có sự tác động trực tiếp tới sức khỏe con người. Những tác động tiêu cực của sử dụng thực phẩm không an toàn tới sức khỏe NTD đã đặt ra vấn đề bảo vệ quyền lợi của NTD trong lĩnh vực này. NTD thực phẩm cần được bảo vệ là NTD sử dụng thực phẩm cuối cùng có nguy cơ chịu tác động của thực phẩm đến sự an toàn tính mạng và sức khỏe. NTD thực phẩm có những đặc điểm sau đây:

**Thứ nhất**, là các cá nhân tiêu dùng thực phẩm một cách trực tiếp bằng việc ăn, uống. Việc xác định NTD thực phẩm là cá nhân sẽ phù hợp với thông lệ quốc tế, đồng thời cũng phù hợp với thực tiễn. Trong một số trường hợp, NTD có thể không cần phải là một bên xác lập quan hệ tiêu dùng trực tiếp với thương nhân mà có thể do một quan hệ phái sinh từ việc tặng, cho... Bởi lẽ, cho dù tổ chức là chủ thể mua thực phẩm, thì các cá nhân của tổ chức mới là người sử dụng thực phẩm đó, họ là người thực sự bị tổn hại sức khỏe, tính mạng. Do đó, họ mới là đối tượng cần được bảo vệ.

**Thứ hai**, thực phẩm là đối tượng của quan hệ tiêu dùng phải là loại hàng hóa được phép giao dịch. Nghĩa là, hàng hóa phải thỏa mãn tiêu chuẩn của thực phẩm an toàn, không thuộc danh mục hàng hóa bị cấm lưu thông, hoặc chưa được phép lưu thông (do chưa đủ các điều kiện pháp luật quy định).

**Thứ ba**, mục đích tham gia giao dịch phải nhằm phục vụ nhu cầu ăn, uống của cá nhân. Điều này, phân biệt với trường hợp mua thực phẩm để bán lại hoặc phục vụ cho hoạt động của quá trình sản xuất, kinh doanh nhằm mục đích sinh lời kể cả trong trường hợp cá nhân được cho, tặng. Khi đó, người sử dụng thực phẩm cuối cùng (end consumer) sẽ được coi là NTD và được pháp luật bảo vệ.

Từ những phân tích trên đây, có thể hiểu NTD thực phẩm là cá nhân sử dụng hàng hóa thực phẩm với mục đích ăn, uống. NTD thực phẩm là một bên trong quan hệ tiêu dùng mà đối tượng là thực phẩm. Quan hệ pháp luật tiêu dùng là hình thức pháp lý của các quan hệ xã hội (trao đổi hàng hóa, dịch vụ) giữa người bán và người mua đối với hàng hóa, giữa bên cung ứng dịch vụ và bên thụ hưởng dịch vụ... Quan hệ pháp luật tiêu dùng hình thành trên cơ sở các quy phạm pháp luật điều chỉnh quyền và nghĩa vụ của các chủ thể tham gia quan hệ, với những mục đích cụ thể, được áp dụng khi phát sinh sự kiện pháp lý [43, tr.21]. Quan hệ tiêu dùng là một loại quan hệ được thực hiện trên cơ sở hợp đồng mua bán, theo đó, NTD mua hoặc sử dụng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ của người cung cấp mà không vì mục đích kinh doanh (bán lại). Như vậy, quan hệ tiêu dùng không phải là quan hệ thương mại, được điều chỉnh bởi Luật Thương mại mà chỉ có thể là quan hệ dân sự được điều chỉnh chung bởi Bộ luật Dân sự [77, tr.39]. Quan hệ tiêu dùng thực phẩm là một dạng cụ thể của quan hệ pháp luật, do đó nó cũng được cấu thành bởi ba bộ phận: chủ thể, khách thể và nội dung. Về chủ thể, quan hệ tiêu dùng gồm hai nhóm: một là, NTD - bên sử dụng hàng hóa, dịch vụ và được coi là bên yếu thế cần được bảo vệ; hai là, cá nhân, tổ chức kinh doanh sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng. Về khách thể, NTD phải hướng đến mục đích phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng, sinh hoạt mà không phải là việc bán lại hoặc là nguyên liệu cho hoạt động sản xuất một sản phẩm khác. Về nội dung, là quyền và nghĩa vụ của NTD và cá nhân, tổ chức kinh doanh sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ. Trong quan hệ tiêu dùng thực phẩm, NTD là người ăn, uống và chịu sự tác động trực tiếp của chất lượng và mức độ an toàn thực phẩm. Là bên mua hàng hóa, NTD thực phẩm có vai trò quan trọng, quyết định sự tồn tại và phát triển của hoạt động sản xuất, kinh doanh thực phẩm. Nói một cách khác, nếu không có NTD thì không tồn tại quan hệ tiêu dùng thực phẩm và hoạt động sản xuất, kinh doanh thực phẩm cũng không tồn tại. Tất nhiên, với nền sản xuất tự cung, tự cấp thì việc đặt ra các quy định pháp luật điều chỉnh hoạt động tiêu dùng và BVQLNTD cũng không cần thiết. Mặc dù, vị trí, vai trò của NTD là không thể phủ nhận, song xuất phát từ đặc điểm quan hệ tiêu dùng mà NTD vẫn luôn có vị thế yếu hơn, bất cân xứng về thông tin, kinh tế, khả năng khởi kiện. Đặc biệt, trong quan hệ

tiêu dùng thực phẩm thì những nguy cơ hiện hữu đang đe dọa đến sức khỏe của NTD; khả năng và cơ hội được lựa chọn sản phẩm chính là những yếu tố khiến cho nguyên tắc tự do hợp đồng và trung thực, tận tâm trong thực hiện thỏa thuận hợp đồng sẽ không còn giá trị. Chính vì lý do này, việc BVQLNTD nói chung và BVQLNTD thực phẩm là vô cùng quan trọng, có ý nghĩa là các biện pháp tác động bằng các quy định bên ngoài các quy định của pháp luật dân sự, thương mại nhằm khắc phục những hạn chế, bất bình đẳng trong quan hệ tiêu dùng.

### **2.1.2. Sự cần thiết phải bảo vệ quyền của người tiêu dùng trong lĩnh vực an toàn, vệ sinh thực phẩm**

Thực phẩm với tư cách là nguồn cung cấp năng lượng, các chất dinh dưỡng cần thiết để con người sống và phát triển. Thế nhưng thực phẩm cũng là nguồn truyền bệnh nguy hiểm, nếu như không bảo đảm được an toàn. ATVSTP đang là vấn đề quan tâm của toàn xã hội, bởi lẽ ATVSTP tác động trực tiếp đến sức khỏe cũng như chất lượng cuộc sống con người, do đó, ảnh hưởng đến chất lượng phát triển của xã hội và giống nòi; liên quan đến đến phát triển kinh tế, văn hoá và an ninh của mỗi địa phương, mỗi quốc gia. An toàn thực phẩm hay ATVSTP hiểu theo nghĩa hẹp, là việc xử lý, chế biến, bảo quản và lưu trữ thực phẩm bằng những phương pháp nhằm phòng tránh tác hại do thực phẩm gây ra cho sức khỏe con người. ATVSTP cũng bao gồm một số thói quen, thao tác trong khâu chế biến cần được thực hiện để tránh các nguy cơ tiềm ẩn cho sức khỏe của NTD. Hiểu theo nghĩa rộng, ATVSTP là toàn bộ những vấn đề cần xử lý liên quan đến việc bảo đảm vệ sinh đối với thực phẩm nhằm bảo đảm cho sức khỏe của NTD. Trên thế giới, khái niệm ATVSTP được tiếp cận ở nhiều phương diện khác nhau. Khái niệm an toàn thực phẩm được WHO định nghĩa (năm 1983): *“An toàn thực phẩm là tất cả các điều kiện và các biện pháp cần thiết trong quá trình sản xuất, chế biến, bảo quản, lưu thông để bảo đảm thực phẩm an toàn, lành ngon và phù hợp cho người tiêu dùng”*. Luật An toàn thực phẩm năm 2010 của Việt Nam định nghĩa tại Điều 2, Khoản 1: *“An toàn thực phẩm là việc bảo đảm để thực phẩm không gây hại đến sức khỏe, tính mạng con người”*. Có thể thấy, theo cách hiểu của pháp luật Việt Nam, an toàn thực phẩm hay ATVSTP không chỉ là điều kiện của vệ sinh thực

phẩm, dụng cụ chế biến hay bao bì, mà còn là biện pháp cần thiết để bảo đảm thực phẩm không trở thành nhân tố gây hại cho sức khỏe con người. Như vậy, ATVSTP là tất cả điều kiện, biện pháp cần thiết trong tất cả các khâu từ sản xuất, chế biến, bảo quản, phân phối, vận chuyển, cũng như sử dụng nhằm bảo đảm cho thực phẩm sạch sẽ, an toàn, không gây hại cho sức khỏe, tính mạng NTD. Vì vậy, ATVSTP là công việc đòi hỏi sự tham gia của nhiều ngành, nhiều khâu có liên quan đến thực phẩm như nông nghiệp, thú y, cơ sở chế biến thực phẩm, y tế, NTD.

Thực phẩm an toàn là kết quả của hoạt động sản xuất, kinh doanh đạt tiêu chuẩn ATVSTP. Để coi là thực phẩm an toàn thì nó phải đạt được các tiêu chuẩn an toàn nhất định mà quốc gia hoặc quốc tế quy định. Các tiêu chuẩn này khá đa dạng, có thể là không tồn dư thuốc BVTV, hoá chất, kháng sinh bị cấm hoặc vượt quá giới hạn cho phép; không chứa tạp chất gây nguy hại; không chứa tác nhân sinh học gây bệnh (vi rút, vi sinh vật, ký sinh trùng...); sản xuất theo đúng quy trình tiêu chuẩn... Nhìn chung, thực phẩm an toàn phải là thực phẩm không gây tổn hại cho sức khỏe, tính mạng của con người cả trong hiện tại và tương lai.

Thực phẩm sạch là thực phẩm không chứa chất bẩn, đó là những chất có nguy cơ gây hại cho sức khỏe của con người như: chất hóa học độc hại từ thuốc trừ sâu, các ion kim loại nặng, ô nhiễm vi sinh vật hay đơn giản là bụi bẩn từ môi trường nhiễm vào thực phẩm. Thực phẩm có thể được coi là sạch nhưng chưa hẳn đã an toàn cho người sử dụng (chẳng hạn như cá nóc, nấm độc). Nhưng thực phẩm an toàn thì trước hết phải là thực phẩm sạch. Ngoài ra, cũng cần phải phân biệt giữa ATVSTP và chất lượng thực phẩm. ATVSTP là một phần của chất lượng thực phẩm hay chất lượng thực phẩm là khái niệm rộng hơn, bao gồm cả ATVSTP. Bên cạnh ATVSTP, chất lượng thực phẩm còn bao hàm các tiêu chí khác như giá trị dinh dưỡng, mùi vị, kích thích, màu sắc sản phẩm... [94, tr.14-15]. Như vậy, thực phẩm an toàn nhưng chưa hẳn đã đạt chất lượng như mong muốn của NTD. Do đó, BVQLNTD không chỉ xét đến khía cạnh ATVSTP mà còn phải bảo đảm để NTD được sử dụng thực phẩm chất lượng theo đúng cam kết của nhà sản xuất. Bảo đảm ATVSTP có vai trò, vị trí quan trọng trong sự nghiệp bảo vệ sức khỏe của cộng đồng; không những làm giảm tỷ lệ bệnh tật, tăng cường khả năng lao động mà còn

góp phần phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội và thể hiện nếp sống văn minh của một dân tộc. [41, tr.10-35]

Trong bối cảnh hiện nay, BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP đang ngày càng trở lên vấn đề bức thiết hơn bao giờ hết, không chỉ có ý nghĩa với mỗi cá nhân mà còn rất quan trọng với toàn xã hội. Điều này thể hiện qua các phương diện sau đây:

***Thứ nhất, BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP nhằm bảo đảm thực hiện quyền con người nói chung và quyền an toàn tính mạng, sức khỏe của NTD nói riêng***

Quyền con người hay nhân quyền (human rights) là những quyền lợi cơ bản mà mỗi người khi sinh ra đều phải có trong những điều kiện lịch sử xã hội nhất định mà không phụ thuộc vào hình thái xã hội hay chế độ chính trị. Quyền con người bao gồm nhiều khía cạnh khác nhau, song nhìn chung, đó là quyền được sống, được tự do và mưu cầu hạnh phúc [77, tr.134-135]. Quyền con người là quyền tự nhiên được thừa nhận và bảo hộ bằng pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia. Về phương diện quốc tế, có thể kể đến các công ước trực tiếp liên quan đến quyền con người trong lĩnh vực an toàn tính mạng, sức khỏe như: Tuyên ngôn nhân quyền (1948); các Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, quyền kinh tế văn hóa và xã hội (1966); Công ước về quyền trẻ em (1989). Nhìn chung, các Công ước đều đề cập đến các quyền cơ bản như: quyền được sống và hưởng một cuộc sống hạnh phúc, an toàn tính mạng, sức khỏe, được bảo đảm cộng bằng trong các quan hệ xã hội... Đây là những chuẩn mực pháp lý để nội luật hóa vào hệ thống pháp luật quốc gia, trở thành quyền của công dân. Trong đó, NTD thực phẩm là một nhóm chủ thể cần được bảo vệ đặc biệt. Những tác động tiêu cực của thực phẩm không an toàn tới sức khỏe NTD, đã đặt ra vấn đề bảo vệ quyền lợi của NTD trong lĩnh vực này. BVQLNTD thực phẩm là việc bảo đảm cho NTD được sử dụng các thực phẩm an toàn và nếu quyền họ bị xâm hại thì phải có cơ chế để khôi phục quyền lợi đó một cách tương xứng. BVQLNTD thực phẩm có ý nghĩa vô cùng to lớn với sự phát triển của kinh tế, xã hội và tồn tại của quốc gia. Do đó, nó được xem là vấn đề quan trọng hàng đầu trong quyết sách quốc gia. Pháp luật về BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP là "lá chắn", "hàng rào" kỹ thuật, pháp lý cần thiết, hữu hiệu để phòng ngừa và chống lại các hành vi xâm hại đến quyền lợi

NTD. Pháp luật ghi nhận quyền và tạo ra công cụ pháp lý bảo đảm thực thi các quyền lợi đó. Tuy vậy, các quyền và lợi ích của NTD thực phẩm chỉ thực sự được bảo đảm nếu các quy định của pháp luật phù hợp với những biến đổi của thực tiễn xã hội. Do đó, việc BVQLNTD nói chung và NTD thực phẩm nói riêng bằng công cụ pháp luật và các công cụ khác như: kinh tế, thiết chế xã hội, cơ chế tự vệ của NTD... là một nhu cầu tất yếu, trong đó, quyền an toàn là trực tiếp chiếu quan trọng phải được bảo đảm.

*Thứ hai, BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP sẽ góp phần bảo đảm sự công bằng, bình đẳng trong quan hệ tiêu dùng thực phẩm*

BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP trước hết là xây dựng hành lang pháp lý nhằm buộc các chủ thể phải tuân thủ các quy định pháp luật trong lĩnh vực ATVSTP và tôn trọng các quyền và lợi ích hợp pháp của NTD. Chính các quy định của pháp luật BVQLNTD, cùng với chế định trách nhiệm sản phẩm đã tác động đến ý thức pháp luật của nhà sản xuất, kinh doanh thực phẩm, để các chủ thể tôn trọng quyền của NTD thực phẩm. Tuy nhiên, trong thực tế việc tuân thủ pháp luật về ATVSTP của các chủ thể sản xuất, kinh doanh thực phẩm chưa cao. NTD thực phẩm vẫn còn bị xâm hại nghiêm trọng các quyền và lợi ích; thậm chí không có sự lựa chọn cho việc tiêu dùng thực phẩm an toàn. Xét ở góc độ khác, do thiếu thông tin về sản phẩm, mà NTD không đủ khả năng để xác định thực phẩm nào là an toàn và cũng không có sự lựa chọn nào khác để sử dụng thực phẩm an toàn. Do đó, NTD ở vào vị thế yếu, bất cân xứng về thông tin, không có cơ hội lựa chọn thực phẩm an toàn. Vì vậy BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP nhằm mang lại sự công bằng cho NTD, sự bình đẳng trong quan hệ tiêu dùng.

*Thứ ba, BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP sẽ góp phần xây dựng nền kinh tế thị trường lành mạnh đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế*

NTD luôn được coi là trung tâm của các quan hệ dân sự, họ là người quyết định đến sự tồn tại và phát triển của nền kinh tế thị trường. Nếu không có NTD - một bên trong quan hệ kinh tế thì sẽ không tồn tại một quan hệ pháp luật về mua bán và cung ứng dịch vụ cụ thể. Do đó, cũng không tồn tại các nhà sản xuất, cung ứng dịch vụ trong thực tế. Để phát triển nền kinh tế, các quốc gia đều phải quan tâm



đến việc bảo vệ quan hệ tiêu dùng, thúc đẩy chúng ngày càng phát triển một cách bền vững, ổn định. Bởi vậy NTD luôn được coi là nhân vật trung tâm được quan tâm và bảo vệ. Một thể chế kinh tế thị trường hiện đại phải hướng về NTD, lấy NTD làm chủ thể [36]. Trong nền kinh tế thị trường, NTD có sức mạnh vô cùng to lớn, họ là trung tâm của các quan hệ kinh tế, quyết định sự tồn tại của các nhà sản xuất. Nền kinh tế thị trường hiện đại cũng đòi hỏi pháp luật phải kiểm soát được các hành vi cạnh tranh không lành mạnh, quảng cáo không trung thực, lừa dối khách hàng, chất lượng hàng hóa, dịch vụ không bảo đảm an toàn cho người sử dụng. Việc hội nhập quốc tế đòi hỏi hàng hóa của Việt Nam muốn tiêu thụ ở thị trường nước ngoài thì phải đáp ứng được các tiêu chuẩn điều kiện cả về chất lượng và pháp lý. Bên cạnh đó, chúng ta cũng cần đặt ra các quy định để bảo đảm hàng rào kỹ thuật, pháp lý với sản phẩm nhập khẩu nhằm BVQLNTD và nền sản xuất hàng hóa trong nước. Trong bối cảnh nhiều hiệp định thương mại tự do đã và sẽ được ký kết thì nhất thiết phải chuyển việc quản lý đơn thuần bằng giấy phép, bằng kế hoạch sang quản lý bằng tiêu chuẩn kỹ thuật, quy trình, quy phạm kỹ thuật, chất lượng hàng hóa và bảo vệ môi trường. Có như vậy mới giải quyết được mâu thuẫn trong mối quan hệ giữa quyền tự do kinh doanh với bảo vệ trật tự xã hội và sức khỏe con người. Với quốc gia nông nghiệp như Việt Nam, thực phẩm là một loại hàng hóa mang tính chiến lược. ATVSTP góp phần tăng lợi thế cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Chất lượng ATVSTP là chìa khoá tiếp thị của sản phẩm [68, tr.158-163]. Trong thời gian gần đây, NTD có xu hướng quay lưng lại với thực phẩm được bán tại chợ và siêu thị, tìm đến các thực phẩm được nuôi, trồng thủ công với chi phí đắt hơn nhiều lần. Đối với nhà sản xuất, thiệt hại lớn nhất là mất lòng tin của NTD. Khi NTD tẩy chay sản phẩm của nhà sản xuất thì có thể dẫn đến nguy cơ phá sản doanh nghiệp, tác động không tốt tới sự phát triển của nền kinh tế quốc gia. Vì thế, nếu NTD không được bảo vệ tức là quan hệ tiêu dùng không được bảo vệ. Khi đó, chính sự bất công bằng trong quan hệ tiêu dùng sẽ khiến hoạt động mua bán không tồn tại và tất yếu không còn nền sản xuất thị trường.

Vì những lý do trên, có thể thấy, BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP là góp phần quyết định, thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế thị trường ở nước ta; hạn chế

những tác động tiêu cực từ mặt trái của cơ chế thị trường, ngăn ngừa các hành vi xâm phạm lợi ích chung của xã hội, quyền và lợi ích chính đáng của NTD và nhà sản xuất chân chính. Từ đó đáp ứng yêu cầu của một nền kinh tế thị trường hiện đại trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay.

*Thứ tư, BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP nhằm giảm thiểu chi phí y tế và sự suy giảm số lượng và chất lượng nguồn nhân lực*

Ngộ độc thực phẩm và các bệnh do thực phẩm gây ra không chỉ gây ảnh hưởng trực tiếp tới sức khỏe và cuộc sống của mỗi người, mà còn gây thiệt hại lớn về kinh tế, là gánh nặng chi phí cho chăm sóc sức khỏe. Với số nạn nhân ngộ độc thực phẩm hàng năm không ít, số người mắc ung thư cao hàng đầu thế giới, Việt Nam đang phải đối mặt với chi phí y tế tăng và sự suy giảm về nguồn nhân lực trong tương lai gần. Những thiệt hại khi không bảo đảm ATVSTP gây nên nhiều hậu quả cho sức khỏe và tình mạng của NTD. Thiệt hại do các bệnh gây ra từ thực phẩm đối với cá nhân là chi phí khám bệnh, phục hồi sức khỏe, chi phí do phải chăm sóc người bệnh, sự mất thu nhập do phải nghỉ làm... Do đó, BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP nhằm giảm thiểu chi phí y tế và sự suy giảm số lượng và chất lượng nguồn nhân lực.

*Thứ năm, BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP sẽ góp phần bảo đảm an ninh con người và an sinh xã hội*

Với mỗi quốc gia, mỗi dân tộc, an sinh xã hội là nhiệm vụ quan trọng mà chính phủ phải quan tâm. Ở Việt Nam, Hiến pháp năm 2013 lần đầu tiên khẳng định quyền an sinh xã hội cơ bản của công dân tại các Điều 34 và Điều 59. Có thể khẳng định, mục tiêu bảo đảm an sinh xã hội thống nhất với nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và đều nhằm phát huy sức mạnh nhân tố con người, phục vụ con người. Để bảo đảm an sinh xã hội, thì phải đảm bảo cho người dân được sử dụng thực phẩm an toàn. Chính vì vậy, an sinh xã hội luôn phải đặt trong mối quan hệ với an ninh con người. An ninh con người là những bảo đảm bằng pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia để con người không bị đe dọa trước các mối nguy hiểm và tạo lập một cuộc sống an toàn, phát triển [65, tr.11]. Bảo đảm an ninh con người liên quan đến nhiệm vụ cần phải thực hiện nhằm mang lại cho mỗi NTD sự yên tâm về tư tưởng và thực sự không

bị đe dọa bởi mối nguy hiểm từ thực phẩm. Xuất phát từ tính nhân văn, BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP nhằm hướng đến nhu cầu bảo đảm an ninh con người và an sinh xã hội, lấy mục tiêu này làm trung tâm. Song, trong thực tế, an ninh con người trong đó có NTD Việt Nam đang bị đe dọa bởi sự an toàn của thực phẩm mà mỗi cá nhân đang tiêu dùng hàng ngày, hàng giờ. Do đó, BVQLNTD nói chung trong đó có NTD thực phẩm nói riêng là nhiệm vụ cấp bách, quan trọng hàng đầu trong các nhiệm vụ phát triển bền vững kinh tế, xã hội ở nước ta hiện nay.

### **2.1.3. Các nhóm quyền của người tiêu dùng thực phẩm cần được bảo vệ**

Các quy định về quyền của NTD là nền tảng pháp lý bảo đảm thực thi hoạt động BVQLNTD. Quá trình phát triển của quyền con người nói chung và quyền của NTD nói riêng là một chặng đường lâu dài, trải qua nhiều giai đoạn với sự nỗ lực của cả cộng đồng nhân loại.

Bắt đầu từ những phát biểu của Tổng thống Mỹ John Kennedy, phiên họp tại Thượng nghị viện Hoa kỳ ngày 15/3/1962 trong đó khẳng định bốn quyền cơ bản của người tiêu dùng, đó là: quyền được an toàn, quyền được thông tin, quyền được lựa chọn và quyền được bày tỏ quan điểm. Sau quá trình phát triển, Tổ chức Quốc tế người tiêu dùng - CI đã bổ sung thêm cho NTD bốn quyền cơ bản gồm: quyền được thoả mãn những nhu cầu cơ bản; quyền được khiếu nại và bồi thường; quyền được giáo dục, đào tạo về tiêu dùng; quyền được có môi trường sống lành mạnh và bền vững. Hiện nay, Liên Hợp Quốc (năm 1985) đã ghi nhận 8 quyền cơ bản của NTD gồm: (i) Quyền được thoả mãn những nhu cầu cơ bản; (ii) Quyền được an toàn; (iii) Quyền được thông tin; (iv) Quyền được lựa chọn; (v) Quyền được lắng nghe; (vi) Quyền được khiếu nại và bồi thường; (vii) Quyền được giáo dục, đào tạo về tiêu dùng; (viii) Quyền được có môi trường sống lành mạnh và bền vững [23, tr.33].

Phù hợp với pháp luật quốc tế, pháp luật Việt Nam xác định 8 nhóm quyền của NTD. Tuy nhiên, trong lĩnh vực ATVSTP, các nhóm quyền trung tâm và mang tính trực tiếp của NTD thực phẩm cần được bảo vệ gồm:

*Quyền được bảo đảm an toàn tính mạng, sức khỏe.* Đây được coi là quyền quan trọng nhất của NTD thực phẩm cần được bảo vệ. Trong các quyền của NTD nói chung và NTD thực phẩm nói riêng thì quyền an toàn luôn giữ vị trí trung tâm.

Xuất phát từ quyền an toàn, các quyền khác có vai trò thúc đẩy, hỗ trợ để NTD thực phẩm được sử dụng thực phẩm an toàn. Quyền được bảo đảm an toàn tính mạng, sức khỏe là quyền mà NTD được sử dụng hàng hoá, dịch vụ an toàn, không gây nguy hiểm cho sức khỏe, tính mạng hay làm tổn hại đến tinh thần; được bảo vệ chống lại những hàng hóa, dịch vụ có hại đến sức khỏe, đời sống và quyền lợi chính đáng của họ. Quyền an toàn có ý nghĩa đặc biệt trong lĩnh vực ATVSTP. Sự an toàn này phải đáp ứng cả trước mắt và lâu dài cho người sử dụng hàng hóa, dịch vụ và cả các thế hệ tương lai. Hiến pháp năm 2013, tại Điều 38 và Điều 43 đã ghi nhận quyền an toàn của công dân nói chung và của NTD thực phẩm nói riêng với góc độ quyền cơ bản của con người. Theo đó, mọi người có quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe; có quyền được sống trong môi trường trong lành và có nghĩa vụ bảo vệ môi trường. Nghiêm cấm các hành vi đe dọa cuộc sống, sức khỏe của người khác và cộng đồng. Có thể thấy, được an toàn về tính mạng, sức khỏe là quyền vô cùng quan trọng của NTD nói chung và NTD thực phẩm nói riêng; là một phần của quyền con người được Nhà nước dành sự quan tâm bảo vệ đặc biệt. Quyền được bảo đảm an toàn tính mạng, sức khỏe đối với NTD thực phẩm được đặt lên hàng đầu. Bởi lẽ, khác với các sản phẩm khuyết tật khác, khi thực phẩm mà NTD sử dụng là không an toàn thì có nghĩa là NTD đã có nguy cơ cao bị tổn hại về sức khỏe. Do đó, đây cũng là quyền của NTD đang bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị xâm hại ở mức độ cao nhất. Vì vậy, trong hướng dẫn của Liên Hợp Quốc dành cho các quốc gia trong BVQLNTD ghi nhận: *"Chính phủ nên áp dụng hoặc có chính sách khuyến khích áp dụng các biện pháp thích hợp, bao gồm cả việc ban hành các quy định pháp luật, hệ thống tiêu chuẩn bắt buộc và tự nguyện để đảm bảo sản phẩm, dịch vụ an toàn cho mục đích sử dụng (cả mục đích chính và mục đích có thể phát sinh trong thực tế)"* [121, tr.2]. Để bảo đảm được an toàn tính mạng, sức khỏe cho NTD đòi hỏi trách nhiệm của các bên liên quan cần được quy định cụ thể và có cơ chế giám sát trong việc thực thi các nội dung này.

*Quyền được cung cấp thông tin chính xác, đầy đủ.* Đây là quyền của NTD cần phải được cung cấp một cách trung thực, chính xác và đầy đủ thông tin cần thiết về giá cả, chất lượng, số lượng, thành phần... của dịch vụ, hàng hoá để có thể đưa ra

quyết định hay lựa chọn có sử dụng hay không trên cơ sở có đầy đủ thông tin. Khi có được đầy đủ thông tin của sản phẩm hoặc dịch vụ thì người tiêu dùng sẽ đưa ra quyết định hay lựa chọn đúng đắn hơn, tránh tình trạng bị trở thành nạn nhân của hoạt động quảng cáo không trung thực, thậm chí lừa dối. Do đó, quyền này còn bao gồm cả việc được bảo vệ chống lại các thủ đoạn dối trá, lừa đảo, các quảng cáo gian dối. Nội dung thông tin cho NTD có thể được thực hiện thông qua việc ghi nhãn hàng hóa, qua các hướng dẫn sử dụng hay qua giới thiệu quảng cáo sản phẩm. Điều 8, Luật BVQLNTD năm 2010 ghi nhận: "*NTD được cung cấp thông tin chính xác, đầy đủ về tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ; nội dung giao dịch hàng hóa, dịch vụ; nguồn gốc, xuất xứ hàng hóa; được cung cấp hóa đơn, chứng từ, tài liệu liên quan đến giao dịch và thông tin cần thiết khác về hàng hóa, dịch vụ mà người tiêu dùng đã mua, sử dụng*". Thực tiễn hiện nay ở nước ta, NTD đang thiếu thông tin về sản phẩm, thậm chí bị cung cấp sai thông tin về nguồn gốc thực phẩm, nhất là các sản phẩm tiêu dùng hàng ngày như: thịt, trứng, rau xanh, gia vị. Chính điều này đã làm cho NTD lâm vào trạng thái hoang mang, mất niềm tin. Do vậy, để BVQLNTD thực phẩm thì được cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác về hàng hóa là quyền cần được quan tâm bảo vệ.

*Quyền được khiếu nại, tố cáo, khởi kiện, yêu cầu bồi thường thiệt hại.* Khi NTD cho rằng quyền và lợi ích của mình bị vi phạm, họ có quyền được khiếu nại và yêu cầu nhà sản xuất và cung cấp dịch vụ bồi thường thiệt hại. Việc khiếu nại, yêu cầu bồi thường được giải quyết trong mối quan hệ trực tiếp giữa NTD và thương nhân. Người sản xuất, cung cấp dịch vụ phải bồi thường cho NTD nếu sản phẩm, dịch vụ của họ cung ứng không đúng với nội dung đã giới thiệu, quảng cáo, giao kết hợp đồng hoặc gây ra những thiệt hại về sức khỏe, tính mạng, kinh tế... cho NTD. Ngoài ra, quyền này còn được mở rộng đến khả năng khởi kiện trước tòa án để đòi bồi thường thiệt hại. Quyền khiếu nại và bồi thường của NTD được hỗ trợ bởi thủ tục pháp lý theo chiều hướng đơn giản hóa nhằm giảm thiểu những khó khăn, trở ngại cản trở NTD thực hiện quyền của mình.

*Quyền được tư vấn, hỗ trợ, hướng dẫn kiến thức về tiêu dùng thực phẩm.* NTD được cung cấp những kiến thức về tiêu dùng, kỹ năng tiêu dùng, phương pháp

tiêu dùng phù hợp để có thể chủ động và sáng suốt lựa chọn, để có hiểu biết về vị thế của mình trong xã hội, có khả năng tự bảo vệ mình, bảo vệ các quyền của mình. Nội dung giáo dục về tiêu dùng bao gồm cả việc giáo dục thông tin về cách thức sử dụng sản phẩm an toàn; các quyền và nghĩa vụ của NTD, thương nhân; cơ chế, cách thức bảo vệ quyền của NTD. Thực tiễn ở Việt Nam, NTD thường có thói quen, sở thích tiêu dùng thực phẩm tươi sống, hoang dã, thậm chí là những thực phẩm được cho là không an toàn như tiết canh, mắm tôm sống, thịt chuột... Do đó, giáo dục cho NTD bao gồm cả tác động đến nhận thức để thay đổi thói quen tiêu dùng theo hướng văn minh, an toàn. Việc giáo dục người tiêu dùng có thể được thực hiện bằng nhiều hình thức như cung cấp thông tin, kiến thức thông qua các ấn phẩm, báo chí, các buổi hội thảo, hội nghị, triển lãm... Một trong những yêu cầu quan trọng khi giáo dục, đào tạo NTD là phải cung cấp đầy đủ kiến thức, thông tin cho người tiêu dùng ở các khu vực khác nhau, trong đó cần đặc biệt lưu ý đến khu vực nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa và những đối tượng có trình độ nhận thức còn hạn chế.

#### **2.1.4. Những yếu tố tác động đến bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong lĩnh vực an toàn, vệ sinh thực phẩm**

BVQLNTD thực phẩm là hoạt động phức tạp luôn chịu sự tác động của nhiều yếu tố, liên quan đến nhiều chủ thể. Do đó, việc thực hiện các biện pháp BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP luôn phải quan tâm đến mối quan hệ biện chứng của tất cả các nhân tố tác động trên cả phương diện tích cực và tiêu cực. Các yếu tố này có thể kể đến gồm:

*Một là*, kiến thức, kỹ năng tiêu dùng của NTD thực phẩm. Được coi là bên yếu thế trong quan hệ tiêu dùng, NTD là chủ thể cần được bảo vệ bởi các quy định pháp luật đặc thù. Song, chính NTD với kiến thức, kỹ năng, ý thức của mình lại có sự ảnh hưởng không nhỏ với việc bảo vệ quyền lợi của mình. Trước hết, NTD cần có kiến thức và kỹ năng tiêu dùng, trong đó có kiến thức về đặc tính của từng loại thực phẩm để bảo quản, chế biến và sử dụng một cách an toàn; kỹ năng lựa chọn thực phẩm tươi, ngon, màu sắc tự nhiên bằng cảm quan; lựa chọn địa điểm bán hàng có uy tín, chất lượng; lựa chọn các sản phẩm có tem nhãn, địa chỉ rõ ràng. Nhiều trường hợp, chính việc bảo quản, chế biến không đúng cách đã dẫn đến thực phẩm

bị biến chất và nguy hiểm cho sức khỏe của NTD. Ngoài ra, NTD còn phải có kiến thức đầy đủ về thông tin hàng hóa, khả năng đọc các thông số kỹ thuật in trên bao bì, kỹ năng trong việc phân biệt hàng nhái, hàng giả. Chính kiến thức và kỹ năng tiêu dùng sẽ giúp NTD tự bảo vệ mình và trở thành "NTD thông thái".

*Thứ hai*, nhận thức của NTD về việc bảo vệ quyền lợi của mình và cộng đồng, nhằm xây dựng văn hóa, văn minh tiêu dùng. Nhận thức của NTD cũng là một nhân tố tác động không nhỏ tới việc bảo vệ quyền lợi của họ. Khi NTD chưa có nhận thức đầy đủ về quyền, nghĩa vụ của mình và quyền, nghĩa vụ của nhà sản xuất, kinh doanh thực phẩm thì họ cũng chưa thể có khả năng tự bảo vệ, phản ứng khi quyền lợi của mình và cộng đồng bị vi phạm. Trong thực tế, không ít trường hợp NTD còn thờ ơ với các hành vi vi phạm của thương nhân như: cung cấp thực phẩm không rõ nguồn gốc, thông tin về hàng hóa sai lệch, thực phẩm không bảo đảm an toàn... khi cho rằng không ảnh hưởng đến quyền lợi của mình hoặc do không muốn tham gia vào các hoạt động khởi kiện. Chính sự nhận thức không đầy đủ của NTD là rào cản đối với hoạt động BVQLNTD thực phẩm.

*Thứ ba*, thói quen tiêu dùng của NTD Việt Nam. Đây là yếu tố ảnh hưởng rất lớn đến việc hình thành một quan hệ tiêu dùng văn minh, đặc biệt trong lĩnh vực tiêu dùng thực phẩm. Thói quen tiêu dùng thường bị ảnh hưởng bởi các quan niệm, lối sống của cộng đồng hình thành từ lâu đời. Đối với NTD Việt Nam, thường có thói quen tiêu dùng thực phẩm được giết mổ tươi sống, không thích tiêu dùng thực phẩm giết mổ sẵn đã được bảo quản bằng cấp đông. Bên cạnh đó, NTD thường thích sự tiện lợi khi mua thực phẩm tiêu dùng hàng ngày. Do đó, họ thường có tâm lý mua hàng hóa ở những điểm bán lẻ, chợ nhỏ lẻ mà không thích mua sắm tại siêu thị hoặc các trung tâm thương mại. Thực phẩm là động vật có nguồn gốc hoang dã, không có kiểm dịch; các thực phẩm được cho là có công dụng tốt cho sức khỏe cũng thường được NTD tìm mua với giá cao. NTD Việt Nam cũng có sở thích ăn các món ăn sống hoặc tái như: gỏi, nem, mắm tôm, tiết canh, rau sống. Với những tập quán tiêu dùng thiếu an toàn thì việc BVQLNTD cũng sẽ gặp phải không ít các khó khăn.

*Thứ tư*, điều kiện kinh tế - xã hội và kỹ thuật - công nghệ được coi là một

yếu tố thuộc về nền tảng vật chất - kỹ thuật cho việc BVQLNTD thực phẩm. Trước hết, điều kiện về kinh tế - xã hội sẽ quyết định đến năng lực sản xuất và cung cấp thực phẩm an toàn cho thị trường. Nếu điều kiện kinh tế yếu kém thì khó có được cơ sở kỹ thuật và trình độ khoa học công nghệ tốt cho việc xử lý, kiểm soát các nguy cơ mất an toàn từ thực phẩm. Ngoài ra, điều kiện kinh tế - xã hội yếu kém cũng là nguyên nhân của hành vi tiêu dùng thiếu văn minh. Bởi lẽ, NTD không có cơ hội để có nguồn thực phẩm an toàn; không có đủ năng lực tài chính để tiêu dùng thực phẩm an toàn; không có đủ điều kiện cần thiết để nhận dạng thực phẩm an toàn. Hiện nay, do điều kiện kinh tế - xã hội và trình độ khoa học kỹ thuật, công nghệ của Việt Nam còn hạn chế, hoạt động sản xuất, kinh doanh thực phẩm quy mô nhỏ, lẻ đã dẫn đến hạn chế khả năng cung cấp thực phẩm chất lượng tốt. Do đó, có thể khẳng định, công tác BVQLNTD thực phẩm thì phải đặt trong điều kiện thực tiễn của xã hội, khả năng kiểm soát ATVSTP, tránh việc thiếu khả thi, thậm chí vô hiệu hóa của các quy định pháp luật.

*Thứ năm*, ý thức của chủ thể sản xuất, kinh doanh thực phẩm. Có thể khẳng định, nguy cơ mất ATVSTP vẫn luôn tồn tại nếu ý thức, hành vi của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh các sản phẩm thực phẩm không được cải thiện. Bởi lẽ, dù các chủ thể quản lý có nỗ lực trong hoạt động kiểm soát ATVSTP cũng không thể bao phủ và bảo đảm tất cả thực phẩm trên thị trường ở mọi thời điểm đều an toàn. NTD cũng không thể có đầy đủ các thông tin hoặc yêu cầu kiểm định từng thực phẩm tiêu dùng hàng ngày, mà họ chỉ có thể đặt niềm tin vào nhà sản xuất với những thông tin đã được công bố về thực phẩm. Vì vậy, ý thức của chủ thể sản xuất, kinh doanh thực phẩm là nhân tố quan trọng nhất quyết định đến chất lượng và an toàn thực phẩm. Do đó, nâng cao ý thức, trách nhiệm tuân thủ các quy định của pháp luật về sản xuất, chế biến, cung ứng thực phẩm an toàn của người quản lý, sản xuất, kinh doanh sẽ góp phần thúc đẩy quyền của NTD được bảo vệ.

*Thứ sáu*, năng lực của chủ thể quản lý nhà nước trong lĩnh vực ATVSTP và BVQLNTD. Đây cũng là một yếu tố có ảnh hưởng không nhỏ đến khả năng giám sát, phòng ngừa, cảnh báo và xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực ATVSTP và BVQLNTD. Bên cạnh ý thức của nhà sản xuất, kinh doanh thực phẩm thì việc thực



hiện tốt các hoạt động quản lý nhà nước sẽ góp phần giảm thiểu các hành vi vi phạm; bảo đảm các hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định, trật tự, cạnh tranh một cách lành mạnh. Việc phát hiện kịp thời các hành vi vi phạm sẽ hạn chế những tác động tiêu cực của thực phẩm mất an toàn với NTD, qua đó quyền lợi của NTD được bảo vệ. Trong điều kiện hiện nay ở nước ta, tăng cường năng lực của các chủ thể quản lý nhà nước về ATVSTP và BVQLNTD là công việc cần thiết. Đây cũng là vấn đề cần nghiên cứu để đánh giá đúng mức và đưa ra giải pháp phù hợp.

Trên đây là những yếu tố tác động đến BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP. Những yếu tố này phải được xem xét một cách hài hòa để có cách nhận diện vấn đề BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP toàn diện, tổng thể, biện chứng. Từ đó, đề xuất các biện pháp kiến nghị nhằm hoàn thiện pháp luật cũng như cơ chế điều chỉnh pháp luật cũng phải đặt trong mối quan hệ với các yếu tố ảnh hưởng này.

## **2.2. LÝ LUẬN PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG TRONG LĨNH VỰC AN TOÀN, VỆ SINH THỰC PHẨM**

### **2.2.1. Khái niệm, đặc điểm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong lĩnh vực an toàn, vệ sinh thực phẩm**

Thực phẩm là nguồn sống quan trọng của con người, liên quan trực tiếp đến sức khỏe của mỗi cá nhân. ATVSTP ngày càng trở thành một thách thức mang tính toàn cầu ở cả hai phương diện: sức khỏe và kinh tế. Do đó, được sử dụng thực phẩm an toàn là quyền của con người và là trách nhiệm của cộng đồng. Năm 1992, Tổ chức Nông Lương Liên Hiệp Quốc (FAO) và Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) công nhận rằng: tiếp cận an toàn và đầy đủ thực phẩm về giá trị dinh dưỡng là quyền của mỗi cá nhân [115]. Tuy nhiên, trong thực tế thực phẩm mất an toàn vẫn đang đe dọa sức khỏe của con người. Vì vậy, pháp luật quốc tế và pháp luật của các quốc gia đã được đặt ra để bảo đảm việc quản lý chất lượng, mức độ an toàn của thực phẩm với tư cách là một loại hàng hóa được lưu thông.

Với tư cách là chuẩn mực pháp lý, hệ thống pháp luật về BVQLNTD là cơ sở pháp lý quan trọng để BVQLNTD trong nhiều lĩnh vực khác nhau, trong đó có lĩnh vực ATVSTP. Sự gắn kết giữa hai lĩnh vực pháp luật về BVQLNTD và pháp luật về ATVSTP đã tạo nên hệ thống các quy phạm pháp luật về BVQLNTD trong lĩnh

vực ATVSTP. Có thể khẳng định, pháp luật về BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP là một lĩnh vực chuyên sâu thuộc hệ thống pháp luật về BVQLNTD, bên cạnh các đặc điểm chung, thì pháp luật bảo quyền lợi NTD trong lĩnh vực ATVSTP có những đặc điểm riêng.

**Thứ nhất**, pháp luật về BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP có liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng thực phẩm. Luật BVQLNTD là cơ sở pháp lý quan trọng để các quyền của NTD được thực hiện. Nhưng đây mới chỉ là khung pháp lý cơ bản, việc thực thi trong mỗi lĩnh vực còn phải liên quan đến các văn bản pháp luật chuyên ngành. ATVSTP là một lĩnh vực mà quyền lợi của NTD dễ bị xâm hại, do đó pháp luật về BVQLNTD được áp dụng với tư cách là công cụ pháp lý quan trọng. Như đã phân tích ở trên, pháp luật về BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP bao gồm cả hai hệ thống: pháp luật về BVQLNTD và pháp luật về ATVSTP. Bởi vậy, BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP chính là việc kiểm soát tốt quá trình sản xuất, kinh doanh thực phẩm và các hàng hóa liên quan đến bảo quản, chế biến và tiêu dùng thực phẩm. Khi NTD phải sử dụng thực phẩm không an toàn mà lỗi là do nhà sản xuất thì cả pháp luật về BVQLNTD và pháp luật về ATVSTP đều được áp dụng. Khác với các lĩnh vực khác, ATVSTP hàm chứa trong đó rất nhiều hoạt động, liên quan đến rất nhiều chủ thể, nhiều khâu, nhiều quá trình. Chính vì vậy, mặc dù các quan hệ pháp luật phát sinh trong lĩnh vực này khá đa dạng, nhưng pháp luật về BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP luôn có liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng thực phẩm.

**Thứ hai**, pháp luật về BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP mang tính tổng hợp, bao gồm nhiều quy phạm pháp luật của các ngành luật khác nhau, trong đó, có sự gắn kết mật thiết giữa hai hệ thống pháp luật về BVQLNTD và ATVSTP. Các quy định của pháp luật BVQLNTD là trung tâm, chứa đựng các nguyên tắc, quy phạm xác định khuôn khổ quyền và nghĩa vụ của NTD cũng như thương nhân nhằm bảo đảm sự công bằng trong các quan hệ pháp luật dân sự vốn không bằng giữa các chủ thể này. Đó là các quy định về quyền cơ bản của NTD; trách nhiệm sản phẩm của người cung cấp hàng hóa, dịch vụ; các hành vi thương mại không công bằng;

điều kiện giao dịch chung; giải quyết tranh chấp tiêu dùng; các hành vi bị cấm và các chế tài áp dụng. Hệ thống quy phạm pháp luật về BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP không nằm gọn trong một ngành luật cụ thể nào, mà tồn tại ở nhiều ngành luật khác nhau. Sự giao thoa này thể hiện trong mối liên hệ với pháp luật hình sự, pháp luật hành chính, pháp luật cạnh tranh, pháp luật về trách nhiệm sản phẩm, pháp luật về nông nghiệp và thú y, pháp luật về xuất nhập khẩu, pháp luật về ATVSTP.... Nếu xem xét mối quan hệ giữa pháp luật về BVQLNTD và pháp luật về ATVSTP, thì đây là mối quan hệ giữa cái chung, cái bao quát và cái cụ thể, chuyên sâu. Trong đó, pháp luật về BVQLNTD là cái chung, cái bao quát; còn pháp luật về ATVSTP là cái cụ thể, chuyên ngành. Pháp luật về ATVSTP tác động lên hành vi của thương nhân, còn pháp luật về BVQLNTD lại tạo ra quyền và cơ chế bảo đảm quyền từ phía NTD cũng như khả năng và cơ hội thuận lợi hơn trong cơ chế điều chỉnh pháp luật quan hệ mua bán mà một chủ thể pháp luật dân sự thông thường sẽ không có được. Xét dưới góc độ hệ thống, thì đây là hai thành tố có tác động qua lại hỗ trợ lẫn nhau với mục đích cuối cùng là BVQLNTD, bảo đảm sự ổn định, bền vững của các quan hệ pháp luật dân sự. Mối liên hệ mật thiết giữa hai lĩnh vực pháp luật là sự bổ sung, tương hỗ lẫn nhau. Khi áp dụng pháp luật về BVQLNTD các chủ thể luôn phải xem xét các chuẩn mực pháp luật về ATVSTP để xác định hành vi vi phạm của thương nhân, từ đó làm cơ sở xác định trách nhiệm từ phía người sản xuất, kinh doanh thực phẩm với NTD. Do đó, khi tổ chức thực hiện tốt các quy định pháp luật về ATVSTP là lúc quyền của NTD được bảo vệ.

**Thứ ba,** pháp luật về BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP thiết lập cơ chế phòng ngừa là chủ yếu. Khác với các lĩnh vực khác, ATVSTP luôn gắn liền với sức khỏe và tính mạng của con người. Do đó, không phải chỉ khi quyền lợi của NTD bị xâm hại thì mới khôi phục quyền hoặc buộc bên vi phạm phải khắc phục thiệt hại, mà việc BVQLNTD cần phải được thực hiện dưới góc độ phòng ngừa bởi hệ thống cảnh báo, ngăn chặn từ xa. Gắn với cơ chế này là hoạt động thanh tra, kiểm tra và phát hiện sớm nguy cơ từ thực phẩm không an toàn; tránh để thực phẩm này tiêu thụ trên thị trường, gây hại cho NTD.

**Thứ tư,** pháp luật về BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP thiết lập cơ chế bảo

vệ kép với NTD. Trong đó, hàng rào bảo vệ thứ nhất là hệ thống quy định pháp luật ràng buộc trách nhiệm của các chủ thể sản xuất, kinh doanh thực phẩm phải tuân thủ nhằm tạo ra các thực phẩm an toàn. Đồng thời, xác định trách nhiệm, quyền hạn, cơ chế giám sát và xử lý vi phạm với các chủ thể quản lý. Chính các quy định pháp luật này đã bảo đảm cơ hội để NTD được sử dụng thực phẩm an toàn. Nhờ vậy, quyền an toàn của NTD được bảo vệ. Hàng rào bảo vệ thứ hai đó là hệ thống các quy phạm pháp luật ghi nhận quyền khiếu nại, tố cáo, khởi kiện của NTD và các hình thức trách nhiệm pháp lý mà chủ thể vi phạm có thể phải gánh chịu nếu vi phạm. Do vậy, nếu NTD sử dụng phải thực phẩm không an toàn hoặc không được bảo đảm đầy đủ các quyền, lợi ích mà pháp luật về ATVSTP ghi nhận, thì “hàng rào”, “tàng lưới” thứ hai sẽ được áp dụng bằng việc áp dụng các biện pháp mà Luật BVQLNTD ghi nhận nhằm khôi phục quyền lợi của NTD thực phẩm bị xâm hại.

*Thứ năm*, pháp luật về BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP thiết lập cơ chế khởi kiện và giải quyết tranh chấp giữa NTD và các chủ thể sản xuất, kinh doanh thực phẩm mang tính đặc thù. Khi quyền lợi của NTD bị vi phạm, theo quy định của pháp luật về BVQLNTD, thì NTD hoặc đại diện hợp pháp của họ có quyền khởi kiện để bảo vệ quyền lợi. Trong lĩnh vực ATVSTP, ngoài hệ thống cơ quan BVQLNTD, còn ba cơ quan có liên quan trong lĩnh vực ATVSTP đó là: Cục ATVSTP - Bộ Y tế, Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Vụ Khoa học và Công nghệ - Bộ Công Thương. Do đó, cơ chế để NTD khởi kiện trong lĩnh vực ATVSTP cũng khá đầy đủ và đa dạng. Cơ chế này có tính đặc thù, mang nhiều biệt lệ so với thủ tục tố tụng dân sự thông thường. Chính hệ thống quy định về cơ chế khởi kiện và giải quyết tranh chấp giữa NTD và thương nhân trong lĩnh vực ATVSTP đã tạo cơ hội để NTD tự bảo vệ quyền lợi của mình.

Như vậy, có thể khẳng định, pháp luật về BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP là một lĩnh vực đặc thù, vừa có những nét chung của hệ thống pháp luật về BVQLNTD, vừa có những nét riêng biệt trong lĩnh vực ATVSTP. Sự tương tác giữa các quy phạm pháp luật điều chỉnh trong lĩnh vực ATVSTP và BVQLNTD đã tạo nên những nét đặc trưng của hệ thống pháp luật này.

Từ những phân tích trên, có thể đưa ra khái niệm: “*Pháp luật về BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP là hệ thống các nguyên tắc và các quy phạm pháp luật do Nhà nước ban hành nhằm bảo vệ quyền lợi và mang lại sự công bằng cho NTD trong các quan hệ tiêu dùng thực phẩm*”.

### **2.2.2. Vai trò của pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong lĩnh vực an toàn, vệ sinh thực phẩm**

Pháp luật bảo vệ quyền lợi NTD có nhiều đặc điểm riêng biệt, xuất phát từ tính đặc thù về tính chất và đặc điểm của quan hệ tiêu dùng. Hiểu theo nghĩa rộng nhất thì để bảo vệ NTD, người ta cần phải “huy động” đến tất cả hệ thống pháp luật [77, tr.48]. Như vậy, pháp luật về bảo vệ quyền lợi NTD nói chung và pháp luật về bảo vệ quyền lợi NTD trong lĩnh vực ATVSTP nói riêng là một bộ phận cấu thành không thể thiếu trong hệ thống pháp luật Việt Nam nhằm bảo vệ quyền lợi NTD. Điều đó có nghĩa là pháp luật Dân sự, pháp luật Hình sự, pháp luật Hành chính, pháp luật Tố tụng Dân sự... đều tham gia vào quá trình bảo vệ quyền lợi NTD. Tuy nhiên, có thể khẳng định, trong hệ thống pháp luật bảo vệ quyền lợi NTD thì Luật BVQLNTD có vai trò quan trọng đặc biệt. Tiếp đó, phải khẳng định vai trò của hệ thống các quy phạm pháp luật trong lĩnh vực ATVSTP. Đây là các quy định trực tiếp điều chỉnh các hoạt động sản xuất, kinh doanh thực phẩm và các phụ phẩm liên quan đến thực phẩm.

Hiện nay, để xây dựng hệ thống pháp luật nói chung và pháp luật BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP, thì mô hình chủ đạo mà thông qua đó Nhà nước có thể can thiệp để bảo vệ quyền lợi của NTD là xây dựng một hệ thống pháp lý bao gồm các quy phạm pháp luật mang tính tiêu chuẩn nhằm ngăn chặn, phòng ngừa và cả các quy phạm quy định trách nhiệm pháp lý với hành vi vi phạm của bên sản xuất cung cấp thực phẩm đối với thiệt hại đã xảy ra. Với mô hình này, hệ thống pháp lý bảo vệ NTD trong lĩnh vực ATVSTP sẽ phát huy vai trò tốt hơn, có tính chất phòng ngừa các hành vi vi phạm và giảm thiểu tối đa nguy cơ thiệt hại cho NTD, đồng thời bù đắp được lợi ích đã mất của NTD.

ATVSTP là một yêu cầu bức thiết đang đặt ra ở nước ta hiện nay. Trước những nguy cơ của việc thực phẩm không an toàn đe dọa tới sức khỏe mỗi cá nhân

và sự phát triển của đất nước, thì các quy pháp luật về BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP có vai trò đặc biệt quan trọng. Tính chất và tầm quan trọng đó được thể hiện ở những nội dung sau:

*Thứ nhất*, pháp luật về BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP đã xây dựng một hệ thống khuôn khổ pháp lý về tiêu chuẩn thực phẩm an toàn. Các tiêu chuẩn, quy chuẩn này bao gồm hệ thống các chỉ số về giới hạn ở ngưỡng an toàn cho phép của các chất có trong thực phẩm và bao bì, hộp đựng thực phẩm được xây dựng phù hợp với Việt Nam hoặc theo tiêu chuẩn quốc tế. Đây chính là căn cứ pháp lý quan trọng làm cơ sở để xác định hành vi vi phạm pháp luật của nhà sản xuất, cung cấp sản phẩm. Những vi phạm được xác định ảnh hưởng đến sức khỏe, quyền lợi của người tiêu dùng trong lĩnh vực này rất đa dạng, nó có thể là hành vi sản xuất thực phẩm thấp hơn hoặc cao hơn tiêu chuẩn giới hạn; cung cấp thông tin cho NTD vượt quá thành phần thực tế; quy trình đóng gói, bảo quản không đúng kỹ thuật... Do vậy, nếu không có những thang đo này, NTD và các cơ quan quản lý Nhà nước sẽ không thể kiểm soát và phân biệt được thực phẩm an toàn và thực phẩm không an toàn. Điều này, đồng nghĩa với việc, pháp luật bảo vệ quyền lợi NTD không phát huy được giá trị. Nhà sản xuất tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy trình cũng là lúc quyền lợi của NTD trong lĩnh vực ATVSTP về cơ bản đã được bảo đảm.

*Thứ hai*, pháp luật về bảo vệ quyền lợi NTD trong lĩnh vực ATVSTP đã tạo nên hệ thống phòng ngừa từ xa để tránh những thiệt hại xảy ra với NTD. Người Pháp có câu ngạn ngữ: "*You are what you eat - bạn là những gì bạn ăn*" ngụ ý rằng NTD phải chịu trách nhiệm cho những gì họ ăn. Nhưng NTD một mình không thể đảm bảo rằng những gì họ ăn là an toàn, do đó, pháp luật là cần thiết để đảm bảo rằng thực phẩm cung cấp cho NTD đáp ứng tiêu chuẩn an toàn. Quy định pháp lý toàn diện là cần thiết để bảo vệ NTD trước các rủi ro liên quan đến thực phẩm, khi khoa học đã chứng minh mối quan hệ giữa thức ăn và bệnh tật. Bằng các quy định về các hành vi bị cấm, hình thức xử lý với các vi phạm pháp luật trong lĩnh vực ATVSTP, pháp luật về bảo vệ quyền lợi NTD trong lĩnh vực ATVSTP đã tạo nên những cảnh báo từ xa với nhà sản xuất, cung cấp thực phẩm và phụ phẩm về những hành vi không được làm. Như đã phân tích, bảo vệ quyền lợi NTD được thực hiện trong nhiều lĩnh vực,

nhưng lĩnh vực ATVSTP có tính chất đặc biệt. Khi NTD sử dụng thực phẩm không an toàn tức là quyền lợi bị vi phạm, đồng nghĩa với việc có thể họ sẽ không còn cơ hội phục hồi quyền lợi. Vì vậy, BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP thì quan trọng hơn cả là phải thiết lập cơ chế phòng ngừa. Cơ chế này là tổng hợp của các bộ phận như: quy định về dán nhãn, cung cấp thông tin về sản phẩm (khả năng truy xuất thông tin); quy định về hệ thống cảnh báo thực phẩm không an toàn; quy định về hệ thống thanh tra, kiểm tra; cơ chế tự bảo vệ (NTD thông minh) của NTD; quy định danh mục các chất cấm; quy định về tem nhãn đạt chuẩn đã qua kiểm định; quy định về hệ thống xét nghiệm nhanh thực phẩm... Tổng hợp các quy định trên tạo nên hệ thống phòng ngừa trong lĩnh vực ATVSTP nhằm BVQLNTD.

*Thứ ba*, pháp luật về BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP đã thiết lập cơ chế khởi kiện và giải quyết tranh chấp giữa NTD và thương nhân. Khi quyền lợi của NTD bị vi phạm, theo quy định của pháp luật BVQLNTD, thì NTD hoặc đại diện hợp pháp của họ có quyền khởi kiện để bảo vệ quyền lợi. Trong lĩnh vực ATVSTP, ngoài hệ thống cơ quan BVQLNTD, ba cơ quan có liên quan trong lĩnh vực ATVSTP đó là: Cục An toàn thực phẩm - Bộ Y tế, Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Vụ Khoa học và Công nghệ - Bộ Công Thương. Do đó, cơ chế để NTD khởi kiện trong lĩnh vực ATVSTP cũng khá đầy đủ và đa dạng. Cơ chế này có tính đặc thù mang nhiều biệt lệ so với thủ tục tố tụng dân sự thông thường. Chính hệ thống quy định về cơ chế khởi kiện và giải quyết tranh chấp giữa NTD và thương nhân trong lĩnh vực ATVSTP đã tạo cơ hội để NTD tự bảo vệ quyền lợi của mình.

*Thứ tư*, pháp luật về BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP góp phần nâng cao nhận thức của NTD về thực phẩm an toàn và vai trò của việc đấu tranh bảo vệ quyền lợi của mình khi bị xâm hại. Các quy định pháp luật về ATVSTP và BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP đã tạo cơ hội để NTD tự xác định thực phẩm được coi là an toàn và bảo vệ quyền của mình khi bị vi phạm. Đây cũng là công cụ pháp lý quan trọng để NTD khởi kiện nhà sản xuất, cung cấp thực phẩm. Qua đó, NTD có ý thức hơn về quyền năng của mình và tin tưởng vào sự bảo vệ của pháp luật, ngay cả trong trường hợp NTD ít có khả năng cung cấp bằng chứng về sự vi

phạm. Việc nâng cao nhận thức của của NTD về thực phẩm an toàn là điều rất quan trọng. Khi NTD tự ý thức được việc phải lựa chọn thực phẩm an toàn cho sức khỏe của bản thân và gia đình thì họ sẽ tự tìm hiểu các tiêu chuẩn và cách nhận biết thực phẩm an toàn, đồng thời tẩy chay những thực phẩm không an toàn. Đây là cơ chế phòng ngừa và loại trừ hiệu quả nhất trong lĩnh vực ATVSTP.

### **2.2.3. Các nguyên tắc pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong lĩnh vực an toàn, vệ sinh thực phẩm**

#### ***2.2.3.1. Bảo đảm tính bao trùm, công bằng, hiệu quả của pháp luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong lĩnh vực an toàn, vệ sinh thực phẩm***

Pháp luật BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP có phạm vi tác động rộng trong nhiều khâu, nhiều hoạt động. Do đó, các quy định pháp luật phải bảo đảm được tính bao trùm. Đó chính là khả năng điều chỉnh hành vi của nhiều nhóm chủ thể sản xuất, kinh doanh thực phẩm. Để làm được điều này, pháp luật BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP phải có tính khái quát hóa cao, gắn việc kiểm soát ATVSTP với thực hiện các quyền của NTD; gắn quyền và lợi ích của nhà sản xuất, kinh doanh thực phẩm với trách nhiệm sản phẩm do mình sản xuất. Pháp luật phải đặt việc BVQLNTD trong mối quan hệ hài hòa với lợi ích của thương nhân. Giá trị về công bằng của nhóm chủ thể yếu thế cần phải được tính đến để pháp luật như một công cụ khắc phục sự bất cân xứng về thông tin và khả năng tự bảo vệ giữa NTD và thương nhân trong quan hệ tiêu dùng. Bên cạnh đó, một yêu cầu của nguyên tắc điều chỉnh pháp luật là phải bảo đảm hiệu quả của pháp luật. Tính hiệu quả của pháp luật là kết quả của sự tác động của nó đến các quan hệ xã hội so với các yêu cầu, mục tiêu khi ban hành. Xét cho cùng, việc ban hành pháp luật và thực hiện pháp luật mà quyền lợi của NTD vẫn không được bảo vệ trên thực tế thì pháp luật đã không đạt được yêu cầu của tính hiệu quả. Do đó, các quy định pháp luật phải phù hợp với thực tiễn, phải mang lại được khả năng bảo vệ tốt nhất với các quyền của NTD; phải bảo đảm tính hiệu lực, có nội dung thống nhất trong một hệ thống; việc áp dụng pháp luật phải giảm thiểu được chi phí mà vẫn mang lại kết quả như mong muốn.



### **2.2.3.2. Phòng ngừa là trọng tâm**

Trong nền kinh tế thị trường, NTD phải trở thành "NTD thông thái", phải biết cách tiêu dùng thực phẩm một cách an toàn, hợp lý. Nhưng một mình NTD không thể bảo đảm rằng những gì họ ăn là an toàn, do đó, pháp luật là cần thiết để bảo đảm rằng thực phẩm cung cấp cho NTD đáp ứng tiêu chuẩn an toàn. Quy định pháp lý toàn diện là cần thiết để BVQLNTD khỏi các rủi ro liên quan đến thực phẩm. Như đã phân tích, BVQLNTD được thực hiện trong nhiều lĩnh vực, nhưng lĩnh vực ATVSTP có tính chất đặc biệt. Khi NTD sử dụng thực phẩm không an toàn tức là quyền lợi bị vi phạm, đồng nghĩa với việc có thể họ sẽ không còn cơ hội phục hồi quyền lợi. Vì vậy, BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP thì quan trọng hơn cả là phải thiết lập cơ chế phòng ngừa.

### **2.2.3.3. Thúc đẩy quyền của người tiêu dùng**

Việc ban hành pháp luật nhằm điều chỉnh quan hệ xã hội theo định hướng của Nhà nước và yêu cầu của thực tiễn xã hội. Tuy nhiên, pháp luật chỉ có thể đi vào cuộc sống, điều chỉnh hiệu quả khi quyền của NTD được thúc đẩy thực hiện trong thực tế bằng những biện pháp kỹ thuật, pháp lý cụ thể. Quyền của NTD khi được ứng dụng trong lĩnh vực cụ thể đó là ATVSTP thì phải mang lại quyền cao nhất là được tiếp cận và sử dụng thực phẩm an toàn cho sức khỏe của NTD. Để làm được điều này thì phải thực hiện đồng bộ từ hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn thực phẩm; kiểm soát hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đạt được tiêu chuẩn; kiểm nghiệm, phân tích ATVSTP. Bên cạnh đó, nguyên tắc này cũng đòi hỏi pháp luật về BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP góp phần nâng cao nhận thức của NTD và toàn xã hội về thực phẩm an toàn và vai trò của việc đấu tranh bảo vệ quyền lợi của mình khi bị xâm hại. Các quy định pháp luật phải tạo cơ hội để NTD tự xác định thực phẩm được coi là an toàn và bảo vệ quyền của mình khi bị vi phạm. Đây cũng là công cụ pháp lý quan trọng để NTD khởi kiện nhà sản xuất, cung cấp thực phẩm. Qua đó, NTD có ý thức hơn về quyền năng của mình và tin tưởng vào sự bảo vệ của pháp luật, ngay cả trong trường hợp NTD ít có khả năng cung cấp bằng chứng về sự vi phạm. Việc nâng cao nhận thức của NTD về thực phẩm an toàn là điều rất quan trọng. Khi NTD tự ý thức được việc phải lựa chọn thực phẩm an toàn cho sức khỏe của bản thân và gia đình thì họ sẽ tự tìm hiểu các tiêu chuẩn và cách nhận biết thực

phẩm an toàn, đồng thời tẩy chay những thực phẩm không an toàn. Đây là cơ chế phòng ngừa và loại trừ hiệu quả nhất trong lĩnh vực ATVSTP.

#### ***2.2.3.4. Đề cao trách nhiệm của chủ thể sản xuất, kinh doanh thực phẩm***

Nguyên tắc này, đặt trách nhiệm của chủ thể sản xuất, kinh doanh thực phẩm lên trên hết trong nhiệm vụ BVQLNTD. Bởi lẽ, chính chủ thể sản xuất, kinh doanh thực phẩm là người hiểu rõ nhất chất lượng, quy trình và tiêu chuẩn cho việc bảo đảm an toàn của sản phẩm. Chính họ cũng là người quyết định lựa chọn phương thức sản xuất kinh doanh, mức độ thông tin tới NTD. Chính vì vậy, các chủ thể này cũng phải chịu trách nhiệm cao nhất trong thực hiện nghĩa vụ của mình do pháp luật quy định, thực hiện quyền của NTD trên thực tế, tuân thủ những yêu cầu về tiêu chuẩn, quy trình sản xuất, kinh doanh. Trách nhiệm của các chủ thể quản lý nhà nước về ATVSTP và BVQLNTD là giám sát và xử lý vi phạm, còn trách nhiệm của nhà sản xuất là phải thực hiện pháp luật. Do đó, để BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP, phải xác định và ràng buộc trách nhiệm của các chủ thể sản xuất, kinh doanh thực phẩm là quan trọng nhất.

#### ***2.2.3.5. Bảo đảm an toàn cho người tiêu dùng thực phẩm là nhiệm vụ trọng tâm, tối thượng***

Trong tất cả các quyền của NTD thì quyền được an toàn là quyền quan trọng nhất, trung tâm nhất, là cơ sở để thực hiện các quyền khác. Do đó, tất cả các quy định pháp luật về BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP, hoạt động của các chủ thể có liên quan đều phải hướng đến mục tiêu bảo đảm an toàn cho NTD thực phẩm. Nguyên tắc này, cũng chi phối đến tất cả các hoạt động lập pháp, hành pháp và tư pháp. Trong đó, quyền được bảo đảm an toàn là trục quy chiếu, là xuất phát điểm để các hoạt động lập pháp, hành pháp và tư pháp đánh giá mức độ hoàn thiện của mình với mục tiêu BVQLNTD.

#### ***2.2.4. Cấu trúc pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong lĩnh vực an toàn, vệ sinh thực phẩm***

Quy phạm pháp luật về BVQLNTD được coi là trọng tâm trong nội dung quan hệ pháp luật tiêu dùng, các quy phạm pháp luật chuyên ngành khác có ý nghĩa bổ trợ trong từng môi quan hệ tương ứng. Cấu trúc của pháp luật BVQLNTD trong lĩnh vực

ATVSTP bao gồm tổng hợp các quy phạm pháp luật nằm rải rác ở nhiều lĩnh vực, ngành luật như: pháp luật hình sự và hành chính chứa đựng các quy phạm pháp luật về các biện pháp xử lý hành vi vi phạm pháp luật; pháp luật dân sự quy định về xác lập các giao dịch tiêu dùng và trách nhiệm sản phẩm; pháp luật về an toàn thực phẩm quy định về tiêu chuẩn, yêu cầu với các hoạt động sản xuất, kinh doanh thực phẩm an toàn; pháp luật về BVQLNTD quy định về quyền và nghĩa vụ của các chủ thể trong quan hệ tiêu dùng và các biện pháp BVQLNTD.... Tổng hợp các quy định pháp luật về BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP cấu trúc thành các nhóm quy phạm sau:

#### ***2.2.4.1. Nhóm quy định pháp luật ghi nhận quyền, nghĩa vụ của người tiêu dùng và các chủ thể kinh doanh trong lĩnh vực ATVSTP***

Nội dung các quy định pháp luật được ghi nhận trong cả văn bản pháp lý quốc tế và quốc gia, trong đó phải kể đến Hướng dẫn của Liên Hợp Quốc về BVQLNTD (năm 1985). Trên cơ sở các quy định pháp luật quốc tế, Luật BVQLNTD năm 2010 của Việt Nam ghi nhận tám quyền của NTD. Về cơ bản, tám quyền là tương ứng với các quyền theo Hướng dẫn của Liên Hợp Quốc nhưng có sự cụ thể hóa hơn, phù hợp với thực tiễn nước ta. Tuy nhiên, không có hai quyền là: được thoả mãn những nhu cầu cơ bản và được có môi trường sống lành mạnh và bền vững. Các quyền của NTD thực phẩm được ghi nhận tại Luật An toàn thực phẩm năm 2010 là tương đối thống nhất với quyền của NTD nói chung nhưng được cụ thể hóa hơn trong lĩnh vực ATVSTP. Các quyền của NTD nói chung và NTD thực phẩm nói riêng là cơ sở pháp lý quan trọng để hình thành các quy định pháp luật với mục đích BVQLNTD.

#### ***2.2.4.2. Nhóm quy định pháp luật bảo đảm quyền của người tiêu dùng trong lĩnh vực ATVSTP***

*- Quy định về tiêu chuẩn, quy chuẩn và điều kiện bảo đảm an toàn, vệ sinh thực phẩm nhằm bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng*

Các tiêu chuẩn, quy chuẩn này bao gồm hệ thống các chỉ số về giới hạn ở ngưỡng an toàn cho phép của các chất có trong thực phẩm và bao bì, hộp đựng thực phẩm được xây dựng phù hợp với tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN) hoặc theo tiêu chuẩn quốc tế. Đây chính là căn cứ pháp lý quan trọng làm cơ sở để xác định hành vi vi

phạm pháp luật của nhà sản xuất, cung cấp sản phẩm. Những vi phạm được xác định ảnh hưởng đến sức khỏe, quyền lợi của NTD trong lĩnh vực này rất đa dạng, nó có thể là hành vi sản xuất thực phẩm thấp hơn hoặc cao hơn tiêu chuẩn giới hạn; cung cấp thông tin cho NTD vượt quá thành phần thực tế; quy trình chế biến, đóng gói, bảo quản, vận chuyển không đúng kỹ thuật... Do vậy, nếu không có những thang đo này, NTD và các cơ quan quản lý Nhà nước sẽ không thể kiểm soát và phân biệt được thực phẩm an toàn và thực phẩm không an toàn. Điều này, đồng nghĩa với việc, pháp luật về BVQLNTD không phát huy được giá trị. Nhà sản xuất tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy trình cũng là lúc quyền lợi của NTD trong lĩnh vực ATVSTP về cơ bản đã được bảo đảm. Hiện nay, các quy định về hệ thống tiêu chuẩn và điều kiện sản xuất, kinh doanh thực phẩm đã được tiếp cận theo hướng chuyển từ phương thức quản lý tiền kiểm sang hậu kiểm (dựa trên tiêu chuẩn, quy chuẩn công bố áp dụng); từ quản lý theo công đoạn sang quản lý theo quá trình, chuỗi cung cấp thực phẩm. Theo đó, nội dung pháp luật về tiêu chuẩn thực phẩm gồm: (i) Các quy định về sử dụng chất cấm, chất phụ gia, chất hỗ trợ chế biến, chất bảo quản thực phẩm; (ii) Các quy định về hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia và tiêu chuẩn, quy chuẩn ngành với các loại thực phẩm; (iii) Các quy định về quy trình, thủ tục công bố chất lượng và công bố hợp quy với sản phẩm thực phẩm. Bên cạnh hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn chất lượng thực phẩm, một trong các yếu tố quan trọng là cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ hoạt động sản xuất phải đáp ứng được các tiêu chuẩn nhất định. Do đó, các quy định pháp luật về điều kiện sản xuất, kinh doanh thực phẩm có ý nghĩa quan trọng. Các quy định này gồm: (i) Các quy định về thành lập và điều kiện hoạt động của cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm; (ii) Các quy định về điều kiện của người tham gia sản xuất, kinh doanh thực phẩm; (iii) Các quy định pháp luật về bảo quản, chế biến, vận chuyển thực phẩm. Các quy định về kiểm nghiệm, phân tích và cảnh báo nguy cơ mất ATVSTP đã tạo khuôn khổ pháp lý để các cơ sở kiểm định thông qua các biện pháp kỹ thuật xác định nguy cơ thực phẩm mất an toàn và cung cấp các thông tin cần thiết cho hoạt động kiểm soát ATVSTP.

*- Quy định về kiểm soát các hoạt động sản xuất và kinh doanh thực phẩm nhằm bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng*

Hoạt động kiểm soát ATVSTP là nhiệm vụ trọng tâm nhằm BVQLNTD thực

phẩm liên quan đến nhiều chủ thể, nhiều khâu trong quá trình từ sản xuất đến phân phối, tiêu dùng. Nội dung pháp luật về kiểm soát ATVSTP bao gồm các quy định về chức năng, nhiệm vụ quyền hạn của các cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương, địa phương và các tổ chức xã hội trong hoạt động này. Đây là tiền đề hình thành và kiện toàn cơ cấu tổ chức, bộ máy cơ quan quản lý nhà nước về ATVSTP, phát huy hiệu lực và hiệu quả quản lý. Ngoài ra, còn có các quy định về quy trình, thẩm quyền, phương thức kiểm soát ATVSTP nhằm BVQLNTD.

Để BVQLNTD thực phẩm thì một trong các kênh đó là bằng hoạt động thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm của các cơ quan quản lý nhà nước về ATVSTP và BVQLNTD. Pháp luật về kiểm soát hoạt động sản xuất, kinh doanh thực phẩm là căn cứ để thực hiện hoạt động này. Từ kết quả của hoạt động thanh tra, kiểm tra, các cơ quan quản lý nhà nước sẽ buộc các chủ thể sản xuất thực phẩm phải dừng cung cấp, thu hồi, tiêu hủy sản phẩm không bảo đảm chất lượng trên thị trường. Việc thanh tra, kiểm tra cũng là cơ sở để xử lý các hành vi vi phạm pháp luật của người sản xuất, kinh doanh thực phẩm. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm sẽ bị xử lý vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường và khắc phục hậu quả theo quy định của pháp luật. Bên cạnh đó, các chủ thể quản lý cũng đưa ra các cảnh báo với NTD về những thực phẩm không an toàn chưa được thu hồi để NTD không sử dụng; cung cấp các thông tin hướng dẫn sử dụng thực phẩm một cách an toàn. Như vậy, thông qua việc thực hiện chức năng thông tin, cảnh báo NTD mà quyền của NTD được bảo vệ.

*- Quy định pháp luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong các giao dịch tiêu dùng thực phẩm*

Pháp luật BVQLNTD trong các giao dịch tiêu dùng thực phẩm trước hết là các quy định pháp luật về cung cấp thông tin về thực phẩm. Quyền được cung cấp thông tin là một trong tám quyền cơ bản NTD theo hướng dẫn của Liên Hợp Quốc. Thông tin về sản phẩm hàng hóa là cơ sở để NTD cân nhắc việc có hay không thiết lập giao dịch mua bán. Quy định của pháp luật ở hầu hết các quốc gia về các quyền cơ bản của NTD đều có một điểm chung nhất là tôn trọng và cố gắng bám sát các

quyền, các nguyên tắc chỉ đạo về BVQLNTD của Liên Hợp Quốc năm 1985. Điều này là do các quyền do Liên Hợp Quốc nêu ra đã khá toàn diện và bao trùm được tất cả các vấn đề có liên quan đến công tác BVQLNTD, là cơ sở để cụ thể hoá thành các quy định cụ thể về tiêu chuẩn, nghĩa vụ của các bên liên quan hay quy kết trách nhiệm pháp lý. Trong trường hợp có thiếu hụt về phạm vi hay đối tượng điều chỉnh, thì các quyền này có thể được luận giải thành các nguyên tắc chỉ đạo việc thực thi luật. Các quy định pháp luật liên quan đến quyền được cung cấp thông tin của NTD thực phẩm gồm: (i) Các quy định pháp luật về thông tin nguồn gốc thực phẩm; (ii) Các quy định pháp luật về ghi nhãn sản phẩm; (iii) Các quy định về cảnh báo thực phẩm không an toàn và các biện pháp phòng ngừa; (iv) Các quy định về cung cấp hướng dẫn sử dụng; (v) Các quy định pháp luật về quảng cáo sản phẩm thực phẩm.

Ngoài ra, các quy định pháp luật bảo vệ NTD trong các giao dịch tiêu dùng thực phẩm còn phải kể đến nhóm các quy định pháp luật về xác lập và thực hiện giao dịch tiêu dùng thực phẩm như: (i) Các quy định pháp luật về BVQLNTD trong giao dịch tiêu dùng thực phẩm giữa NTD và các chủ thể sản xuất, kinh doanh thực phẩm; (ii) Các quy định pháp luật về BVQLNTD trong giao dịch tiêu dùng thực phẩm giữa NTD và các chủ thể không phải là thương nhân; (iii) Các quy định pháp luật về BVQLNTD trong các giao dịch từ xa và giao hàng tận cửa; (iv) Quy định pháp luật về cung cấp bằng chứng giao dịch cho NTD.

*- Các quy định pháp luật về giáo dục, trợ giúp người tiêu dùng bảo vệ quyền lợi của mình*

Một trong 08 quyền của NTD đã được ghi nhận trong Hướng dẫn của Liên Hợp Quốc về bảo vệ NTD (năm 1985) đó là quyền được giáo dục, đào tạo về tiêu dùng. Quyền này là một quyền căn bản mang tính hỗ trợ để NTD thực hiện các quyền khác của mình. Bản thân NTD có trách nhiệm phải lựa chọn thực phẩm an toàn cho mình. Tuy nhiên, để thực hiện được trách nhiệm đó, NTD phải được giáo dục, đào tạo về kiến thức tiêu dùng phù hợp để có thể trở thành "NTD thông thái". Luật BVQLNTD năm 2010 của Việt Nam cũng ghi nhận quyền được tư vấn, hỗ trợ, hướng dẫn kiến thức về tiêu dùng hàng hóa, dịch vụ của NTD. Trong lĩnh vực ATVSTP, mặc dù không có quy định trực tiếp về quyền được giáo dục về tiêu dùng,

nhưng cũng đã có các quy định về tư vấn, hướng dẫn sử dụng thực phẩm theo cách thức an toàn.

*- Các quy định về vai trò của các tổ chức xã hội trong bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng*

Nhằm hướng tới việc thúc đẩy quyền của NTD được thực hiện trong thực tế, Luật BVQLNTD năm 2010 của Việt Nam đã ghi nhận các hoạt động mà tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi NTD có thể thực hiện. Tổ chức xã hội bảo vệ NTD phải hoạt động độc lập với các thiết chế quản lý nhà nước và chủ thể sản xuất, kinh doanh thực phẩm. Tổ chức xã hội được hoạt động theo nguyên tắc minh bạch, dân chủ, phi lợi nhuận, với mục tiêu cao nhất là BVQLNTD. Nội dung pháp luật ghi nhận về sự tham gia của các tổ chức xã hội BVQLNTD bao gồm việc xác định địa vị pháp lý của các tổ chức hội, nội dung tham gia BVQLNTD và trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ do các cơ quan nhà nước giao.

***2.2.4.3. Nhóm quy định pháp luật về các phương thức bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong lĩnh vực an toàn, vệ sinh thực phẩm***

*- Phương thức khiếu nại với nhà sản xuất, kinh doanh thực phẩm*

Khi NTD thực phẩm cho rằng mình bị xâm hại quyền lợi hợp pháp, thì họ có quyền sử dụng các biện pháp nhằm tự bảo vệ quyền lợi của mình. Việc NTD tự bảo vệ quyền lợi của mình là rất cần thiết, bởi lẽ đây là phản ứng đầu tiên thể hiện thái độ của NTD với các hành vi vi phạm của nhà sản xuất. Qua đó, phản ánh nhận thức và trách nhiệm của NTD với việc đấu tranh cho lợi ích chính đáng của mình. Tuy nhiên, việc khiếu nại của NTD phải phù hợp với tính chất, mức độ xâm phạm đến quyền đã được pháp luật ghi nhận và không được trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự.

*- Phương thức khởi kiện tại cơ quan tài phán*

Luật BVQLNTD năm 2010 ghi nhận hai phương thức giải quyết tranh chấp giữa NTD và thương nhân là trọng tài và tòa án. Trọng tài và tòa án là giải pháp cuối cùng được các bên viện tới khi có tranh chấp phát sinh. Trong trường hợp NTD và tổ chức cá nhân kinh doanh hàng hóa dịch vụ vẫn chưa tìm được tiếng nói chung thông qua các phương thức như thương lượng hoặc hòa giải có thể thỏa thuận lựa chọn phương pháp là gửi đơn đến cơ quan tài phán trung gian - trọng tài. Tuy nhiên, NTD

cần lưu ý điều khoản trọng tài là một vấn đề được pháp luật về trọng tài quy định, theo đó nếu các bên không thỏa thuận giải quyết tranh chấp tại trọng tài, thì trọng tài sẽ không có thẩm quyền thụ lý đơn kiện nếu tranh chấp đó phát sinh và một bên khởi kiện tại tòa án. Trong thực tế, hầu hết các giao dịch giữa NTD thực phẩm và thương nhân lại ít khi có điều khoản thỏa thuận về phương thức giải quyết tranh chấp. Do đó, NTD thực phẩm phải thỏa thuận bằng văn bản riêng với thương nhân sau khi có tranh chấp phát sinh về việc lựa chọn phương thức trọng tài.

Tòa án là phương thức giải quyết tranh chấp nhằm BVQLNTD thông qua trình tự, thủ tục tố tụng dân sự. Để phát sinh quan hệ pháp luật tố tụng, NTD hoặc đại diện hợp pháp của NTD có thể nộp đơn kiện tại tòa án có thẩm quyền. Phương thức này có ưu điểm bởi giá trị hiệu lực trong phán quyết của tòa án là cơ sở pháp lý rõ ràng để thực hiện thi hành án, buộc bên vi phạm phải thực hiện nghĩa vụ theo quy định pháp luật, theo đó quyền lợi của NTD thực phẩm sẽ được bảo vệ. Khi khởi kiện tại tòa án, NTD hoặc đại diện NTD phải thực hiện theo trình tự tố tụng thông thường hoặc trình tự tố tụng rút gọn.

*- Phương thức sử dụng cơ chế thị trường để bảo vệ NTD*

Luật BVQLNTD ghi nhận quyền được lựa chọn và quyết định tiêu dùng hàng hóa. Đây là cơ sở pháp lý để NTD thực phẩm tẩy chay sản phẩm, qua đó gây áp lực lên nhà sản xuất nhằm buộc nhà sản xuất phải thực hiện trách nhiệm bảo đảm an toàn cho sản phẩm thực phẩm mà họ đã cung cấp ra thị trường. Hành động tẩy chay của NTD thể hiện thái độ phản ứng tiêu cực với thực phẩm không an toàn của nhà sản xuất. Bằng việc không tiêu dùng thực phẩm không rõ nguồn gốc, không có cơ sở khẳng định sự an toàn sẽ khiến người kinh doanh các loại thực phẩm này không có chỗ đứng trên thị trường, từ đó họ buộc phải thay đổi cách thức cung cấp sản phẩm và dịch vụ. Như vậy, thông qua hành vi tự bảo vệ của NTD mà các quyền của NTD và nghĩa vụ của nhà sản xuất được thực hiện.



## KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

NTD thực phẩm là cá nhân sử dụng hàng hóa là thực phẩm với mục đích ăn, uống và là đối tượng cần được pháp luật bảo vệ trong quan hệ tiêu dùng thực phẩm. NTD thực phẩm đang đứng trước những nguy cơ chịu sự tác động của thực phẩm không an toàn đến sức khỏe, tính mạng. Do đó, việc BVQLNTD thực phẩm trở lên vấn đề bức thiết, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Quyền lợi của NTD trong lĩnh vực ATVSTP được bảo vệ thông qua các phương thức NTD tự bảo vệ; thông qua cơ quan quản lý nhà nước hoặc bằng các thiết chế tài phán như Tòa án, Trọng tài thương mại. Ngoài ra NTD còn có thể thông qua vai trò của các tổ chức xã hội để nói lên tiếng nói của mình.

Pháp luật về BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP là hệ thống các nguyên tắc và các quy phạm pháp luật do Nhà nước ban hành hoặc thừa nhận, điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm nhằm bảo vệ quyền lợi NTD. Hệ thống quy định pháp luật này đã tạo ra các chuẩn mực pháp lý về mặt tiêu chuẩn đối với sản xuất, phân phối thực phẩm; thiết lập hệ thống phòng ngừa từ xa với các hành vi vi phạm và khôi phục quyền lợi NTD khi bị vi phạm. Các quy định pháp luật về BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP được chia thành ba nhóm: (i) Các quy định pháp luật ghi nhận quyền, nghĩa vụ của NTD và các chủ thể kinh doanh trong lĩnh vực an toàn, vệ sinh thực phẩm; (ii) Các quy định pháp luật thúc đẩy quyền của NTD trong lĩnh vực ATVSTP; (iii) Các quy định pháp luật về phương thức BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP.

BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP đã và đang trở thành vấn đề cấp bách ở Việt Nam hiện nay, không chỉ có ý nghĩa đối với NTD mà còn bảo vệ sự cho sự tồn tại và phát triển của đất nước.

### **Chương 3**

## **THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VÀ THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG TRONG LĨNH VỰC AN TOÀN, VỆ SINH THỰC PHẨM Ở VIỆT NAM HIỆN NAY**

### **3.1. THỰC TRẠNG QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG TRONG LĨNH VỰC AN TOÀN, VỆ SINH THỰC PHẨM**

#### **3.1.1. Thực trạng pháp luật ghi nhận về quyền, nghĩa vụ của người tiêu dùng và các chủ thể kinh doanh trong lĩnh vực an toàn, vệ sinh thực phẩm**

##### ***3.1.1.1. Quyền và nghĩa vụ của người tiêu dùng thực phẩm***

Quyền và nghĩa vụ của NTD thực phẩm là một nội dung quan trọng có ý nghĩa là nền móng để xây dựng các chế định nhằm bảo vệ quyền lợi của NTD. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP quy định về quyền và nghĩa vụ của NTD được ghi nhận trong nhiều văn bản khác nhau như: Luật BVQLNTD, Luật An toàn thực phẩm, Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa.... Các quy định pháp luật xây dựng dựa trên nền tảng của quyền con người, các quy định pháp luật quốc tế về quyền và nghĩa vụ của NTD. Trên cơ sở các quy định pháp luật quốc tế, Luật BVQLNTD năm 2010 của Việt Nam, tại Điều 8 cũng ghi nhận 8 quyền gồm:

(i) Được bảo đảm an toàn tính mạng, sức khỏe, tài sản, quyền, lợi ích hợp pháp khác khi tham gia giao dịch, sử dụng hàng hóa, dịch vụ do tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ cung cấp. (ii) Được cung cấp thông tin chính xác, đầy đủ về tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ; nội dung giao dịch hàng hóa, dịch vụ; nguồn gốc, xuất xứ hàng hóa; được cung cấp hóa đơn, chứng từ, tài liệu liên quan đến giao dịch và thông tin cần thiết khác về hàng hóa, dịch vụ mà người tiêu dùng đã mua, sử dụng. (iii) Lựa chọn hàng hóa, dịch vụ, tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ theo nhu cầu, điều kiện thực tế của mình; quyết định tham gia hoặc không tham gia giao dịch và các nội dung thỏa thuận khi tham gia giao dịch với tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ. (iv) Góp ý kiến với tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ về giá cả, chất lượng hàng hóa, dịch vụ, phong cách phục vụ, phương thức giao dịch và nội dung khác liên quan đến giao dịch giữa người tiêu dùng và tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ. (v) Tham gia xây dựng và thực thi chính sách, pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng. (vi) Yêu cầu bồi thường thiệt hại khi hàng hóa,

dịch vụ không đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng, số lượng, tính năng, công dụng, giá cả hoặc nội dung khác mà tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ đã công bố, niêm yết, quảng cáo hoặc cam kết. (vii) Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện hoặc đề nghị tổ chức xã hội khởi kiện để bảo vệ quyền lợi của mình theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan. (viii) Được tư vấn, hỗ trợ, hướng dẫn kiến thức về tiêu dùng hàng hóa, dịch vụ.

Về cơ bản, các quyền của NTD được ghi nhận theo pháp luật Việt Nam là hài hòa với các quyền của NTD đã được Tổ chức Quốc tế người tiêu dùng (CI) xác định nhưng có sự cụ thể hóa hơn, phù hợp với thực tiễn nước ta. Các quyền của NTD thực phẩm được ghi nhận tại Khoản 1, Điều 9, Luật An toàn thực phẩm năm 2010 là tương đối thống nhất với quyền của NTD nói chung nhưng được cụ thể hóa hơn trong lĩnh vực ATVSTP. Trong đó, quyền được an toàn là một quyền quan trọng, có ý nghĩa đặc biệt trong lĩnh vực ATVSTP. Sự an toàn này phải đáp ứng cả trước mắt và lâu dài cho người sử dụng hàng hóa, dịch vụ và các thế hệ tương lai. Có thể thấy, được an toàn về tính mạng, sức khỏe là quyền vô cùng quan trọng của NTD nói chung và NTD thực phẩm nói riêng; là một phần của quyền con người được Nhà nước dành sự quan tâm bảo vệ đặc biệt. Ngoài ra, NTD còn có các quyền như: được cung cấp một cách trung thực, chính xác và đầy đủ thông tin cần thiết về giá cả, chất lượng, số lượng, thành phần... của thực phẩm; được lựa chọn sản phẩm, dịch vụ an toàn, phù hợp với khả năng và nhu cầu của bản thân; được bày tỏ ý kiến của mình đối với các nhà sản xuất, kinh doanh thực phẩm và với chủ thể quản lý nhà nước về ATVSTP và BVQLNTD; được khiếu nại và bồi thường; được cung cấp những kiến thức về tiêu dùng thực phẩm an toàn; được sống trong môi trường an toàn, lành mạnh, không bị đe dọa tới sức khỏe, tính mạng. Các quyền cơ bản của NTD nói chung và trong lĩnh vực ATVSTP là cơ sở pháp lý để NTD bảo vệ quyền lợi của mình. Tuy nhiên, việc sử dụng các quyền được pháp luật ghi nhận còn phụ thuộc rất nhiều vào nhận thức, hiểu biết và khả năng của chính NTD thực phẩm.

Nghiên cứu pháp luật của các quốc gia cho thấy, mặc dù có sự khác biệt, song hầu hết các quốc gia đều ghi nhận các quyền và nghĩa vụ của NTD thực phẩm khá đồng nhất. Luật Bảo vệ quyền và lợi ích của NTD Trung Quốc năm 1993 ghi nhận 9 quyền của NTD về cơ bản tương đồng với 8 quyền của CI và Luật BVQLNTD của Việt Nam nhưng có bổ sung 3 quyền: (i) Quyền được thành lập các tổ chức xã hội để

nêu cao các quyền và lợi ích hợp pháp của mình; (ii) Quyền được tôn trọng phẩm giá cũng như các phong tục tập quán theo bản sắc dân tộc khi mua bán sử dụng hàng hoá và dịch vụ; (iii) Quyền được giám sát các hàng hoá, dịch vụ cũng như công tác bảo vệ quyền và lợi ích của NTD. Điều 4, Luật Bảo vệ NTD của Thái Lan năm 1979, Điều 4 và Điều 5, Luật bảo vệ NTD của Đài Loan và Điều 1, Luật Bảo vệ NTD của Liên bang Nga năm 1995 ghi nhận 4 quyền của NTD gồm: quyền được an toàn, quyền được thông tin, quyền được giáo dục tiêu dùng, quyền được giải quyết và bồi thường thiệt hại [24, tr.27-28]. Như vậy, dù có sự khác biệt nhất định về mức độ cụ thể và số quyền được ghi nhận, song về cơ bản pháp luật của các quốc gia và châu lục đều ghi nhận các quyền cơ bản của NTD phù hợp với quy định của pháp luật quốc tế.

Sẽ là bất cân xứng, nếu chỉ quy định quyền của NTD mà không xác định những nghĩa vụ của họ. Việc quy định nghĩa vụ của NTD là một biện pháp tốt để giúp nâng cao ý thức chấp hành pháp luật, đồng thời nâng cao ý thức trách nhiệm của mỗi cá nhân đối với cộng đồng. Để bảo đảm các yêu cầu này, theo CI thì NTD có các nghĩa vụ: phê bình, hành động để bảo vệ mình, có ý thức cộng đồng và xã hội, hiểu biết về tiêu dùng và môi trường. Trên cơ sở luật pháp quốc tế, pháp luật về BVQLNTD Việt Nam yêu cầu NTD có nghĩa vụ: (i) Kiểm tra hàng hóa trước khi nhận; lựa chọn tiêu dùng hàng hóa, dịch vụ có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, không làm tổn hại đến môi trường, trái với thuần phong mỹ tục và đạo đức xã hội, không gây nguy hại đến tính mạng, sức khỏe của mình và của người khác; thực hiện chính xác, đầy đủ hướng dẫn sử dụng hàng hóa, dịch vụ; (ii) Thông tin cho cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan khi phát hiện hàng hóa, dịch vụ lưu hành trên thị trường không bảo đảm an toàn, gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại đến tính mạng, sức khỏe, tài sản của người tiêu dùng; hành vi của tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của NTD. Trong lĩnh vực ATVSTP, Khoản 2, Điều 9, Luật An toàn thực phẩm năm 2010 ghi nhận NTD thực phẩm có các nghĩa vụ sau đây: (i) Tuân thủ đầy đủ các quy định, hướng dẫn về ATVSTP của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh trong vận chuyển, lưu giữ, bảo quản và sử dụng thực phẩm; (ii) Kịp thời cung cấp thông tin khi phát hiện nguy cơ gây mất an toàn thực phẩm, khai báo ngộ độc thực phẩm, bệnh truyền qua thực phẩm với Ủy ban nhân dân nơi gần nhất, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, cơ quan nhà nước có thẩm quyền, tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm; (iii) Tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường trong quá trình

sử dụng thực phẩm.

Có thể khẳng định, các quy định pháp luật Việt Nam về quyền và nghĩa vụ của NTD nói chung và NTD thực phẩm nói riêng đã khá đầy đủ và tương thích với các quy định của CI. Tuy nhiên, bên cạnh sự phù hợp của các quy định pháp luật ghi nhận về quyền và nghĩa vụ của NTD thực phẩm, cũng có những bất cập nhất định cần hoàn thiện, cụ thể như sau:

*Một là*, pháp luật quy định chưa đầy đủ quyền, dẫn đến làm hạn chế khả năng tự bảo vệ quyền lợi của NTD thực phẩm. Còn thiếu quyền của NTD được tiếp cận và sử dụng thực phẩm an toàn như một tất yếu, tương ứng với nghĩa vụ bảo đảm thực phẩm cung cấp đến NTD phải an toàn của người sản xuất kinh doanh. Trong khi đó, quyền này là gốc, là nguyên tắc xuất phát của các quy định pháp luật khác, chi phối nghĩa vụ của người sản xuất, kinh doanh thực phẩm và trách nhiệm của cơ quan quản lý. Khi ghi nhận quyền được sử dụng thực phẩm an toàn, cũng đồng nghĩa với việc, thực phẩm đến với NTD phải được coi là an toàn, NTD chỉ có nghĩa vụ phải sử dụng đúng hướng dẫn của nhà sản xuất.

*Hai là*, pháp luật cũng chưa quy định quyền được giám định mức độ suy giảm sức khỏe của NTD và chủ thể chịu chi phí giám định trong các vụ mất ATVSTP được phát hiện; chưa ghi nhận quyền được đề nghị xét nghiệm thực phẩm khi cho rằng thực phẩm không an toàn ảnh hưởng đến quyền lợi của mình và được yêu cầu doanh nghiệp trả chi phí cho việc xét nghiệm nếu thực phẩm được xác định là không an toàn. Việc thiếu vắng các quy định này đã làm hạn chế nhu cầu và khả năng tự bảo vệ của NTD bằng việc khiếu nại, khởi kiện, tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực ATVSTP. Nguyên nhân là do tâm lý e ngại chi phí phát sinh trong quá trình chứng minh chủ thể vi phạm và xác định mức thiệt hại để yêu cầu bồi thường của NTD.

### ***3.1.1.2. Quyền và nghĩa vụ của các chủ thể kinh doanh thực phẩm***

Chủ thể kinh doanh thực phẩm được xác định theo Luật An toàn thực phẩm năm 2010 gồm: tổ chức, cá nhân sản xuất thực phẩm và tổ chức, cá nhân kinh doanh thực phẩm. Trong đó, chủ thể sản xuất thực phẩm thực hiện hoạt động kinh doanh thực phẩm ở giai đoạn sơ chế, chế biến thực phẩm. Đây là công đoạn quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến ATVSTP. Nhằm xác định địa vị pháp lý và ràng buộc trách nhiệm của chủ thể sản xuất thực phẩm, hệ thống pháp luật về BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP đã xác định cụ thể quyền và nghĩa vụ của chủ thể này. Quyền của người sản

xuất nói chung và người sản xuất thực phẩm được quy định trong Điều 9, Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa năm 2007 và Khoản 1, Điều 8, Luật An toàn thực phẩm năm 2010. Theo đó, người sản xuất có các quyền sau: (i) Quyết định và công bố mức chất lượng, các tiêu chuẩn sản phẩm do mình sản xuất, cung cấp. Việc công bố chất lượng sản phẩm được thực hiện theo quy định tại Điều 5, Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa và Điều 3, Nghị định số 38/2012/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm. Theo đó, doanh nghiệp vẫn có quyền quyết định và công bố mức chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm nhưng không được thấp hơn mức tiêu chuẩn, quy chuẩn và quy định ATVSTP tối thiểu; (ii) Quyết định áp dụng các biện pháp kiểm soát nội bộ để bảo đảm ATVSTP. Việc áp dụng các biện pháp kiểm soát bao gồm cả sử dụng trang thiết bị bảo đảm ATVSTP và quy trình sản xuất, kiểm định cần thiết; (iii) Yêu cầu tổ chức, cá nhân kinh doanh thực phẩm hợp tác trong việc thu hồi và xử lý thực phẩm không bảo đảm an toàn; (iv) Lựa chọn tổ chức đánh giá sự phù hợp, cơ sở kiểm nghiệm đã được chỉ định để chứng nhận hợp quy; (v) Sử dụng dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy và các dấu hiệu khác cho sản phẩm theo quy định của pháp luật; (vi) Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện theo quy định của pháp luật (bao gồm cả việc khiếu nại kết luận của đoàn kiểm tra, quyết định của cơ quan kiểm tra, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền); (vii) Được bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

Nghĩa vụ của người sản xuất thực phẩm được quy định tại Khoản 2, Điều 7, Luật An toàn thực phẩm. Cụ thể, người sản xuất thực phẩm cần: (i) Tuân thủ các điều kiện bảo đảm an toàn đối với thực phẩm, bảo đảm ATVSTP trong quá trình sản xuất và chịu trách nhiệm về ATVSTP do mình sản xuất; (ii) Tuân thủ quy định của Chính phủ về tăng cường vi chất dinh dưỡng mà thiếu hụt sẽ ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng; (iii) Thông tin đầy đủ, chính xác về sản phẩm trên nhãn, bao bì, trong tài liệu kèm theo thực phẩm theo quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa; (iv) Thiết lập quy trình tự kiểm tra trong quá trình sản xuất thực phẩm; (v) Thông tin trung thực về ATVSTP; cảnh báo kịp thời, đầy đủ, chính xác về nguy cơ gây mất an toàn của thực phẩm, cách phòng ngừa cho người bán hàng và người tiêu dùng; thông báo yêu cầu về vận chuyển, lưu giữ, bảo quản, sử dụng thực phẩm; (vi) Kịp thời ngừng sản xuất, thông báo cho các bên liên quan và có biện pháp khắc phục hậu quả khi phát hiện thực phẩm không an toàn hoặc không phù hợp tiêu chuẩn đã công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng; (vii) Lưu giữ hồ sơ, mẫu thực phẩm, các thông tin cần

thiết theo quy định về truy xuất nguồn gốc thực phẩm; thực hiện quy định về truy xuất nguồn gốc thực phẩm không bảo đảm an toàn; (viii) Thu hồi, xử lý thực phẩm quá thời hạn sử dụng, không bảo đảm an toàn. Trong trường hợp xử lý bằng hình thức tiêu hủy thì việc tiêu hủy thực phẩm phải tuân theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, quy định khác của pháp luật có liên quan và phải chịu toàn bộ chi phí cho việc tiêu hủy đó; (ix) Tuân thủ quy định pháp luật, quyết định về thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; (x) Chi trả chi phí lấy mẫu và kiểm nghiệm theo quy định; (xi) Bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật khi thực phẩm không an toàn do mình sản xuất gây ra. Ngoài ra, nghĩa vụ của nhà sản xuất còn được quy định tại Điều 10, Luật Chất lượng sản phẩm.

Nhóm chủ thể thứ hai thực hiện hoạt động kinh doanh thực phẩm, đó là các tổ chức, cá nhân thực hiện công đoạn phân phối thực phẩm. Mặc dù không trực tiếp quyết định đến chất lượng sản phẩm thực phẩm, nhưng công đoạn này cũng có những tác động không nhỏ đến ATVSTP. Do đó, bên cạnh quyền được pháp luật ghi nhận, các chủ thể này cũng cần được xác định trách nhiệm nhất định trong việc bảo đảm ATVSTP. Quyền của tổ chức, cá nhân kinh doanh thực phẩm được ghi nhận tại Khoản 1, Điều 8, Luật An toàn thực phẩm, cụ thể: (i) Quyết định các biện pháp kiểm soát nội bộ để duy trì chất lượng ATVSTP; (ii) Yêu cầu tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu thực phẩm hợp tác trong việc thu hồi và xử lý thực phẩm không bảo đảm an toàn; (iii) Lựa chọn cơ sở kiểm nghiệm để kiểm tra ATVSTP; lựa chọn cơ sở kiểm nghiệm đã được chỉ định để chứng nhận hợp quy đối với thực phẩm nhập khẩu; (iv) Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện theo quy định của pháp luật; (v) Được bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, quyền của các cá nhân kinh doanh thực phẩm còn được quy định tại Điều 11, Điều 15 của Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa, theo đó, người bán hàng có quyền quyết định cách thức kiểm tra chất lượng hàng hóa; lựa chọn tổ chức đánh giá sự phù hợp để thử nghiệm, giám định hàng hóa; quyết định các biện pháp kiểm soát nội bộ để duy trì chất lượng hàng hóa; được giải quyết tranh chấp và yêu cầu người sản xuất, người nhập khẩu đã cung cấp hàng hóa bồi thường thiệt hại; khiếu nại kết luận của kiểm soát viên chất lượng, đoàn kiểm tra và quyết định của cơ quan kiểm tra, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền; được bồi thường thiệt hại theo quy định.

Nghĩa vụ của của tổ chức, cá nhân kinh doanh thực phẩm được ghi nhận tại Khoản 2, Điều 8, Luật An toàn thực phẩm. Ngoài ra, nghĩa vụ của các chủ thể kinh

doanh thực phẩm còn được quy định tại Điều 12, Điều 14, Điều 16 của Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa. Các quy định này đều hướng đến mục đích bảo đảm các quyền của NTD, trong đó có quyền được thông tin và quyền được an toàn.

Tương tự pháp luật Việt Nam, pháp luật Trung Quốc cũng nghiêm cấm các chủ thể sản xuất, kinh doanh những thực phẩm như: đã bị biến chất, nhiễm bẩn, có dị vật, hoặc tình trạng cảm quan dị thường có thể gây hại đối với con người; có chất độc hại, hoặc nhiễm độc hại gây ảnh hưởng sức khỏe con người; có ký sinh trùng gây bệnh, có vi sinh vật hoặc vi sinh vật độc hại vượt quá Tiêu chuẩn Quốc gia quy định; thịt hoặc chế phẩm chưa qua kiểm tra thú y hoặc kiểm tra không đạt yêu cầu; thịt gia cầm, gia súc, thủy sản... và chế phẩm chết do bị bệnh, bị ngộ độc hoặc không rõ nguyên nhân; nhiễm bẩn do bao gói, đồ chứa đựng không sạch, bị vỡ, rách trong quá trình vận chuyển; giả dối, gian lận ảnh hưởng đến vệ sinh, dinh dưỡng; gia công từ nguyên liệu phi thực phẩm; cho thêm hoá chất phi thực phẩm; quá hạn sử dụng; có chứa chất phụ gia chưa được cơ quan quản lý về vệ sinh trực thuộc Quốc vụ viện phê duyệt hoặc có chứa dư lượng nông dược vượt quá mức quy định; không phù hợp tiêu chuẩn an toàn thực phẩm [89, tr.4-5].

Có thể thấy, bên cạnh những điểm tích cực thì một trong những hạn chế của quy định pháp luật về nghĩa vụ của các chủ thể sản xuất, kinh doanh thực phẩm đó là: Điều 12, Điều 13, Luật BVQLNTD năm 2010 quy định về trách nhiệm của tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ trong việc cung cấp thông tin về hàng hóa, dịch vụ cho NTD, nhưng nghĩa vụ này không đầy đủ so với những nghĩa vụ của nhà sản xuất kinh doanh được quy định trong Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa năm 2007, Luật An toàn thực phẩm năm 2010. Trong đó, rất nhiều nghĩa vụ mà nhà sản xuất, kinh doanh thực phẩm phải thực hiện như: thông tin trung thực về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; kịp thời ngừng sản xuất, thông báo cho các bên liên quan và có biện pháp khắc phục hậu quả khi phát hiện sản phẩm, hàng hóa gây mất an toàn hoặc sản phẩm, hàng hóa không phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng; thu hồi, xử lý sản phẩm, hàng hóa không bảo đảm chất lượng và phải chịu toàn bộ chi phí cho việc tiêu huỷ hàng hóa; bồi thường thiệt hại cho NTD; sửa chữa, hoàn lại hoặc đổi hàng mới, nhận lại hàng có khuyết tật bị NTD trả lại; trả các chi phí lấy mẫu và thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa cho cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa. Đồng thời, phải trả lại chi phí lấy mẫu và thử nghiệm hoặc giám định chất lượng sản



phẩm, hàng hóa tranh chấp cho người khiếu nại, khởi kiện nếu kết quả thử nghiệm, cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa kết luận người sản xuất, người bán hàng vi phạm quy định về chất lượng sản phẩm, hàng hóa. Việc quy định thiếu tương thích, đã làm cho Luật BVQLNTD được hiểu không đầy đủ, làm hạn chế khả năng tự bảo vệ quyền lợi của NTD.

### **3.1.2. Thực trạng pháp luật bảo đảm quyền của người tiêu dùng trong lĩnh vực an toàn, vệ sinh thực phẩm**

#### ***3.1.2.1. Thực trạng quy định về tiêu chuẩn, quy chuẩn và điều kiện bảo đảm an toàn, vệ sinh thực phẩm nhằm bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng***

Kinh doanh thực phẩm là ngành nghề kinh doanh có điều kiện, do đó, bên cạnh việc đăng ký kinh doanh, các cơ sở còn phải có giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATVSTP. Các điều kiện với doanh nghiệp kinh doanh thực phẩm bao gồm cả điều kiện cần khi đăng ký kinh doanh, như địa điểm, mặt bằng kinh doanh, chứng minh nguồn nước... và các điều kiện đủ sau đăng ký kinh doanh. Một trong số các điều kiện đủ là phải có giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATVSTP theo quy định tại Điều 19, Luật An toàn thực phẩm năm 2010. Đây chính là sự công nhận của các cơ quan quản lý nhà nước về ATVSTP với nhà sản xuất, đồng thời là sự khẳng định về chất lượng sản phẩm của nhà sản xuất với NTD. Do đó, đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm không có giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm hoặc có nhưng không bảo đảm theo quy định thì tùy theo đối tượng, mức độ sai phạm sẽ bị xử lý vi phạm hành chính theo khoản 2, khoản 3, Điều 24 và một số điều của Nghị định số 178/2013/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính về ATVSTP. Để quản lý và cấp chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATVSTP, Bộ Công Thương, Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đều ban hành các văn bản quy định về các điều kiện cụ thể và thủ tục cấp giấy chứng nhận. Các văn bản đã đề cập khá đầy đủ về điều kiện sản xuất, kinh doanh thực phẩm; thủ tục cấp phép, cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, đủ điều kiện ATVSTP. Đây là cơ sở pháp lý để các cá nhân tổ chức sản xuất, kinh doanh thực phẩm thực hiện pháp luật về ATVSTP. Đồng thời, cũng là căn cứ pháp lý để cơ quan quản lý nhà nước về ATVSTP và BVQLNTD thực hiện các hoạt động thanh tra, kiểm tra và áp dụng biện pháp xử lý cần thiết nhằm tái thiết lập trật tự pháp lý.

Để kiểm soát ATVSTP, Bộ Y tế đã ban hành Thông tư số 15/2012/TT-BYT quy định về điều kiện chung bảo đảm ATVSTP đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh

thực phẩm; Thông tư số 16/2012/TT-BYT quy định về điều kiện ATVSTP đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm, dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm. Bộ Công Thương cũng ban hành Thông tư số 57/2015/TT-BCT quy định về điều kiện bảo đảm ATVSTP với các cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nhỏ, lệ thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương. Bên cạnh việc cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm, một trong những yêu cầu quan trọng thuộc khâu hậu kiểm với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm là công bố tiêu chuẩn chất lượng thực phẩm. Nhằm BVQLNTD, Nghị định số 38/2012/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm năm 2010 cũng quy định bắt buộc các sản phẩm thực phẩm trước khi đến tay NTD phải công bố tiêu chuẩn chất lượng và phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận đạt tiêu chuẩn ATVSTP thì mới được phép lưu thông trên thị trường. Thủ tục công bố tiêu chuẩn chất lượng thực phẩm được ghi nhận tại Thông tư số 19/2012/TT-BYT của Bộ Y tế hướng dẫn việc công bố hợp quy và công bố phù hợp quy định an toàn với thực phẩm đã qua chế biến bao gói sẵn, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, vật liệu bao gói, dụng cụ tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm. Đối với các sản phẩm đã có quy chuẩn kỹ thuật thì nhà sản xuất phải công bố hợp quy, với các sản phẩm chưa có quy chuẩn kỹ thuật thì phải công bố phù hợp với quy định pháp luật chung về ATVSTP.

Nghiên cứu pháp luật về tiêu chuẩn và điều kiện bảo đảm an toàn, vệ sinh thực phẩm có thể nhận thấy, hệ thống tiêu chuẩn và điều kiện bảo đảm ATVSTP đã tương đối đa dạng, bao phủ các nhóm sản phẩm thực phẩm khác nhau. Các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về thực phẩm tương đối phù hợp với các tiêu chuẩn thực phẩm của Ủy ban Tiêu chuẩn Thực phẩm Quốc tế - CAC. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều tiêu chuẩn chưa hài hòa với qui định quốc tế, đặc biệt là đối với những thực phẩm truyền thống (các loại mắm, nem chua, tương, cà, riềng xay, măng, miến, mộc nhĩ, nấm khô, rau hữu cơ...). Danh mục các chất được phép sử dụng trong thực phẩm chưa cập nhật kịp thời tại các văn bản quy phạm pháp luật, điển hình là chất sodium nitrate - 251 (*Xem Phụ lục số 14*). Pháp luật chưa quy định các tiêu chuẩn về chất kích thích sinh trưởng trong phân bón; chưa có quy định rõ ràng về chất kích thích trái chín (chủ yếu có nguồn gốc từ Trung Quốc) là chất cấm hay được phép sử dụng; dư lượng được phép có trong thực phẩm. Thiếu văn bản quy phạm pháp luật ở cấp thông tư về quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc BVTV và phân bón hóa học trong thực phẩm; thiếu các quy định về giới

hạn nhập khẩu và trách nhiệm quản lý, báo cáo hoạt động phân phối, sử dụng các chất cấm dùng trong sản xuất thực phẩm nhưng được dùng trong sản xuất dược phẩm và các ngành công nghiệp phi thực phẩm (điển hình là chất salbutamol hoặc chất systeamine tương tự salbutamol, Borac - hàn the và Auramine O-vàng O). Bên cạnh đó, Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT quy định về điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước áp dụng Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025: 2007 nhưng chưa có quy định cụ thể danh mục trang thiết bị kiểm nghiệm thực phẩm cụ thể. Do đó, hệ thống trang thiết bị của các cơ sở được chỉ định có sự khác nhau. Chưa có văn bản quy định tiêu chuẩn và thủ tục cấp phép các cơ sở kiểm định thực phẩm không phục vụ quản lý nhà nước mà theo hướng cung cấp dịch vụ xét nghiệm nhanh cho NTD thực phẩm.

### ***3.1.2.2. Thực trạng quy định về kiểm soát các hoạt động sản xuất và kinh doanh thực phẩm nhằm bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng***

*- Về chủ thể kiểm soát các hoạt động sản xuất và kinh doanh thực phẩm*

BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP, đòi hỏi sự phối hợp và thực hiện chức năng quản lý của nhiều cơ quan nhà nước, bởi lẽ các loại hàng hóa được coi là thực phẩm là rất đa dạng. Xuất phát từ tầm quan trọng của hoạt động giám sát về ATVSTP, Luật An toàn thực phẩm năm 2010 quy định trách nhiệm giám sát ATVSTP được phân công cho ba cơ quan là: Bộ Y tế, Bộ Công Thương và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo Điều 62, Điều 63, Điều 64. Những trường hợp thực phẩm liên quan đến nhiều ngành, cơ chế giám sát được phân công theo Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT hướng dẫn việc phân công, phối hợp trong quản lý nhà nước về ATVSTP. Thông tư cũng nêu rõ nguyên tắc phối hợp giám sát giữa ba Bộ; giữa ba Bộ với các các cơ quan chuyên ngành liên quan ATVSTP ở địa phương. Đối với sản phẩm nông lâm thủy sản thuộc phạm vi quản lý của ngành Nông nghiệp, việc phân công giám sát thực hiện theo theo Quyết định số 1290/QĐ-BNN-TCCB ngày 17/4/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Theo đó, việc phân công giám sát ATVSTP nông, lâm, thủy sản được phân công cho Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản chủ trì tổ chức triển khai chương trình giám sát, cảnh báo nguy cơ và truy xuất, xử lý vi phạm. Ở địa phương các Chi cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản thực hiện lấy mẫu, truy xuất nguồn gốc và xử lý vi phạm.

Ở địa phương, trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước về BVQLNTD tại địa phương được quy định tại Điều 34 và Điều 35, Nghị định 99/2011/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Luật BVQLNTD. UBND cấp tỉnh tại địa phương là cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi NTD ở địa phương. Trong lĩnh vực ATVSTP, Điều 65, Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ghi nhận trách nhiệm quản lý nhà nước của UBND các cấp. Theo đó, trách nhiệm trọng tâm của các cơ quan này là quản lý ATVSTP trên địa bàn; quản lý điều kiện bảo đảm ATVSTP đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ, thức ăn đường phố, cơ sở kinh doanh, dịch vụ ăn uống, ATVSTP tại các chợ trên địa bàn và các đối tượng theo phân cấp quản lý.

Để kiểm soát ATVSTP, phương pháp nhận diện và kiểm soát nguy cơ gây mất ATVSTP - HACCP đã được thế giới ghi nhận từ thập niên 80, thế kỷ XX. HACCP được áp dụng theo nguyên lý phòng ngừa, nếu không phòng ngừa được thì ngăn chặn, nếu không ngăn chặn được thì khống chế mối nguy ở dưới mức giới hạn tối đa cho phép. Chính nguyên lý này đã dẫn tới nhu cầu thực tế khách quan là phải kiểm soát ATVSTP theo chuỗi sản xuất (từ trang trại tới bàn ăn). Trước đây, việc quản lý ATVSTP được phân chia theo từng công đoạn. Tuy nhiên, từ khi Luật An toàn thực phẩm năm 2010 ra đời, việc quản lý nhà nước về ATVSTP theo chuỗi sản phẩm và nhóm ngành nghề, từ khâu trồng trọt, chế biến, lưu thông, kinh doanh được áp dụng. Cùng với đó, Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT về hướng dẫn việc phân công, phối hợp trong quản lý nhà nước về ATVSTP đã giải quyết cơ bản những vướng mắc trong phân công phối hợp quản lý nhà nước về ATVSTP. Nguyên tắc quan trọng được xác định trong Thông tư là một cơ sở sản xuất, kinh doanh chỉ chịu sự quản lý của một cơ quan quản lý nhà nước về ATVSTP. Đối với cơ sở sản xuất nhiều loại sản phẩm thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của từ hai Bộ trở lên trong đó có sản phẩm thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Y tế thì Bộ Y tế chịu trách nhiệm quản lý. Đối với cơ sở sản xuất nhiều loại sản phẩm thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Công Thương thì Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm quản lý. Đối với cơ sở kinh doanh nhiều loại sản phẩm thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của từ hai Bộ trở lên (bao gồm cả chợ và siêu thị) thì Bộ Công Thương chịu trách nhiệm quản lý trừ chợ đầu mối, đấu giá nông sản do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý. Bộ Y tế chịu trách nhiệm quản lý các cơ sở sản xuất, kinh doanh dụng cụ, vật liệu bao gói chứa

đựng thực phẩm trừ những loại dụng cụ, vật liệu bao gói chuyên dụng gắn liền và chỉ được sử dụng cho các sản phẩm thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Công Thương. Nếu có phát sinh, Bộ Y tế chủ trì, phối hợp với Liên bộ giải quyết hoặc báo cáo Thủ tướng Chính phủ trong trường hợp cần thiết. Trách nhiệm của các Bộ cụ thể như sau:

- Bộ Y tế chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm đối với những sản phẩm thực phẩm và cơ sở sản xuất, kinh doanh các sản phẩm thực phẩm theo quy định tại Phụ lục 1 và trường hợp quy định tại Khoản 3, Điều 3; dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm theo quy định tại Khoản 6, Điều 3.

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm đối với những sản phẩm thực phẩm và cơ sở sản xuất, kinh doanh các sản phẩm thực phẩm theo quy định tại Phụ lục 2 và trường hợp quy định tại Khoản 4, Điều 3.

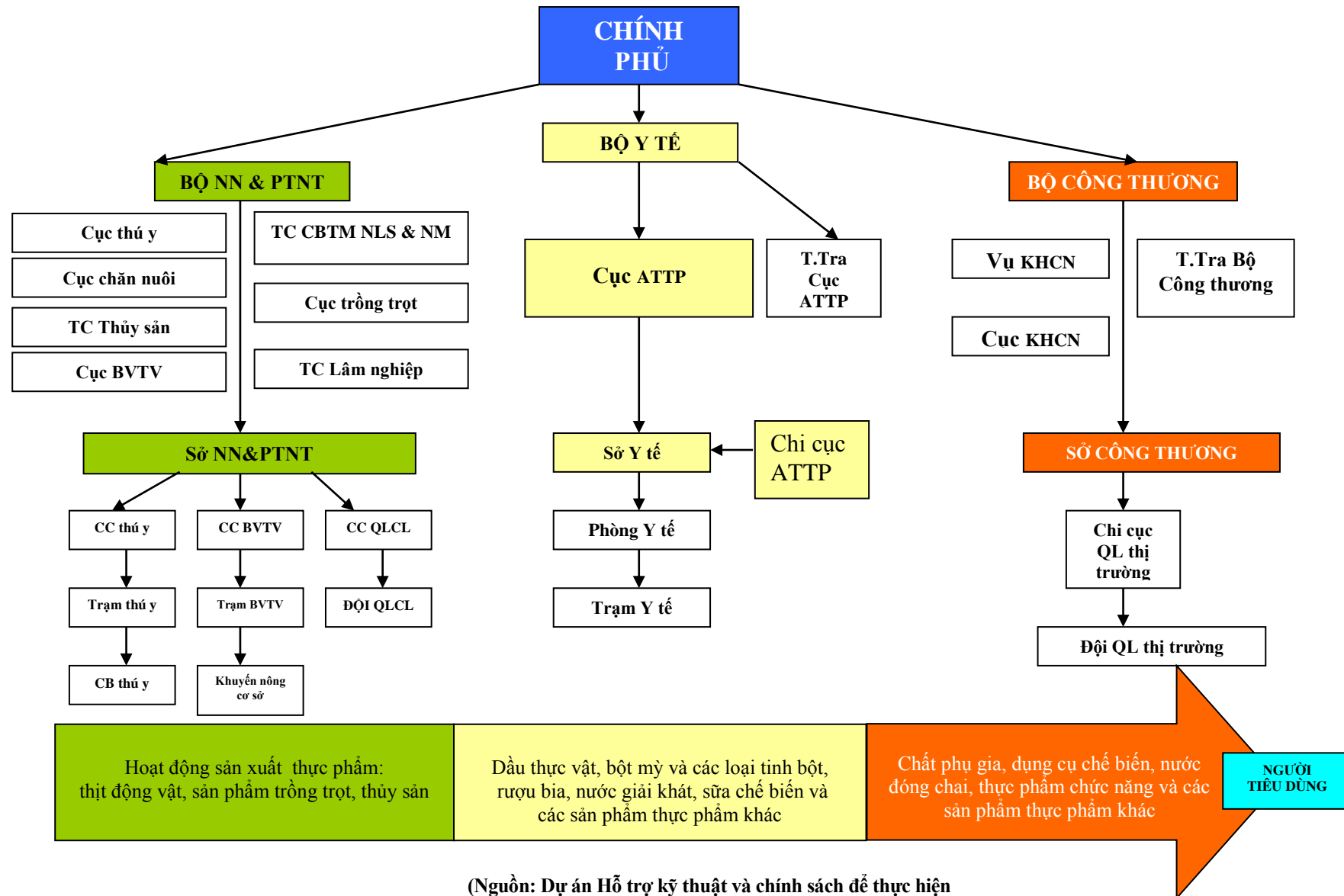
- Bộ Công Thương chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm đối với những sản phẩm thực phẩm và cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm thực phẩm theo quy định tại Phụ lục 3 và trường hợp quy định tại Khoản 5, Điều 3.

Bộ Công Thương là cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi NTD ở trung ương. Cục Quản lý cạnh tranh là cơ quan giúp Bộ trưởng Bộ Công Thương thống nhất quản lý nhà nước về BVQLNTD, trong đó có nhiệm vụ xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật về BVQLNTD và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật sau khi được ban hành; phát hiện và kiến nghị cơ quan có liên quan giải quyết theo thẩm quyền về những văn bản đã ban hành có nội dung không phù hợp với quy định của pháp luật BVQLNTD; giải quyết khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền và xử lý vi phạm pháp luật về BVQLNTD; tuyên truyền, giáo dục, phổ biến pháp luật và các chính sách có liên quan đến BVQLNTD... Bên cạnh Cục Quản lý cạnh tranh, một cơ quan khác của Bộ Công Thương cũng có vai trò quan trọng liên quan đến công tác BVQLNTD, đó là Cục Quản lý thị trường với các nhiệm vụ như thực hiện công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường, đấu tranh chống các vi phạm pháp luật trong hoạt động thương mại (vi phạm quy định về chất lượng hàng công nghiệp lưu thông trên thị trường...); đấu tranh chống buôn lậu, sản xuất và buôn bán hàng giả, hàng kém chất lượng; chống vi phạm quyền sở hữu trí tuệ, vệ sinh an toàn thực phẩm và các hoạt động sản xuất, kinh doanh khác trái quy định của pháp luật; xử lý vi phạm hành chính theo

quy định của pháp luật...

Nhìn chung, các quy định pháp luật về phân công, phân cấp quản lý về ATVSTP đã rõ ràng và cụ thể hơn, theo hướng kiểm soát thực phẩm theo chuỗi, theo nhóm hàng hóa; bảo đảm nguyên tắc mỗi sản phẩm thực phẩm chỉ chịu sự quản lý của một Bộ. Tuy nhiên, trách nhiệm quản lý còn bất hợp lý ở một số ngành hàng đang có sự đan xen và không phân định rõ Bộ nào chịu trách nhiệm. Việc cấp giấy phép cơ sở đủ điều kiện ATVSTP, đối với các siêu thị, nguyên tắc là ngành Công Thương quản lý theo khoản 4 Điều 64 Luật An toàn thực phẩm và Khoản 5, Điều 3, Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT, nhưng vì kinh doanh nhiều mặt hàng thực phẩm, nên việc xin giấy phép phải qua đủ cả ba cơ quan. Chính vì vấn đề chồng chéo trong quản lý này, nên với các doanh nghiệp kinh doanh nhiều nhóm thực phẩm thuộc về trách nhiệm quản lý về ATVSTP của cả ba ngành đã gây không ít khó khăn cho doanh nghiệp. Các cơ quan đầu mối quản lý nhà nước và kiểm soát về ATVSTP đang dàn trải ở nhiều bộ ngành, phân tán giữa các cấp, với 11 đơn vị đầu mối, chưa thành hệ thống kiểm soát toàn diện các mối nguy theo chuỗi, dựa trên nguyên tắc của HACCP; chưa tách biệt rõ 2 nguyên tắc quản lý ATVSTP đang được áp dụng trên thế giới: “sàng lọc” là yếu tố thực hiện bắt buộc theo Luật An toàn thực phẩm và “khuyến khích” là các yếu tố tự nguyện quản lý theo cơ chế thị trường như: GAP, GMP... Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về ATVSTP do ba Bộ ban hành độc lập. Do đó, khi thực thi công vụ, mỗi cơ quan sẽ dựa vào một văn bản quy định nhiệm vụ có lợi cho cơ quan mình. Điều này dẫn đến sự mâu thuẫn, chồng chéo, cục bộ trong xây dựng và triển khai các quy định pháp luật. Các cơ quan quản lý nhà nước về BVQLNTD cũng chưa có sự thống nhất đầu mối và chưa gắn với nhiệm vụ của các cơ quan quản lý về ATVSTP. Chính vì tồn tại cùng lúc nhiều cơ quan tham gia BVQLNTD và quản lý ATVSTP nên thiếu thống nhất trong chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiện, gây lãng phí nguồn lực và kém hiệu quả.

**Hình 3.1: SƠ ĐỒ HỆ THỐNG TỔ CHỨC QUẢN LÝ ATVSTP HIỆN NAY Ở VIỆT NAM**



(Nguồn: Dự án Hỗ trợ kỹ thuật và chính sách để thực hiện

Đề án Tái cơ cấu ngành Nông nghiệp Việt Nam/ARP-TPA (2015), Tóm lược kiến nghị chính sách an toàn thực phẩm ở Việt Nam)

*- Về nội dung kiểm soát các hoạt động sản xuất và kinh doanh thực phẩm*

Ở các nước phát triển như Mỹ, EU, hoạt động kiểm soát ATVSTP và phân tích các nguy cơ ô nhiễm thực phẩm luôn được quan tâm hàng đầu, nhằm cảnh báo sớm, đề xuất biện pháp phòng tránh và hạn chế các yếu tố nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng. Kiểm soát ATVSTP, là căn cứ quan trọng để đánh giá mức độ ATVSTP, áp dụng các biện pháp quản lý và kiểm soát kịp thời đối với kết quả giám sát không đạt yêu cầu, tham chiếu khi cấp giấy chứng nhận ATVSTP hoặc cơ sở đủ tiêu chuẩn ATVSTP; là cơ sở để khẳng định với nước nhập khẩu sản phẩm đã được giám sát và bảo đảm an toàn. Để BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP nội dung pháp luật Việt Nam về kiểm soát với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tập trung vào các vấn đề: hồ sơ hành chính, pháp lý của cơ sở; quyết định và công bố các tiêu chuẩn sản phẩm, giấy xác nhận nội dung quảng cáo; điều kiện kinh doanh, trang thiết bị dụng cụ; quy trình sản xuất, chế biến, vận chuyển và bảo quản thực phẩm; nguồn gốc, xuất xứ, hạn sử dụng của nguyên liệu, phụ gia và thành phẩm thực phẩm; nội dung ghi nhãn, quảng cáo; việc thực hiện kiểm nghiệm định kỳ sản phẩm; các giấy tờ đối với thực phẩm nhập khẩu; lấy mẫu kiểm nghiệm trong trường hợp cần thiết. Tùy thuộc vào nhóm thực phẩm mà nội dung kiểm soát được yêu cầu trong các văn bản pháp lý khác nhau:

Đối với sản phẩm nông sản: Nội dung giám sát ATVSTP với sản phẩm nông sản theo Thông tư số 08/2016/TT-BNNPTNT ngày 01/06/2016 hướng dẫn việc quy định giám sát an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản trước khi đưa ra thị trường. Theo đó, việc kiểm tra, giám sát ATVSTP dựa trên các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia nhằm đánh giá mức độ rủi ro và nguy cơ mất ATVSTP. Từ đó, buộc các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm phải thực hiện các giải pháp khắc phục theo yêu cầu.

Đối với sản phẩm thủy sản: Việc giám sát dư lượng các chất độc hại trong động vật và sản phẩm động vật thủy sản nuôi được thực hiện theo Thông tư số 31/2015/TT-BNNPTNT về giám sát dư lượng các chất độc hại trong động vật và sản phẩm động vật thủy sản nuôi. Giám sát vệ sinh, ATVSTP trong thu hoạch nhuyễn thể hai mảnh vỏ theo Thông tư số 33/2015/TT-BNNPTNT về giám sát vệ sinh, ATVSTP trong thu hoạch nhuyễn thể hai mảnh vỏ. Giám sát ATVSTP thủy sản sau thu hoạch theo Thông tư số 61/2012/TT-BNNPTNT.

Đối với phụ gia thực phẩm: Để kiểm soát thành phần, hàm lượng các chất phụ gia trong thực phẩm Bộ Y tế đã ban hành Thông tư số 27/2012/TT-BYT và Thông tư



số 08/2015/TT-BYT sửa đổi Thông tư số 27/2012/TT-BYT về quản lý phụ gia thực phẩm. Theo đó, Điều 6 quy định về điều kiện ATVSTP đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm, dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế. Bên cạnh đó, Điều 4 của Thông tư cũng quy định các hành vi cấm trong sử dụng phụ gia thực phẩm, theo đó lưu hành và sử dụng những chất phụ gia, thực phẩm độc hại không rõ nguồn gốc là những hành vi bị cấm.

Đối với thực phẩm nhập khẩu: Thực phẩm nhập khẩu là một trong những đối tượng cần kiểm soát nhằm bảo vệ quyền lợi NTD, đặc biệt là thực phẩm có nguồn gốc từ Trung Quốc. Để kiểm soát nhóm thực phẩm này, Bộ Y tế đã ban hành Thông tư số 52/2015/TT-BYT về kiểm tra nhà nước về ATVSTP đối với thực phẩm nhập khẩu và thủ tục, hồ sơ cấp giấy chứng nhận đối với thực phẩm xuất khẩu; Thông tư 25/2011/TT-BNNPTNT hướng dẫn kiểm tra ATVSTP hàng hóa có nguồn gốc động vật nhập khẩu. Trong đó nội dung kiểm soát tập trung vào nguồn gốc thực phẩm, vệ sinh dịch tễ và dư lượng chất cấm trong thực phẩm.

Đối với thực phẩm chức năng: Quản lý TPCN thực hiện theo Thông tư số 43/2014/TT-BYT của Bộ Y tế về hướng dẫn quản lý TPCN. Theo đó, ngoài các quy định chung với thực phẩm, còn có các quy định cụ thể đối với TPCN như: điều kiện bảo đảm an toàn đối với TPCN; yêu cầu về kiểm nghiệm và báo cáo thử nghiệm hiệu quả về công dụng tại các tổ chức có chức năng nghiên cứu khoa học về y học; điều kiện bảo đảm an toàn đối với TPNK; công bố tiêu chuẩn chất lượng thực phẩm; quảng cáo và ghi nhãn sản phẩm.

Đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, kinh doanh TĂĐP: Hoạt động kiểm soát ATVSTP thực hiện theo Thông tư số 30/2012/TT-BYT ngày 05/12/2012 quy định điều kiện ATVSTP đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, kinh doanh TĂĐP và Thông tư số 47/2014/TT-BYT của Bộ Y tế về hướng dẫn quản lý ATVSTP đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống. Theo đó, TĂĐP phải đáp ứng được các yêu cầu: bảo đảm đủ nước sạch để vệ sinh và chế biến thức ăn (QCVN01/2009/BYT, QCVN02/2009/BYT); có dụng cụ riêng gấp thức ăn chín; không để lẫn thức ăn chín và sống; nơi chế biến thực phẩm phải sạch, cách biệt nguồn ô nhiễm; không sử dụng các chất phụ gia và phẩm màu không được phép sử dụng cho thực phẩm; thức ăn phải được bày bán trên giá cao hơn 60cm, thức ăn chín phải được bày bán trong tủ kính, thức ăn phải được bao gói hợp vệ sinh và có dụng cụ chứa đựng chất thải...

Đánh giá chung, bên cạnh những thành tựu đạt được pháp luật vẫn chưa quy định tách biệt được giữa chức năng chỉ đạo về phát triển sản xuất với chức năng kiểm tra, giám sát về ATVSTP. Dẫn đến thực tế, các đơn vị thúc đẩy sản xuất nhưng sau đó lại chính các đơn vị này tự kiểm tra, đánh giá ATVSTP. Trong khi đó, muốn bảo đảm nguyên tắc khách quan của hoạt động quản lý, thì phải tách rời được cơ quan thúc đẩy sản xuất với đơn vị thanh, kiểm tra ATVSTP. Chương trình giám sát chưa đồng bộ và bao quát, mới chỉ tập trung giám sát một số sản phẩm (rau, quả, thịt...), còn nhiều sản phẩm khác chưa được đưa vào chương trình giám sát (chè, cà phê, điều, tiêu, sản phẩm chế biến...). Chưa có quy định về các biện pháp thông tin, cảnh báo, xử lý kịp thời khi có kết quả giám sát không đạt yêu cầu, công bố kịp thời kết quả giám sát để cho người sản xuất, kinh doanh yên tâm và NTD lựa chọn sản phẩm an toàn, tránh thiệt hại cho người sản xuất, kinh doanh thực phẩm.

*- Về hình thức kiểm soát các hoạt động sản xuất và kinh doanh thực phẩm*

Hoạt động kiểm soát ATVSTP với TPNK tiến hành theo ba phương thức: Phương thức kiểm tra thông thường, phương thức kiểm tra chặt, phương thức kiểm tra giảm. Việc kiểm tra với TPNK là một hoạt động quan trọng nhằm BVQLNTD, qua đó loại trừ các thực phẩm có nguy cơ đe dọa đến sức khỏe của NTD. Đối với thực phẩm sản xuất trong nước, hoạt động kiểm tra theo hai phương thức quy định tại Điều 7, Điều 8, Thông tư số 48/2015/TT-BYT ngày 01/12/2015: Kiểm tra theo kế hoạch và kiểm tra đột xuất. Hoạt động kiểm tra theo kế hoạch yêu cầu quản lý, diễn biến tình hình chất lượng sản phẩm hàng hóa, đánh giá tình hình tuân thủ quy định pháp luật về ATVSTP; kết quả thanh tra, kiểm tra kỳ trước; tình hình kinh phí và chỉ đạo của cơ quan quản lý cấp trên. Hoạt động kiểm tra đột xuất khi có dấu hiệu vi phạm về ATVSTP, sự cố về ATVSTP; các đợt kiểm tra cao điểm và yêu cầu quản lý ATVSTP theo chỉ đạo của cơ quan cấp trên; có cảnh báo của tổ chức trong nước, nước ngoài và các tổ chức quốc tế liên quan đến ATVSTP; theo phản ánh của các tổ chức, cá nhân có liên quan đến ATVSTP.

Nhìn chung, phương thức kiểm soát ATVSTP đang dần tiệm cận với phương thức kiểm soát tiên tiến HACCP. Các quy định pháp luật về kiểm soát ATVSTP nhằm BVQLNTD khá chặt chẽ, đầy đủ; là công cụ pháp lý cần thiết để các cơ quan quản lý thực hiện giám sát, phòng ngừa và cảnh báo nguy cơ mất ATVSTP. Qua đó, các quyền của NTD được bảo vệ, góp phần thúc đẩy sự phát triển của kinh tế, xã hội. Bên cạnh

đó, Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT cũng đã quy định về điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước, nhưng chưa có quy định cụ thể danh mục trang thiết bị kiểm nghiệm thực phẩm cụ thể. Vì vậy, hệ thống trang thiết bị của các cơ sở được chỉ định có sự khác nhau; chưa có đủ công cụ đánh giá nhanh, tại chỗ với một số nhóm thực phẩm chăn nuôi có chứa dư lượng kháng sinh và các chất độc hại khác. Điều này dẫn đến khó khăn trong phân loại sơ bộ kết quả giám sát dựa trên chỉ tiêu định lượng, làm hạn chế khả năng kiểm soát dư lượng kháng sinh và chất cấm trong thực phẩm. Bên cạnh đó, còn thiếu quy định về tiêu chuẩn và thủ tục cấp phép các cơ sở kiểm định tư nhân theo hướng cung cấp dịch vụ xét nghiệm nhanh cho NTD thực phẩm. Đây là một trong những lý do khiến NTD ít khi sử dụng quyền khởi kiện các đối tượng vi phạm pháp luật về BVQLNTD ra Tòa án vì thiếu căn cứ.

Theo pháp luật của một số quốc gia, các chủ thể sản xuất, kinh doanh thực phẩm không được sản xuất thực phẩm để bán hoặc nhập khẩu thực phẩm mà không có giấy phép của cơ quan có thẩm quyền. Ở Thái Lan, có 54 loại thực phẩm được quy định phải kiểm tra thường xuyên theo quy định của pháp luật, có 4 loại thực phẩm cấm sản xuất, nhập khẩu. Bộ trưởng Bộ Y tế có nhiệm vụ quy định cụ thể về thực phẩm được kiểm soát [89, tr. 1-2]. Ở Nhật Bản, Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi có nhiệm vụ ban hành các tiêu chuẩn thực phẩm, về nhãn thực phẩm; quy định về phụ gia thực phẩm và danh mục thực phẩm cấm bán; ban hành tiêu chuẩn phòng chống ô nhiễm thực phẩm; trực tiếp chứng nhận HACCP cho 6 ngành chế biến thực phẩm có nguy cơ cao đó là: chế biến sữa, sản phẩm sữa, bơ và sản phẩm có bơ; sản xuất đồ uống không cồn; chế biến thịt và sản phẩm thịt, cá và sản phẩm cá; sản xuất đồ hộp. Theo pháp luật Malaysia, Bộ trưởng Bộ Y tế có nhiệm vụ xây dựng tiêu chuẩn thực phẩm; quy định điều kiện sản xuất, chế biến, bảo quản, vận chuyển, phân phối; quy định cách thức ghi nhãn thực phẩm; quy định thử nghiệm thực phẩm [89, tr.8-11]. Trong khi đó, để kiểm soát ATVSTP của các quốc gia trong Liên minh Châu Âu, hệ thống pháp luật gồm 5 đạo luật cơ bản điều chỉnh về nhập khẩu hàng thực phẩm mới nói chung và thủy sản hay nông sản nói riêng gồm: 178/2002/EC, 852/2004/EC, 853/2004/EC, 882/2004/EC và 854/2004/EC (*xem phụ lục 8*). Theo đó, các thực phẩm trên thị trường trong EU phải được an toàn, minh bạch trong chuỗi thức ăn. Quy định 852/2004/EC đặt ra yêu cầu vệ sinh chung đối với tất cả các cơ sở kinh doanh thực phẩm theo quy tắc thống

nhất từ nông trại đến các điểm bán hàng dựa trên tiêu chuẩn HACCP. Ngoài ra, các quy định của EU còn kiểm soát chặt chẽ với thực phẩm có nguồn gốc động vật bằng cả quy trình và tiêu chuẩn cụ thể.

Như vậy, pháp luật của nhiều quốc gia đều xác định một cơ quan duy nhất chịu trách nhiệm quản lý ATVSTP.

*- Về xử lý hành vi vi phạm pháp luật BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP*

Việc kiểm soát ATVSTP nhằm bảo vệ quyền lợi NTD là cơ sở để xác định hành vi vi phạm, qua đó các chủ thể quản lý nhà nước có thể yêu cầu cá nhân, tổ chức kinh doanh phải thực hiện pháp luật nghiêm túc, đồng thời, các hành vi vi phạm phải bị xử lý nghiêm minh. Nghiên cứu pháp luật của Pháp và EU cho thấy, hệ thống chế tài được áp dụng nhằm BVQLNTD cũng bao gồm ba loại: i) chế tài hành chính, chủ yếu là phạt tiền, buộc chấm dứt hành vi, rút giấy phép...do các chi nhánh của Tổng cục cạnh tranh, bảo vệ NTD và chống gian lận thương mại áp dụng; ii) chế tài dân sự: do toà án áp dụng, chủ yếu là bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng; iii) chế tài hình sự: áp dụng đối với các hành vi đủ yếu tố cấu thành tội phạm, chủ yếu là phạt tù. Tuy nhiên, một điểm rất đặc biệt trong pháp luật BVQLNTD của Pháp là chế tài hình sự được quy định ngay trong Bộ luật bảo vệ NTD; mức phạt tiền cũng được quy định rất cao [64, tr.7-8]. Theo pháp luật Việt Nam, việc xử lý hành vi vi phạm có thể bằng chế tài hành chính hoặc hình sự.

*Thứ nhất*, chế tài xử lý vi phạm hành chính được quy định tại Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012 và các văn bản chuyên ngành thuộc lĩnh vực ATTP và BVQLNTD. Nội dung xử phạt vi phạm hành chính được chi tiết hoá tại Nghị định số 185/2013/NĐ-CP về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và BVQLNTD và Nghị định số 124/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 185/2013/NĐ-CP. Đây được coi là khung pháp lý hành chính có ý nghĩa quan trọng trong mục tiêu bảo đảm tốt hơn quyền lợi của NTD. Bên cạnh đó, Nghị định số 178/2013/NĐ-CP về xử phạt vi phạm hành chính về ATVSTP ghi nhận mức phạt cao nhất với cá nhân là 100 triệu đồng và tổ chức là 200 triệu đồng. Trường hợp áp dụng mức phạt cao nhất theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính mà vẫn còn thấp hơn 07 lần giá trị thực phẩm vi phạm thì mức phạt được áp dụng bằng không quá 07 lần giá trị thực phẩm vi phạm; tiền do vi phạm mà có bị tịch thu theo quy định của pháp luật. Tuy theo tính chất, mức độ vi

phạm, tổ chức, cá nhân còn có thể bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung như: tước quyền sử dụng giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATVSTP có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn; tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính về ATVSTP. Đồng thời, cá nhân, tổ chức vi phạm còn có thể bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp khắc phục hậu quả. Việc áp dụng hai văn bản này dựa trên nguyên tắc được ghi nhận tại khoản 3, Điều 1 Nghị định số 178/2013/NĐ-CP. Theo đó, những hành vi vi phạm trực tiếp liên quan đến hoạt động sản xuất, nhập khẩu, phân phối thực phẩm sẽ chịu sự điều chỉnh của Nghị định số 178/2013/NĐ-CP. Mặc dù đã có nhiều điểm tiến bộ, song các quy định pháp luật về chế tài xử lý hành chính trong lĩnh vực này cũng còn một số điểm bất cập. Hiện nay, mức phạt tiền trong nhiều lĩnh vực quy định quá thấp, không bảo đảm được tính răn đe và phòng ngừa, dẫn đến tình trạng người sản xuất, kinh doanh thực phẩm chấp nhận nộp phạt thay cho việc tuân thủ pháp luật. Trong khi, những thiệt hại cho sức khỏe NTD là không thể so sánh và lợi nhuận mà người sản xuất thu được cũng là rất lớn.

*Thứ hai*, các hành vi vi phạm của thương nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự. BLHS năm 2015 đã đặt ra các chế tài xử lý vi phạm trong lĩnh vực ATVSTP dưới góc độ hình sự chặt chẽ và khả thi hơn tại Điều 317 - Tội vi phạm quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm. Mức hình phạt cao nhất áp dụng đối với tội danh này là 20 năm tù. Ngoài hình phạt tù, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 20 triệu đồng đến 100 triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 đến 05 năm. BLHS năm 2015 cũng quy định một số tội danh liên quan đến lĩnh vực sức khỏe như: Điều 190 - Tội sản xuất, buôn bán hàng cấm; Điều 191 - Tội tàng trữ, vận chuyển hàng cấm; Điều 193 - Tội sản xuất, buôn bán hàng giả là lương thực, thực phẩm, phụ gia thực phẩm; Điều 195 - Tội sản xuất, buôn bán hàng giả là thức ăn dùng để chăn nuôi, phân bón, thuốc thú y, thuốc BVTV, giống cây trồng, vật nuôi; Điều 311 - Tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng hoặc mua bán trái phép chất cháy, chất độc; Điều 312 - Tội vi phạm quy định về quản lý chất cháy, chất độc. Đây có thể coi là khung pháp lý quan trọng để tạo áp lực với người bán, trong quá trình giải quyết khiếu nại giữa NTD và thương nhân. Những điều chỉnh trong BLHS năm 2015 đã nâng cao tính khả thi của việc xử lý hình sự với hành vi vi phạm trong lĩnh vực ATVSTP; nâng cao khả năng răn đe, phòng ngừa vi phạm trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm, qua đó góp phần bảo vệ quyền lợi của

NTD. Để BVQLNTD nói chung và trong lĩnh vực ATVSTP nói riêng, pháp luật Việt Nam trong đó có BLHS năm 2015 đã quy định rõ và cụ thể hành vi vi phạm trong lĩnh vực ATVSTP, đáp ứng được yêu cầu BVQLNTD.

### ***3.1.2.3. Thực trạng quy định về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong các giao dịch tiêu dùng thực phẩm***

Hệ thống quy định pháp luật về BVQLNTD trong giao dịch tiêu dùng thực phẩm bao gồm các quy định về thông tin trong giao dịch tiêu dùng thực phẩm; các quy định về xác lập giao dịch tiêu dùng thực phẩm; các quy định về thu hồi, trả lại sản phẩm không bảo đảm an toàn. Các quy định về thông tin trong giao dịch tiêu dùng thực phẩm là cấu phần quan trọng tạo nên nhóm quy định pháp luật về BVQLNTD trong các giao dịch tiêu dùng thực phẩm. Quyền được thông tin là quyền cơ bản của NTD thực phẩm được ghi nhận tại Khoản 2, Điều 8, Luật BVQLNTD, theo đó, NTD được cung cấp thông tin chính xác, đầy đủ về tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ; nội dung giao dịch hàng hóa, dịch vụ; nguồn gốc, xuất xứ hàng hóa; được cung cấp hóa đơn, chứng từ, tài liệu liên quan đến giao dịch và thông tin cần thiết khác về hàng hóa, dịch vụ mà NTD đã mua, sử dụng. Quyền được thông tin của NTD thực phẩm còn được ghi nhận tại Điều a, Khoản 1, Điều 9, Luật An toàn thực phẩm năm 2010: *“được cung cấp thông tin trung thực về ATVSTP, hướng dẫn sử dụng, vận chuyển, lưu giữ, bảo quản, lựa chọn, sử dụng thực phẩm phù hợp; được cung cấp thông tin về nguy cơ gây mất an toàn, cách phòng ngừa khi nhận được thông tin cảnh báo đối với thực phẩm”*. Khoản 3, Điều 4, Nghị định số 99/2011/ND-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật BVQLNTD cũng quy định trách nhiệm của trách nhiệm của cá nhân hoạt động thương mại độc lập, thường xuyên không phải đăng ký kinh doanh trong việc cung cấp đúng, đầy đủ thông tin về hàng hóa, dịch vụ. Như vậy, quyền được cung cấp thông tin của NTD thực phẩm được ghi nhận dưới các góc độ: thông tin về nguồn gốc, xuất xứ thực phẩm; thông tin về thành phần, mức độ an toàn của thực phẩm; thông tin về chủ thể sản xuất, kinh doanh thực phẩm; thông tin về cách sử dụng thực phẩm an toàn, những nguy cơ mất an toàn; thông tin về hóa đơn, chứng từ, tài liệu liên quan đến giao dịch. Để thực hiện quyền thông tin của NTD, trong giao dịch tiêu dùng thực phẩm thì cá nhân, tổ chức sản xuất, kinh doanh thực phẩm phải thực hiện các nghĩa vụ liên quan. Các nghĩa vụ này được ghi nhận tại Điều 12, Điều 13, Luật BVQLNTD và các quy định liên quan của Luật An toàn thực phẩm. Theo đó, người sản xuất, kinh doanh

thực phẩm cần cung cấp cho NTD thực phẩm các thông tin đầy đủ về hàng hóa như: nhãn hàng, giá cả, cách sử dụng an toàn, cảnh báo tác động xấu tới sức khỏe của NTD. Các thông tin này là cơ sở để NTD quyết định việc có hay không việc xác lập các giao dịch tiêu dùng thực phẩm. Đồng thời, các thông tin này cũng rất cần thiết để các thỏa thuận giữa NTD và thương nhân được xác lập một cách chính thức. Điều L.111-1 Bộ luật Bảo vệ NTD của Pháp quy định: *"Trước khi giao kết hợp đồng, người bán hàng hoá hoặc người cung ứng dịch vụ phải có nghĩa vụ tạo điều kiện cho người tiêu dùng biết được những đặc tính chủ yếu của hàng hoá hoặc dịch vụ"*. Trong lĩnh vực thực phẩm, người bán hàng hoá là lương thực, thực phẩm phải có nghĩa vụ thông tin cho người mua mọi thông tin về thành phần, đặc tính của sản phẩm, các hoá chất độc (nếu có) dù nồng độ không đáng kể (*Toà Phá án, Toà Hình sự ngày 20 tháng 12 năm 1988*) [64, tr.3]. Đây là quy định nhằm ràng buộc trách nhiệm cung cấp thông tin của người sản xuất, kinh doanh, đồng thời cũng nhằm thực hiện quyền của NTD. Trong các giao dịch với NTD, thương nhân phải có nghĩa vụ trung thực trong việc cung cấp các thông tin về hàng hoá, dịch vụ. Điều L.213-1, Bộ luật Bảo vệ NTD của Pháp quy định: *"Thương nhân có thể bị phạt tù đến 2 năm và phạt tiền 37.500 euro nếu lừa dối hoặc có ý định lừa dối người tiêu dùng dưới mọi hình thức, kể cả thông qua người trung gian"*. Ngoài ra, Điều L.121-1, Bộ luật bảo vệ người tiêu dùng còn quy định nghiêm cấm các hình thức quảng cáo lừa dối khách hàng dưới mọi hình thức. Trên thực tế, Điều luật này là kết quả của việc pháp điển hoá Chỉ thị số 84-450 ngày 10/9/1984 của Cộng đồng kinh tế Châu Âu (CEE) [64, tr.4-5].

Luật Bảo vệ NTD của Thái Lan năm 1979 (sửa đổi vào năm 1998) đã quy định: NTD có quyền được nhận thông tin và mô tả về chất lượng hàng hoá hoặc dịch vụ một cách đầy đủ và chính xác; có quyền được tự do lựa chọn hàng hoá hoặc dịch vụ; có quyền đòi hỏi an toàn trong khi sử dụng hàng hoá hoặc dịch vụ; có quyền và nghĩa vụ hợp lý trong một hợp đồng tiêu dùng công bằng; được quyền được chăm sóc và đền bù cho các thiệt hại theo các quy định của pháp luật. Điều 22 quy định cấm việc thực hiện các hành vi quảng cáo chứa đựng tuyên bố không công bằng với NTD hoặc gây hại cho xã hội bất kể đó là hành vi về nguồn gốc, điều kiện, chất lượng, mô tả hàng hoá, dịch vụ hoặc thủ tục mua sắm, giao hàng, cách sử dụng hàng hoá, dịch vụ (sai sự thật, gây hiểu nhầm, vô đạo đức...) [24, tr.38]

Pháp luật Malaysia quy định trách nhiệm pháp lý đối với chủ thể sản xuất,

ché biến, đóng gói, dẫn nhãn hoặc quảng cáo không phù hợp với tiêu chuẩn này hoặc có thể gây nhầm lẫn đối với thực phẩm quy định trong tiêu chuẩn đều bị coi là vi phạm và có thể bị phạt tù đến 5 năm hoặc bị phạt tiền hoặc bị áp dụng cả hai loại chế tài đồng thời [64, tr. 6-7].

Luật Bảo vệ NTD của Đài Loan năm 1994 quy định khá cụ thể về nghĩa vụ của các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh phải quan tâm đến sức khỏe, sự an toàn của NTD đối với những hàng hóa, dịch vụ do mình cung cấp, đồng thời, phải giải thích cho NTD cách sử dụng hàng hóa, dịch vụ, bảo đảm sự trung thực trong giao dịch, cung cấp cho NTD những thông tin đầy đủ, xác thực và có trách nhiệm thực hiện các biện pháp cần thiết để BVQLNTD. Trên cơ sở quyền được thông tin của NTD nói chung, NTD thực phẩm có quyền được NTD cung cấp thông tin đầy đủ về sản phẩm, cũng như cách sử dụng thực phẩm một cách an toàn [24, tr.28].

Như vậy, pháp luật của nhiều quốc gia trên thế giới như Đài Loan, Malaysia, Thái Lan, Pháp cũng như EU đều có các quy định rất cụ thể, chế tài nghiêm khắc nhằm BVQLNTD trong giao dịch tiêu dùng. Đây cũng là một kinh nghiệm cần thiết cho việc hoàn thiện pháp luật BVQLNTD của Việt Nam.

Theo pháp luật Việt Nam, việc ghi nhãn hàng hóa đòi hỏi phải tuân theo quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa. Cụ thể hóa các quy định pháp luật về cung cấp thông tin thực phẩm cho NTD, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Khoa học và Công nghệ đã ban hành Thông tư 45/2015/TTLT-BNNPTNT-BKHCN hướng dẫn ghi nhãn đối với thực phẩm biến đổi gen bao gói sẵn. Theo Thông tư, việc ghi nhãn với thực phẩm biến đổi gen bắt buộc phải ghi cụm từ “biến đổi gen” bằng tiếng Việt bên cạnh tên của thành phần nguyên liệu biến đổi gen kèm theo hàm lượng trên nhãn sản phẩm. Thông tư số 08/2013/TT-BYT hướng dẫn về quảng cáo thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế yêu cầu các loại thực phẩm phải đăng ký nội dung quảng cáo gồm: thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, dụng cụ vật liệu bao gói chứa đựng thực phẩm trong quá trình sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm. Đồng thời, Thông tư cũng quy định về các hành vi cấm trong hoạt động quảng cáo thực phẩm: quảng cáo khi chưa có giấy xác nhận nội dung quảng cáo; quảng cáo thực phẩm là hàng giả, hàng kém chất lượng; quảng cáo thực phẩm có tác dụng như thuốc chữa bệnh; quảng cáo thực phẩm không



phù hợp với nội dung đã công bố hợp quy hoặc công bố phù hợp với quy định về ATVSTP hoặc quảng cáo quá tác dụng của thực phẩm; quảng cáo thực phẩm dưới hình thức bằng các bài viết của bác sỹ, dược sỹ, nhân viên y tế có nội dung mô tả thực phẩm có tác dụng điều trị bệnh; sử dụng hình ảnh, uy tín, thư tín của các đơn vị y tế, nhân viên y tế, thư cảm ơn của bệnh nhân để quảng cáo thực phẩm. Về quy trình, điều kiện xác nhận nội dung quảng cáo được quy định cụ thể trong Thông tư số 09/2015/TT-BYT quy định về xác nhận nội dung quảng cáo đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đặc biệt thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ Y tế.

Trong giao dịch tiêu dùng thực phẩm, chủ thể kinh doanh thực phẩm ngoài việc phải cung cấp thông tin về thực phẩm là đối tượng của giao dịch, thì còn phải bảo đảm cho NTD hiểu đầy đủ về thông tin về hợp đồng; được xem xét toàn bộ hợp đồng trước khi giao kết nếu hợp đồng được giao kết bằng phương tiện điện tử. Việc xác lập các giao dịch tiêu dùng thực phẩm là giai đoạn quan trọng để một quan hệ pháp luật giữa NTD và thương nhân được xác lập. Hình thức pháp lý của giao dịch tiêu dùng thực phẩm chính là hợp đồng. Điều 14, Luật BVQLNTD xác định hợp đồng xác lập giữa NTD và thương nhân chính là một dạng cụ thể của hợp đồng dân sự - hợp đồng mua bán tài sản. Do đó, hình thức của hợp đồng này phải theo một trong ba hình thức tồn tại của hợp đồng mà BLDS đã quy định. Theo đó, hợp đồng mua bán thực phẩm giữa NTD và thương nhân có thể được xác lập dưới hình thức văn bản, lời nói hoặc hành vi. Việc sử dụng ngôn ngữ trong hợp đồng giao kết bằng văn bản phải là tiếng Việt, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác. Ngôn ngữ của hợp đồng phải được thể hiện rõ ràng, dễ hiểu. Sở dĩ pháp luật quy định như vậy bởi vì không phải bất cứ NTD nào, nhất là NTD thực phẩm đều có thể dễ dàng hiểu được các thuật ngữ và thông tin thuộc về kỹ thuật, pháp lý. Các giao dịch tiêu dùng thực phẩm chủ yếu là giao dịch nhỏ, đơn giản, do đó việc diễn đạt cần phải đơn giản để NTD dễ dàng tiếp cận thông tin hợp đồng. Để bảo vệ quyền lợi của NTD, giảm thiểu những bất lợi về nhận thức và địa vị của NTD, Luật BVQLNTD cũng xác định những trường hợp loại trừ hiệu lực với các điều khoản ghi nhận trong hợp đồng bất lợi cho NTD. Việc giải thích hợp đồng cũng theo hướng có lợi cho NTD. Nếu các điều khoản trong hợp đồng thuộc một trong các trường hợp quy định tại Khoản 1, Điều 16, Luật BVQLNTD thì các thỏa thuận này sẽ bị tuyên bố vô hiệu. Ngoài ra, một trong những nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân kinh doanh thực phẩm trong giao dịch tiêu dùng thực phẩm là phải có

trách nhiệm cung cấp cho NTD bằng chứng giao dịch theo quy định tại Điều 20, Luật BVQLNTD. Đây là căn cứ quan trọng trong việc chứng minh nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân kinh doanh thực phẩm và cũng sẽ là chứng cứ quan trọng trong giải quyết tranh chấp tiêu dùng phát sinh nếu có. Bằng chứng giao dịch có thể là hóa đơn mua bán hàng hóa, hợp đồng mua bán hàng hóa hoặc biên bản giao nhận hàng. Trong đó, điều quan trọng nhất là cần cung cấp thông tin về loại hàng, tên hàng, chất lượng, người bán, địa chỉ, ngày giao dịch. Việc giữ các bằng chứng giao dịch có ý nghĩa quan trọng để NTD có đủ căn cứ để bảo vệ.

Để BVQLNTD trong các giao dịch tiêu dùng, hệ thống pháp luật của hầu hết các quốc gia có nền kinh tế thị trường phát triển đều xây dựng các quy định về thu hồi sản phẩm khuyết tật và quyền trả lại sản phẩm khuyết tật của NTD. Chế định này có ý nghĩa quan trọng trong việc khôi phục một phần quyền và lợi ích của NTD thực phẩm khi họ phải sử dụng thực phẩm không an toàn, mà không cần xem xét đến việc có hay không sự tồn tại của quan hệ hợp đồng tiêu thụ sản phẩm. Bên cạnh đó, việc áp dụng trách nhiệm sản phẩm còn có ý nghĩa răn đe đối với người sản xuất, kinh doanh thực phẩm trong việc áp dụng các biện pháp cần thiết để loại bỏ nguy cơ mất an toàn với thực phẩm của mình cung cấp ra thị trường. Bằng các phương thức này, quyền an toàn của NTD thực phẩm sẽ được bảo vệ hiệu quả hơn. Khoản 3, Điều 4, Nghị định số 99/2011/NĐ-CP quy định trách nhiệm của nhà sản xuất: *"đổi hàng hóa hoặc trả lại tiền và nhận lại hàng hóa cho người tiêu dùng trong trường hợp hàng hóa do mình cung cấp không đảm bảo chất lượng, số lượng, công dụng như thông tin mà mình cung cấp"*. Khi đặt ra yêu cầu về tính an toàn của thực phẩm được cung cấp ra thị trường, pháp luật về trách nhiệm sản phẩm đã góp phần ngăn ngừa các sự cố ngộ độc thực phẩm, bảo đảm niềm tin của NTD; giảm thiểu chi phí phát sinh trong việc khắc phục sự cố. Qua đó, buộc nhà sản xuất, kinh doanh thực phẩm luôn phải chú ý đến chất lượng, sự an toàn tối đa của thực phẩm và thương hiệu. Trách nhiệm sản phẩm là một loại trách nhiệm bồi thường thiệt hại, tức là một loại trách nhiệm dân sự theo đó người gây thiệt hại có trách nhiệm phải bù đắp theo những hình thức và mức độ phù hợp những thiệt hại đã gây ra cho người khác dựa trên căn cứ pháp luật hoặc dựa trên những thoả thuận theo hợp đồng [45, tr.14]. Cơ sở để xác định trách nhiệm phát sinh trên thực tế là việc thực phẩm không an toàn, gây ra thiệt hại cho NTD trong điều kiện sử dụng, với trình độ nhận thức thông thường, sự cảnh báo rõ

ràng với NTD. Đây chính là sự ràng buộc về mặt pháp lý trách nhiệm của nhà sản xuất, phân phối thực phẩm; khi cung cấp tới NTD, thì thực phẩm đương nhiên phải được coi là an toàn, không phụ thuộc vào việc thực phẩm được công bố an toàn hay không [45, tr.72]. Trong thực tế, ít NTD nào muốn tiêu dùng các sản phẩm không an toàn cho sức khỏe của mình, nhưng vì không có khả năng kiểm soát ATVSTP bằng phương pháp thông thường mà NTD đã sử dụng thực phẩm không an toàn do nhà sản xuất cung cấp. Việc xác định thiệt hại thực tế với NTD thực phẩm mất an toàn không phải lúc nào cũng dễ dàng. Do đó, những thiệt hại do thực phẩm không an toàn gây ra cho NTD được xác định là thiệt hại tất yếu được suy đoán. Bởi lẽ, không phải thực phẩm không an toàn nào cũng gây ngay những tổn hại sức khỏe, tính mạng cho NTD. Nhiều trường hợp, các chất độc được tích tụ và ảnh hưởng cộng hưởng hoặc dần dần tác động tiêu cực đến sức khỏe. Do vậy, trong lĩnh vực ATVSTP, NTD không phải chứng minh yếu tố thiệt hại. Điều này thể hiện rất rõ trong quan điểm điều chỉnh của BLHS năm 2015 khi xử lý với hành vi sử dụng chất cấm trong chăn nuôi. Do đó, bất kể trong trường hợp nào, thực phẩm được cung cấp cho NTD được xác định là không an toàn, thì nhà sản xuất, phân phối thực phẩm luôn phải gánh chịu hậu quả pháp lý.

Hệ thống pháp luật Việt Nam dành nhiều quy định ghi nhận về trách nhiệm của nhà sản xuất với NTD. Điều 22, Điều 23 Luật BVQLNTD quy định về hàng hóa có khuyết tật và trách nhiệm của nhà sản xuất trong việc thu hồi và bồi thường trong trường hợp hàng hóa có khuyết tật gây thiệt hại đến tính mạng, sức khỏe, tài sản của NTD, kể cả khi tổ chức, cá nhân đó không biết hoặc không có lỗi trong việc phát sinh khuyết tật, trừ trường hợp miễn trách nhiệm tại Điều 24. Luật An toàn thực phẩm tại Khoản 2, Điều 8, ghi nhận các nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân kinh doanh thực phẩm, trong đó có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật đối với thực phẩm mất an toàn do mình cung cấp. Ngoài ra, tại Điều 54 và Điều 55 của Luật An toàn thực phẩm cũng quy định trách nhiệm của nhà sản xuất trong việc truy xuất nguồn gốc, thu hồi và xử lý thực phẩm không bảo đảm an toàn do mình sản xuất ra và chịu mọi chi phí phát sinh. Điều 608, BLDS năm 2015 đã quy định về bồi thường thiệt hại do vi phạm quyền lợi của người tiêu dùng: *"Cá nhân, pháp nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không bảo đảm chất lượng hàng hoá, dịch vụ mà gây thiệt hại cho người tiêu dùng thì phải bồi thường"*. Luật Chất lượng sản phẩm năm 2007 cũng cho phép NTD khiếu nại, kiện đòi bồi thường cho thiệt hại gây ra bởi sản phẩm, hàng hoá

không bảo đảm chất lượng tại Điều 54. Các thiệt hại được yêu cầu bồi thường được xác định là: (i) thiệt hại về giá trị hàng hóa, tài sản bị hư hỏng hoặc bị huỷ hoại; (ii) thiệt hại về tính mạng, sức khoẻ con người; (iii) thiệt hại về lợi ích gắn liền với việc sử dụng, khai thác hàng hóa, tài sản và (iv) chi phí hợp lý để ngăn chặn, hạn chế và khắc phục thiệt hại. Như vậy, chế định về trách nhiệm bồi thường thiệt hại của người sản xuất, kinh doanh thực phẩm không bảo đảm chất lượng gây thiệt hại cho NTD trong pháp luật Việt Nam tương tự với chế độ trách nhiệm sản phẩm dựa vào yếu tố lỗi của nhà sản xuất theo pháp luật của các nước phát triển. Quy định này có ý nghĩa quan trọng trong việc khẳng định chính sách BVQLNTD thực phẩm ở nước ta hiện nay. Cơ bản, các quy định pháp luật của Việt Nam cũng khá đồng nhất với quy định của nhiều quốc gia khác, chẳng hạn, Điều L.1386-1, Điều L.1386-9 Bộ Luật BVQLNTD của Pháp quy định: *"Nhà sản xuất phải chịu trách nhiệm về thiệt hại do sản phẩm của mình gây ra cho người tiêu dùng, không phân biệt thiệt hại này gắn liền hay không gắn liền với hợp đồng"* ; *"Nhà sản xuất phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do sản phẩm của mình gây ra ngay cả trong trường hợp sản phẩm đã được sản xuất theo đúng quy trình do pháp luật quy định hoặc trong trường hợp được sự cho phép của cơ quan hành chính"*. Hay Chỉ thị số 85/374 ngày 25 tháng 7 năm 1985 của Hội đồng Châu Âu về trách nhiệm đối với thiệt hại do sản phẩm gây ra. Theo đó, về nguyên tắc, nhà sản xuất phải chịu trách nhiệm đối với mọi thiệt hại do sự hỏng hóc của sản phẩm của mình gây ra (trách nhiệm nghiêm ngặt); người bị thiệt hại có nghĩa vụ chứng minh về thiệt hại, sự hỏng hóc và mối quan hệ nhân quả giữa thiệt và sự hỏng hóc [64, tr.6].

Như vậy, có thể khẳng định, pháp luật Việt Nam về BVQLNTD có nhiều điểm tiên bộ, tiếp thu kinh nghiệm pháp luật nước ngoài và phù hợp pháp luật quốc tế. Song, bên cạnh những thành tựu đã đạt được, các quy định pháp luật về BVQLNTD trong các giao dịch tiêu dùng thực phẩm cũng có những bất cập nhất định. Cụ thể, Luật BVQLNTD ghi nhận quyền của NTD được cung cấp thông tin về sản phẩm và hóa đơn chứng từ giao dịch. Tuy nhiên, Điều 9, Luật An toàn thực phẩm lại chưa ghi nhận quyền được cung cấp chứng từ chứng minh nguồn gốc, xuất xứ và giao dịch thực phẩm tương thích với Luật BVQLNTD. Luật BVQLNTD cũng ghi nhận nghĩa vụ của NTD là: *"kiểm tra hàng hóa trước khi nhận; lựa chọn tiêu dùng hàng hóa, dịch vụ có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, không làm tổn hại đến môi trường, trái với thuần phong mỹ tục và đạo đức xã hội, không gây nguy hại đến tính mạng, sức khỏe của mình và của người"*

*khác; thực hiện chính xác, đầy đủ hướng dẫn sử dụng hàng hóa, dịch vụ*". NTD có thể kiểm tra nguồn gốc hàng hóa thông qua mã số in trên bao bì sản phẩm, nhưng không phải bất cứ NTD nào cũng tự biết cách bảo vệ quyền lợi của mình thông qua đọc mã số để phát hiện hàng nhái, hàng giả. Đối với NTD ở thành phố, việc phân biệt được đâu là thực phẩm an toàn đã là rất khó, với NTD ở vùng sâu, vùng xa thì việc làm này càng trở lên phức tạp và xa vời. Thậm chí, NTD chỉ có thể bằng cảm quan mà xác định thực phẩm có an toàn hay không. Thực tế, ít có NTD nào muốn là nạn nhân của thực phẩm không an toàn và sẽ không mua những sản phẩm mà mình biết chắc chắn là nguy hiểm đến sức khỏe, tính mạng của bản thân. Trong khi đó, NTD được bảo đảm an toàn tính mạng, sức khỏe cũng có nghĩa là họ có quyền được sử dụng thực phẩm an toàn; được yêu cầu cơ quan quản lý và nhà sản xuất phải cung cấp thực phẩm an toàn. Vì vậy, đặt ra quy định buộc NTD phải biết lựa chọn hàng hóa, dịch vụ có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng không gây nguy hại đến tính mạng, sức khỏe của mình... trong khi họ chỉ có kinh nghiệm là công cụ duy nhất để thực hiện nghĩa vụ mà pháp luật quy định, thì sẽ là thiếu thực tế và kém hiệu quả. Bên cạnh đó, còn thiếu vắng các quy định pháp luật về lưu giữ thông tin giao dịch tiêu dùng thực phẩm qua mạng internet. Thể chế pháp lý về sàn giao dịch thực phẩm chưa được hình thành cụ thể, chưa có quy định về hình thành sàn thu mua và phân phối nông sản với sự bảo đảm chặt chẽ về pháp lý cho các giao dịch, cũng như việc truy xuất nguồn gốc của thực phẩm. Điều này cũng làm hạn chế khả năng BVQLNTD thực phẩm trong các giao dịch qua mạng internet.

#### ***3.1.2.4. Thực trạng quy định về giáo dục, trợ giúp người tiêu dùng bảo vệ quyền lợi của mình***

Xuất phát từ quyền được giáo dục, đào tạo về tiêu dùng đã được ghi nhận trong Hướng dẫn của Liên Hợp Quốc về bảo vệ NTD (năm 1985), Khoản 8, Điều 8, Luật BVQLNTD ghi nhận quyền của NTD: "*Được tư vấn, hỗ trợ, hướng dẫn kiến thức về tiêu dùng hàng hóa, dịch vụ*". Theo đó, nội dung giáo dục về tiêu dùng bao gồm cả việc giáo dục thông tin về cách thức sử dụng sản phẩm an toàn; các quyền và nghĩa vụ của NTD, thương nhân; cơ chế, cách thức bảo vệ quyền của NTD. Ngoài ra, NTD còn được trang bị kiến thức về tiêu dùng, về kỹ năng tiêu dùng, về phong cách tiêu dùng lành mạnh và hợp lý để có thể chủ động, sáng suốt lựa chọn nhằm có tiêu dùng hợp lý và có thể tự bảo vệ mình, góp phần phát triển xã hội. Thực hiện hoạt động giáo dục tiêu dùng có thể thông qua vai trò của các tổ chức hội hoặc chính các tổ chức, cá nhân kinh

doanh hàng hóa.

Trong lĩnh vực ATVSTP, Luật An toàn thực phẩm năm 2010 dành Chương 9 để quy định về thông tin, giáo dục, truyền thông về ATVSTP. Trong đó, mục đích nhằm nâng cao nhận thức về an toàn thực phẩm, thay đổi hành vi, phong tục, tập quán sản xuất, kinh doanh, sinh hoạt, ăn uống lạc hậu, gây mất an toàn thực phẩm, góp phần bảo vệ sức khỏe, tính mạng con người; đạo đức kinh doanh, ý thức trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh với sức khỏe, tính mạng của người tiêu dùng thực phẩm. Điều 57, Luật An toàn thực phẩm cũng xác định rõ nội dung thông tin, giáo dục, truyền thông về ATVSTP gồm: i) Thông tin, tuyên truyền, phổ biến kiến thức, pháp luật về an toàn thực phẩm; ii) Nguyên nhân, cách nhận biết nguy cơ gây ngộ độc thực phẩm, bệnh truyền qua thực phẩm và các biện pháp phòng, chống sự cố về an toàn thực phẩm; iii) Thông tin về các điển hình sản xuất, kinh doanh thực phẩm bảo đảm an toàn; việc thu hồi thực phẩm không bảo đảm an toàn, xử lý đối với cơ sở vi phạm nghiêm trọng pháp luật về an toàn thực phẩm. Luật cũng xác định trách nhiệm của các chủ thể trong việc thực hiện hoạt động giáo dục, truyền thông tới NTD. Hình thức giáo dục là đa dạng như: giáo dục thông qua cơ quan nhà nước, phương tiện thông tin đại chúng, lồng ghép trong hoạt động dạy học của hệ thống giáo dục quốc dân, hoạt động sinh hoạt cộng đồng của các tổ chức xã hội, điểm tư vấn về BVQLNTD...

Có thể thấy, các quy định pháp luật về giáo dục tiêu dùng đã quan tâm đề cập đến nhiều khía cạnh nhằm cung cấp cho NTD các thông tin cần thiết để có thể trở thành "*NTD thông minh*". Tuy nhiên, các quy định của Luật BVQLNTD vẫn chưa thực sự cụ thể, chưa sự giải thích đầy đủ về các thông tin mà NTD phải được tiếp cận, được giáo dục; sau khi được giáo dục mà NTD không có hành vi tiêu dùng phù hợp thì trách nhiệm thuộc về NTD hay chủ thể kinh doanh hàng hóa. Bên cạnh đó, Luật An toàn thực phẩm cũng loại trừ chủ thể chịu trách nhiệm giáo dục tiêu dùng là chính cá nhân, tổ chức sản xuất kinh doanh thực phẩm. Như vậy, đã loại trừ trách nhiệm của chính các chủ thể này trong giáo dục, thông tin với NTD.

### ***3.1.2.5. Thực trạng quy định về vai trò của các tổ chức xã hội trong bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng***

NTD với tư cách là các chủ thể "yếu thế" trên thị trường có thể củng cố vai trò, vị thế của mình trong mối quan hệ với các chủ thể trên thị trường bằng cách lập ra các tổ chức xã hội (các hội, đoàn) bảo vệ NTD [109, tr.19]. Các quốc gia có nền kinh tế thị

trường lâu đời thường có các hội, đoàn do NTD hoặc những nhà hoạt động xã hội đứng ra tổ chức với mục tiêu BVQLNTD [4, tr.64]. Tại Canada Hiệp hội NTD được thành lập từ năm 1947 đã có lúc lên tới trên 150.000 hội viên [115, tr.81]. Ở Việt Nam, Hội BVQLNTD là tổ chức xã hội tham gia BVQLNTD đã được công nhận và quy định từ Nghị định số 69/2001/NĐ-CP ngày 02/10/2001. Theo nguyên tắc BVQLNTD là trách nhiệm của toàn xã hội, do vậy, Luật BVQLNTD năm 2010 khuyến khích mọi tổ chức xã hội tham gia BVQLNTD. Các tổ chức xã hội này chịu sự điều chỉnh của Nghị định số 45/2010/NĐ-CP quy định chi tiết về tổ chức hội, hoạt động và quản lý hội. Cho đến nay, hội chính thức được thành lập với mục tiêu BVQLNTD là Hội Tiêu chuẩn và Bảo vệ người tiêu dùng Việt Nam (Vinastas). Điều 28, Luật BVQLNTD ghi nhận tổ chức xã hội tham gia BVQLNTD bằng các hoạt động: i) hướng dẫn, giúp đỡ, tư vấn NTD khi có yêu cầu; ii) đại diện NTD khởi kiện hoặc tự mình khởi kiện vì lợi ích công cộng; iii) cung cấp cho cơ quan quản lý nhà nước về BVQLNTD thông tin về hành vi vi phạm pháp luật của tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ; iv) độc lập khảo sát, thử nghiệm; công bố kết quả khảo sát, thử nghiệm chất lượng hàng hóa, dịch vụ do mình thực hiện; thông tin, cảnh báo cho NTD về hàng hóa, dịch vụ và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thông tin, cảnh báo của mình; kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm pháp luật về BVQLNTD; v) tham gia xây dựng pháp luật, chủ trương, chính sách, phương hướng, kế hoạch và biện pháp về BVQLNTD; vi) thực hiện nhiệm vụ được cơ quan nhà nước giao; vii) tham gia tuyên truyền, giáo dục pháp luật và kiến thức tiêu dùng.

Việc quy định tổ chức xã hội được tự mình khởi kiện vụ án BVQLNTD vì lợi ích công cộng là một trong những quy định tiên bộ, đã góp phần giải quyết được những vướng mắc trong thực tiễn đối với những vụ việc vi phạm quyền lợi của số đông NTD như: Vụ nước ngọt trà xanh hương chanh C2 và nước tăng lực hương dâu hiệu Rồng Đỏ của Công ty TNHH URC Hà Nội chứa hàm lượng chì vượt mức cho phép, vụ việc sữa nhiễm melanine, rượu nếp 29 Hà nội... Ngoài ra, Điều 26, Nghị định số 99/2011/NĐ-CP khi tổ chức xã hội thực hiện việc khởi kiện vụ án BVQLNTD, các tổ chức xã hội liên quan có quyền và nghĩa vụ phối hợp với các tổ chức xã hội đã khởi kiện để thu thập chứng cứ, cung cấp thông tin và các hoạt động khác liên quan đến quá trình tố tụng. Bên cạnh đó, Luật BVQLNTD cũng quy định tổ chức xã hội tham gia BVQLNTD có thể được hỗ trợ kinh phí khi thực hiện nhiệm vụ được cơ quan nhà

nước giao. Vai trò chính của tổ chức xã hội tham gia BVQLNTD là hướng dẫn, giúp đỡ, tư vấn, là cầu nối giúp hòa giải, chuyển các khiếu nại của NTD tới chủ thể sản xuất, kinh doanh thực phẩm. Do đó, việc ghi nhận quyền thành lập các tổ chức hòa giải tranh chấp giữa NTD và tổ chức cá nhân kinh doanh là phù hợp với thực tiễn và thông lệ quốc tế. Chẳng hạn như, Bộ Luật Bảo vệ NTD của Pháp cũng có các quy định ghi nhận vai trò của tổ chức Hiệp hội BVQLNTD được Chính phủ mời tham gia ý kiến đối với các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến quyền và lợi ích của NTD [64, tr.5]. Như vậy, không chỉ pháp luật Việt Nam mới ghi nhận vai trò của các tổ chức xã hội tham gia BVQLNTD, mà nhiều quốc gia tiên tiến cũng xác định vai trò rất quan trọng của các tổ chức này. Các quy định này là cơ sở pháp lý quan trọng cho sự tồn tại và phát triển của các tổ chức xã hội về BVQLNTD. Tuy nhiên, trong thực tế, vẫn còn nhiều khó khăn để các tổ chức BVQLNTD thực hiện tốt được vai trò của mình. Nguyên nhân của thực trạng này là do các quy định pháp luật về chính sách hỗ trợ tài chính với các tổ chức hội BVQLNTD chưa cụ thể. Do đó, các tổ chức hội vẫn phải tự huy động nguồn tài chính để hoạt động. Đây là một rào cản để tổ chức xã hội khởi kiện do vẫn phải chịu mọi khoản chi phí phát sinh trong quá trình khởi kiện. Bên cạnh đó, việc tổ chức xã hội đứng ra khởi kiện vì lợi ích chung cũng khó khăn trong triển khai do không chứng minh được mục đích khởi kiện vì lợi ích chung. Ngoài ra, Luật BVQLNTD cũng chưa ghi nhận rõ trách nhiệm, quy trình, điều kiện để các tổ chức xã hội BVQLNTD như Vinastas được tham gia độc lập khảo sát, thử nghiệm; công bố kết quả khảo sát, thử nghiệm chất lượng hàng hóa, dịch vụ do mình thực hiện. Đặc biệt là mức độ chính xác của kết quả khảo sát độc lập, điều kiện để được công bố trên phương tiện truyền thông đại chúng. Điều này dẫn đến có thể ảnh hưởng đến quyền lợi của doanh nghiệp và sự nhận thức không đúng của NTD, thậm chí ảnh hưởng đến quyền lợi của NTD (*xem Phụ lục 15*).

### **3.1.3. Thực trạng pháp luật về các phương thức bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong lĩnh vực an toàn, vệ sinh thực phẩm**

#### ***3.1.3.1. Phương thức khiếu nại với người sản xuất, kinh doanh thực phẩm***

Khi phát hiện quyền lợi của mình bị vi phạm, NTD thực phẩm hoặc đại diện của NTD thực phẩm có thể lựa chọn các phương thức nhất định để bảo vệ quyền lợi của mình. Trước khi tiến tới việc lựa chọn và thực hiện một trong các phương thức giải quyết tranh chấp, thì khiếu nại là quyền được NTD vận dụng đầu tiên. Khiếu nại được



xác định là thủ tục khởi đầu của quá trình giải quyết tranh chấp giữa NTD và người sản xuất, kinh doanh thực phẩm; dẫn dắt tiến trình giải quyết tranh chấp sau đó cũng như ảnh hưởng tới việc lựa chọn và thực hiện các phương thức giải quyết tranh chấp.

Khoản 7, Điều 8, Luật BVQLNTD năm 2010 đã ghi nhận quyền khiếu nại, tố cáo, khởi kiện của NTD. Việc khiếu nại đòi bồi thường đối với hành vi vi phạm pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa được thực hiện theo Điều 64, Luật Chất lượng sản phẩm; khiếu nại đòi bồi thường đối với hành vi vi phạm pháp luật về ATVSTP theo Điều 9, Luật An toàn thực phẩm; Nghị định số 99/2011/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật BVQLNTD. Theo đó, NTD có thể tự mình hoặc thông qua tổ chức xã hội để thực hiện quyền. Xét về bản chất, hành vi khiếu nại được ghi nhận trong Luật BVQLNTD khác với hành vi khiếu nại được nêu trong Luật Khiếu nại, Luật Tố cáo về nội dung, đối tượng, chủ thể bị khiếu nại, trình tự thực hiện. Tuy nhiên, Luật BVQLNTD lại không ghi nhận trình tự, phương thức, hậu quả pháp lý khi thực hiện quyền này của NTD. Để thực thi pháp luật, Cục Quản lý cạnh tranh, Bộ Công Thương đã xây dựng quy trình để NTD khiếu nại gồm các bước như sau:

**Bước 1:** *NTD khiếu nại tới tổ chức, cá nhân cung ứng thực phẩm.* Khi phát hiện thực phẩm không an toàn, NTD cần thông báo ngay cho nhà sản xuất để có biện pháp kịp thời nhằm bảo đảm sức khỏe cũng như quyền lợi hợp pháp của mình. Tuy nhiên, thông báo chỉ có ý nghĩa nhằm tránh sự tổn hại sức khỏe cho nhiều NTD. Để phát sinh quy trình khiếu nại, việc làm đầu tiên của NTD thực phẩm hoặc đại diện NTD thực phẩm là phải chuẩn bị đơn khiếu nại trong đó nêu rõ yêu cầu của mình cũng như đưa ra một thời hạn để giải quyết vấn đề, kèm theo là các tài liệu, chứng cứ liên quan đến việc khiếu nại thương nhân sản xuất, cung cấp thực phẩm ảnh hưởng đến sức khỏe của NTD.

**Bước 2:** *Khiếu nại gửi đến tổ chức BVQLNTD.* Nếu việc khiếu nại với thương nhân sản xuất, cung cấp thực phẩm không được giải quyết hoặc giải quyết không thỏa đáng thì NTD thực phẩm có thể căn cứ Điều 25, Luật BVQLNTD để gửi hồ sơ khiếu nại đến một trong các cơ quan, tổ chức: Cục Quản lý cạnh tranh - Bộ Công Thương; Sở Công Thương; Hội Tiêu chuẩn và BVQLNTD địa phương; Ủy ban nhân dân cấp quận/huyện nơi thực hiện giao dịch. Trình tự tiếp nhận theo Điều 21, Nghị định số 99/2011/NĐ-CP.

**Bước 3:** Giải quyết yêu cầu BVQLNTD thực phẩm. Trình tự giải quyết yêu cầu BVQLNTD nói chung và NTD thực phẩm nói riêng được ghi nhận tại Điều 22, Nghị định số 99/2011/NĐ-CP. Theo đó, sau khi có đầy đủ thông tin, tài liệu phục vụ cho việc giải quyết yêu cầu BVQLNTD, trong thời hạn mười lăm ngày (gia hạn không quá 30 ngày làm việc) kể từ ngày tiếp nhận yêu cầu BVQLNTD hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền phải trả lời NTD. Nếu cơ quan có thẩm quyền xác định vụ việc có dấu hiệu vi phạm pháp luật về xử lý vi phạm hành chính hoặc vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan khác thì chuyển hồ sơ vụ việc cho cơ quan đó giải quyết và nêu rõ trong văn bản trả lời NTD.

Việc khiếu nại của NTD gửi đến cá nhân, tổ chức kinh doanh thực phẩm chính là căn cứ để thực hiện phương thức giải quyết tranh chấp bằng thương lượng được quy định tại Điều 31, Luật BVQLNTD. Luật cũng quy định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ phải tiếp nhận khiếu nại và tiến hành thương lượng với NTD. Tuy nhiên, mới chỉ giới hạn thời hạn tiếp nhận trong vòng 7 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại, mà chưa đề cập đến thời hạn giải quyết thương lượng và trách nhiệm thực hiện kết quả thương lượng. Do đó, thương nhân có thể cố tình kéo dài thời gian thương lượng làm ảnh hưởng đến khả năng khôi phục quyền lợi của NTD.

Trong quá trình giải quyết khiếu nại, NTD và thương nhân kinh doanh thực phẩm có thể lựa chọn bên thứ ba để hòa giải theo quy định tại Điều 33 đến Điều 37, Luật BVQLNTD và Điều 31 đến Điều 33 Nghị định số 99/2011/NĐ-CP của Chính phủ chi tiết hướng dẫn Luật BVQLNTD. Theo đó, hòa giải tranh chấp tiêu dùng phải đảm bảo các nguyên tắc cơ bản như: khách quan, trung thực, thiện chí, không ép buộc, lừa dối, bí mật thông tin. Kết quả hòa giải phải được lập thành biên bản hòa giải có chữ ký của các bên tham gia hòa giải và cá nhân, tổ chức tiến hành hòa giải làm căn cứ để giải quyết dứt điểm tranh chấp. Luật cũng quy định các tiêu chuẩn và điều kiện yêu cầu đáp ứng đối với cá nhân, tổ chức tham gia hòa giải tranh chấp tiêu dùng. Tuy nhiên, điểm hạn chế của Luật BVQLNTD Việt Nam cũng giống như Luật bảo vệ NTD Đài Loan đó là không quy định chế tài ràng buộc nghĩa vụ thực hiện kết quả hòa giải của thương nhân; không quy định giá trị pháp lý của biên bản thỏa thuận và chủ thể chịu trách nhiệm giám sát việc thực hiện các giải pháp thỏa thuận. Do đó, thực tế biện pháp hòa giải tỏ ra chưa thực sự hiệu quả.

Nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế cho thấy, nhiều nước có đưa ra quy định về

giải quyết tranh chấp trong tiêu dùng giữa NTD và các doanh nghiệp với các mức độ chi tiết khác nhau nhưng đều hướng tới mục tiêu đảm bảo tính nhanh chóng, hiệu quả và công bằng trong quá trình giải quyết nhưng cũng tránh sự can thiệp quá sâu của cơ quan quản lý hành chính nhà nước vào hoạt động xét xử của tòa án. Trình tự thương lượng giữa NTD và doanh nghiệp theo pháp luật các nước quy định có khác nhau. Ở Đài Loan, NTD có thể nộp đơn khiếu nại đến doanh nghiệp kinh doanh, nhóm bảo vệ NTD, hoặc trung tâm dịch vụ tiêu dùng hoặc các chi nhánh trực thuộc của doanh nghiệp. Ở Trung Quốc, pháp luật có quy định chi tiết hơn trong đó quy định trách nhiệm của các doanh nghiệp trong chuỗi cung ứng hàng hóa dịch vụ. Luật Bảo vệ người tiêu dùng Hàn Quốc đưa ra ba phương thức giải quyết tranh chấp là: (i) giải quyết tại Văn phòng tư vấn NTD của doanh nghiệp hoặc hiệp hội doanh nghiệp; (ii) giải quyết tại Cơ quan NTD Hàn Quốc (CAK); (iii) giải quyết tại Tòa án. Về mặt bản chất thì phương thức giải quyết tại Văn phòng tư vấn NTD của doanh nghiệp hoặc hiệp hội doanh nghiệp chính là phương thức thương lượng. Các doanh nghiệp hoặc hiệp hội các doanh nghiệp phải thành lập văn phòng tư vấn NTD để giải quyết các khiếu nại của NTD một cách nhanh chóng và thuận tiện nhất. Trình tự thủ tục thành lập Văn phòng tư vấn NTD nói trên được thực hiện theo quy định của pháp luật [24, tr.65-66].

Có thể thấy, quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan quản lý nhà nước là một quyết định hành chính ghi nhận trách nhiệm pháp lý của thương nhân đối với NTD khi cung cấp thực phẩm không an toàn. Đồng thời, quyết định giải quyết khiếu nại sẽ ghi nhận thêm nội dung xử lý vi phạm hành chính. Bên cạnh đó, trong trường hợp đã gửi văn bản tới cơ quan có thẩm quyền nhưng không được giải quyết thì theo quy định tại Điều 30, Luật BVQLNTD, NTD có quyền khởi kiện tổ chức, cá nhân kinh doanh thực phẩm tại tòa án hoặc trọng tài thương mại để đề nghị bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

### ***3.1.3.2. Phương thức khởi kiện tại các cơ quan tài phán***

Thiết chế tài phán tham gia BVQLNTD ở các nước đang phát triển chủ yếu là thiết chế tòa án. Với các tranh chấp mà một bên là NTD và một bên là các tổ chức, cá nhân kinh doanh, hệ thống tài phán truyền thống thường bị coi là không thân thiện với NTD [109, tr.215-217]. Tuy nhiên, hệ thống này vẫn được coi là một kênh quan trọng BVQLNTD [107, tr.603-605]. Trong thực tế, hệ thống tòa án ở các nước phát triển đã thực hiện việc bảo đảm quyền tiếp cận công lý của NTD tốt hơn thông qua việc thiết

lập cơ chế để các tòa khiếu kiện nhỏ hoạt động theo thủ tục rút gọn (thủ tục đơn giản) có thể vận hành và thiết lập cơ chế khởi kiện tập thể (Mỹ, Canada, Braxin...) để NTD hoặc tổ chức xã hội BVQLNTD có thể đứng ra khởi kiện chống lại các nhà sản xuất, kinh doanh xâm hại quyền lợi NTD trên bình diện lớn, nhưng mỗi cá nhân NTD chỉ bị thiệt hại nhỏ nên không có động lực khởi kiện [1, tr.15]. Nhiều quốc gia (Anh, Mỹ, Canada...) đã có những cải cách hệ thống tài phán này theo hướng thiết lập các tòa án chuyên trách về BVQLNTD hoặc các tòa khiếu kiện nhỏ với thủ tục tố tụng được đơn giản hóa theo hướng có lợi cho NTD. Ở Việt Nam vấn đề thiết lập tòa án chuyên trách về BVQLNTD hoặc đơn giản hóa thủ tục tố tụng để NTD tiếp cận dễ dàng hơn với hệ thống tòa án chưa được đặt ra một cách chính thức. Các vụ kiện đòi bồi thường thiệt hại do hành vi xâm phạm quyền lợi NTD được xếp vào nhóm vụ kiện dân sự [4, tr.61-62]. Hiện nay, thiết chế tài phán tham gia BVQLNTD nói chung và NTD thực phẩm nói riêng ở Việt Nam bao gồm hai hệ thống: tòa án và trọng tài thương mại. Trong đó, Tòa án có một vai trò, vị trí quan trọng để BVQLNTD. Khi xử lý các hành vi xâm phạm lợi ích của NTD, tòa án phải tuân theo một trình tự, thủ tục chặt chẽ và nhân danh Nhà nước để giải quyết. Bản án của tòa án có sức mạnh cưỡng chế cao, có tính răn đe, giáo dục mạnh mẽ. Trong những trường hợp cần thiết, tòa án có thể áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời để bảo vệ ngay các lợi ích cấp bách của NTD. Tòa án có quyền áp dụng chế tài dân sự hoặc chế tài hình sự. Việc áp dụng chế tài hình sự được tiến hành theo trình tự, thủ tục về tố tụng hình sự. Việc áp dụng chế tài dân sự trong các vụ kiện dân sự được tiến hành theo trình tự, thủ tục mà Bộ luật Tố tụng dân sự quy định. Ở nước ta, không có tòa án chuyên trách về BVQLNTD. Các vụ kiện đòi bồi thường thiệt hại do hành vi xâm phạm quyền lợi NTD được xếp vào loại vụ kiện dân sự và có thể được giải quyết theo pháp luật hợp đồng hoặc pháp luật bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng mà BLDS và các văn bản có liên quan đã quy định.

Bên cạnh thiết chế tòa án, nhằm BVQLNTD nói chung và NTD thực phẩm nói riêng, thì trọng tài thương mại cũng là một trong các thiết chế tài phán mà NTD có thể lựa chọn nhằm bảo vệ quyền lợi của mình. Giải quyết tranh chấp là một trong các phương thức bảo vệ quyền của NTD rất quan trọng, qua đó, các hành vi vi phạm được xác định, điều tra một cách chi tiết, các quyền của NTD được khôi phục một cách nhanh nhất, hiệu quả nhất. Để phát sinh quan hệ pháp luật về giải quyết tranh chấp trong lĩnh vực dân sự nói chung và BVQLNTD thực phẩm nói riêng, khởi kiện là hành

vi pháp lý bắt buộc mà NTD cần phải thực hiện. Quyền khởi kiện của NTD được quy định tại Điều 8, Luật BVQLNTD. Luật BVQLNTD cũng ghi nhận bốn hình thức giải quyết tranh chấp phổ biến là thương lượng, hòa giải, trọng tài và tòa án. Tùy thuộc vào tính chất của vụ việc, NTD thực phẩm có thể chọn một hoặc nhiều phương thức mà không nhất thiết là phải theo tuần tự để bảo vệ quyền lợi của mình. Luật BVQLNTD và Điều 17, Luật Trọng tài thương mại năm 2010 cho phép NTD lựa chọn phương thức giải quyết tranh chấp khác ngay cả khi thỏa thuận trọng tài được ghi nhận trong hợp đồng mẫu, song pháp luật cũng không cho phép NTD hoặc đại diện NTD sử dụng đặc quyền này làm ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất, kinh doanh bình thường của doanh nghiệp. Ngoài ra, điểm b, khoản 1, Điều 16, Luật BVQLNTD cũng quy định rằng, hợp đồng mẫu sẽ vô hiệu nếu hạn chế hoặc loại trừ quyền khiếu nại, khởi kiện của NTD.

NTD và tổ chức xã hội tham gia BVQLNTD không có nghĩa vụ chứng minh lỗi của thương nhân kinh doanh thực phẩm trong cung cấp thực phẩm không an toàn. Điều 91, Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 và Điều 42, Luật BVQLNTD ghi nhận về loại trừ nghĩa vụ chứng minh của NTD. Một trong những yêu cầu trong giải quyết tranh chấp dân sự là nguyên đơn phải cung cấp chứng cứ để chứng minh. Theo đó, NTD muốn được bồi thường thiệt hại thì cần chứng minh được mình đã tiêu dùng thực phẩm của bị đơn. Tuy nhiên, trên thực tế, rất nhiều các hộ kinh doanh nhỏ lẻ ở vùng nông thôn, không thể có điều kiện xuất hóa đơn tài chính hoặc các chứng từ giao dịch khác kể cả trong trường hợp NTD có yêu cầu. Chính vì vậy, mặc dù Luật BVQLNTD đã giảm nghĩa vụ chứng minh thiệt hại cho NTD, song NTD không thể khởi kiện nếu không chứng minh được hành vi giao dịch, nhất là với thực phẩm không có bao bì, nhãn mác. Ngoài ra, với các vụ việc tranh chấp liên quan đến ATVSTP thì việc NTD chứng minh được thiệt hại hoặc nguyên nhân của tình trạng ngộ độc, suy giảm sức khỏe cũng vô cùng khó khăn. Bởi lẽ, thực phẩm không an toàn không phải lúc nào cũng gây ngộ độc cấp tính hoặc bệnh tật ngay sau khi sử dụng. NTD khó có được bằng chứng xác đáng để kết luận nguyên nhân suy giảm sức khỏe từ phía thực phẩm. Do đó, thương nhân khi cung cấp thực phẩm tới NTD phải bảo đảm các giấy tờ, tài liệu chứng minh ATVSTP, xuất xứ hàng hóa để phục vụ quá trình chứng minh khi có phát sinh khiếu nại của NTD. Về việc xác định lỗi và mối quan hệ nhân quả giữa hành vi vi phạm và hậu quả thiệt hại. BLDS năm 2015 xác định nguyên tắc chung về bồi thường thiệt hại do vi phạm quyền lợi của NTD tại Điều 608. Tuy nhiên, trong lĩnh vực ATVSTP thì những

thiệt hại cho sức khỏe của NTD về lâu dài là khó chứng minh được mối quan hệ nhân quả với hành vi vi phạm của nhà sản xuất, kinh doanh thực phẩm. Do đó, khó có thể chứng minh lỗi và yêu cầu bồi thường cho NTD. Còn với những trường hợp NTD thực phẩm phát hiện ra thực phẩm không bảo đảm an toàn và chưa sử dụng, nếu khởi kiện yêu cầu bồi thường thì giá trị bồi thường cũng chỉ nằm trong phạm vi giá trị của thực phẩm đó. Do vậy, NTD không có động lực để khởi kiện yêu cầu bồi thường và khi đó chế tài bồi thường dân sự tỏ ra không hiệu quả trong các vụ kiện của NTD thực phẩm.

Theo nguyên tắc bồi thường dân sự, người nào gây thiệt hại cho người khác thì phải bồi thường tương xứng với mức thiệt hại do mình gây ra. Trong các quy định của BLDS năm 2015 có nhiều quy định liên quan đến việc xử lý hành vi xâm phạm quyền lợi của NTD, cụ thể Khoản 1, Điều 584, BLDS năm 2015 quy định: *"Người nào có hành vi xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín, tài sản, quyền, lợi ích hợp pháp khác của người khác mà gây thiệt hại thì phải bồi thường, trừ trường hợp Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định khác"*. Điều 608, BLDS quy định về bồi thường thiệt hại do vi phạm quyền lợi của NTD: *"Cá nhân, pháp nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không bảo đảm chất lượng hàng hoá, dịch vụ mà gây thiệt hại cho người tiêu dùng thì phải bồi thường"*. Việc quy định chế tài dân sự để BVQLNTD trong BLDS là phù hợp với lẽ công bằng tự nhiên. Theo đó, chế tài về BVQLNTD trong pháp luật dân sự là cách thức mà cá nhân, tổ chức có quyền yêu cầu được bồi thường cho những thiệt hại mà mình phải gánh chịu do hành vi vi phạm pháp luật gây ra. Hình thức yêu cầu bồi thường được thực hiện thông qua phương thức hòa giải, thương lượng trực tiếp với tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm; khiếu nại đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc gửi đơn khởi kiện đến tòa án hoặc trọng tài để buộc tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm thực hiện nghĩa vụ bồi thường.

Nguyên tắc bồi thường được quy định tại Điều 585 - BLDS năm 2015 theo hướng thiệt hại phải được bồi thường toàn bộ và kịp thời. Thời hiệu khởi kiện yêu cầu bồi thường là 3 năm kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm. Bên cạnh đó, bồi thường thiệt hại cũng được quy định tại Điều 590 về cách xác định thiệt hại do sức khỏe, tính mạng bị xâm phạm; Điều 593 về thời hạn hưởng bồi thường thiệt hại do tính mạng, sức khỏe bị xâm phạm. Về nguyên tắc áp dụng chế tài bồi thường dân sự, thì đương sự phải chứng minh được quyền lợi của mình bị xâm hại hoặc phải cung cấp những chứng cứ chứng minh cho

yêu cầu đòi bồi thường của mình cho cơ quan giải quyết tranh chấp. Tuy nhiên, do những đặc trưng riêng của quan hệ tiêu dùng nói chung và quan hệ tiêu dùng thực phẩm nói riêng mà Điều 42, Luật BVQLNTD đã giảm thiểu nghĩa vụ chứng minh và thậm chí đảo nghĩa vụ chứng minh lỗi về phía bị đơn.

Phương thức giải quyết tranh chấp giữa NTD thực phẩm và nhà sản xuất, cung cấp thực phẩm bằng cơ quan tài phán giống như các tranh chấp trong lĩnh vực dân sự, thương mại. Điều 39, Luật BVQLNTD có quy định: *“trình tự và thủ tục giải quyết tranh chấp tiêu dùng được áp dụng theo quy định pháp luật về trọng tài thương mại”*. Giải quyết tranh chấp tiêu dùng trong lĩnh vực ATVSTP tại Tòa án thực hiện theo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do đặc thù của tranh chấp tiêu dùng trong lĩnh vực ATVSTP, nên các vụ việc được ưu tiên áp dụng thủ tục rút gọn theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Khoản 2, Điều 41, Luật BVQLNTD năm 2010. Ngoài ra, Luật có quy định về khởi kiện tập thể, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể về hình thức khởi kiện này. Tại Hàn Quốc, tổ chức NTD, Phòng Thương mại và Công nghiệp Hàn Quốc và các tổ chức phi lợi nhuận có quyền yêu cầu Tòa án chấm dứt và ngăn chặn các hành vi xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp NTD của doanh nghiệp. Việc giải quyết đơn khởi kiện tập thể theo các quy định của Luật Hòa giải dân sự, Luật Hành pháp và Quy tắc của Tòa án tối cao.

### **3.1.3.3. Phương thức sử dụng cơ chế thị trường để bảo vệ người tiêu dùng**

Một trong các quyền của NTD được ghi nhận tại Khoản 3, Điều 8, Luật BVQLNTD đó là: *“Lựa chọn hàng hóa, dịch vụ, tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ theo nhu cầu, điều kiện thực tế của mình; quyết định tham gia hoặc không tham gia giao dịch và các nội dung thỏa thuận khi tham gia giao dịch với tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ”*. Đây chính là một quyền rất quan trọng của NTD trong cơ chế thị trường. Trong nền kinh tế thị trường, quyền quyết định đến sự tồn tại và phát triển của các quan hệ kinh tế không phải thuộc về nhà sản xuất, mà thuộc về NTD. Do đó, nếu NTD không lựa chọn sản phẩm hàng hóa nào đó, thì đồng nghĩa với sản phẩm đó sẽ không tồn tại. Khoản 2, Điều 3, BLDS năm 2015 xác định nguyên tắc tự do, tự nguyện trong quan hệ pháp luật dân sự. Đây cũng là cơ sở pháp lý thể hiện nguyên tắc tự do hợp đồng. Do đó, về nguyên tắc, việc không mua sản phẩm của doanh nghiệp nào đó hoàn toàn nằm trong quyền mà pháp luật cho phép NTD. Để thực hiện quyền lực của mình, NTD có thể tự mình hoặc thông qua tổ chức

xã hội để bảo vệ quyền lợi của mình. Để có thể tẩy chay sản phẩm, NTD cần phải có thông tin về các sản phẩm hoặc người sản xuất kinh doanh, Điều 23, Nghị định số 99/2011/NĐ-CP ghi nhận về việc công bố công khai danh sách tổ chức, cá nhân kinh doanh vi phạm quyền lợi NTD. Theo đó, cơ quan BVQLNTD ở địa phương có trách nhiệm lập và công khai danh sách tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ vi phạm quyền lợi NTD. Danh sách tổ chức, cá nhân kinh doanh vi phạm được công bố công khai trên phương tiện thông tin đại chúng, niêm yết tại trụ sở và đăng tải trên trang thông tin điện tử của cơ quan BVQLNTD. Ngoài ra, ban quản lý chợ, thương nhân kinh doanh chợ, trung tâm thương mại công bố công khai danh sách tổ chức, cá nhân kinh doanh trong phạm vi chợ, trung tâm thương mại vi phạm quyền lợi NTD tại chợ, trung tâm thương mại do mình quản lý.

Một trong các phương thức BVQLNTD đó là thông qua vai trò của các tổ chức xã hội, trong đó Vinastas đóng vai trò hết sức quan trọng. Vinastas thực hiện chức năng tiếp nhận và xử lý khiếu nại của NTD; hướng dẫn, giúp đỡ NTD hoặc đại diện cho NTD đưa khiếu nại tới các cơ quan có thẩm quyền giải quyết; cảnh báo cho NTD những sản phẩm có nguy cơ gây mất an toàn. Bên cạnh vai trò của Vinastas, để giúp NTD có thêm kênh tư vấn, hỗ trợ về thông tin pháp lý, thực hiện khiếu nại về hàng hóa thực phẩm vi phạm Luật BVQLNTD, các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân và mọi cá nhân đều có quyền, trách nhiệm và năng lực chủ thể tham gia BVQLNTD thực phẩm. Mặt trận tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình cũng có trách nhiệm tuyên truyền, giáo dục và huy động toàn xã hội tham gia các hoạt động BVQLNTD, tố giác các hành vi vi phạm pháp luật về ATVSTP và BVQLNTD.

Việc sử dụng cơ chế thị trường để BVQLNTD cũng chính là việc bảo đảm để NTD tự bảo vệ quyền lợi của mình. Khi NTD thực phẩm cho rằng mình bị xâm hại quyền lợi hợp pháp, thì họ có quyền sử dụng các biện pháp nhằm tự bảo vệ quyền lợi của mình. Việc NTD tự bảo vệ quyền lợi của mình là rất cần thiết, bởi lẽ đây là phản ứng đầu tiên thể hiện thái độ của NTD với các hành vi vi phạm của nhà sản xuất. Qua đó, phản ánh nhận thức và trách nhiệm của NTD với việc đấu tranh cho lợi ích chính đáng của mình. Tuy nhiên, việc tự bảo vệ của NTD phải phù hợp với tính chất, mức độ xâm phạm đến quyền đã được pháp luật ghi nhận và không được trái với các



nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự. Các biện pháp tự bảo vệ của NTD thực phẩm là phù hợp với quy định tại Điều 11, BLDS năm 2015.

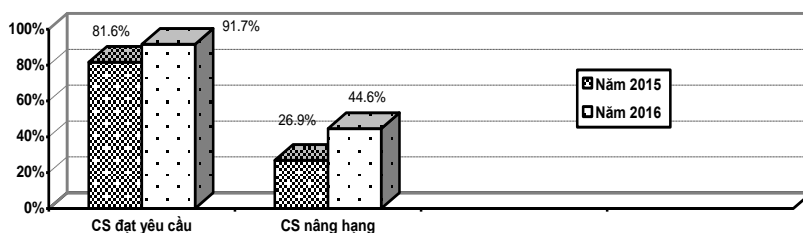
### 3.2. THỰC TRẠNG THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG TRONG LĨNH VỰC AN TOÀN, VỆ SINH THỰC PHẨM

#### 3.2.1. Thực trạng thực hiện quyền của người tiêu dùng trong lĩnh vực an toàn, vệ sinh thực phẩm

##### 3.2.1.1. Thực trạng thực hiện pháp luật nhằm nhằm bảo đảm an toàn tính mạng, sức khỏe cho người tiêu dùng

- Thực hiện các quy định về tiêu chuẩn, quy chuẩn và điều kiện bảo đảm an toàn, vệ sinh thực phẩm

Để có thực phẩm an toàn, trước hết các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm phải đáp ứng được các yêu cầu về điều kiện sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Điều 19, Luật An toàn thực phẩm năm 2010 và các thông tư hướng dẫn. Tiêu chí để xác định việc tuân thủ pháp luật về điều kiện sản xuất kinh doanh thực phẩm đó là các cơ sở này phải được cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm. Qua công tác thanh, kiểm tra cho thấy, cơ bản các cơ sở đều thực hiện các quy định pháp luật về điều kiện kinh doanh thực phẩm. Nhưng cũng có không ít cơ sở sản xuất, nhất là các cơ sở quy mô nhỏ, điều kiện về cơ sở vật chất, kỹ thuật hạn chế, chưa thực hiện tốt quy trình sản xuất đạt chuẩn. Thậm chí, nhiều cơ sở không bảo đảm yêu cầu theo điều kiện cấp phép sản xuất kinh doanh thực phẩm. Việc thực thi các quy định pháp luật mặc dù đã có sự chuyển biến nhất định, song vẫn diễn biến phức tạp.



Biểu đồ 3.1. Kết quả loại cơ sở sản xuất kinh doanh nông sản [10, tr. 7]

Bên cạnh việc cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm, một trong những yêu cầu quan trọng thuộc khâu hậu kiểm với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm là công bố tiêu chuẩn chất lượng thực phẩm. Nhằm hài hòa hóa với Bộ tiêu chuẩn thực phẩm của CAC, Việt Nam đã ban hành khoảng 1524 tiêu chuẩn quốc gia liên quan đến lĩnh vực quản lý ATVSTP gồm: 1006 tiêu chuẩn quốc gia về thực phẩm,

455 tiêu chuẩn quốc gia về lĩnh vực nông nghiệp, 63 tiêu chuẩn quốc gia về bao gói và phân phối hàng hoá. Các tiêu chuẩn này là cơ sở để doanh nghiệp thực phẩm công bố chất lượng sản phẩm. Mỗi sản phẩm thực phẩm trước khi cung cấp ra thị trường đều phải bảo đảm an toàn với NTD và tuân theo tiêu chuẩn đã công bố. Mặc dù việc công bố chất lượng sản phẩm về cơ bản đã được các doanh nghiệp thực phẩm tuân thủ, song thực tế không ít sản phẩm không bảo đảm ATVSTP theo chất lượng đã công bố, gây tổn hại hoặc có nguy cơ gây tổn hại nghiêm trọng đến sức khỏe, tính mạng NTD (*xem Phụ lục 9 và 12*). Các phòng kiểm nghiệm thực phẩm vừa thực hiện chức năng kiểm định chất lượng phục vụ việc công bố tiêu chuẩn chất lượng thực phẩm, vừa phục vụ công tác quản lý, thanh tra, kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước về ATVSTP. Tính đến tháng 6/2017, đã có 19 cơ sở thuộc ngành Y tế được chỉ định kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước về ATVSTP; các phòng kiểm nghiệm phân tích các chỉ tiêu chất lượng, ATVSTP theo yêu cầu của thị trường trong nước cũng như xuất khẩu do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ định là 116 cơ sở (54 phòng kiểm nghiệm thuộc Bộ và 62 phòng kiểm nghiệm ngoài ngành) (*xem Phụ lục 1 và 2*). Hệ thống này đã góp phần quan trọng trong đánh giá và cảnh báo nguy cơ mất ATVSTP. Đồng thời, là cơ sở dữ liệu tham chiếu giúp cho công tác kiểm tra, thanh tra, cấp giấy chứng nhận/xác nhận sản phẩm đạt tiêu chuẩn ATVSTP; cung cấp chứng cứ để NTD thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo và khởi kiện ra tòa án.

Nhìn chung, việc tuân thủ pháp luật của cá nhân, tổ chức sản xuất, kinh doanh thực phẩm đã có sự thay đổi mang tính tích cực, công tác cấp giấy chứng nhận về ATVSTP đã được triển khai thực hiện nghiêm túc, đúng quy trình. Bộ Công Thương, Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đều ban hành các văn bản quy định về các điều kiện cụ thể và thủ tục cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATVSTP. Nhiều cơ sở đã chủ động đăng ký và được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện ATVSTP. Các bếp ăn tập thể, cơ sở kinh doanh suất ăn cho KCN/KCX, trường học..., cơ sở kinh doanh TĂĐP, nhà hàng, khách sạn về cơ bản đã tuân thủ quy định pháp luật về điều kiện ATVSTP, thực hiện việc lưu mẫu thực phẩm đúng yêu cầu. Hệ thống chuỗi thực phẩm an toàn và cửa hàng bán RAT cũng đã được xây dựng dựa trên việc kiểm soát và cấp chứng chỉ vùng đủ điều kiện sản xuất RAT, chứng chỉ VietGAP, GlobalGAP. Cùng với đó, hệ thống các phòng thí nghiệm phục vụ việc kiểm định ATVSTP đã được hoàn thiện cả về số lượng và năng lực. Bên cạnh việc cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ

điều kiện ATVSTP, các đoàn kiểm tra liên ngành còn phối hợp trong khâu hậu kiểm nhằm đánh giá liên tục việc tuân thủ pháp luật về ATVSTP của các cơ sở này. Với các cơ sở không đủ điều kiện hoặc có vi phạm nghiêm trọng, đã bị xử lý bằng hình thức đình chỉ sản xuất, kinh doanh. Việc kết hợp giữa tiền kiểm và hậu kiểm trong công tác cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATVSTP, giấy chứng nhận vùng sản xuất RAT, chuỗi thực phẩm an toàn, điểm bán RAT đã góp phần thay đổi nhận thức của người sản xuất, kinh doanh thực phẩm, tạo niềm tin cho NTD. Tuy nhiên, tình trạng vi phạm các quy định về ATVSTP của các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ, đặc biệt là các cơ sở sản xuất thủ công, quy mô hộ gia đình còn diễn biến phức tạp. Các cơ sở sản xuất chưa đáp ứng điều kiện ATVSTP còn cao, thậm chí tại thời điểm đăng ký đủ điều kiện nhưng trong quá trình sản xuất lại không tuân thủ.

- *Thực hiện kiểm soát hoạt động sản xuất, kinh doanh thực phẩm*

*Thứ nhất*, trong hoạt động sản xuất rau quả, chăn nuôi, giết mổ gia súc, gia cầm. Hoạt động giám sát dư lượng các chất độc hại trong sản phẩm chăn nuôi và kiểm soát chất lượng các yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất thực phẩm nông sản đã được triển khai, bước đầu đã có sự phối hợp vận hành giám sát của các đơn vị có liên quan. Tuy vậy, vẫn còn tình trạng các doanh nghiệp tiếp tục sử dụng các hóa chất cấm dùng trong nuôi trồng, chế biến nông thủy sản, thực phẩm, chưa kiểm soát được thức ăn chăn nuôi, thuốc tăng trọng. Kết quả giám sát ATVSTP trong năm 2016 cho thấy, tỷ lệ mẫu thủy sản nuôi vi phạm chỉ tiêu hóa chất, kháng sinh cấm và vượt giới hạn cho phép là 91/2.472 mẫu (chiếm 3,68%), tăng so với năm 2015 (2,24%) [29, tr.4]. Thực tế hiện nay, việc hướng dẫn và quản lý sử dụng thuốc kháng sinh và tăng trưởng trong chăn nuôi còn lỏng lẻo. Điều này dẫn đến tình trạng lạm dụng thuốc kháng sinh và tăng trưởng gây tồn dư và làm ảnh hưởng đến tính an toàn của sản phẩm động vật. Hàm lượng kim loại nặng như chì, asen, đồng, kẽm trong thức ăn chăn nuôi cao hơn 1,8-5,6 lần so với mức quy định tối đa cho phép. Thức ăn chăn nuôi không bảo đảm chất lượng nêu trên gây ảnh hưởng xấu đến sản phẩm chăn nuôi [56, tr.40]. Trong thời gian qua, các cơ quan trung ương và địa phương đã phối hợp chặt chẽ, tập trung huy động toàn bộ lực lượng vào cuộc, tổ chức nhiều đoàn thanh kiểm tra đột xuất, truy xuất tận gốc các vụ vi phạm và xử lý nghiêm theo đúng pháp luật; góp phần ngăn chặn hiệu quả, tiến đến dứt điểm tình trạng sử dụng chất cấm trong chăn nuôi (*xem Phụ lục 10*). Song tình trạng mua bán, sử dụng chất cấm trong chăn nuôi đang ngày càng trở nên tinh vi,

khó phát hiện hơn, khó triệt phá hơn và đang đe dọa đến sức khỏe NTD.

Đối với hoạt động giết mổ gia súc, gia cầm, việc kiểm soát thực thi pháp luật về ATVSTP đã có nhiều cố gắng từ cơ quan chức năng trong việc thu gọn đầu mối, Tuy nhiên, vẫn chưa kiểm soát tốt các cơ sở giết mổ nhỏ lẻ về kiểm dịch và nguồn gốc gia súc, gia cầm; quy trình giết mổ; điều kiện vệ sinh, bảo quản tại cơ sở giết mổ. Ngay tại các chợ, việc giết mổ tại chỗ cũng chưa được kiểm soát. Nghiên cứu tại 4 lò giết mổ lợn tại Hưng Yên cho thấy tỷ lệ mẫu lợn sau giết mổ nhiễm khuẩn Salmonella là 35% và nơi nhiễm bản phổ biến nhất là tay của người giết mổ [66].

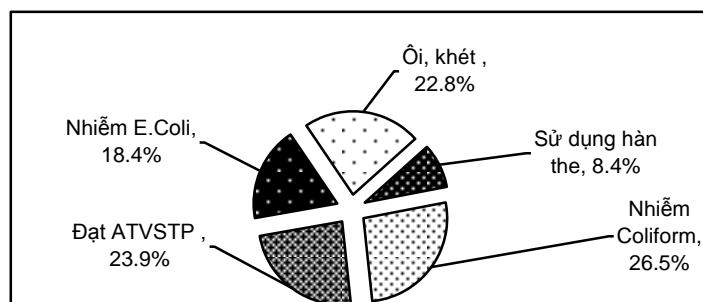
Về kiểm soát an toàn đối với rau xanh. Hiện nay, tại các thành phố lớn, năng lực sản xuất mới chỉ đáp ứng khoảng 50%-60% nguồn rau sạch cho thị trường, phần còn lại phụ thuộc vào các tỉnh lân cận và rau từ Trung Quốc. Song, do lượng rau đó gần như không kiểm soát được nguồn gốc, dư lượng thuốc BVTV. Một tình trạng phổ biến là người nông dân không chấp hành nghiêm túc các quy định về sử dụng thuốc BVTV: không bảo đảm thời gian cách ly trước khi thu hoạch, chỉ có 22,5% hộ phun thuốc cách 10 ngày trước khi thu hái, 16,67% phun thuốc trước khi thu hái 2-4 ngày, 85,7% số hộ sử dụng wofatox và fillitox là những hoá chất đã bị cấm sử dụng tại Việt Nam [56, tr.39]. Trong khi đó, đầu năm 2016, Cục BVTV đã tổ chức thanh tra 17 cơ sở sản xuất thuốc BVTV, lấy 46 mẫu thuốc BVTV để kiểm tra chất lượng, phát hiện 07/46 mẫu thuốc không đạt yêu cầu chất lượng; 01 cơ sở sản xuất thuốc BVTV có nội dung ghi nhãn thuốc không đúng quy định, giả mạo dấu hợp quy để gắn lên sản phẩm [9, tr.6]. Điều này cho thấy, nguy cơ đe dọa sức khỏe NTD không chỉ từ việc sử dụng thuốc BVTV không đúng cách, mà còn từ việc sử dụng thuốc BVTV kém chất lượng hoặc giả mạo và ô nhiễm vi sinh vật. Cơ quan quản lý chuyên ngành tại các địa phương trong cả nước đã phân tích tổng số mẫu nông sản nguồn gốc thực vật là 5330 mẫu; trong đó có 36 mẫu (0,7%) vi phạm chỉ tiêu vi sinh vật (Salmonella, E.Coli...) và 364 mẫu (6,8%) nhiễm dư lượng thuốc BVTV và nitrate vượt ngưỡng giới hạn cho phép [59, tr.10].

Đánh giá chung, hoạt động kiểm soát chất cấm, lạm dụng kháng sinh trong chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và dư lượng thuốc BVTV trên rau, trái cây đã được triển khai mạnh mẽ, đặc biệt trong năm 2015 và năm 2016. Nhờ việc thúc đẩy công tác kiểm soát chất cấm trong chăn nuôi (đặc biệt là Salbutamol, Clenbuterol và Auramine O-Vàng O), mà số vụ vi phạm sử dụng chất cấm trong chăn nuôi và mức độ tồn dư các chất độc hại,

chất cấm trong nhiều loại thực phẩm đã giảm đáng kể. Các hành vi vi phạm trong sử dụng chất cấm trong chăn nuôi từng bước được ngăn chặn, qua đó mang lại niềm tin cho NTD. Công tác bảo đảm ATVSTP trong trồng trọt, chăn nuôi được đẩy mạnh. Công tác giám sát và phân tích nguy cơ tiếp tục được triển khai đã kịp thời đưa ra cảnh báo và xử lý các trường hợp, sự cố mất ATVSTP, thông tin kịp thời đến NTD. Thực phẩm khi phát hiện chất cấm đều bị tiêu hủy, cơ sở chăn nuôi vi phạm trong sử dụng chất cấm ngoài việc bị phạt tiền theo quy định còn bị cấm bán sản phẩm cho đến khi không còn chất cấm trong mẫu kiểm nghiệm. Bên cạnh đó, các cơ quan chức năng còn phối hợp truy xuất nguồn gốc các chất cấm trong chăn nuôi. Qua đó, phát hiện nhiều vụ việc vi phạm trong sản xuất thức ăn chăn nuôi, kinh doanh hóa chất, chất phụ gia dùng trong chế biến thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Bước đầu đã ngăn chặn hiệu quả, xử lý nghiêm các trường hợp lưu thông, buôn bán và sử dụng chất cấm trong chăn nuôi. Tuy nhiên, việc ngăn chặn hiệu quả, tiến tới giải quyết dứt điểm việc sử dụng hóa chất cấm, lạm dụng kháng sinh, lạm dụng thuốc BVTV, thuốc thú y trong nuôi trồng, chế biến thực phẩm chưa được giải quyết triệt để, đồng bộ tại tất cả các địa phương. Mặc dù đã có sự kiểm soát đối với hoạt động sản xuất rau, quả tuy nhiên tỷ lệ tồn dư hóa chất BVTV, ô nhiễm vi sinh vật ở trên các nông sản được sản xuất ở Việt Nam và nhập khẩu từ Trung Quốc vẫn rất cao. Đặc biệt là rau ở các chợ nhỏ lẻ thì gần như không có khả năng kiểm soát tồn dư hóa chất BVTV. Hoạt động kiểm tra, lấy mẫu và xử lý vi phạm sử dụng chất cấm trong chăn nuôi được thực hiện không thường xuyên, liên tục và được coi như một khâu trong quá trình kiểm soát thực phẩm trước khi đến với NTD. Bên cạnh đó, mới chỉ thực hiện việc kiểm soát đối với thịt và thủy sản nhập vào siêu thị, còn với các chợ thì việc kiểm soát là rất hạn chế. Thậm chí, tại nhiều chợ nhỏ lẻ, thịt gia súc, gia cầm không được đóng dấu kiểm định và xác định nguồn gốc xuất xứ. Đặc biệt, đối với sản phẩm rau quả, thủy sản, hiện chưa có quy định về giấy chứng nhận kiểm dịch đi kèm hàng hóa nên khó khăn trong việc truy xuất nguồn gốc, xuất xứ. Điều này ảnh hưởng đến sức khỏe và niềm tin của NTD. Số điểm bán nông thủy sản được kiểm soát ATVSTP theo chuỗi và được xác nhận sản phẩm an toàn chưa nhiều, do đó NTD vẫn phải sử dụng các thực phẩm mà không thể kiểm soát được mức độ an toàn. Ngay tại siêu thị và cơ sở sản xuất RAT cũng có tình trạng trà trộn rau không có kiểm soát để nhằm mục đích trục lợi, gây mất niềm tin của NTD (*xem Phụ lục 11*).

*Thứ hai*, trong hoạt động kinh doanh thức ăn đường phố. Tổ chức Y tế thế giới

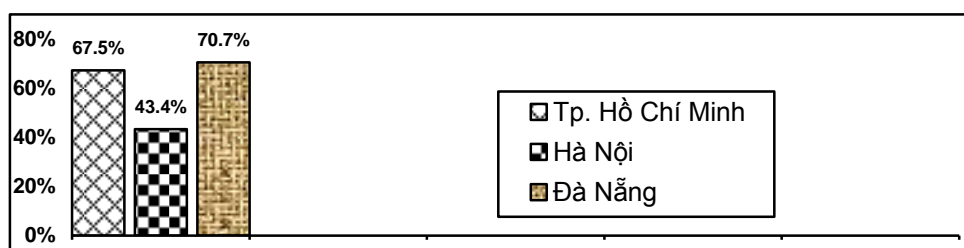
(WHO) định nghĩa: “TẮĐP là những đồ ăn, thức uống được làm sẵn hoặc chế biến, nấu nướng tại chỗ, có thể ăn ngay và được bày bán trên đường phố, những nơi công cộng” [117]. Việc sản xuất, kinh doanh TẮĐP hiện nay đang là vấn đề gây lo lắng, bức xúc cho NTD do sản xuất, kinh doanh TẮĐP thường chứa đựng nguy cơ cao về ô nhiễm thực phẩm, gây ngộ độc thực phẩm, các bệnh truyền qua thực phẩm ảnh hưởng xấu đến sức khỏe cộng đồng; gây ô nhiễm môi trường, văn minh đô thị, trật tự và an toàn giao thông..., gây nhiều khó khăn cho các cơ quan chức năng trong việc quản lý. Trong thời gian qua, công tác bảo đảm ATVSTP với TẮĐP mặc dù đã có nhiều chuyển biến, nhưng bên cạnh đó vẫn còn những tồn tại, làm ảnh hưởng không nhỏ đến sức khỏe NTD. Việc kinh doanh thức ăn không bảo đảm ATVSTP vẫn còn diễn ra khá phổ biến, tỷ lệ các vụ ngộ độc thực phẩm có nguyên nhân do TẮĐP chiếm từ 3,2% đến 5,7% tổng số vụ ngộ độc được ghi nhận mỗi năm. Kết quả nghiên cứu về điều kiện cơ sở thức ăn đường phố tại Huế cho thấy có 27,1% các cơ sở dịch vụ thức ăn đường phố gần các nguồn gây ô nhiễm. Tỷ lệ các cơ sở TẮĐP được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện ATVSTP đạt thấp (32,9%) [40, tr.3].



Biểu đồ 3.2. Kết quả giám sát 24.046 mẫu TẮĐP do các Chi cục ATVSTP tỉnh, thành phố thực hiện [nhandan.com.vn ngày 08/05/2014]

Nguy cơ tiềm ẩn ngộ độc thực phẩm với TẮĐP là rất cao và diễn biến phức tạp, cũng như khó kiểm soát một cách bền vững ở tất cả các công đoạn của chuỗi cung cấp TẮĐP. Trong khi đó, trách nhiệm của các cơ sở sản xuất, kinh doanh TẮĐP đối với NTD chưa cao; nhận thức của NTD về vấn đề ATVSTP chưa tốt, do tâm lý thích giá rẻ và thuận tiện trong sinh hoạt, ăn uống. Bên cạnh đó, ở một số địa phương, các cấp chính quyền, các ban, ngành, đoàn thể chưa nhận thức được hết trách nhiệm của mình trong vấn đề ATVSTP với TẮĐP; có tâm lý trông chờ, ỷ lại vào các cơ quan chuyên môn. Cán bộ quản lý việc sản xuất, kinh doanh TẮĐP, đặc biệt là tại tuyến huyện, xã, phường, thị trấn chủ yếu là kiêm nhiệm do thiếu nguồn nhân lực, cũng như trình độ còn

hạn chế. Việc gán trách nhiệm cho người đứng đầu các cơ quan quản lý, cán bộ chuyên trách về ATVSTP tại địa bàn mình được phân công chưa triệt để và rõ ràng. Xử lý vi phạm trong kinh doanh TĂĐP chưa đủ sức răn đe, dẫn đến các cơ sở kinh doanh có biểu hiện đối phó với các đợt kiểm tra.



*Biểu đồ 3.3. Kết quả điều tra về nhiễm khuẩn trên bàn tay người chế biến thức ăn đường phố tại 11 địa phương [hanoimoi.com.vn ngày 19/04/2016]*

Thứ ba, trong hoạt động kiểm soát TPNK. Ngày nay, TPNK là một phần trong nguồn thực phẩm mà NTD sử dụng. Nó có thể là toàn bộ hoặc một phần của thực phẩm dưới dạng nguyên liệu. Với tâm lý ưa chuộng hàng hóa nhập khẩu của NTD Việt Nam, TPNK vẫn được tin là có chất lượng cao và an toàn. Tuy nhiên, không hẳn tất cả các TPNK đều an toàn với NTD, đặc biệt là với các thực phẩm nhập lậu có nguồn gốc từ Trung Quốc. Do đó, để BVQLNTD thì việc kiểm soát chất lượng, mức độ an toàn của TPNK là điều vô cùng cần thiết. Thực hiện nhiệm vụ kiểm soát ATVSTP với thực phẩm nhập khẩu, Bộ Y tế đã áp dụng cơ chế “Một cửa Quốc gia” triển khai tại tất cả các cơ quan kiểm tra TPNK; chỉ định 14 đơn vị tham gia kiểm tra TPNK trên toàn quốc.

Nhằm bảo vệ sức khỏe NTD, ngăn chặn những thực phẩm không an toàn có nguồn gốc từ nước ngoài, trong thời gian qua, ba Bộ đã tích cực phối hợp với các cơ quan chức năng như Hải quan, Biên phòng cửa khẩu, Quản lý thị trường, Công an địa phương trong tăng cường kiểm soát TPNK xử lý, cảnh báo các trường hợp phát hiện không bảo đảm ATVSTP. Qua đó, đã phát hiện được nhiều trường hợp TPNK không bảo đảm ATVSTP góp phần BVQLNTD. Năm 2015, kiểm tra 26.981 lô nguồn gốc thực vật có tổng trọng lượng là: 1.443.168,125 tấn với hơn 80 mặt hàng nhập khẩu từ trên 70 quốc gia; thực hiện lấy 241 mẫu (rau, củ, quả) kiểm tra ATVSTP đối với hàng hoá có nguồn gốc thực vật nhập khẩu bao gồm: 190 mẫu kiểm tra về dư lượng thuốc BVTV; 42 mẫu kiểm tra về độc tố nấm; 7 mẫu kiểm tra về kim loại nặng; 2 mẫu kiểm tra vi sinh vật [9, tr.7]. Năm 2016, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã kiểm tra

74.317 lô/5.416.824,95 tấn rau củ quả nhập từ trên 60 quốc gia; 12.063 lô/532.137 tấn sản phẩm động vật nhập khẩu (bao gồm cả thủy sản), xử lý vi phạm 96 lô (chiếm 0,8%) do không có hạn sử dụng, không đảm bảo vệ sinh thú y, không có nhãn hàng hóa, không có ngày sản xuất và hạn sử dụng, đưa hàng về nơi cách ly không đúng địa chỉ, không đạt yêu cầu vi sinh; không đạt về mặt cảm quan [29, tr.8].

Các kết quả kiểm soát TPNK của các cơ quan chức năng cho thấy những nỗ lực cố gắng trong việc phối hợp thực thi pháp luật về BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP. Tuy nhiên, bên cạnh các kết quả đạt được, an toàn với TPNK vẫn luôn là một vấn đề phức tạp. Với số lượng nhập khẩu thực phẩm, đặc biệt là rau, củ, quả, thịt, cá, trứng, nội tạng trắng từ Trung Quốc hàng ngày với số lượng lớn, thì việc kiểm nghiệm được hết số lượng mẫu là điều không thể. Hơn nữa, việc kiểm nghiệm với số lượng mẫu lớn đòi hỏi công nghệ, nhân lực và thời gian. Nhưng với các mặt hàng thực phẩm tươi sống lại có thời gian bảo quản ngắn, trong điều kiện kho lạnh. Vì vậy, không thể bảo đảm các đơn vị nhập khẩu có đủ thời gian chờ kết quả kiểm nghiệm với tất cả các mẫu hàng. Vì thế, việc kiểm nghiệm vẫn dựa trên nguyên tắc lấy mẫu xác xuất và theo đợt. Ngoài ra, không ít thực phẩm nhập lậu vào Việt Nam qua đường tiểu ngạch dẫn đến mất khả năng kiểm soát an toàn. Trong thực tế, NTD nước ta đã và đang tẩy chay các thực phẩm TPNK có nguồn gốc từ Trung Quốc. Do đó, không ít cửa hàng, thậm chí siêu thị dán tem nhập khẩu xuất xứ Châu Âu lên các loại trái cây có nguồn gốc từ Trung Quốc hoặc từ thị trường nội địa để “đánh lừa” NTD. Điều này ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng, niềm tin và an toàn sức khỏe của NTD. Vì vậy, kiểm soát TPNK không chỉ liên quan đến các hoạt động nhập khẩu mà còn liên quan đến cả việc kiểm tra hoạt động kinh doanh tại các cửa hàng và siêu thị nhập khẩu. Kiểm soát TPNK là một trong những hoạt động quan trọng nhằm BVQLNTD thực phẩm, qua đó bảo vệ tính mạng, sức khỏe cho NTD. Đồng thời, cũng là giải pháp thuộc về hàng rào kỹ thuật, pháp lý nhằm bảo vệ nền sản xuất trong nước, minh bạch và công bằng với các nhà sản xuất, kinh doanh chân chính.

*Thứ tư*, trong hoạt động kiểm soát thực phẩm tại các chợ truyền thống và siêu thị. Những năm gần đây, cùng với sự phát triển của nền kinh tế, hệ thống chợ và siêu thị đã góp phần thúc đẩy giao lưu hàng hóa, đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng của NTD. Tuy nhiên, vấn đề ATVSTP ở các chợ và một số siêu thị còn chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu. Với siêu thị, việc kiểm soát ATVSTP về cơ bản đã được bảo đảm.



Tuy nhiên, hiện tại còn tới 80% thực phẩm được mua, bán tại các chợ chưa được kiểm soát đầy đủ về ATVSTP.

| Bán qua các kênh                              | Ước theo                 |               |
|---|--------------------------|---------------|
|   | Khối lượng<br>(tấn/ngày) | Cơ cấu<br>(%) |
| Hệ thống chợ (chợ bán buôn, bán lẻ, bán rong) | 1.352,94                 | 82,31         |
| Cửa hàng và quầy hàng RAT                     | 66,5                     | 4,04          |
| Siêu thị có bán rau                           | 66,5                     | 4,04          |
| Khác (Các bếp ăn, trực tiếp tới nhóm NTD)     | 158,06                   | 9,61          |
| Tổng lượng rau cần tiêu thụ/ngày              | 1.644                    | 100           |

*Bảng 3.1. Tình hình tiêu thụ rau được sản xuất tại Hà Nội [18]*

Tại hầu hết các chợ ở Hà Nội cũng như các tỉnh thành khác trong cả nước, tiêu thụ thịt bán tại chợ chiếm khoảng hơn 90% thị trường, phần lớn NTD thường lựa chọn mua gia cầm sống được giết mổ ngay tại chợ. Theo quy định, điểm kinh doanh thịt gia súc, gia cầm phải có khu giết mổ, pha thịt riêng, tách biệt với nơi bán, song hầu hết các quầy hàng tại chợ không đáp ứng yêu cầu này. Thịt bày bán ngoài trời không có mái che, trên bàn bán, thậm chí trải bạt để bày bán thực phẩm ngay gần cống, rãnh thoát nước. Kết quả nghiên cứu tại 110 chợ trên địa bàn tỉnh Hà Nam cho thấy, chỉ có rất ít các hộ kinh doanh thịt gia súc, gia cầm tự trang bị bàn gỗ, hoặc sắt, mặt bàn được bọc tôn hoặc inox; đeo gang tay và tạp dề bảo đảm ATVSTP; số còn lại dùng bàn gỗ để bày bán, dẫn đến khó làm vệ sinh sau khi bán hàng; một số thương nhân chỉ có kệ gỗ cách mặt đất khoảng 20 cm. Đối với các hộ kinh doanh rau, củ, quả, hàng khô thường chỉ có các kệ kê bằng gỗ, hộp xốp, hoặc trải bạt [87, tr.6-7]. Kết quả khảo sát cho thấy, một bộ phận không nhỏ các thương nhân kinh doanh thực phẩm tại các chợ hiểu biết rất hạn chế về các quy định pháp luật về ATVSTP; chưa qua tập huấn và cấp giấy chứng nhận về tập huấn kiến thức ATVSTP và chưa thực hành tốt vệ sinh cá nhân [87, tr.8].

Về hoạt động kiểm tra, thanh tra ATVSTP tại các chợ. Tại Hà Nội, với số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại rất lớn gồm: 426 chợ phân bố tại 30 quận, huyện, thị xã; 90 siêu thị; 20 trung tâm thương mại dẫn đến tình hình ATVSTP trên địa bàn diễn biến phức tạp và khó kiểm soát (*xem phụ lục 7*). Việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực ATVSTP tại các chợ và siêu thị nhằm BVQLNTD đã bước đầu đã thực hiện bởi lực lượng thanh tra chuyên ngành. Tuy nhiên, số cá nhân và tổ chức kinh

doanh thực phẩm nhỏ lẻ thường xuyên biến động gây khó khăn cho việc xử lý. Công tác kiểm tra về ATVSTP tại các chợ, cơ quan chức năng chủ yếu là sử dụng phương pháp test nhanh, lấy mẫu kiểm tra và kiểm tra giấy chứng nhận tập huấn về ATVSTP.

Như vậy, có thể thấy, với sự nỗ lực của các cơ quan chức năng, hoạt động kinh doanh thực phẩm ở các chợ và siêu thị đang dần bảo đảm các yêu cầu về ATVSTP. Mặc dù vậy, các đợt kiểm soát thực phẩm tại các chợ đầu mối và chợ nhỏ lẻ chưa tiến hành thường xuyên và không có các trạm kiểm soát ở các điểm chợ để NTD sử dụng dịch vụ kiểm nghiệm. Bộ test (kiểm tra) nhanh rau quả chỉ cho kết quả bước đầu, để có thể xử lý phải dựa vào kiểm nghiệm của các phòng xét nghiệm được chỉ định. Song, ở nhiều địa phương, còn thiếu phòng xét nghiệm đủ tiêu chuẩn để công bố kết quả, với tuyến huyện gần như không có các phòng xét nghiệm. Việc gửi mẫu mất nhiều thời gian (thịt, hàng đóng gói, hàng khô ít nhất 3 ngày, với rau thì ít nhất phải 12 tiếng). Do đó, chưa thể cung cấp nhanh các thông tin về ATVSTP cho NTD cũng như phục vụ công tác quản lý và xử lý vi phạm, thậm chí khi có kết quả kiểm nghiệm thì thực phẩm nguy hại đã có thể bị tiêu thụ hết trên thị trường, không có khả năng thu hồi để xử lý. Bên cạnh đó, các kết quả kiểm nghiệm cũng rất khác nhau giữa các cơ sở kiểm nghiệm và các lần kiểm nghiệm gây khó khăn cho việc ra quyết định xử lý (điển hình là vụ nước giải khát C2, nước tăng lực Ròng Đỏ - *xem phụ lục 9*). Điều này một phần là do sự đầu tư hệ thống trang thiết bị của các ngành có sự khác nhau về tính hiện đại, dẫn đến năng lực xét nghiệm cũng khác nhau.

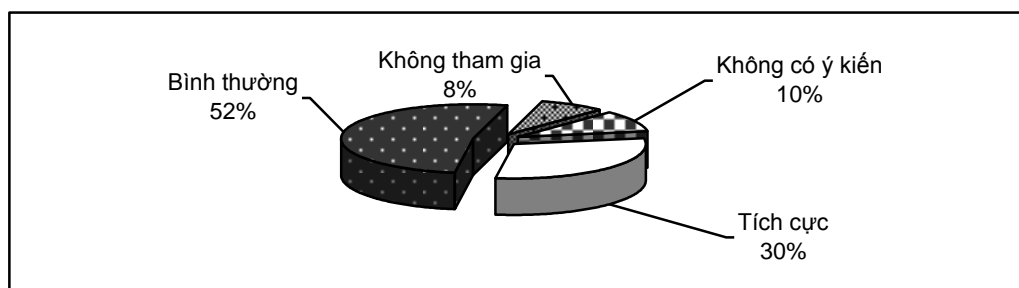
Nhìn chung, trong thời gian qua, các bộ, ngành chức năng đã có nhiều cố gắng trong phối hợp quản lý với lực lượng quản lý thị trường, công an, hải quan và các địa phương nhằm bảo đảm ATVSTP, cải thiện chất lượng thực phẩm, bảo vệ quyền được an toàn của NTD. Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát ATVSTP đã được các đoàn kiểm tra, thanh tra liên ngành triển khai trong nhiều lĩnh vực, qua đó đã phát hiện nhiều vụ việc vi phạm. Việc triển khai thí điểm thanh tra chuyên ngành ATVSTP theo Quyết định số 38/2015/QĐ-TTg tại các quận (huyện), phường (xã) bước đầu đã có kết quả tích cực. Trong đó, hình thức thanh tra hoặc kiểm tra đột xuất đã được chú trọng sử dụng. Việc thanh, kiểm tra cũng giúp phát hiện kịp thời các cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm không đủ điều kiện bảo đảm ATVSTP. Chính hoạt động giám sát ATVSTP đã phát hiện và loại bỏ thực phẩm không an toàn trước khi đến tay NTD. Nói cách khác, nếu không có hoạt động này, hàng triệu tấn thực phẩm không bảo đảm ATVSTP

đã có khả năng gây nguy hiểm cho sức khỏe của NTD. Tuy nhiên, cho đến nay hầu như chưa có vụ việc vi phạm pháp luật về BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP nào bị truy tố và xét xử theo Điều 244, BLHS 1999 sửa đổi mà chủ yếu theo Điều 157 về tội sản xuất hàng giả là lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh, phòng bệnh. Tại Tp. Hồ Chí Minh, trong 3 năm từ 2012-2014 cơ quan điều tra đã khởi tố 41/56 bị can, tuy nhiên không có vụ án nào liên quan đến hành vi được quy định tại điều 244, BLHS năm 1999. Do đó, hầu hết các vụ việc chỉ xử lý hành chính [92, tr.98-104].

Hệ thống kiểm soát ATVSTP đã được phân công và cơ chế điều phối, phối hợp rõ ràng giữa ba Bộ: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Y tế và Bộ Công Thương. Theo đó, trách nhiệm quản lý của các bộ, ngành, địa phương được phân định rõ ràng, nhiều vụ việc vi phạm lớn đã được phát hiện, xử lý. Mặc dù vậy nhưng vẫn còn phân tán giữa các cấp dẫn đến quản lý chỉ được thực hiện phối hợp ở tuyến trên, còn các xã phường thì việc phân cấp quản lý hạn chế và vừa thiếu, vừa yếu về nhân lực, hạ tầng kỹ thuật và kinh phí hoạt động. Việc thiếu một cơ quan thống nhất quản lý ATVSTP, chịu trách nhiệm đầu mối quản lý ATVSTP đã dẫn đến vẫn còn sự chòng chẹo, lãng phí nguồn lực, không thông nhất về chỉ đạo điều hành và giải quyết các sự cố ATVSTP. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm cùng một lúc chịu sự quản lý (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có tới 7 cơ quan, Bộ Y Tế có 2 cơ quan, Bộ Công Thương có 3 cơ quan) đã dẫn đến khó khăn trong thực thi các văn bản quản lý. Việc mỗi bộ quản lý một loại chợ dẫn đến không thống nhất trong cách thức, khiến tình trạng quản lý ATVSTP tại chợ nhỏ lẻ gần như bị bỏ ngõ và như vậy việc quản lý thực phẩm theo chuỗi không hoạt động có hiệu quả.

Ở một số địa phương, việc tổ chức thực thi pháp luật về bảo đảm ATVSTP nhằm BVQLNTD còn chưa nhận được sự quan tâm đúng mức, chậm phát hiện và không kịp thời xử lý các vụ việc vi phạm ngay trên địa bàn mình quản lý và chỉ biết đến khi NTD phản ánh với báo chí hoặc cơ quan chức năng ở Trung ương vào cuộc. Việc kiểm tra, kiểm soát, giám sát chưa thực sự hiệu quả, thậm chí chưa đủ năng lực, nhân lực cho việc thực hiện công tác bảo đảm ATVSTP. Một bộ phận cán bộ, công chức nhận thức chưa đầy đủ về trách nhiệm quản lý ATVSTP, chưa có chế tài xử lý với cá nhân, tổ chức có trách nhiệm quản lý ATVSTP ở địa phương. Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát thực phẩm còn tiến hành mang tính kỳ cuộc, chưa có cơ chế xác định trách nhiệm cụ thể cho từng cá nhân đến từng tổ/thôn/xóm. Chưa phát huy được

vai trò các tổ chức xã hội, tổ chức chính trị-xã hội và người dân tham gia giám sát bảo đảm ATVSTP và đấu tranh với các hành vi vi phạm nhằm BVQLNTD. Khả năng phát hiện và xử lý chưa kịp thời hành vi vi phạm pháp luật về ATVSTP và BVQLNTD của các cơ quan chức năng ở địa phương chưa cao. Kết quả khảo sát cho thấy có 35,2% ý kiến người dân cho rằng chưa xử lý kịp thời các vi phạm về ATVSTP, 36,1% cho rằng mới chỉ phát hiện được một phần nhỏ vi phạm; có 22,7% ý kiến cho rằng chất lượng xử lý vi phạm kém. Đa số các cán bộ thực hiện hoạt động thanh, kiểm tra, xử lý vi phạm ATVSTP cũng tự đánh giá hiệu quả việc xử lý vi phạm chưa cao [92, tr.74]. Đánh giá của NTD và cán bộ quản lý nhà nước về sự tham gia của cơ quan bảo vệ pháp luật trong bảo đảm ATVSTP cho thấy mức độ tích cực của các cơ quan này còn hạn chế.



*Biểu đồ 3.4. Đánh giá mức độ tham gia của cơ quan BVPL trong bảo đảm ATVSTP*

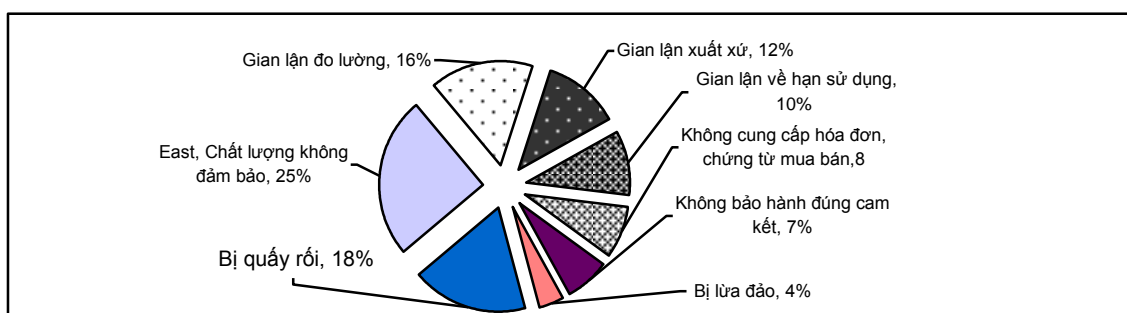
Một phần nguyên nhân của thực trạng này là do nguồn lực ở một số địa phương cho công tác này còn hạn chế, chưa được đào tạo chuyên sâu, đặc biệt ở xã/phường; không có đủ kinh phí cho xét nghiệm nhằm kiểm soát nguy cơ hay xác định hành vi vi phạm, chế tài xử lý chưa đủ sức răn đe. Trong thời gian tới để kiểm soát tốt hơn ATVSTP nhằm BVQLNTD cần tăng cường hơn nữa về tần suất thanh, kiểm tra (30,8% ý kiến cán bộ y tế và cán Bộ Công Thương, 63,5% ý kiến cán bộ nông nghiệp và 44,1 % ý kiến của cán bộ quản lý chung ở địa phương).

### ***3.2.1.2. Thực hiện các quy định pháp luật về bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng trong các giao dịch tiêu dùng thực phẩm***

Để bảo vệ quyền của NTD trong các giao dịch tiêu dùng thực phẩm, thì quyền được cung cấp thông tin về sản phẩm, hàng hóa là rất quan trọng. Thực tế ở nước ta hiện nay, quyền được thông tin của NTD chưa được bảo đảm, thể hiện việc thông tin cung cấp không rõ ràng, không đầy đủ, dễ gây nhầm lẫn, thiếu thông tin về người bán, người sản xuất; thông tin về chất lượng hàng không đúng sự thật; thông tin về thành phần thực phẩm ghi trên nhãn hiệu cũng thiếu rõ ràng; các kết quả kiểm

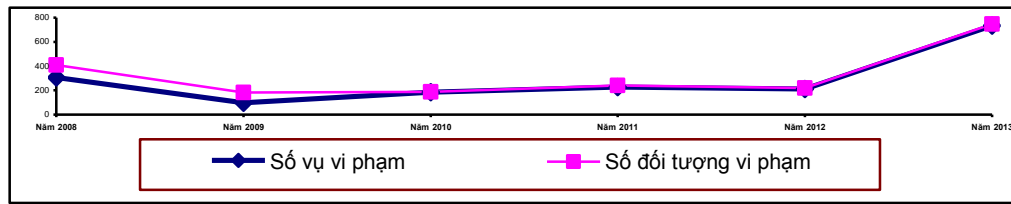
nghiệm không đưa kèm tài liệu hoặc dẫn giải nguồn gốc; hướng dẫn chưa đầy đủ về cách thức sử dụng, bảo quản, đổi trả sản phẩm...

Đối với các chợ ở khu vực nông thôn, mặt hàng rau, củ, quả, thực phẩm được cung cấp bởi các tiểu thương thu mua hoặc nhập từ các chợ đầu mối, các cơ sở giết mổ cá thể; còn lại chủ yếu do nông dân sản xuất trực tiếp mang hàng đến chợ bán. Hầu hết các hộ kinh doanh không có hợp đồng, sổ sách theo dõi hàng hoá xuất, nhập, không có chứng từ chứng minh nguồn gốc hàng hóa nhất là các hộ kinh doanh bán lẻ thực phẩm tươi sống. Do đó, việc quản lý chất lượng thực phẩm, nguồn gốc, lưu lượng thực phẩm gặp nhiều khó khăn [60, tr.5]. Nhiều trường hợp, chính người kinh doanh ở các chợ cũng không biết rõ nguồn gốc của thực phẩm. Việc đóng dấu kiểm định thực phẩm là thịt lợn, thịt gia cầm giết mổ bán sẵn ở các chợ nhỏ lẻ còn mang tính hình thức, dựa trên cảm quan; với rau ở các chợ gần như không có bất cứ chỉ định kiểm soát nào. Điều này dẫn đến, NTD không phân biệt được thực phẩm an toàn và không an toàn, làm mất niềm tin của NTD, từ đó không khuyến khích sản xuất thực phẩm an toàn phát triển.



Biểu đồ 3.5. Các hành vi vi phạm trong giao dịch tiêu dùng [27, tr.9]

Báo cáo của Cục Cảnh sát môi trường, tổng số vụ việc vi phạm pháp luật về ATVSTP được phát hiện và xử lý trong giai đoạn từ 2009 - 2013 chiếm tỉ lệ 17,37% (với 7.219 vụ/41.558 vụ), đặc biệt là TPNK. Thủ đoạn mà các tổ chức, cá nhân thực hiện có thể kể đến như: sử dụng các trang trại, các cơ sở sản xuất tại các khu vực biên giới để hợp thức hóa thực phẩm; sử dụng giấy tờ giả để nhập thực phẩm thông qua các cửa khẩu; thay đổi nhãn mác hàng hóa thực phẩm làm sai lệch các thông tin về hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ hàng hóa thực phẩm, chất lượng, thành phần thực phẩm nhằm “qua mặt” các cơ quan chức năng [63].



*Biểu đồ 3.6. Kết quả xử lý VPPL về ATVSTP qua các năm  
(Nguồn: Cục cảnh sát môi trường - Công an Tp. Hà Nội)*

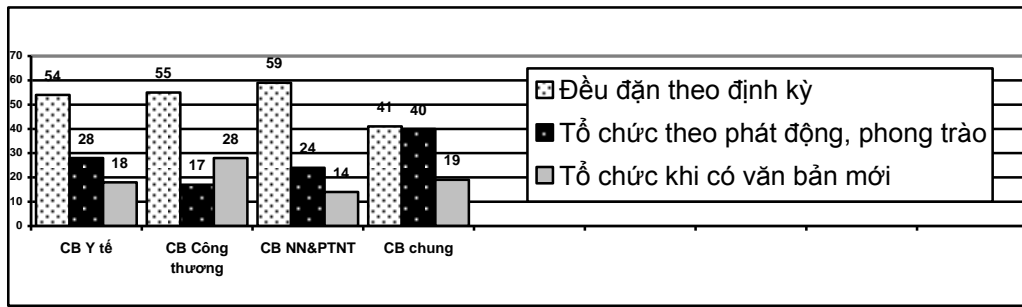
Một trong những mặt hàng thực phẩm dễ bị vi phạm về thông tin trong các giao dịch tiêu dùng đó là rau, quả. Vì thế, quản lý ATVSTP trên rau, quả cũng được triển khai trong các chương trình giám sát đặc biệt đối với thực phẩm nhập khẩu và rau an toàn (RAT) tại các cơ sở sản xuất rau. Một trong những phương thức kiểm soát đó là thực hiện chương trình sản xuất rau, quả an toàn theo Viet GAP, Global GAP nhằm hình thành chuỗi thực phẩm sạch, cho phép NTD truy xuất nguồn gốc thông tin thực phẩm. Hiện nay, cả nước đã xây dựng được 282 chuỗi thực phẩm an toàn được triển khai tại 328 cơ sở phân phối thực phẩm (xem phụ lục 3). Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã phối hợp với 50 tỉnh triển khai xây dựng và phát triển được 444 mô hình điểm cung ứng nông lâm thủy sản an toàn, trong đó 146 chuỗi đã được giám sát, xác nhận sản phẩm được kiểm soát an toàn thực phẩm theo chuỗi [10, tr.7].

Đối với hoạt động quản lý TPCN. Là một loại thực phẩm đặc thù, chịu sự quản lý bởi cơ chế riêng. Song, trên thực tế, do các quy định pháp luật còn hạn chế, việc quản lý hoạt động sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh TPCN còn thiếu chặt chẽ dẫn đến không ít TPCN không đạt yêu cầu về chất lượng hoặc được quảng cáo có tác dụng như thuốc chữa bệnh gây hiểu nhầm về công dụng của nhóm sản phẩm này. Trong tháng 4/2016, Cục ATVSTP đã ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính với 15 doanh nghiệp cơ sở với tổng số tiền phạt 303,9 triệu đồng, trong đó có 07 Công ty vi phạm về quảng cáo, 03 công ty vi phạm về chất lượng sản phẩm, 03 công ty vi phạm về kiểm nghiệm định kỳ, 02 công ty vi phạm 2 hành vi quảng cáo và kiểm nghiệm định kỳ [16]. Thực tế các giao dịch tiêu dùng thực phẩm hiện nay chủ yếu thực hiện tại các chợ nhỏ, lẻ, do đó hầu hết NTD không được cung cấp bằng chứng giao dịch, vì vậy khi bị thiệt hại về quyền lợi họ không đủ căn cứ để chứng minh chủ thể vi phạm. Ngoài ra, với các giao dịch tiêu dùng thực phẩm có giá trị nhỏ thì khả năng đòi trả sản phẩm của NTD cũng rất hạn chế. Gần như thông tin về việc đòi trả sản phẩm không được thỏa thuận trong các giao dịch. Thậm chí, khi NTD đã sử dụng sản phẩm thì gần như không còn

có cơ hội đổi trả. Với những thực tiễn trên đây, có thể khẳng định quyền của NTD trong các giao dịch tiêu dùng thực phẩm vẫn chưa được bảo vệ theo đúng nghĩa.

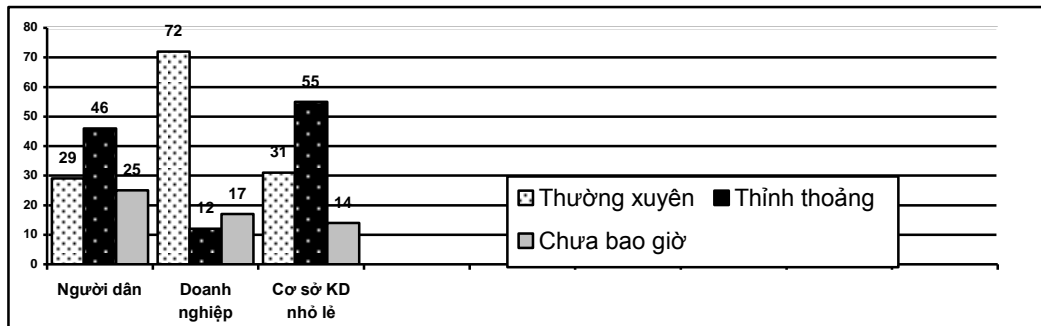
### ***3.2.1.3. Thực hiện pháp luật về tư vấn, hỗ trợ, hướng dẫn kiến thức về tiêu dùng thực phẩm***

Nhằm góp phần thông tin nhanh và đầy đủ đến NTD về ATVSTP, năm 2016 Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức các hội chợ, phiên chợ giới thiệu, quảng bá các sản phẩm an toàn, các chuỗi cung ứng nông sản thực phẩm an toàn đến người tiêu dùng; phối hợp với VTV24 thực hiện các phóng sự giới thiệu các chuỗi cung ứng nông sản thực phẩm an toàn trên chuyên mục "*Nói không với thực phẩm bẩn*"; phát sóng hàng ngày chương trình truyền thông, quảng bá "*Nông nghiệp sạch cho người Việt Nam, cho Thế giới*"; in, phát 1.206.331 tờ gấp, tờ rơi, tờ dán; 24.141 băng rôn, khẩu hiệu, áp phích; 6.392 tin, bài trên báo viết; 27.166 phóng sự, bản tin phát trên đài truyền hình, đài phát thanh [10, tr.6]. Bằng việc đẩy mạnh các hoạt động truyền thông, NTD đã có thêm nhiều thông tin cần thiết về thực phẩm, từ đó lựa chọn thực phẩm an toàn. Nhìn chung, công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến pháp luật về BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP đã có nhiều chuyển biến tích cực: nhận thức, trách nhiệm của người sản xuất, kinh doanh về ATVSTP bước đầu được cải thiện, NTD đã nhận thức được vị trí và quyền lợi của bản thân. Từ đó, NTD đã chủ động và tích cực trong bảo vệ quyền lợi của mình cũng như phát hiện, tố giác các hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực ATVSTP. NTD đã có ý thức cao hơn trong việc lựa chọn sản phẩm thực phẩm an toàn. Nhiều kênh thông tin đã được chuyển tải đến NTD để họ nhận biết thực phẩm an toàn, khiếu nại, khởi kiện hành vi vi phạm của các tổ chức, cá nhân vi phạm. Tuy nhiên, công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến pháp luật về BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP vẫn còn có những hạn chế nhất định. Chưa chú ý đến truyền thông dựa vào hệ thống tổ chức xã hội và đoàn thể nên thông tin không đến được với mỗi cá nhân, các hộ sản xuất kinh doanh nhỏ lẻ. Khả năng huy động cả hệ thống chính trị - xã hội tham gia phát hiện, đấu tranh, BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP là rất hạn chế. Còn nặng về các nội dung tiêu cực, chưa có nhiều thông tin về thực phẩm an toàn khiến NTD lo lắng; chưa có nhiều hỗ trợ cho NTD phân biệt đâu là thực phẩm an toàn, không an toàn; chưa tạo được động lực khuyến khích các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm an toàn. Hoạt động phổ biến pháp luật còn mang tính kỳ cục, chưa thực hiện thường xuyên, liên tục.



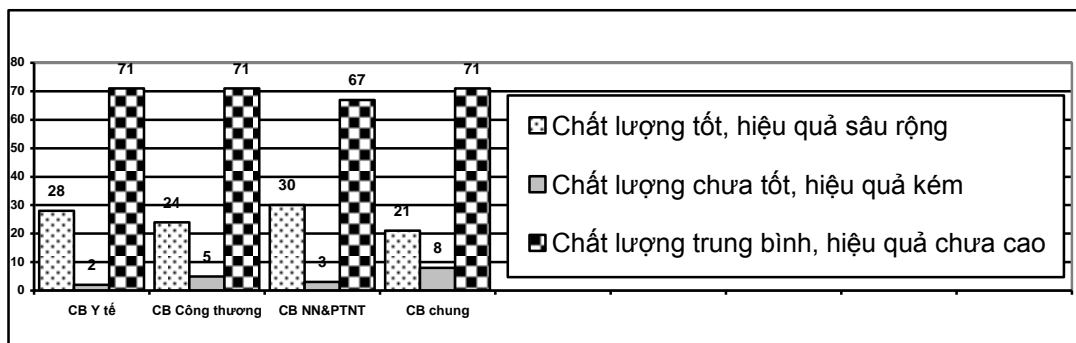
Biểu đồ 3.7. Cán bộ cơ quan nhà nước tự đánh giá tình hình phổ biến, giáo dục pháp luật ATVSTP ở địa phương [92, tr.62]

Sự tham gia của các chủ thể vào các chương trình giáo dục, phổ biến pháp luật về ATVSTP cũng không đồng đều giữa các nhóm chủ thể, mức độ thường xuyên chủ yếu ở các doanh nghiệp khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.



Biểu đồ 3.8. Sự tham gia của các chủ thể trong các chương trình phổ biến, giáo dục pháp luật về ATVSTP [92, tr.63]

Nhận định của chính các cán bộ làm công tác bảo đảm ATVSTP thì chất lượng, hiệu quả của công tác phổ biến, giáo dục pháp luật cũng tốt; cách thức tuyên truyền, phổ biến pháp luật chưa sát với nhu cầu của đối tượng. Không ít NTD vẫn chưa biết đến quyền và khả năng khiếu nại, khởi kiện; cơ quan tiếp nhận, thủ tục khiếu nại, khởi kiện để bảo vệ quyền lợi ích của mình khi bị vi phạm.



Biểu đồ 3.10. Đánh giá chất lượng, hiệu quả phổ biến, giáo dục pháp luật về ATVSTP của cán bộ cơ quan quản lý nhà nước [92, tr.64]



Nhận thức của người dân về ATVSTP và pháp luật về ATVSTP chưa cao, đa số người dân chỉ có hiểu biết ban đầu. Có 60% người dân cho rằng họ hiểu biết sơ qua về ATVSTP, 34,4% cho rằng hiểu biết rõ về ATVSTP; người dân ở đô thị có xu hướng quan tâm nhiều hơn đến ATVSTP và pháp luật về ATVSTP so với người dân nông thôn, miền núi. Vẫn có một bộ phận không nhỏ người dân thiếu hiểu biết về ATVSTP, không có ý thức phản ánh về những sản phẩm mất an toàn đến cơ quan quản lý và không sẵn sàng khởi kiện khi quyền lợi bị xâm hại [92, tr.40-42]. Để trợ giúp, tiếp nhận khiếu nại, phản ánh của NTD, Cục Quản lý cạnh tranh đã thành lập tổng đài Tư vấn, hỗ trợ NTD (1800-6838). Tuy nhiên, chỉ có 750/3000 người được hỏi khẳng định đã biết đến Tổng đài, trong đó, 40,79% NTD cho rằng tổng đài đã hoạt động hiệu quả, 51,66% cho rằng hoạt động bình thường [27, tr.17].

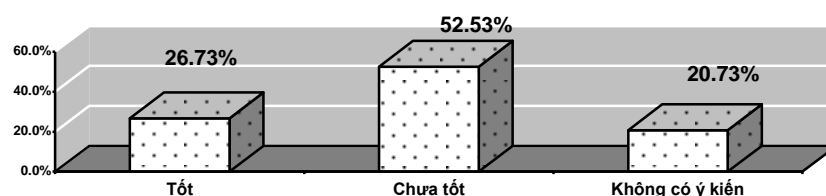
Như vậy, có thể thấy, mặc dù Luật BVQLNTD có ghi nhận về giáo dục, trợ giúp NTD, nhưng việc triển khai chưa thực sự hiệu quả và đồng bộ. NTD còn thiếu thông tin về thực phẩm an toàn, thông tin về pháp luật, về cơ quan BVQLNTD, số điện thoại liên hệ khi cần thiết. Đây là những hạn chế cần phải được khắc phục trong thời gian tới, để BVQLNTD tốt hơn.

#### ***3.2.1.4. Thực hiện vai trò của các tổ chức xã hội trong bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng***

Trong thời gian qua, cùng với hành lang pháp lý về BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP ngày càng được hoàn thiện thì vai trò của các tổ chức xã hội tham gia BVQLNTD cũng ngày càng được thể hiện rõ nét. Ở Việt Nam cho đến nay, tổ chức phi chính phủ về BVQLNTD duy nhất hoạt động trong phạm vi cả nước là Vinastas được thành lập với mục tiêu BVQLNTD [58, tr.11]. Với chức năng của mình, Hội đã tham gia xây dựng luật BVQLNTD và nhiều văn bản pháp luật khác như: Luật Thương mại, Luật Cạnh tranh, Luật An toàn thực phẩm, Luật Quảng cáo... Đồng thời, Hội cũng phối hợp với các cơ quan chức năng tổ chức thanh tra, kiểm tra về chất lượng hàng hóa; phát động tham gia phong trào "người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam"; giám định và phản biện xã chính sách BVQLNTD. Hội đã chủ động phối hợp với các cơ quan truyền thông phản ánh những tiêu cực trên thị trường làm phương hại đến quyền lợi NTD thực phẩm các vụ việc như: thực phẩm có chứa formol, nước tương có chứa chất 3MCPD, sữa có chất melamin... Bên cạnh đó, Hội cũng tổ chức nhiều diễn đàn, hội thảo, hội nghị, lớp tập huấn kiến thức tiêu dùng, hội trợ triển lãm để giúp NTD nhận

diện được hàng thật, hàng giả và nâng cao nhận thức cho NTD.

Việc giải quyết tranh chấp của NTD với thương nhân trong lĩnh vực BVQLNTD đã được các tổ chức xã hội BVQLNTD chú ý. Vinastas đã tiếp nhận, hỗ trợ một số vụ việc nhưng số lượng chưa nhiều, trung bình những năm gần đây, Hội đã tiếp nhận và giải quyết trên 1.000 khiếu nại các loại. Nhưng trong đó có khoảng 80% số vụ được giải quyết, chủ yếu bằng phương pháp hòa giải, số còn lại không giải quyết được do nhiều nguyên nhân như: khiếu nại không chính xác, đòi hỏi vô lý, thiếu chứng cứ, căn cứ, hoặc doanh nghiệp chây ỳ không chịu giải quyết, hoặc không tìm thấy doanh nghiệp bị khiếu nại. Tuy số lượng các vụ khiếu nại không nhiều nhưng việc giải quyết khiếu nại cho NTD đã bước đầu làm cho doanh nghiệp quan tâm hơn tới quyền lợi NTD, đề cao được vị thế của NTD và uy tín của Hội. Trong việc giải quyết khiếu nại, có nhiều việc thuộc về các lĩnh vực chuyên môn sâu văn phòng khiếu nại phải thành lập hội đồng tư vấn gồm các cộng tác viên là các chuyên gia thuộc chuyên ngành giúp đỡ giải quyết, như trong những trường hợp khiếu nại về thực phẩm [58, tr.19]. Việc tổ chức giải quyết khiếu nại của NTD gặp nhiều khó khăn về điều kiện cơ sở vật chất và kinh phí. Về mặt luật pháp, Hội không phải là một cơ quan quyền lực, nên chỉ có thể hoà giải. Như vậy, quyền lợi NTD có được giải quyết thỏa đáng hay không vẫn phải chờ doanh nghiệp tự nguyện. Đó là lý do vì sao khi bị thiệt hại, NTD ngại đến các cơ quan chức năng để khiếu kiện. Thực tế, không nhiều NTD biết đến sự tồn tại và vai trò của Vinastas, 14,7% đã liên hệ với các Tổ chức xã hội tham gia BVQLNTD. Có 32% NTD đã liên hệ với hội/chi hội BVQLNTD ở cấp Quận, Huyện, Phường, Xã và 31% số người tham gia khảo sát đã liên hệ với Vinastas, 31% liên hệ tới hội BVQLNTD cấp Tỉnh. Nếu tại địa phương cư trú đã thành lập hội/chi hội BVQLNTD thì NTD thường ưu tiên tìm đến hội/chi hội này để yêu cầu sự giúp đỡ. Kết quả khảo sát ý kiến của NTD về hoạt động BVQLNTD của các tổ chức xã hội tham gia BVQLNTD cho thấy chỉ có 26,73% ý kiến cho rằng các tổ chức xã hội đã tham gia BVQLNTD tốt, 52,53% ý kiến cho rằng chưa tốt [27, tr.16].



Biểu đồ 3.11. Đánh giá về hoạt động BVQLNTD của các tổ chức xã hội BVQLNTD

Lý do 26,73% ý kiến cho rằng các tổ chức xã hội tham gia BVQLNTD đã thực hiện tốt vai trò của mình gồm: hiệu quả nhanh chóng (29%), NTD khiếu nại không mất phí (25%), thủ tục đơn giản, thuận tiện (22%), đội ngũ cán bộ nhiệt tình, có kinh nghiệm, kiến thức (19%). Lý do NTD cho rằng hoạt động BVQLNTD của các tổ chức xã hội chưa tốt là do: quy trình giải quyết khiếu nại phức tạp, rườm rà (27%); không có đường dây nóng, đầu mối để NTD liên hệ (22%); không có văn phòng khiếu nại hoặc được đặt ở vị trí không thuận tiện cho NTD (21%); số lượng cán bộ ít, thiếu kinh nghiệm, cơ sở vật chất hạn chế (20%) [27, tr.16-17].

Qua những phân tích trên, có thể thấy trong thực tiễn các tổ chức xã hội tham gia BVQLNTD chưa thật sự phát huy được vai trò của mình như kỳ vọng của xã hội và những gì Luật BVQLNTD ghi nhận. Còn thiếu vắng vai trò của các tổ chức xã hội khác ngoài Vinastas tham gia vào việc BVQLNTD. Các tổ chức BVQLNTD ở địa phương hoạt động không có sự gắn kết, tương trợ lẫn nhau. Sức ảnh hưởng của Hội với NTD chưa cao, khả năng gắn kết NTD để tạo ra sức mạnh tổng hợp nhằm tẩy chay hàng hóa xâm hại quyền lợi NTD chưa đủ lớn. Thậm chí Vinastas còn thông tin sai lệch làm ảnh hưởng đến người sản xuất nước mắm và quyền lợi của NTD (*vụ công bố nước mắm có chứa Arsen - Xem Phụ lục 15*).

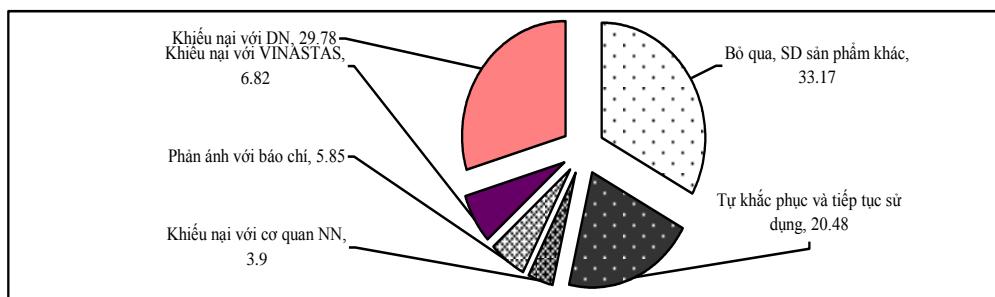
### **3.2.2. Thực trạng thực hiện các phương thức bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong lĩnh vực an toàn, vệ sinh thực phẩm**

#### **3.2.2.1. Phương thức khiếu nại giữa người tiêu dùng và thương nhân kinh doanh thực phẩm**

Với nỗ lực cố gắng của các cơ quan chức năng về BVQLNTD cũng như Vinastas, trong thời gian qua, công tác giải quyết khiếu nại, tranh chấp tiêu dùng trong lĩnh vực ATVSTP đã có những chuyển biến nhất định. Song, kết quả yêu cầu bồi thường thiệt hại chưa đáp ứng được mong mỏi của NTD; chưa thoả đáng với những thiệt hại lâu dài mà NTD phải gánh chịu khi tiêu dùng thực phẩm không an toàn. Theo Vinastas, trung bình những năm gần đây, Hội đã tiếp nhận và giải quyết trên 1.000 khiếu nại các loại. Nhưng trong đó có khoảng 80% số vụ được giải quyết, chủ yếu bằng phương pháp hòa giải. Như vậy, quyền lợi NTD có được giải quyết thoả đáng hay không vẫn phải chờ doanh nghiệp tự nguyện. Đó là lý do vì sao khi bị thiệt hại, NTD ngại đến các cơ quan chức năng để khiếu kiện.

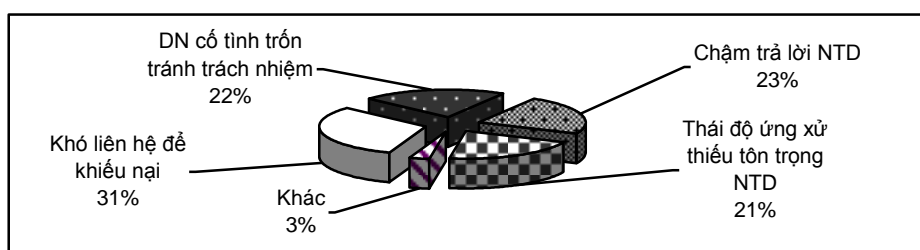
Kết quả điều tra do Viện Khoa học pháp lý, Bộ Tư pháp thực hiện cho thấy:

(i) Khi bị thiệt hại do hàng hóa, dịch vụ không bảo đảm chất lượng mang lại có 33,17% người lựa chọn giải pháp bỏ qua và tự mua sản phẩm khác thay thế, 20,48% tự khắc phục và tiếp tục sử dụng. Chỉ có 3,9% khiếu nại với cơ quan nhà nước, 5,85% người phản ánh với báo chí và 6,82% người khiếu nại với Hội BVQLNTD, còn lại khiếu nại với doanh nghiệp để yêu cầu bồi thường thiệt hại [92, tr.87].



Biểu đồ 3.12. Phản ứng của NTD khi bị vi phạm quyền lợi

(ii) Đa số NTD đều không được đền bù thiệt hại do hàng hóa, dịch vụ kém chất lượng gây ra, con số này lên đến 168/205 người, chiếm 82%. Tuy nhiên nguyên nhân chủ yếu của tình trạng này là do NTD không đi khiếu nại. Chỉ có 23,9% NTD khiếu nại nhưng cũng không được bồi thường, người được bồi thường thiệt hại chỉ chiếm 15,1% khi có sự lên tiếng của cơ quan báo chí hoặc sự can thiệp của cơ quan nhà nước, chỉ có 3,4% doanh nghiệp đã tự giác và tích cực trong bồi thường thiệt hại [10, tr.12].

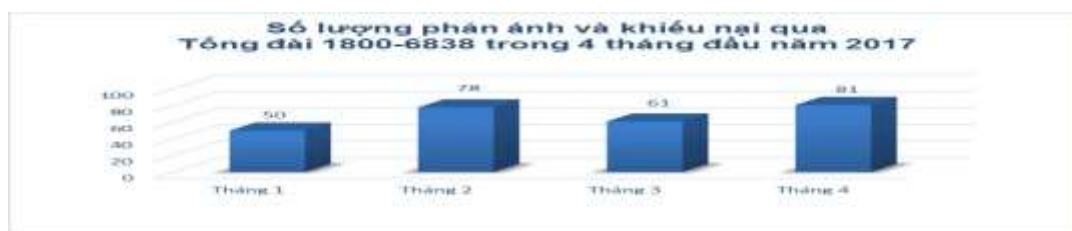


Biểu đồ 3.13. NTD đánh giá trách nhiệm giải quyết khiếu nại của thương nhân [27, tr.12]

(iii) Không phải NTD không muốn đấu tranh vì quyền lợi của mình, nhưng vì việc khiếu nại hoặc khởi kiện ít thành công, tốn nhiều thời gian, do đó NTD thường có tâm lý bỏ qua sự việc, lâu dần thành thói quen "im lặng". Đồng thời, NTD chưa có hiểu biết về các quyền của mình và nếu khiếu nại cũng không biết gửi đi đâu, phải làm gì. Đa phần NTD không có đủ bằng chứng về giao dịch và chứng minh thiệt hại do thực phẩm gây ra. Lý do NTD im lặng, bỏ qua vụ việc là vì giá trị tranh chấp nhỏ (38.56%); vì cho rằng thủ tục khiếu nại, khiếu kiện tới cơ quan có thẩm quyền phức tạp (22.05%);

vì cho rằng đơn vị kinh doanh sẽ không giải quyết (15,2%); vì không biết đến quy định pháp luật có liên quan (11,1%); vì không biết đến cơ quan, tổ chức hỗ trợ giải quyết khiếu nại cho NTD (10,75%) [27, tr.10].

Tuy nhiên, thời gian gần đây việc khiếu nại của NTD đến cơ quan quản lý nhà nước về BVQLNTD đã có sự tăng lên đáng kể về số lượng. Thống kê 4 tháng đầu năm 2017, Cục Quản lý cạnh tranh đã tiếp nhận 270 vụ việc phản ánh, khiếu nại về tiêu dùng. Trong đó, chủ yếu khiếu nại tập trung vào hàng hóa tiêu dùng thường ngày, Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh là địa phương có khiếu nại cao nhất.



Biểu đồ: 3.14. Tổng hợp phản ánh, khiếu nại 4 tháng đầu năm 2017  
(Nguồn: Cục Quản lý cạnh tranh - Bộ Công Thương)

Thực tiễn công tác giải quyết khiếu nại, BVQLNTD cho thấy, các quy định pháp luật về giải quyết khiếu nại chưa thực sự phát huy được hiệu quả, NTD chưa có đầy đủ thông tin về quyền khiếu nại và phương thức khiếu nại. Việc tiếp nhận, xử lý và áp dụng các biện pháp cưỡng chế với thương nhân là khó khăn. Điều này dẫn đến 30,76% người được hỏi cho rằng tổ chức, cá nhân kinh doanh giải quyết chưa tốt các khiếu nại của NTD và 38,51% cho rằng họ chưa từng khiếu nại đến các tổ chức cá nhân kinh doanh [27, tr.11].

Kết quả nghiên cứu đã phản ánh sự chưa phù hợp của các quy định pháp luật về giải quyết khiếu nại của NTD với thương nhân; thiếu chế tài ràng buộc trách nhiệm của các cá nhân, tổ chức kinh doanh trong giải quyết yêu cầu, khiếu nại của NTD. Chưa có quy định và cơ chế công nhận giá trị pháp lý của kết quả giải quyết khiếu nại do các tổ chức xã hội tham gia BVQLNTD thực hiện.

### 3.2.2.2. Phương thức khởi kiện tại cơ quan tài phán

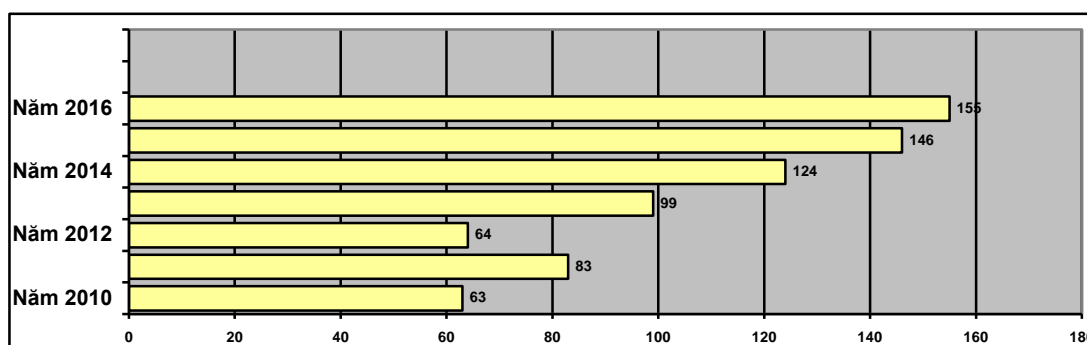
Bên cạnh hoạt động khiếu nại yêu cầu bồi thường, một trong những phương thức quan trọng mà NTD thực phẩm có thể sử dụng đó là khởi kiện tại cơ quan tài phán. Với vụ việc tranh chấp tiêu dùng thuộc thẩm quyền giải quyết tại tòa án có những đặc trưng cơ bản khác biệt so với các vụ việc dân sự thông thường như: i) tòa án có thể xem xét áp dụng thủ tục tố tụng rút gọn; ii) NTD không có nghĩa vụ chứng

minh lỗi của nhà sản xuất kinh doanh thực phẩm; iii) NTD không phải nộp tạm ứng án phí (trừ trường hợp tổ chức xã hội khởi kiện vì lợi ích công cộng); iv) các tổ chức xã hội có quyền khởi kiện vụ án dân sự về BVQLNTD. Mặc dù có nhiều quy định mang tính khuyến khích, giảm bớt những rào cản về thủ tục và kinh phí cho NTD nhưng số vụ án dân sự BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP còn rất hạn chế. Trong hệ thống tòa án ở nước ta hiện vẫn chưa có thẩm phán chuyên trách trong lĩnh vực BVQLNTD. Những kiến thức chuyên môn pháp luật về BVQLNTD còn là vấn đề khá xa lạ với không ít thẩm phán. Trong thống kê của ngành Tòa án cũng không có hạng mục thống kê về án BVQLNTD, bởi đây được coi là vụ án dân sự và được tính chung trong số liệu của án dân sự. Kết quả khảo sát cho thấy, có đến 97,1% số cán bộ tòa án được hỏi chưa từng thụ lý và xét xử vụ án nào về BVQLNTD; 100% cán bộ, thẩm phán chưa được tập huấn nghiệp vụ xét xử loại án về BVQLNTD; 14,3% chưa biết đến sự ra đời của Luật BVQLNTD [1, tr.111-116].

Trong thực tế, cơ chế BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP tại tòa án tỏ ra không hiệu quả, do đó, NTD khi bị xâm phạm quyền lợi thường không tìm đến phương thức giải quyết tranh chấp bằng tòa án, trừ những vụ việc có tính chất nghiêm trọng, thiệt hại lớn, với sự tư vấn của Vinastas. Số liệu khảo sát của Viện Khoa học Pháp lý, Bộ Tư Pháp năm 2014 cũng cho thấy, chỉ có 6% số NTD được hỏi ưu tiên lựa chọn giải quyết tranh chấp giữa NTD và tổ chức cá nhân kinh doanh bằng con đường tòa án và có tới 68% số NTD được hỏi cho rằng giải quyết tranh chấp bằng con đường tòa án rất phức tạp và không hiệu quả [1, tr.113].

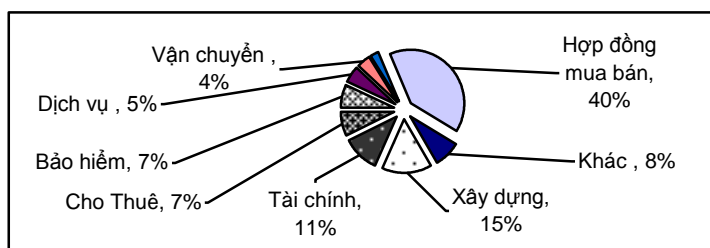
Bên cạnh thiết chế tòa án, thì trọng tài cũng là một thiết chế tài phán được Luật BVQLNTD xác định là một hình thức giải quyết tranh chấp tiêu dùng. Cho đến nay, mặc dù có những hiệu quả nhất định nhưng phương thức này vẫn chưa thực sự được coi trọng. Số vụ tranh chấp được xét xử qua trọng tài thương mại ở Việt Nam còn ít so với thế giới. Theo Luật BVQLNTD, trọng tài được sử dụng để giải quyết tranh chấp phát sinh khi có điều khoản thỏa thuận trọng tài. Để điều khoản trọng tài có hiệu lực, tổ chức, cá nhân kinh doanh thực phẩm phải thông báo về điều khoản trọng tài trước khi giao kết hợp đồng và được NTD chấp thuận. Trường hợp điều khoản trọng tài do tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ đưa vào hợp đồng theo mẫu hoặc điều kiện giao dịch chung thì khi xảy ra tranh chấp, NTD có quyền lựa chọn phương thức giải quyết tranh chấp khác nếu không đồng ý với

phương thức trọng tài. Tuy nhiên, vì không chú ý đến khả năng xảy ra tranh chấp nên khi có tranh chấp nảy sinh, các thương nhân hoặc NTD lại không thể lựa chọn trọng tài thương mại để giải quyết. Ngoài ra, chi phí giải quyết tranh chấp bằng trọng tài thường cao, là rào cản đáng kể cho việc khởi kiện của NTD bằng con đường trọng tài. Với hoạt động tiêu dùng thực phẩm, là hoạt động nhỏ lẻ, hàng ngày gần như không có hợp đồng tiêu dùng và cũng không có thỏa thuận về giải quyết tranh chấp. Do đó, BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP gần như không có vụ việc nào được giải quyết bằng con đường trọng tài trên thực tế.



Biểu đồ 3.15. Thống kê số vụ việc được giải quyết tại VIAC (2010-2016) (Nguồn: viac.vn)

Như vậy, số vụ tranh chấp được giải quyết tại VIAC là không cao. Trong khi đó, Hiệp hội Trọng tài Mỹ năm 1981 đã giải quyết 38.421 vụ, năm 1999 giải quyết tới 140.000 vụ; Toà án Trọng tài Quốc tế bên cạnh Phòng Thương mại Quốc tế năm 2000 giải quyết xét xử 540 vụ; Hội đồng Trọng tài Thương mại và Kinh tế Trung Quốc năm 1999 xử trên 700 vụ [43, tr.92]. Thống kê phân theo lĩnh vực, số vụ việc giải quyết cũng không có sự phân loại vụ việc về BVQLNTD. Do đó, gần như không có vụ việc BVQLNTD được giải quyết bằng con đường trọng tài.



Biểu đồ 3.16. Các loại tranh chấp được giải quyết tại VIAC (Nguồn: viac.vn)

Thực tiễn áp dụng pháp luật của Việt Nam cho thấy, đa phần NTD cá nhân (nhóm cá nhân quy mô nhỏ) - đối tượng chủ yếu tham gia vào các tranh chấp tiêu dùng có xu hướng lựa chọn các phương thức giải quyết tranh chấp mang tính ôn hòa,

nhằm hạn chế thủ tục, tránh mất nhiều thời gian và chi phí như thương lượng, hòa giải với nhà cung cấp, hàng hóa sản phẩm để lấy bồi thường sau khi thực hiện các thủ tục khiếu nại cần thiết [42, tr. 46]. Mặc dù, các biện pháp như thương lượng, hòa giải thường thiện chí hơn, ít chi phí hơn, song, quyền lợi của NTD thực phẩm vẫn có nguy cơ bị xâm hại. Việc yêu cầu thương nhân bồi thường có thể được ghi nhận nhưng tính chất ràng buộc không cao do đây vẫn là quan hệ tư nhân nên cơ quan nhà nước không thể can thiệp sâu như một phán quyết tài phán [42, tr.75-76]. Khảo sát của Bộ Tư pháp đối với 237 cá nhân, tổ chức kinh doanh thì chỉ có 16,9% ý kiến cho rằng sẽ sử dụng trọng tài thương mại. Điều này là do, NTD thực phẩm thường có vị thế thấp so với thương nhân, hàng hóa thực phẩm có giá trị nhỏ, tâm lý e ngại pháp luật, cam chịu, sợ tổn kém kinh tế, ít quan tâm đến các quyền lợi của bản thân và cộng đồng là rào cản của các vụ việc vi phạm về BVQLNTD được khởi kiện. NTD cũng còn hạn chế về thông tin, khả năng tiếp cận với phương thức giải quyết tranh chấp bằng trọng tài. Vì những lý do trên, trong thực tiễn, không có nhiều các vụ việc liên quan đến ATVSTP được NTD khởi kiện. Chính vì lẽ đó, pháp luật về giải quyết tranh chấp giữa NTD thực phẩm và thương nhân phải có những đặc thù riêng. Đó chính là các quyền và ưu đãi đặc biệt mà NTD được hưởng nhằm cân bằng lợi ích giữa các bên trong quan hệ pháp luật. Theo đó, NTD có quyền lựa chọn phương thức giải quyết tranh chấp.

### ***3.2.2.3. Phương thức sử dụng cơ chế thị trường để bảo vệ người tiêu dùng***

Cơ chế thị trường là tổng thể các yếu tố cung, cầu, giá cả và thị trường cùng các mối quan hệ cơ bản vận động dưới sự điều tiết của các quy luật thị trường (quy luật giá trị, quy luật cung cầu, quy luật cạnh tranh...) trong môi trường cạnh tranh, nhằm mục tiêu quan trọng nhất là lợi nhuận. BVQLNTD trong nền kinh tế thị trường cũng cần dựa trên các quy luật vận hành tự nhiên của bản thân nền kinh tế. Một nhà sản xuất sẽ luôn phải quan tâm đến tối ưu hóa lợi nhuận, nhưng nếu không tuân theo quy luật thì họ sẽ bị thất bại. Cơ chế thị trường đòi hỏi sự phù hợp giữa giá cả và giá trị, do đó nếu nhà sản xuất chạy theo giá cả để cạnh tranh mà không chú ý đến chất lượng, sự an toàn của sản phẩm và quyền lợi của NTD thì họ sẽ không thể tồn tại và phát triển.

Quan hệ kinh tế chi phối cơ chế thị trường chính là quan hệ tiêu dùng giữa một bên là thương nhân và một bên là NTD, trong đó NTD giữ vai trò quyết định, bởi nếu không có NTD thì không có nhà sản xuất. Vì vậy, NTD sẽ có quyền lực tối cao trong nền kinh tế thị trường. NTD hình thành cho mình khối liên kết vững chắc, có tổ chức



để thực hiện quyền lực của mình, công khai danh tính các cá nhân và doanh nghiệp vi phạm sau mỗi đợt kiểm tra. Khi có thông tin về thực phẩm không an toàn hoặc người sản xuất kinh doanh vi phạm quyền lợi, NTD cần phải tẩy chay tuyệt đối các sản phẩm và giao dịch có liên quan. Như vậy, buộc các nhà sản xuất phải cạnh tranh lành mạnh, tuân thủ nghĩa vụ và bảo vệ quyền lợi của NTD như bảo vệ cho chính sự tồn tại của họ.

Trong cơ chế thị trường, NTD có thể hình thành một tổ chức độc lập để đánh giá và xác định các doanh nghiệp vì NTD khi thỏa mãn các tiêu chí như: thông tin đầy đủ cho NTD, hoạt động kinh doanh tốt theo tiêu chí phục vụ, chất lượng sản phẩm... Các thông tin về doanh nghiệp sẽ được cung cấp rộng rãi đến NTD qua các kênh truyền thông. Lấy tiêu chí bảo đảm ATVSTP để công nhận chỉ số xếp hạng tin cậy của doanh nghiệp và sản phẩm hàng hóa. Như vậy, tổ chức cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm muốn được công nhận “*Doanh nghiệp vì NTD*” hoặc “*Doanh nghiệp tin cậy*” thì cần phải thay đổi quan điểm, phương thức sản xuất và phục vụ NTD. Bên cạnh đó, nhà sản xuất kinh doanh thực phẩm có thể tham gia vào chuỗi sản xuất thực phẩm và mỗi sản phẩm của họ sẽ được dán tem theo chuỗi để kiểm soát. Việc quản lý sản xuất theo chuỗi đang là một phương thức phản ánh rõ xu hướng của cơ chế thị trường trong cung cấp thực phẩm sạch, cho phép NTD truy xuất nguồn gốc rõ ràng. Đây cũng là cách để NTD thực sự trở thành trung tâm và là chủ thể có quyền lực tối cao của nền kinh tế.

Sử dụng cơ chế thị trường để BVQLNTD thực phẩm cũng có nghĩa là phải áp dụng các quy luật cơ bản điều tiết quan hệ kinh tế. Trong đó, đặc biệt quan tâm đến quy luật cung cầu. Theo đó, các chủ thể quản lý cần tác động vào yếu tố “cầu” để qua đó tác động vào yếu tố “cung” trong quan hệ tiêu dùng, tạo sức ép buộc nhà sản xuất phải bảo đảm đúng giá trị, chất lượng của sản phẩm mà họ cung cấp. Nếu không đáp ứng được các tiêu chuẩn chất lượng, an toàn trong điều kiện cạnh tranh về giá cả thì NTD sẽ tẩy chay và người sản xuất sẽ không còn tồn tại. Để làm được điều này thì phải thay đổi được nhận thức và thói quen tiêu dùng thực phẩm của NTD theo hướng: chuyển từ tiêu dùng một cách tự phát, tùy tiện sang tiêu dùng có kiểm soát. Tuy nhiên, điều này phụ thuộc vào cả nhận thức và cả điều kiện kinh tế của NTD.

Như vậy, trong nền kinh tế thị trường, quan hệ cung cầu cân bằng, ổn định sẽ giúp cả người kinh doanh và NTD đều được hưởng lợi. Nhưng thực tế, NTD Việt Nam đôi khi vẫn bị thiệt thòi khi nguồn cung lớn hơn cầu. Điển hình như vụ việc trong 2

tuần tháng 01/2013 giá trứng bị đẩy tăng 20%-30% thậm chí có nơi tăng 50% do hành vi thao túng giá của Công ty TNHH Emivest Việt Nam hay như sự tăng giá phi lý của nhiều loại sữa thậm chí không đảm bảo chất lượng. Ở Mỹ, Hội bảo vệ NTD đã phát động cuộc tẩy chay hàng Trung Quốc kém chất lượng. Đặc biệt, sau hàng loạt những bê bối như sữa nhiễm melamine, đồ chơi trẻ em chứa chất gây ung thư, giấy da, ghế bọc da chứa chất gây ung thư, hoa quả, thực phẩm chứa quá nhiều chất bảo quản... liên tiếp được phát hiện từ hàng Trung Quốc, chiến dịch tẩy chay hàng Trung Quốc của Mỹ đã lan sang các nước Châu Âu. Ở các nước tiên tiến, các quy định pháp luật rất chặt chẽ, nghiêm minh, nhưng NTD vẫn phải sử dụng quyền năng tối cao của mình - "quyền tẩy chay" để chống lại tình trạng hàng giả, hàng nhái, kém chất lượng, trốn thuế, né tránh trách nhiệm xã hội và những hành vi thao túng thị trường. Ở Việt Nam, cũng từng có những chiến dịch tẩy chay bước đầu có hiệu quả, nhưng "văn hóa tẩy chay" còn chưa trở thành sức mạnh, quyền năng thực sự của NTD. Thời gian gần đây, NTD Việt Nam cũng đang có xu hướng tẩy chay hàng hóa của Trung Quốc kém chất lượng và không an toàn, đặc biệt là hoa quả nhập từ Trung Quốc (*Xem phụ lục 16*). Các vụ việc NTD Việt Nam thực hiện quyền của mình được pháp luật ghi nhận và trên hết là sức mạnh của "quyền lực mềm" đã chứng tỏ một triết lý: *"trong nền kinh tế thị trường, NTD có vị trí thượng tôn, là bên quyết định sự tồn tại của doanh nghiệp"*. Tuy nhiên, để doanh nghiệp thực sự tôn trọng NTD thì cần hình thành một "văn hóa tẩy chay". Điều này không những BVQLNTD, mà còn góp phần giúp cho các doanh nghiệp có ý thức nâng cao được chất lượng hàng hóa sản phẩm và dịch vụ của mình. Đồng thời, sẽ giảm bớt khối lượng công việc của các cơ quan chức năng trong việc quản lý và kiểm soát chất lượng, giá cả thị trường và BVQLNTD.

Việc tẩy chay sản phẩm nào đó là đúng, là cần thiết khi quyền lợi của NTD thực sự bị xâm phạm và doanh nghiệp vụ lợi, vô đạo đức, thiếu trách nhiệm. Nhưng NTD cần phải có kiến thức, ý thức pháp luật, ý thức tự bảo vệ quyền lợi của mình và lợi ích của xã hội; phải nhận thức đúng đắn và đầy đủ về các quyền của mình mà pháp luật đã ghi nhận và các cơ chế, biện pháp bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của mình khi giao dịch với các cá nhân, tổ chức sản xuất, kinh doanh có hành vi vi phạm. NTD cần kiểm tra hàng hóa trước khi nhận; lựa chọn tiêu dùng hàng hóa, dịch vụ có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, không làm tổn hại đến môi trường, trái với thuần phong mỹ tục và đạo đức xã hội, không gây nguy hại đến tính mạng, sức khỏe của

mình và của người khác; thực hiện chính xác, đầy đủ hướng dẫn sử dụng hàng hóa, dịch vụ và thực hiện các quyền khác theo quy định. Phải kiên quyết nói không với thực phẩm bẩn, với hàng giả. Tổ chức xã hội cần nâng cao hơn nữa tinh thần trách nhiệm khi tham gia BVQLNTD, hướng dẫn, giúp đỡ, tư vấn người tiêu dùng khi có yêu cầu; đại diện NTD khởi kiện hoặc tự mình khởi kiện vì lợi ích công cộng, cung cấp cho cơ quan quản lý nhà nước về BVQLNTD thông tin về hành vi vi phạm pháp luật của tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ.

Bên cạnh đó, NTD cần phải sử dụng quyền tẩy chay hàng hóa, dịch vụ đúng lúc và đúng pháp luật, khi có sự kết luận chính thức của cơ quan điều tra và cũng cần cảnh giác trước những thủ đoạn cạnh tranh không lành mạnh của các chủ thể kinh doanh bất chính. Khi đó, quyền lực mềm của NTD đã được sử dụng không đúng lúc, đúng chỗ gây hại cho chính doanh nghiệp làm ăn chân chính.

### **KẾT LUẬN CHƯƠNG 3**

Hệ thống pháp luật về BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP ở nước ta hiện nay tương đối đầy đủ ở các lĩnh vực cụ thể, song vẫn còn nhiều điểm hạn chế cần phải được điều chỉnh hoàn thiện hơn nhằm đáp ứng yêu cầu thực tiễn. Bên cạnh đó, hệ thống thiết chế quản lý nhà nước về ATVSTP sắp xếp còn chưa thật sự hợp lý, chưa phát huy được hiệu quả, dẫn đến lãng phí nguồn lực, chòng chẹo trong các quyết định quản lý. Các quy định về chế tài xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực ATVSTP nhằm BVQLNTD chưa thực sự tương xứng với tính chất nguy hiểm và những tác động tiêu cực vô cùng to lớn với sức khỏe NTD thực phẩm.

Bên cạnh những nỗ lực tổ chức thực thi pháp luật nhằm kiểm soát hoạt động sản xuất kinh doanh thực phẩm của các cơ quan chức năng nhằm hướng tới mục đích BVQLNTD, thì vẫn còn những khó khăn nhất định trong quá trình triển khai. Trong đó, đặc biệt là đối tượng kiểm soát rộng, không ít các chủ thể sản xuất, kinh doanh thực phẩm chưa tuân thủ nghiêm túc các quy định pháp luật. Hệ thống giám sát, cảnh báo, xử lý vi phạm pháp luật về ATVSTP nhằm BVQLNTD hoạt động chưa đạt hiệu quả như mong đợi. Do đó, tính mạng, sức khỏe của của NTD vẫn đang bị đe dọa; NTD vẫn chưa thể phân biệt được thực phẩm an toàn và thực phẩm không an toàn, do đó chưa thực sự yên tâm với việc tiêu dùng thực phẩm, đặc biệt là ở các chợ. Việc giải quyết

tranh chấp của NTD với thương nhân đã được chú ý. Vinastas đã tiếp nhận, hỗ trợ một số vụ việc nhưng số lượng chưa nhiều. Đa số NTD bị vi phạm quyền lợi trong lĩnh vực ATVSTP vẫn chưa biết đến các quyền và phương thức bảo vệ quyền của mình, hoặc do vẫn còn nhiều rào cản trong công tác giải quyết tranh chấp nhằm BVQLNTD thực phẩm mà họ thường e ngại, chấp nhận thiệt thòi về phía mình. Việc giải quyết tranh chấp tập thể hoặc đại diện NTD khởi kiện vì lợi ích chung chưa được triển khai trong thực tế. Phương thức trọng tài chưa phát huy được giá trị trong giải quyết tranh chấp. Việc xác định thiệt hại nhằm bồi thường quyền lợi cho NTD gặp khó khăn do những tổn hại lâu dài, mãn tính cho sức khỏe. Do đó, chủ yếu NTD thực phẩm mới chỉ được giải quyết quyền lợi bằng phương thức trả hàng, đổi hàng hoặc bằng tiền với giá trị tương đương. Chế tài xử lý với các hành vi vi phạm pháp luật về BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP chưa thật sự quyết liệt và đủ sức răn đe. Dẫn đến tình trạng vi phạm pháp luật trong lĩnh vực ATVSTP và BVQLNTD còn diễn biến phức tạp.

Vì những lý do này, hoàn thiện pháp luật và việc đổi mới các cơ chế tổ chức thực thi pháp luật về BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP là điều rất cần thiết, nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả điều chỉnh pháp luật, bảo vệ tốt nhất quyền lợi NTD.

## Chương 4

# ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG TRONG LĨNH VỰC AN TOÀN, VỆ SINH THỰC PHẨM Ở VIỆT NAM

### 4.1. ĐỊNH HƯỚNG HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG TRONG LĨNH VỰC AN TOÀN, VỆ SINH THỰC PHẨM

#### 4.1.1. Quán triệt quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về bảo vệ quyền con người nói chung và quyền lợi người tiêu dùng nói riêng

BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP là một vấn đề quan trọng, đã và đang nhận được sự quan tâm đặc biệt của Đảng, Nhà nước và toàn xã hội. Quan điểm chung trong tư tưởng chỉ đạo của Đảng và Nhà nước đều xác định đây là trách nhiệm của toàn xã hội, nhưng trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước về BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP là quan trọng. Do đó, để tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với vấn đề ATVSTP trong tình hình mới, ngày 21/10/2011, Ban Bí thư đã ban hành Chỉ thị 08-CT/TW trong đó khẳng định: *“Mọi người dân có quyền được sử dụng thực phẩm an toàn và có nghĩa vụ bảo đảm ATVSTP. ATVSTP là trách nhiệm và uy tín của từng đơn vị sản xuất, kinh doanh thực phẩm. Thường xuyên chú trọng việc lãnh đạo, chỉ đạo công tác bảo đảm ATVSTP, vận động toàn dân tự giác thực hiện các quy định pháp luật về ATVSTP để góp phần không ngừng nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân; đưa các tiêu chí về ATVSTP vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Đồng thời, phải nâng cao năng lực và chất lượng quản lý nhà nước về ATVSTP. Chú trọng việc tăng cường công tác quản lý nhà nước về ATVSTP, tổ chức thực hiện đồng bộ hiệu quả các chính sách và pháp luật về ATVSTP. Tăng cường kiểm tra và giám sát việc thực hiện các quy định của pháp luật liên quan đến ATVSTP. Kiên quyết đấu tranh, xử lý nghiêm minh các trường hợp vi phạm. Củng cố tổ chức, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về ATVSTP”*. Xuất phát từ tầm quan trọng đặc biệt của việc bảo đảm ATVSTP với quyền lợi của NTD và sự phát triển của quốc gia và giống nòi, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 20/QĐ-TTg ngày 04/01/2012 phê duyệt Chiến lược quốc gia ATVSTP giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn 2030, trong đó khẳng định: *“Bảo đảm ATVSTP chính là bảo đảm quyền NTD và sức khỏe nhân dân,*

*là một nhiệm vụ thường xuyên cần tập trung chỉ đạo của các cấp ủy đảng, chính quyền, là trách nhiệm và quyền lợi của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm và của mỗi người dân*". Bên cạnh đó, Chiến lược cũng nêu rõ nhiệm vụ của các cơ quan quản lý nhà nước về ATVSTP là: *"phải tổ chức thực hiện đồng bộ các quy định pháp luật về ATVSTP, chú trọng công tác thanh tra, kiểm tra, đẩy mạnh việc áp dụng các biện pháp tiên tiến trong quản lý ATVSTP"* và *"tăng cường công tác thông tin, truyền thông nhằm tạo sự chuyển biến sâu sắc trong nhận thức của người sản xuất, người tiêu dùng và toàn xã hội về giữ gìn vệ sinh, bảo đảm ATVSTP"*. Nghị quyết số 48-NQ/TW về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam nhìn nhận: *"xây dựng và hoàn thiện pháp luật về bảo đảm quyền con người, quyền tự do, dân chủ của công dân"* là một trong những định hướng cơ bản trong mục tiêu hoàn thiện hệ thống pháp luật. Cùng với đó, Nghị quyết số 46-NQ/TW ngày 25/02/2005 của Bộ Chính trị về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới, Kết luận số 43-KL/TW của Bộ Chính trị về 03 năm thực hiện Nghị quyết số 46-NQ-TW; Nghị quyết số 34/2009/NQ-QH12 ngày 19/6/2009 của Quốc hội về đẩy mạnh thực hiện chính sách pháp luật về quản lý chất lượng, ATVSTP; Kết luận số 11-KL/TW, ngày 19/01/2017 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Chỉ thị 08 của Ban Bí thư khoá XI về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với vấn đề an toàn thực phẩm trong tình hình mới cũng đã nêu các quan điểm chỉ đạo cụ thể nhằm bảo đảm thực hiện có hiệu quả công tác ATVSTP trong toàn xã hội.

Như vậy, xuyên suốt trong quan điểm, tư tưởng chỉ đạo của Đảng và Nhà nước đối với hoạt động xây dựng và hoàn thiện pháp luật về BVQLNTD và ATVSTP là yêu cầu về bảo vệ tốt quyền con người trong đó có quyền của NTD thực phẩm. Có thể nói, các tư tưởng và quan điểm chỉ đạo đã được luật hóa trong các văn bản pháp luật như: BLDS, BLHS, Luật An toàn thực phẩm, Luật Cạnh tranh, Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa... đáp ứng được những yêu cầu mới về nâng cao chất lượng đời sống nhân dân trong thời kỳ mới. Vì thế, quan điểm định hướng của Đảng và Nhà nước về BVQLNTD nói chung và BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP nói riêng luôn phải được coi là sợi chỉ đỏ xuyên suốt trong toàn bộ hệ thống pháp luật này. Trong đó, đặc biệt chú ý đến quan điểm về bảo đảm ATVSTP chính là bảo đảm quyền NTD và sức khỏe nhân dân; hệ thống pháp luật về ATVSTP phải hướng tới mục đích vì con người,

đặt sức khỏe, tính mạng của con người lên trên hết. Việc BVQLNTD thực phẩm phải lấy quyền con người làm gốc rễ, trong đó có quyền được sống an toàn là trực tiếp quan trọng. Do đó, trong xây dựng và tổ chức thực hiện pháp luật phải ưu tiên huy động mọi nguồn lực của Nhà nước và xã hội nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả thực thi pháp luật.

#### **4.1.2. Ưu tiên quyền lợi người tiêu dùng là một ngoại lệ của nguyên tắc tự do thỏa thuận**

Pháp luật về BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP phải đặt an toàn sức khỏe, tính mạng của NTD vào vị trí trung tâm, quan trọng hàng đầu, chi phối, quyết định đến nội dung điều chỉnh pháp luật và hệ thống chế tài áp dụng. Mọi sự điều chỉnh pháp luật đều phải hướng đến một mục tiêu cao nhất là bảo vệ sức khỏe NTD, ngay cả trong trường hợp điều đó khiến một phần lợi ích của chủ thể kinh doanh thực phẩm suy giảm hoặc hạn chế bớt doanh nghiệp yếu kém, thiếu trách nhiệm. Việc điều chỉnh pháp luật không thể chỉ xuất phát từ điều kiện kinh tế hạn chế, sản xuất manh mún, tùy tiện mà duy trì các hoạt động sản xuất kinh doanh không đạt chuẩn. Các quy định pháp luật phải bảo đảm quản lý được kể cả các hoạt động sản xuất kinh doanh nhỏ lẻ đến hoạt động sản xuất trên quy mô lớn. Xây dựng pháp luật phải dựa trên nguyên tắc khắc phục sự bất cân xứng về vị thế và năng lực tự bảo vệ giữa NTD thực phẩm và người sản xuất, kinh doanh. Nhưng vẫn phải bảo vệ quyền của người sản xuất một cách hài hòa. Đây là định hướng mang tính nguyên tắc cốt lõi, xuyên suốt toàn bộ hệ thống pháp luật về BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP. Các quy định pháp luật phải đặt các chủ thể sản xuất, kinh doanh thực phẩm trong nghĩa vụ cung cấp thực phẩm an toàn trong mọi trường hợp. NTD thực phẩm có quyền đòi hỏi và phải được sử dụng thực phẩm an toàn. Pháp luật về BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP phải có các quy định cụ thể hơn trong xác định thiệt hại tiềm ẩn, lâu dài mà NTD phải gánh chịu, mà không chỉ dựa trên tỷ lệ suy giảm sức khỏe tức thời.

#### **4.1.3. Phải bảo đảm khả năng tự bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng thông qua các thiết chế tài phán**

Bên cạnh các quy định mang tính ghi nhận quyền và bảo đảm quyền của NTD trong lĩnh vực ATVSTP, thì cũng cần có các quy định pháp luật nhằm tăng khả năng tự bảo vệ của NTD. Trong đó, thiết lập cơ chế giải quyết tranh chấp của NTD thực phẩm với thương nhân một cách dễ dàng hơn, theo hướng có lợi cho NTD hơn. Trong đó,

pháp luật cần ghi nhận thủ tục khởi kiện, các chứng cứ chứng minh, trình tự thủ tục giải quyết theo hướng đơn giản, rút gọn và hỗ trợ tối đa khả năng tham gia các vụ việc của NTD. Ngoài ra, các quy định về tiếp nhận thông tin tố giác hành vi vi phạm pháp luật về ATVSTP; quy định về khởi kiện tập thể, cơ chế hỗ trợ án phí; phí kiểm nghiệm trong giải quyết tranh chấp cần đổi mới theo hướng giảm đến tối đa gánh nặng cho NTD nhằm khuyến khích, hỗ trợ NTD khởi kiện và tham gia vụ kiện đến cùng.

Quy định pháp luật về mức bồi thường trong trường hợp NTD bị xâm hại quyền lợi cần hoàn thiện theo hướng dựa trên nguy cơ thiệt hại được đánh giá, thay vì dựa trên mức tổn hại sức khỏe trong hiện tại. Chủ thể bồi thường thiệt hại cần phải mở rộng đến các đối tượng quản lý nhà nước, trong đó các quy định về bồi thường tương thích với quy định về bồi thường nhà nước. Các thiết chế tài phán cũng cần phải được đổi mới, trong đó cần có đội ngũ thẩm phán chuyên xét xử, giải quyết tranh chấp trong các vụ án BVQLNTD. Có cơ chế đặc thù cho hoạt động điều tra, truy tố, xét xử các hành vi vi phạm pháp luật về BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP. Phân cấp và tăng cường năng lực cho hệ thống tòa án nhân dân trong việc giải quyết các vụ án và tranh chấp về BVQLNTD thực phẩm.

Đối với thiết chế tài phán là trọng tài thương mại, cần hoàn thiện các quy định pháp luật về trọng tài theo hướng dành các quy định riêng mang tính đặc thù cho việc giải quyết tranh chấp giữa NTD thực phẩm và thương nhân. Đơn giản hóa các quy định về thủ tục giải quyết tranh chấp, bảo đảm hiệu lực, hiệu quả của thi hành phán quyết trọng tài trong các vụ kiện BVQLNTD thực phẩm. Ngoài ra, để NTD thực phẩm có các kiến thức pháp luật về quyền và nghĩa vụ của mình; về trách nhiệm của tổ chức, cá nhân kinh doanh thực phẩm; về trình tự thủ tục, nơi khởi kiện để bảo vệ quyền lợi thì quy định pháp luật, cơ chế pháp luật trong phổ biến, giáo dục cho NTD trong lĩnh vực này cũng cần phải được xây dựng và hoàn thiện.

#### **4.1.4. Phải hướng tới kiểm soát tốt an toàn thực phẩm ở tất cả các khâu, các lĩnh vực**

Một trong các khâu được đánh giá là phức tạp và yếu nhất hiện nay đó là tổ chức thực hiện các quy định pháp luật về ATVSTP nhằm BVQLNTD. Do đó, hoàn thiện pháp luật về BVQLNTD sẽ theo hướng tăng cường khả năng kiểm soát ATVSTP của các chủ thể quản lý, đặc biệt chú ý đến việc sắp xếp lại, phân công hợp lý công tác BVQLNTD và quản lý nhà nước về ATVSTP. Phát triển mạng lưới



BVQLNTD, tăng cường hệ thống phòng ngừa, giám sát ở tuyến cơ sở, trong đó đặc biệt chú trọng đến cấp xã, phường; hình thành cơ chế giám sát xã hội đối với chủ thể sản xuất, kinh doanh thực phẩm từ phía NTD, các tổ chức BVQLNTD, đặc biệt là các cơ quan truyền thông. Bảo đảm đủ về đội ngũ, năng lực thực thi và cơ sở vật chất, khoa học kỹ thuật nhằm phát hiện và xử lý kịp thời các vi phạm, bảo đảm thực phẩm được cung cấp trên thị trường phải được kiểm soát và an toàn. Trong đó, quan tâm đến quy định về công nhận, hợp tác công tư, trách nhiệm của các trung tâm kiểm nghiệm phục vụ hoạt động xét nghiệm thực phẩm.

BVQLNTD phải được xem là hoạt động thường xuyên, liên tục, gắn liền với quá trình tổ chức thực hiện pháp luật ATVSTP. Phải xác định công tác phòng ngừa vi phạm pháp luật là trọng tâm; đặt sức khỏe, tính mạng của NTD vào vị trí trung tâm chi phối nội dung điều chỉnh pháp luật. Do đó, các quy định của pháp luật phải được hoàn thiện theo hướng tăng cường khả năng kiểm soát các nguy cơ mất ATVSTP từ hoạt động của tổ chức cá nhân ngay trong từng giai đoạn, từng khâu của quá trình sản xuất, kinh doanh thực phẩm. Phải bảo đảm kiểm soát tốt theo chuỗi để thực phẩm đến với NTD thì đủ điều kiện an toàn. Pháp luật cũng phải tạo ra khả năng phòng ngừa, phát hiện vi phạm quyền lợi NTD thực phẩm, bởi các quy định chặt chẽ trong việc minh bạch hóa nguồn gốc thực phẩm, từ đó tạo khả năng xử lý vi phạm pháp luật và giải quyết tranh chấp giữa NTD và thương nhân một cách thuận lợi hơn. Do đó, pháp luật cần theo hướng BVQLNTD ngay từ hoạt động giao dịch tiêu dùng thực phẩm. Bắt buộc các thương nhân kinh doanh thực phẩm phải cung cấp chứng từ và văn bản xác định nguồn gốc thực phẩm; giảm dần và loại bỏ thực phẩm tiêu dùng hàng ngày không có nguồn gốc; hướng tới đưa thực phẩm ở các chợ truyền thống vào hệ thống quản lý chất lượng. Các quy định về xử lý vi phạm cần theo hướng tăng các chế tài nghiêm khắc, trong đó chú trọng đổi mới chế tài hình sự, nâng mức xử phạt vi phạm hành chính. Bảo đảm các chế tài hình sự có khả năng thực thi trong thực tế, bảo vệ tốt nhất quyền được bảo đảm an toàn của NTD. Hướng tới áp dụng các chế tài xử lý vi phạm hành chính bổ sung như: tước quyền sử dụng giấy phép, đình chỉ hoạt động của cơ sở, tước quyền kinh doanh thực phẩm với cá nhân, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh thực phẩm. Bên cạnh các quy định mang tính phòng ngừa, thì xử lý nghiêm khắc, kết hợp với các biện pháp tuyên truyền, phổ biến và giáo dục ý thức pháp luật cho người NTD và các chủ thể sản xuất kinh doanh thực phẩm là điều cần chú trọng

trong xây dựng và tổ chức thực hiện pháp luật.

#### **4.1.5. Bổ sung và hoàn thiện các tiêu chuẩn thực phẩm phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế**

Pháp luật về BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP phải được xây dựng theo hướng bổ sung và hoàn thiện các tiêu chuẩn thực phẩm phù hợp với hệ thống tiêu chuẩn của CAC. Hiện nay, chúng ta vẫn còn nhiều thực phẩm, phụ gia thực phẩm chưa có tiêu chuẩn, mà mới chỉ có quy chuẩn kỹ thuật hoặc tiêu chuẩn của Việt Nam đang thấp hơn tiêu chuẩn quốc tế. Đây là một rào cản trong việc nâng cao hiệu quả của công tác BVQLNTD và hội nhập quốc tế. Vì vậy, hoàn thiện pháp luật về BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP phải hướng đến xây dựng hệ thống tiêu chuẩn thực phẩm cập nhật, đầy đủ ở các mức độ khác nhau làm cơ sở để các cơ sở để các chủ thể sản xuất thực phẩm công bố tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm của mình và là cơ sở để các cơ quan chức năng kiểm tra, giám sát nhằm bảo vệ sự an toàn tính mạng, sức khỏe của NTD.

#### **4.1.6. Bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, khả thi của pháp luật**

Một trong những yếu tố đánh giá mức độ hoàn thiện của của hệ thống pháp luật đó là tính thống nhất, đồng bộ và khả thi của của các văn bản quy phạm pháp luật. Do đó, việc xây dựng các quy định pháp luật về BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP phải đáp ứng được yêu cầu trên. Hoàn thiện pháp luật về quản lý, kiểm soát ATVSTP cũng chính là hướng tới đáp ứng yêu cầu BVQLNTD. Vì vậy, khi xây dựng, hoàn thiện pháp luật ATVSTP phải tính đến mức độ tương thích, cụ thể hóa, đồng bộ với pháp luật BVQLNTD; giảm đầu mỗi văn bản, tiến tới nhất thể hóa chủ thể quản lý và ban hành văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực này, tránh tình trạng cục bộ, chồng chéo, mâu thuẫn. Phải bảo đảm giá trị cốt lõi của các quy định pháp luật về ATVSTP nhằm hướng tới thực hiện được các quyền của NTD đã được pháp luật BVQLNTD ghi nhận.

## **4.2. GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG TRONG LĨNH VỰC AN TOÀN, VỆ SINH THỰC PHẨM**

### **4.2.1. Hoàn thiện pháp luật ghi nhận về quyền và nghĩa vụ của các chủ thể trong quan hệ tiêu dùng thực phẩm**

*Thứ nhất, đối với việc ghi nhận và bảo đảm quyền của NTD thực phẩm.* Cần điều chỉnh pháp luật theo hướng: NTD có quyền được cung cấp thông tin về thực phẩm, nhưng cũng có nghĩa vụ kiểm tra kỹ thông tin về thực phẩm và sử dụng theo đúng hướng dẫn của nhà sản xuất. Trách nhiệm của nhà sản xuất và cơ quan quản lý

là phải bảo đảm tất cả thực phẩm cung cấp trên thị trường đều phải an toàn với NTD. Tránh tình trạng ghi nhận quyền nhưng quyền đó lại bị triệt tiêu bởi nghĩa vụ. Bên cạnh đó, cần bổ sung quy định về quyền được giám định suy giảm sức khỏe khi NTD sử dụng thực phẩm được xác định là không an toàn; quyền được yêu cầu xét nghiệm thực phẩm của NTD. Chi phí giám định, xét nghiệm sẽ do người sản xuất, kinh doanh chịu trách nhiệm nếu thực phẩm được xác định thực phẩm là không an toàn.

*Thứ hai, đối với nghĩa vụ của NTD thực phẩm.* Không nhất thiết phải quy định nghĩa vụ của NTD thực phẩm phải biết lựa chọn thực phẩm an toàn cho tính mạng, sức khỏe của họ, bởi lẽ thực phẩm phải được coi là an toàn khi cung cấp trên thị trường, NTD không có đủ công cụ, thông tin cần thiết để xác định mức độ an toàn của thực phẩm mà họ tiêu dùng. Hơn nữa, ít có NTD nào lựa chọn thực phẩm nếu biết rằng thực phẩm đó nguy hiểm cho tính mạng, sức khỏe của mình.

*Thứ ba, về sự tương thích, hài hòa giữa các văn bản quy phạm pháp luật.* Cần bảo đảm tính tương thích giữa Luật BVQLNTD năm 2010 và Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa năm 2007, trong đó có sự dẫn chiếu các nghĩa vụ của nhà sản xuất kinh doanh sản phẩm, hàng hóa từ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa năm 2007 sang Luật BVQLNTD năm 2010. Điều này vừa làm giảm sự chồng chéo, không đầy đủ của các văn bản pháp luật, vừa tạo ra sự đồng bộ và thuận lợi cho người sử dụng.

#### **4.2.2. Hoàn thiện pháp luật về cơ chế bảo đảm quyền lợi người tiêu dùng trong lĩnh vực an toàn, vệ sinh thực phẩm**

##### **4.2.2.1. Hoàn thiện pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn thực phẩm**

*Thứ nhất, về bảo đảm tính hài hòa trong xây dựng các tiêu chuẩn, quy chuẩn thực phẩm.* Xây dựng pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn luôn gắn liền với sự phát triển kinh tế, xã hội của đất nước; nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ trên thị trường trong nước và quốc tế. Đồng thời với đó, phải bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất, phù hợp với quy hoạch hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn thực phẩm của Việt Nam và yêu cầu phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài tiên tiến, đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế. Trong đó, cần cập nhật danh mục chất cấm và chất được phép sử dụng trong thực phẩm bảo đảm tính tương thích với tiêu chuẩn quốc tế của CAC. Các loại thực phẩm truyền thống phải có tiêu chuẩn hoặc ít nhất là quy chuẩn cụ thể, phù hợp với tập quán và thực tiễn sản xuất hiện nay ở nước ta.

*Thứ hai, đối với các quy định pháp luật về tiêu chuẩn của thực phẩm nông sản.* Bộ Y tế và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cần sớm ban hành thông tư liên tịch quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc BVTV và phân bón hóa học trong thực phẩm, phù hợp với Thông tư số 29/2014/TT-BCT quy định cụ thể và hướng dẫn thực hiện một số điều về phân bón vô cơ, hướng dẫn việc cấp phép sản xuất phân bón vô cơ đồng thời sản xuất phân bón hữu cơ và phân bón khác tại Nghị định số 202/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ về quản lý phân bón; Thông tư số 41/2014/TT-BNNPTNT hướng dẫn một số điều của Nghị định số 202/2013/NĐ-CP. Định kỳ hàng năm, xem xét, rà soát và đề xuất sửa đổi, bổ sung để đưa thêm hoặc loại bỏ giá trị giới hạn tồn dư tối đa cho phép (MRL). Ban hành văn bản quy định về tiêu chuẩn về rau hữu cơ; tiêu chuẩn về các chất kích thích sinh trưởng trong phân bón. Hoàn thiện danh mục các chất cấm trong bảo quản thực phẩm. Có quy định về việc cho phép hoặc cấm sử dụng các chất kích thích trái chín (chẳng hạn hoạt chất ethephon), nếu cho phép thì cần quy định giá trị MRL trong thực phẩm.

*Thứ ba, về kiểm soát nhập khẩu salbutamol.* Cần có quy định về giới hạn nhập khẩu, trong đó cần có cơ chế về giải trình, báo cáo hoạt động phân phối, sử dụng các chất cấm dùng trong sản xuất thực phẩm của các chủ thể được phép sử dụng. Tránh tình trạng của năm 2015, chúng ta cho nhập 5.215 kg salbutamol nhưng số để sản xuất dược phẩm chỉ là 10kg. Theo đó, rà soát bổ sung danh mục hóa chất cần kiểm soát đặc biệt trong Thông tư 47/2010/TT-BYT hướng dẫn hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu thuốc và bao bì tiếp xúc trực tiếp với thuốc.

#### ***4.2.2.2. Pháp luật điều chỉnh cơ chế kiểm soát an toàn, vệ sinh thực phẩm nhằm bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng***

*Thứ nhất, về chủ thể kiểm soát ATVSTP và BVQLNTD.* Cần thống nhất đầu mối quản lý nhà nước về ATVSTP và BVQLNTD bằng việc thành lập cơ quan quản lý ATVSTP, quản lý thị trường và BVQLNTD là cơ quan ngang bộ, trực thuộc Chính phủ. Tuy nhiên, để phù hợp với tinh thần Nghị quyết số 18-NQ/TW về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả của Hội nghị lần thứ 6 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa 12 thì giải pháp để không tăng thêm biên chế bộ máy quản lý nhà nước đó là sáp nhập bộ máy, điều chuyển nhân lực từ các bộ quản lý ngành, lĩnh vực trên cơ sở Cục An toàn thực phẩm (Bộ Y tế), Viện Kiểm nghiệm An toàn, vệ sinh thực phẩm (Bộ Y tế), Cục

Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn), Cục Quản lý cạnh tranh và Cục Quản lý thị trường, Ban Chỉ đạo quốc gia chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả (Ban 389). Cơ quan này vừa có chức năng quản lý ATVSTP (bao gồm cả kiểm soát ATVSTP ở tất cả các yếu tố tham gia vào từng công đoạn của chuỗi sản xuất có nguy cơ gây mất ATVSTP), quản lý thị trường, quản lý cạnh tranh và BVQLNTD. Hoạt động kiểm tra, giám sát ATVSTP phải theo chuỗi và lấy mục đích an toàn cho sức khỏe cho NTD làm mục tiêu. Mô hình tổ chức của cơ quan này gồm ba cấp: ở trung ương là cơ quan ATVSTP, quản lý thị trường và BVQLNTD quốc gia trực thuộc Chính phủ; ở địa phương gồm cơ quan ATVSTP, quản lý thị trường và BVQLNTD cấp tỉnh và cấp huyện. Riêng với cấp xã sẽ giao cho một cán bộ chuyên trách nhưng cán bộ này là một chuyên viên trực thuộc cơ quan ATVSTP, quản lý thị trường và BVQLNTD cấp huyện. Về chức năng, cơ quan ATVSTP, quản lý thị trường và BVQLNTD quốc gia là cơ quan tham mưu, giúp Chính phủ xây dựng chiến lược, chương trình hành động nhằm kiểm soát ATVSTP, quản lý thị trường, đấu tranh chống các vi phạm pháp luật trong hoạt động thương mại ở thị trường trong nước, quản lý cạnh tranh, chống bán phá giá, chống trợ cấp, áp dụng các biện pháp tự vệ đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam; BVQLNTD; đối phó với các vụ kiện trong thương mại quốc tế liên quan đến bán phá giá, trợ cấp và áp dụng các biện pháp tự vệ theo quy định của pháp luật. Ở địa phương, cơ quan này thực hiện các chức năng chuyên môn theo hệ thống ngành dọc giúp việc cho ủy ban nhân dân. Về cơ cấu tổ chức, ở mỗi cấp đều bao gồm 3 bộ phận chức năng: giám sát ATVSTP, quản lý thị trường và cạnh tranh, BVQLNTD. Ngoài ra còn hình thành các trung tâm phân tích thực phẩm nhằm phục vụ cho việc cảnh báo, kiểm soát và xử lý vi phạm. Về cơ chế phối hợp, hệ thống cơ quan này độc lập về mặt tổ chức với các cơ quan quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực, do đó không tham gia vào việc chỉ đạo hoạt động sản xuất mà chỉ thực hiện hoạt động kiểm tra, giám sát tuân thủ pháp luật của các chủ thể. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, cơ quan ATVSTP, quản lý thị trường và BVQLNTD cấp tỉnh sẽ phối hợp với sở Công Thương và sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong giám sát và xử lý vi phạm.

Tuy nhiên, để thực hiện được mô hình trên cần sự phối hợp và quyết tâm của các bên có liên quan. Trong thời gian trước mắt, để thu gọn đầu mối quản lý, riêng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, phải thu gọn đầu mối quản lý giám sát ATVSTP theo 3 chuỗi ngành hàng thực phẩm: trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản. Tại cấp Trung

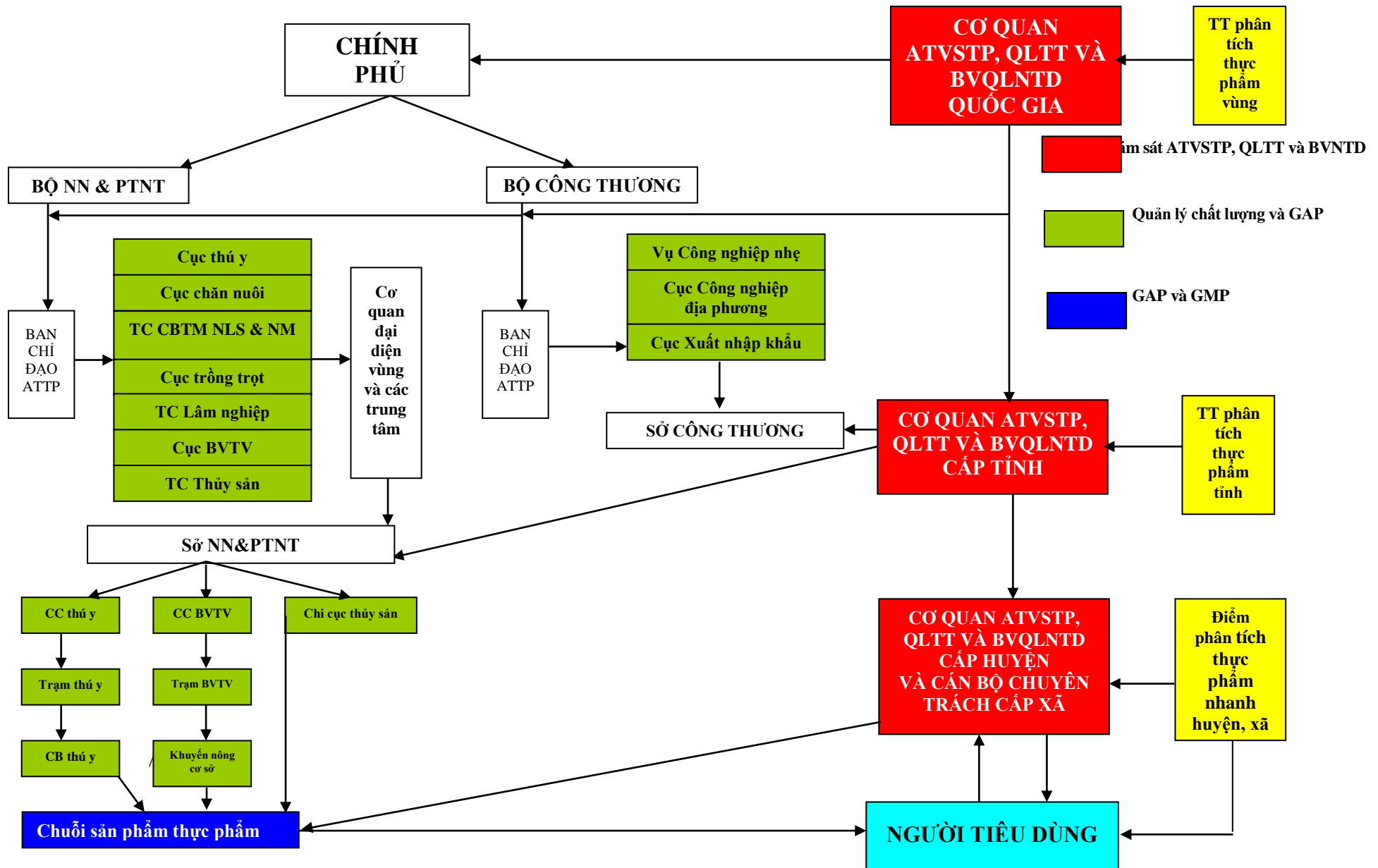
ương cũng phải thay đổi về phân công nhiệm vụ quản lý ATVSTP, tập trung đầu mối giám sát ATVSTP, tiến tới tách biệt với quản lý chất lượng và GAP, GMP. Bên cạnh đó, cần tách biệt chức năng cơ quan chỉ đạo về phát triển sản xuất với cơ quan kiểm tra, giám sát về ATVSTP, bảo đảm tính độc lập và khách quan. Ngoài ra, cần tạo điều kiện và giao cho tổ chức xã hội BVQLNTD tham gia giám sát các vấn đề liên quan đến sản xuất và kinh doanh rau, củ, quả an toàn và tuyên truyền ATVSTP cho cộng đồng.

**Thứ hai, về phương pháp kiểm soát hoạt động sản xuất.** Cần xây dựng lộ trình quản lý ATVSTP theo cách tiếp cận quản lý rủi ro HACCP trong đó có phân công trách nhiệm rõ ràng giữa các bộ, ngành. Xác định cụ thể về tiến độ hoàn thành, nội dung hoàn thành, chế độ chịu trách nhiệm khi không hoàn thành công việc của các chủ thể có liên quan. Nguyên tắc kiểm soát là nhận diện mọi nguy gây mất ATVSTP và thực hành phòng ngừa, ngăn chặn, giảm thiểu mọi nguy tới dưới mức gây hại cho sức khỏe, ngay tại nơi phát sinh ra mọi nguy. Phạm vi kiểm soát bao gồm: mọi nguy sinh ra trong quá trình sản xuất; mọi nguy do các yếu tố tham gia vào quá trình sản xuất. Nhiệm vụ cao nhất của cơ quan kiểm soát ATVSTP là sản phẩm thực phẩm phải an toàn cho sức khỏe NTD.

**Thứ ba, về quản lý hoạt động phân phối thực phẩm.** Cần hoàn thiện văn bản thể chế hóa quản lý ATVSTP tại chợ đầu mối và chợ bán lẻ, lò mổ nhỏ lẻ đạt tiêu chuẩn ATVSTP và chính sách khuyến khích các chủ thể sử dụng các cơ sở này hiệu quả. Tiến tới buộc các chủ thể kinh doanh ở các chợ và lò mổ nhỏ lẻ chỉ được bán thực phẩm khi có nguồn gốc rõ ràng. Những trường hợp cố tình làm trái, ngoài việc xử phạt hành chính, phải tước quyền kinh doanh thực phẩm vĩnh viễn. Kiên quyết xóa bỏ các chợ cóc, chợ tạm tự phát. Mở rộng mô hình chợ ATVSTP ở tất cả các địa phương với quy hoạch các khu bán hàng, thông tin từng cửa hàng rõ ràng. Từng bước bắt buộc các chủ thể kinh doanh thực phẩm tại các chợ cũng phải cung cấp chứng từ giao dịch cho NTD.

**Thứ tư, về cơ chế chịu trách nhiệm của người có trách nhiệm trong quản lý, kiểm soát ATVSTP.** Cần có chế tài quy trách nhiệm đối với người đứng đầu bộ quản lý ngành, lĩnh vực và địa phương khi để phát sinh ra sản phẩm, hàng hóa kém chất lượng, không an toàn khi sử dụng. Xử lý nghiêm khắc các đơn vị, cá nhân sản xuất thực phẩm không an toàn hoặc có dấu hiệu bao che, tiếp tay cho sản xuất, vận chuyển, kinh doanh thực phẩm không an toàn, gây nguy hại cho NTD... Đồng thời, có chế tài xử lý trách nhiệm người đứng đầu các chợ, siêu thị có hộ kinh doanh không bảo đảm ATVSTP.

**Hình 4.1: SƠ ĐỒ THỐNG NHẤT HỆ THỐNG TỔ CHỨC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ATVSTP, QLTT VÀ BVNTD**



*Thứ năm, thiết lập cơ chế bắt buộc công bố thông tin ATVSTP.* Cần có quy chế chặt chẽ quản lý thông tin và tính trung thực, chính xác về ATVSTP trước khi công bố trên phương tiện thông tin đại chúng các sản phẩm không an toàn. Các thông tin đó phải có sự kiểm chứng của chủ thể quản lý sản phẩm thực phẩm.

*Thứ sáu, tăng cường công tác hậu kiểm sau khi cấp phép kinh doanh doanh sản xuất thực phẩm và nhà hàng.* Có quy định pháp luật để buộc các chủ thể chỉ khi đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh thực phẩm thì mới được thực hiện việc kinh doanh. Đồng thời, bắt buộc thực hiện mô hình GMP, HACCP hoặc tiêu chuẩn kỹ thuật tiên tiến khác. Nếu không đáp ứng yêu cầu thì buộc phải ngừng hoạt động sản xuất, kinh doanh kể cả trong trường hợp điều này làm ảnh hưởng đến mưu sinh của người dân. Đã đến lúc chúng ta không thể vì mưu sinh, thói quen ẩm thực đường phố tùy tiện của một bộ phận dân cư mà bỏ qua yêu cầu về bảo đảm tính mạng, sức khỏe của toàn xã hội và tương lai dân tộc; làm "nhếch nhác" hình ảnh Việt Nam trong mắt bạn bè quốc tế. Điều này sẽ buộc người dân phải thay đổi cách nghĩ, cách làm tùy tiện trước đây; hướng đến xã hội văn minh, quy củ, nền sản xuất hiện đại, an toàn.

#### ***4.2.2.3. Hoàn thiện pháp luật nhằm bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng trong giao dịch tiêu dùng thực phẩm***

*Thứ nhất, về ghi nhãn thực phẩm có bao gói sẵn.* Cần bổ sung quy định về thông tin ghi nhãn là một trong các thành phần bắt buộc của hồ sơ đăng ký công bố hợp chuẩn, hợp quy sản phẩm đóng bao gói của Thông tư số 11/2013/TT-BYT hướng dẫn chỉ định tổ chức chứng nhận hợp quy đối với thực phẩm đã qua chế biến bao gói sẵn; phụ gia thực phẩm; chất hỗ trợ chế biến thực phẩm; vật liệu bao gói, dụng cụ tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm; Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; Thông tư số 55/2012/TT-BNNPTNT hướng dẫn thủ tục chỉ định tổ chức chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Bổ sung các quy định cấm thông tin ghi nhãn không rõ ràng, gây nhầm lẫn về xuất xứ hàng hóa trong Thông tư liên tịch số 34/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT về hướng dẫn ghi nhãn hàng hóa đối với thực phẩm, phụ gia thực phẩm và chất hỗ trợ chế biến thực phẩm bao gói sẵn. Sửa đổi Khoản 1, Điều 15, Thông tư liên tịch số 34/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT thành miễn áp dụng ghi nhãn bắt buộc đối với các nhãn có diện tích nhỏ hơn 10 cm<sup>2</sup> nếu có



nhãn phụ hoặc hướng dẫn sử dụng đi kèm và chỉ trong trường hợp bao gói sản phẩm không thể ghi nhãn với diện tích rộng hơn.

*Thứ hai, về bảo đảm giới hạn an toàn của thời hạn sử dụng thực phẩm.* Để NTD thực phẩm không bị nhầm lẫn về hạn sử dụng thực phẩm, cần quy định ghi nhãn bảo đảm phân biệt rõ ràng giữa những thực phẩm được ghi nhãn hạn sử dụng để có chất lượng tốt nhất và thực phẩm được dán nhãn thông báo không còn an toàn nếu sử dụng sau ngày được ghi; cần quy định ghi thông tin trên nhãn hàng về địa chỉ, số điện thoại tư vấn sử dụng và hỗ trợ khẩn cấp cho NTD.

*Thứ ba, về bảo đảm khả năng truy xuất nguồn gốc và chất lượng thực phẩm.* Nên có quy định khuyến khích hoặc bắt buộc dán tem kiểm tra chất lượng hàng hóa, đồng thời ứng dụng tính năng trên điện thoại di động thông minh (quét mã QR) cho phép NTD truy xuất thông tin về sản phẩm nhanh chóng.

*Thứ tư, về việc hạn chế giao dịch tiêu dùng thực phẩm theo đối tượng.* Cần có danh mục thực phẩm bị cấm hoặc hạn chế bán cho trẻ em. Đồng thời, có các quy định về cấm quảng cáo những loại thực phẩm không có lợi cho sức khỏe trong trường học; không bán các loại thực phẩm có kèm tặng phẩm, đồ chơi, các bộ sưu tập để dụ dỗ trẻ em tiêu dùng thực phẩm không có lợi cho sức khỏe và các hình thức khác để tiếp thị thực phẩm không có lợi cho sức khỏe của trẻ em.

#### **4.2.3. Hoàn thiện hệ thống chế tài xử lý vi phạm và phương thức bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong lĩnh vực an toàn, vệ sinh thực phẩm**

##### **4.2.3.1. Về hệ thống chế tài xử lý vi phạm pháp luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong lĩnh vực an toàn, vệ sinh thực phẩm**

*Thứ nhất, về chế tài hình sự.* Mặc dù Điều 317, Bộ luật Hình sự năm 2015 đã có nhiều sửa đổi phù hợp nhằm bảo vệ tốt hơn quyền lợi của NTD thực phẩm. Song, không nên quy định mang tính định lượng với hậu quả để định tội, định khung hình phạt mà nên xem tội vi phạm quy định về ATVSTP là một tội phạm cấu thành hình thức, nghĩa là ngoài mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả có thể xảy ra, chỉ cần duy nhất một yếu tố bắt buộc về mặt khách quan của tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội. Tội phạm có cấu thành tội phạm hình thức được coi là hoàn thành từ thời điểm thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội, do đó, cần dựa vào hàm lượng chất cấm do người vi phạm đưa vào thực phẩm mà không nên dựa vào tỷ lệ tổn hại sức khỏe của NTD. Tuy nhiên, cũng cần xác định rõ lượng chất cấm, hóa chất, chất

phụ gia không có trong danh mục hoặc hết hạn sử dụng, thuốc BVTV hoặc mức dư lượng vượt ngưỡng trong thực phẩm để xác định khung chế tài tương ứng tránh trường hợp tùy tiện, lạm dụng, tiêu cực trong quá trình tố tụng. Đồng thời, cũng nên bỏ yếu tố trong mặt khách quan là: số tiền thu lợi bất chính làm căn cứ truy cứu, nếu có chỉ nên là yếu tố tăng nặng định khung hình phạt. Ngoài ra, cần có văn bản hướng dẫn xác định mặt chủ quan trong cấu thành tội phạm về ATVSTP nhằm áp dụng đúng trong các tình huống và không bỏ lọt tội phạm nhưng cũng không để oan sai với những trường hợp người kinh doanh không nhận thức trước được hành vi nguy hiểm và hậu quả của hành vi.

**Thứ hai, về chế tài hành chính.** Cần sửa đổi Nghị định số 178/2013/NĐ-CP và Nghị định số 119/2013/NĐ-CP, Nghị định số 185/2013/NĐ-CP theo hướng nâng mức phạt tiền với các hành vi vi phạm pháp luật về BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP đủ sức răn đe, phòng ngừa và tương xứng với mức độ nguy hiểm, cũng như những thiệt hại cho xã hội. Hiện nay, Nghị định số 178/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 quy định xử phạt vi phạm hành chính về ATTP ghi nhận mức phạt cao nhất với cá nhân là 100 triệu đồng và tổ chức là 200 triệu đồng. Trường hợp áp dụng mức phạt cao nhất theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính mà vẫn còn thấp hơn 07 lần giá trị thực phẩm vi phạm thì mức phạt được áp dụng bằng không quá 07 lần giá trị thực phẩm vi phạm. Tuy nhiên, có thể áp dụng mức phạt tiền tối đa lên 1 tỷ đồng với cá nhân và 2 tỷ đồng với tổ chức tương ứng với điểm k, khoản 1, Điều 24, Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012. Việc xác định mức xử phạt cần căn cứ vào nguy cơ, mức độ nguy hiểm của hành vi mà không nên căn cứ vào khối lượng thực phẩm vi phạm. Bởi lẽ, có thể chỉ một lượng chất độc nhỏ có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe, tính mạng của con người, thậm chí ảnh hưởng nhiều thế hệ. Bên cạnh đó, tránh trường hợp tiền nộp phạt thấp hơn chi phí tuân thủ pháp luật mà người sản xuất, kinh doanh thực phẩm phải bỏ ra.

**Thứ ba, về chế tài dân sự.** Cần bảo đảm tính tương thích giữa Luật BVQLNTD với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan nhằm tạo điều kiện tối đa để NTD tham gia khởi kiện bảo vệ quyền lợi của mình và được hưởng mức bồi thường phù hợp. Đặc biệt, trong trường hợp, NTD phát hiện ra thực phẩm không bảo đảm an toàn và chưa sử dụng mà có yêu cầu khởi kiện, thì cần áp dụng nguyên tắc suy đoán thiệt hại và buộc doanh nghiệp bồi thường. Đồng thời, đơn giản hóa thủ tục

tổ tụng và đảo nghĩa vụ chứng minh hoàn toàn cho người sản xuất kinh doanh thực phẩm, miễn án phí kể cả trong trường hợp NTD thua kiện trong các vụ kiện BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP. Có hướng dẫn cụ thể về điều kiện áp dụng thủ tục rút gọn theo quy định tại khoản 1, Điều 317, Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Trong đó, giải thích rõ vấn đề về tài liệu, chứng cứ đầy đủ và vụ án có tình tiết đơn giản. Bởi lẽ, nếu quy định thiếu cụ thể thì các vụ án về BVQLNTD sẽ không bao giờ được xét xử theo thủ tục rút gọn, do tính chất phức tạp, khó chứng minh thiệt hại về sức khỏe của NTD thực phẩm.

#### ***4.2.3.1. Về các phương thức bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong lĩnh vực an toàn, vệ sinh thực phẩm***

***Thứ nhất,*** với phương thức khiếu nại giữa NTD và người sản xuất, kinh doanh thực phẩm. Cần có chế tài ràng buộc trách nhiệm của các cá nhân, tổ chức kinh doanh trong giải quyết yêu cầu, khiếu nại của NTD. Đồng thời phải có quy định công nhận giá trị pháp lý của kết quả giải quyết khiếu nại do các tổ chức xã hội tham gia BVQLNTD thực hiện, buộc các cá nhân tổ chức kinh doanh phải thực hiện. Bên cạnh đó, cần quy định cụ thể quy trình tiếp nhận và giải quyết khiếu nại, hòa giải phù hợp và đặc trưng cho các vụ việc yêu cầu BVQLNTD.

***Thứ hai,*** với phương thức khởi kiện tại cơ quan tài phán. Cần nghiên cứu để xây dựng tòa chuyên trách và thẩm phán chuyên trách trong lĩnh vực BVQLNTD. Trong thống kê tư pháp có hạng mục về các vụ án khởi kiện BVQLNTD. Quy định rõ ràng, cụ thể hơn về phương thức khởi kiện tập thể về quyền của tổ chức xã hội BVQLNTD tham gia khởi kiện vì lợi ích chung. Cơ quan điều tra cần nỗ lực hơn trong việc tìm ra bằng chứng vi phạm, căn cứ pháp lý để khởi tố các vụ án về tội vi phạm quy định về ATVSTP. Có quy định về phí trọng tài theo hướng có lợi cho NTD: chỉ phải nộp khi thua kiện nếu là NTD khởi kiện, miễn án phí nếu tổ chức xã hội BVQLNTD tham gia khởi kiện vì lợi ích chung.

***Thứ ba,*** với phương thức sử dụng cơ chế thị trường để BVQLNTD. Nhà nước phải có những cơ chế để can thiệp vào giá thị trường nhằm giúp các sản phẩm thực phẩm an toàn cạnh tranh được với các sản phẩm không có nguồn gốc được bán ở các chợ nhỏ. Một trong những giải pháp để giải quyết bài toán về giá, đó là hình thành các chuỗi thực phẩm an toàn và các doanh nghiệp kinh doanh sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao, bằng các chính sách khuyến khích đầu tư như: chính sách miễn, giảm thuế;

chính sách ưu đãi trong việc giao đất, cho thuê đất nhằm tích tụ ruộng đất xây dựng mô hình doanh nghiệp nông nghiệp công nghệ cao; tổ chức các hoạt động nhằm tôn vinh các nhà sản xuất thực phẩm được công nhận danh hiệu: “*Doanh nghiệp vì NTD*” hoặc “*Doanh nghiệp tin cậy*”; hỗ trợ các hoạt động nghiên cứu khoa học nhằm tạo ra các sản phẩm thực phẩm chất lượng cao, an toàn và các thiết bị công nghệ phục vụ hoạt động xét nghiệm thực phẩm nhanh, chính xác, tiện dụng cho NTD sử dụng. Ngoài ra, cần hỗ trợ các doanh nghiệp phát triển chuỗi các cửa hàng tiện ích (mini mart) và mô hình “*phiên chợ xanh*” cung cấp các thực phẩm an toàn cho NTD một cách thuận lợi, giá cả phù hợp. Như vậy, dần dần quy mô các chợ nhỏ, lẻ sẽ thu hẹp, buộc người sản xuất phải thay đổi phương thức phân phối thực phẩm. Do đó, các quan hệ kinh tế trong nền sản xuất xã hội được điều tiết một cách có định hướng, phù hợp với các quy luật và quyền lợi NTD theo đó được bảo vệ một cách vững chắc. Ngoài ra, cần đưa tiêu chí quản lý tốt ATVSTP và BVQLNTD cũng là tiêu chí xếp hạng chỉ số cạnh tranh của các địa phương. Vinastas cần thực hiện tốt hơn vai trò của mình, hình thành văn hóa “tây chay” sản phẩm không đáp ứng yêu cầu BVQLNTD; việc giám sát, phản biện xã hội, độc lập kiểm định và công bố thông tin về chất lượng hàng hóa cần thận trọng hơn tránh thiệt hại cho doanh nghiệp làm ăn chân chính.

### **4.3. CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG TRONG LĨNH VỰC AN TOÀN, VỆ SINH THỰC PHẨM**

#### **4.3.1. Nâng cao nhận thức của toàn xã hội về an toàn, vệ sinh thực phẩm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng**

BVQLNTD nói chung và NTD thực phẩm là trách nhiệm của toàn xã hội. Để quyền của NTD được thực hiện, trước hết đòi hỏi cá nhân, tổ chức sản xuất, kinh doanh thực phẩm và chính NTD phải hiểu đúng các quy định pháp luật, vai trò của thực thi pháp luật về ATVSTP và BVQLNTD. Các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm phải nhận thức rõ nghĩa vụ của mình; về những hậu quả pháp lý phải gánh chịu khi vi phạm pháp luật; ý thức được việc tuân thủ pháp luật BVQLNTD cũng là bảo vệ quyền lợi của chính họ và bảo vệ lợi ích chung của xã hội. NTD là chủ thể được bảo vệ cũng phải có ý thức tự bảo vệ quyền lợi của mình và lợi ích của xã hội; ý thức về vị trí quan trọng của mình trong việc quyết định sự tồn tại của doanh nghiệp; phải hiểu đúng và đủ về các quyền và nghĩa vụ của mình mà pháp

luật đã ghi nhận; các cơ chế và biện pháp bảo vệ quyền khi bị vi phạm. Để nâng cao ý thức pháp luật, trách nhiệm của toàn xã hội về ATVSTP và bảo vệ quyền lợi của NTD, thì trước hết, cần đổi mới công tác truyền thông thay đổi nhận thức và hành vi của các chủ thể trong quan hệ pháp luật tiêu dùng. Việc đổi mới cần tập trung trên các phương diện sau:

**Thứ nhất**, xác định các nội dung tuyên truyền phù hợp với từng nhóm chủ thể, đặc trưng vùng, miền. Nên tập trung vào việc phổ biến các quyền và nghĩa vụ của các chủ thể; trách nhiệm của người sản xuất, kinh doanh thực phẩm; các cơ chế bảo vệ quyền của NTD thực phẩm; địa chỉ NTD cần biết khi quyền bị vi phạm; sự cần thiết của việc lấy và giữ hóa đơn, bằng chứng giao dịch tiêu dùng. Thông tin tuyên truyền cần ngắn gọn, dễ hiểu, có hình ảnh minh họa gần gũi, thiết thực bảo đảm cho NTD có thể hiểu được nội dung.

**Thứ hai**, xác định hình thức truyền thông phù hợp trong đó chú trọng việc thông qua các tổ chức xã hội, chính trị - xã hội ở địa phương. Thông qua các cơ quan truyền thông như: truyền hình, truyền thanh, mạng internet sẽ có tác động nhanh và mạnh mẽ với NTD. Qua đó, cần xác minh về tính trung thực và chính xác của tính năng sản phẩm quảng cáo trước khi đăng tải; các cảnh báo những vi phạm về hàng giả, hàng kém chất lượng, hàng quảng cáo không trung thực cần nhanh chóng, rõ ràng và chính xác.

**Thứ ba**, truyền thông thay đổi nhận thức của NTD về vị trí quyết định của mình trong sự tồn tại, phát triển của người sản xuất, kinh doanh thực phẩm. Việc tẩy chay thực phẩm phải được tiến hành có hệ thống và kiên quyết nhằm tạo sức ép với nhà sản xuất trong bảo đảm chất lượng thực phẩm. Bên cạnh đó, cần làm cho NTD hiểu rằng, chính hành vi tiêu dùng tùy tiện, dễ dãi của họ đã tiếp tay cho thương nhân vi phạm pháp luật. Vì thế, NTD không chỉ là “NTD thông thái” mà còn phải là “NTD văn minh”, “NTD có trách nhiệm”.

**Thứ tư**, truyền thông với chính người sản xuất, kinh doanh thực phẩm về quy định pháp luật về ATVSTP và BVQLNTD. Qua đó, làm thay đổi nhận thức của chủ thể sản xuất, kinh doanh thực phẩm về trách nhiệm và quyền lợi khi thực hiện tốt các quy định pháp luật nhằm bảo vệ an toàn tính mạng, sức khỏe và các quyền lợi khác của NTD. Trong hoạt động truyền thông cần cung cấp thông tin về các chủ thể vi phạm và bị xử lý; thông tin về hậu quả của việc tẩy chay sản phẩm từ phía NTD với

sự tồn tại của doanh nghiệp.

*Thứ năm, việc tổ chức truyền thông cần phải được thực hiện chuyên nghiệp, rộng rãi, liên tục.* Để hoạt động truyền thông đạt hiệu quả thì việc tổ chức phải chuyên nghiệp, huy động cả cộng đồng vào cuộc nhằm tạo ra sức mạnh tổng thể. Do đó, người thực hiện công tác này cần được đào tạo nghiệp vụ và có thể tham gia vào quá trình hỗ trợ NTD khiếu nại bảo vệ quyền lợi và giải quyết tranh chấp.

*Thứ sáu, gắn công tác giám sát ATVSTP với công tác truyền thông* nhằm thay đổi nhận thức của người sản xuất, kinh doanh thực phẩm về ý nghĩa của việc bảo đảm ATVSTP với sức khỏe, kinh tế và sự phát triển của chính họ. Đồng thời, thúc đẩy cơ chế giám sát từ phía NTD; phát động phong trào tẩy chay với thực phẩm không an toàn.

#### **4.3.2. Giải pháp phát huy vai trò của xã hội trong bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng thực phẩm**

Có thể khẳng định, để bảo vệ quyền lợi của NTD bên cạnh vai trò chủ đạo của Nhà nước thì còn có vai trò của nhiều chủ thể khác, trong đó có vai trò các tổ chức xã hội BVQLNTD. Để bảo vệ quyền lợi của NTD thực phẩm, vai trò của Hội BVQLNTD là rất quan trọng, bởi lẽ, những nguy cơ do thực phẩm không an toàn gây ra với sức khỏe của cộng đồng đã và đang là vấn đề cấp bách, nhức nhối trong dư luận xã hội. NTD khi bị thiệt hại sức khỏe, tính mạng thường không biết tìm đến đâu để được tư vấn, trợ giúp bảo vệ quyền lợi. Hơn nữa, các tác động của thực phẩm không an toàn là lâu dài và khó xác định bằng phương pháp thông thường. Vì thế, với chức năng của mình Hội BVQLNTD thực sự là thiết chế gần gũi nhất với NTD, có đủ địa vị pháp lý để đại diện NTD tiến hành các hoạt động nghiên cứu, khảo sát, khởi kiện trong lĩnh vực ATVSTP. Qua đó, phát hiện và cung cấp thông tin để cơ quan quản lý nhà nước về BVQLNTD nói chung và BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP nói riêng thực thi nhiệm vụ. Luật BVQLNTD đã quy định các tổ chức xã hội tham gia BVQLNTD có quyền thay mặt NTD thực hiện việc khởi kiện trước tòa, nhưng lại phải chịu chi phí phát sinh trong quá trình khởi kiện. Điều này là một hạn chế, khi hội là tổ chức hoạt động phi lợi nhuận. Do đó, để nâng cao hiệu quả BVQLNTD thì cần tăng cường năng lực hoạt động, trong đó có kinh phí của hội được coi là giải pháp trọng tâm. Ở các quốc gia phát triển các tổ chức phi chính phủ tham gia BVQLNTD được hỗ trợ bởi nguồn kinh phí đủ mạnh để thực hiện các nhiệm vụ. Còn ở Việt Nam, Vinastas không đủ kinh

phí để thực hiện các hoạt động trung cầu xét nghiệm độc lập với thực phẩm được cho là không an toàn; không đủ kinh phí để thực hiện hoạt động truyền thông, kêu gọi tẩy chay sản phẩm; theo các vụ kiện để bảo vệ lợi ích công cộng. Từ kinh nghiệm của các quốc gia phát triển, đã thực hiện tốt hoạt động BVQLNTD, việc xã hội hóa công tác này nên trên cơ sở Nhà nước hỗ trợ một phần kinh phí hoạt động; từ sự đóng góp của NTD; đóng góp tài chính từ phía cộng đồng doanh nghiệp (bởi họ cũng có lợi ích khi được xác định là “doanh nghiệp vì NTD” và sản phẩm của họ là sản phẩm an toàn với NTD. Đồng thời, những doanh nghiệp không chân chính cũng được phân biệt, loại bỏ, mang lại một nền kinh tế cạnh tranh lành mạnh.

Ngoài ra, nên tạo điều kiện về pháp lý để NTD có thể thành lập một tổ chức hội riêng của mình theo đúng nghĩa. Việc thành lập tổ chức hội NTD sẽ phát huy vai trò tích cực, chủ động của NTD trong giải quyết các tranh chấp về tiêu dùng; tránh sự ràng buộc về kinh tế bởi các nhà tài trợ là chính doanh nghiệp đang chịu sự giám sát. Đồng thời, mở rộng mạng lưới hội NTD đến từng thôn xóm, phát huy vai trò của hội trong vận động hội viên tẩy chay sản phẩm của nhà sản xuất khi phát hiện thực phẩm không bảo đảm an toàn. Mỗi NTD cũng cần tăng sự chủ động tự bảo vệ quyền lợi cho chính mình. Theo đó, nếu NTD phát hiện ra thực phẩm mất an toàn, gây sức ép lên hệ thống bán lẻ để buộc hệ thống này phải tìm nguồn hàng cung cấp an toàn hơn, nếu không NTD sẽ “tẩy chay” hệ thống đó. Thậm chí, NTD còn tham gia đặt hàng cơ sở sản xuất và hệ thống bán lẻ, đồng thời trực tiếp giám sát, quản lý chuỗi ATVSTP. Ở vùng đô thị Việt Nam, việc thúc đẩy NTD lên tiếng hoàn toàn có thể triển khai được, quan trọng là hoạt động này cần mang tính hệ thống và có tổ chức.

### **4.3.3. Giải pháp về tăng cường năng lực quản lý nhà nước trong bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng thực phẩm**

Thực hiện pháp luật có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong việc đưa các quy định của pháp luật vào cuộc sống, qua đó, quyền của NTD thực sự được bảo vệ. Để tăng cường hiệu quả thực hiện pháp luật về BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP thời gian tới cần triển khai đồng bộ các giải pháp sau:

***Thứ nhất,** tăng cường kiểm soát ATVSTP tại các chợ đầu mối và chợ nhỏ lẻ.* Cải tiến phương thức kiểm soát mang tính hình thức bằng việc kiểm soát theo chuỗi dựa trên nguồn gốc thực phẩm. Tiến tới việc yêu cầu tất cả các mặt hàng thực phẩm tươi sống cũng đều phải cung cấp thông tin về nguồn gốc và cung cấp chứng từ giao

dịch cho NTD; các thực phẩm không tham gia vào chuỗi sẽ không được bán trong các siêu thị và điểm kinh doanh thực phẩm sạch.

**Thứ hai, tăng cường năng lực kiểm nghiệm thực phẩm.** Đầu tư kinh phí mua sắm thêm trang thiết bị kiểm nghiệm ATVSTP, nâng cấp một số trung tâm kiểm nghiệm trọng điểm ở các vùng để đạt tiêu chuẩn khu vực và quốc tế, đáp ứng yêu cầu hội nhập; nâng cao năng lực các trung tâm kiểm nghiệm ở địa phương. Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư mới các trung tâm kiểm nghiệm thực phẩm. Xây dựng các quy định pháp luật về công nhận trung tâm kiểm nghiệm tư nhân phục vụ nhu cầu kiểm nghiệm thực phẩm của NTD. Có cơ chế về hợp tác công tư trong việc liên doanh, liên kết, chuyển giao công nghệ xét nghiệm tiên tiến. Kết hợp giữa nghiên cứu khoa học và thực hành kiểm nghiệm của các cơ sở. Tăng cường chia sẻ thông tin giữa các trung tâm kiểm nghiệm quốc gia, khu vực, các trung tâm kiểm nghiệm quốc tế nhằm phổ biến kinh nghiệm hoạt động kiểm nghiệm bảo đảm ATVSTP. Bên cạnh đó, cần đào tạo nguồn nhân lực có chuyên môn sâu về xét nghiệm. Đầu tư phương tiện kiểm nghiệm nhanh tại hiện trường với giá rẻ, NTD có thể dễ dàng tiếp cận và sử dụng. Trước mắt, cần tiếp tục triển khai đặt máy kiểm nghiệm thực phẩm lưu động tại các chợ để thuận tiện cho công tác kiểm tra; để NTD có căn cứ phân biệt sản phẩm không bảo đảm ATVSTP, từ đó, có cơ sở để đấu tranh bảo vệ quyền lợi của mình.

**Thứ ba, nâng cao chất lượng cán bộ phụ trách lĩnh vực quản lý nhà nước về ATVSTP và BVQLNTD.** Các cán bộ này phải có kiến thức về ATVSTP và BVQLNTD. Có các chuyên ngành hoặc chuyên đề đào tạo chuyên sâu về ATVSTP trong các trường cao đẳng, đại học có các ngành đào tạo về công nghệ thực phẩm, hóa thực phẩm, y tế công cộng. Các cán bộ làm việc tại cơ quan quản lý nhà nước về ATVSTP và BVQLNTD phải được đào tạo, bồi dưỡng kiến thức tại các cơ sở đào tạo này. Bố trí cán bộ chuyên trách làm công tác BVQLNTD, giám sát ATVSTP, quản lý thị trường ở cấp xã, phường, trước mắt ở các thành phố và vùng trọng điểm. Xây dựng website về BVQLNTD trong đó có thư mục tiếp nhận thông tin phản ánh của NTD bằng dữ liệu điện tử, hình ảnh, video....

**Thứ tư, về hoạt động sản xuất và phân phối rau quả.** Cần tổ chức tốt việc sản xuất rau, củ, quả an toàn theo quy trình GAP và tiến hành nghiêm túc việc chứng nhận rau, củ, quả đạt chất lượng, an toàn theo quy trình GAP để định hướng cho NTD trong việc lựa chọn mua thực phẩm an toàn. Xây dựng hệ thống kiểm soát chất lượng, an



toàn rau, củ, quả từ khâu trồng trọt, thu mua tại các chợ đầu mối đến các siêu thị, trung tâm thương mại và các cửa hàng rau an toàn. Trong dài hạn, cần phát triển hệ thống phân phối thực phẩm được kiểm soát theo chuỗi; đưa nông dân sản xuất rau, quả thương mại vào các hợp tác xã nông nghiệp. Chỉ có rau, quả do hợp tác xã nông nghiệp chứng nhận mới được bán ra thị trường, cung cấp cho các chuỗi thực phẩm an toàn. Các hợp tác xã phải chịu trách nhiệm trong quản lý hoạt động sản xuất của các hộ thành viên. Tiến tới xóa bỏ hoàn toàn rau, củ quả không rõ nguồn gốc bán tại các chợ và "chợ cóc", "chợ tạm", từng bước kiểm soát tốt ATVSTP tại các chợ truyền thống.

#### **KẾT LUẬN CHƯƠNG 4**

Nghiên cứu các quy định pháp luật về BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP ở nước ta hiện nay cho thấy, mặc dù có nhiều điểm tích cực, song, vẫn còn nhiều điểm hạn chế cần phải được điều chỉnh hoàn thiện hơn nhằm giải quyết các vấn đề mà thực tiễn đặt ra. Việc sắp xếp lại hệ thống thiết chế quản lý ATVSTP theo hướng xây dựng một cơ quan quản lý thống nhất, trên cơ sở hợp nhất ba đầu mối quản lý từ ba Bộ chức năng là cần thiết. Các chế tài xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực ATVSTP nhằm bảo vệ quyền lợi NTD cần phải được điều chỉnh theo hướng đủ nghiêm khắc nhằm răn đe, phòng ngừa hành vi vi phạm. Ngoài ra, hệ thống kiểm nghiệm thực phẩm cũng cần được quy hoạch và hoạt động theo chuẩn chung về năng lực, cũng như quy trình. Bên cạnh đó, các quy định về BVQLNTD trong giao dịch tiêu dùng thực phẩm chưa thực sự khả thi, cần hoàn thiện theo hướng bảo đảm khả năng truy xuất nguồn gốc của hàng hóa và buộc người kinh doanh thực phẩm phải cung cấp bằng chứng giao dịch thông qua cơ chế kiểm soát hành chính bằng các loại báo cáo về hoạt động kinh doanh. Biện pháp truyền thông nâng cao nhận thức của toàn xã hội về bảo đảm ATVSTP nhằm BVQLNTD có ý nghĩa quan trọng. Tuy nhiên, các giải pháp khác như sử dụng cơ chế thị trường nhằm xây dựng sự cạnh tranh lành mạnh hướng đến cung cấp thực phẩm an toàn và thông qua các thiết chế xã hội cũng rất cần thiết góp phần tăng cường khả năng BVQLNTD.

## KẾT LUẬN

Sau khi thực hiện nghiên cứu Đề tài: *“Pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong lĩnh vực an toàn, vệ sinh thực phẩm ở Việt Nam hiện nay”* trong khuôn khổ Luận án Tiến sĩ luật học, tác giả rút ra những kết luận sau đây:

**Thứ nhất**, NTD thực phẩm là cá nhân sử dụng hàng hóa là thực phẩm với mục đích ăn, uống và là đối tượng cần được pháp luật bảo vệ trong quan hệ tiêu dùng thực phẩm. NTD trong đó có NTD thực phẩm là một bên trong quan hệ tiêu dùng cần được bảo vệ bởi hàng rào pháp lý nhằm tái thiết lập sự bình đẳng giữa NTD và thương nhân. Trong đó các quyền của NTD được pháp luật Việt Nam quy định và bảo vệ tương đối phù hợp với 8 quyền được CI ghi nhận. Mặc dù vậy, NTD thực phẩm ở Việt Nam vẫn đang đứng trước những nguy cơ chịu sự tác động của thực phẩm không an toàn đến sức khỏe, tính mạng. Việc BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP đang trở thành vấn đề cấp bách hiện nay, không chỉ có ý nghĩa đối với NTD mà còn bảo vệ sự cho sự tồn tại và phát triển của cả dân tộc. Tuy nhiên, có nhiều yếu tố tác động đến việc BVQLNTD thực phẩm cần phải tính đến trong thực tiễn xây dựng và tổ chức thực hiện pháp luật.

Pháp luật về BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP là hệ thống các nguyên tắc và các quy phạm pháp luật do Nhà nước ban hành nhằm bảo vệ quyền lợi và mang lại sự công bằng cho NTD trong các quan hệ tiêu dùng thực phẩm. Hệ thống quy định pháp luật này có vai trò quan trọng trong việc xác lập các chuẩn mực pháp lý về mặt tiêu chuẩn đối với sản xuất, phân phối thực phẩm nhằm bảo đảm quyền của NTD được bảo vệ; thiết lập hệ thống phòng ngừa từ xa với các hành vi vi phạm và khôi phục quyền lợi NTD khi bị vi phạm. Các quy định pháp luật về BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP gồm các chế định: (i) nhóm quy định pháp luật ghi nhận quyền, nghĩa vụ của NTD và các chủ thể kinh doanh trong lĩnh vực ATVSTP; (ii) nhóm quy định pháp luật bảo đảm quyền của NTD trong lĩnh vực ATVSTP; (iii) nhóm quy định pháp luật về các phương thức BVQLNTD trong lĩnh vực an toàn, vệ sinh thực phẩm.

**Thứ hai**, các quy định pháp luật về BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP được đánh giá là bao phủ trên nhiều phương diện, dựa trên nền móng của Luật BVQLNTD. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, vẫn còn có những

khoảng trống và điểm hạn chế của pháp luật chưa phù hợp với thực tiễn. Trong đó phải kể đến sự ghi nhận chưa đầy đủ quyền, đặc biệt là quyền được có thực phẩm an toàn dẫn đến làm hạn chế khả năng tự bảo vệ quyền lợi của NTD thực phẩm. Hệ thống pháp luật về tiêu chuẩn và điều kiện bảo đảm ATVSTP đã tương đối đa dạng nhưng vẫn còn nhiều tiêu chuẩn chưa hài hòa với pháp luật quốc tế. Về chủ thể kiểm soát ATVSTP còn sắp xếp chưa thật sự hợp lý, chưa hình thành một đầu mối thống nhất trong quản lý; chưa thành hệ thống kiểm soát toàn diện các mối nguy theo chuỗi, dựa trên nguyên tắc của HACCP; chưa tách biệt giữa chức năng quản lý sản xuất và kiểm soát chất lượng, ATVSTP và BVQLNTD. Điều này đã dẫn đến thiếu hiệu quả, dẫn đến lãng phí nguồn lực, chông chéo trong các quyết định quản lý. Chế tài xử lý vi phạm pháp luật về BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP đã có nhiều điểm tiến bộ, nhất là khi Bộ luật Hình sự năm 2015 có hiệu lực. Song, bên cạnh đó chế tài xử lý hành chính trong lĩnh vực này cũng còn bất cập ở mức phạt tiền chưa tương xứng với những tổn hại cho sức khỏe của NTD mà hành vi vi phạm gây ra. NTD còn khó tiếp cận thông tin trong các giao dịch tiêu dùng thực phẩm; việc áp dụng thủ tục rút gọn, khởi kiện tập thể còn gặp nhiều rào cản. Chính điều này làm hạn chế khả năng khởi kiện của NTD để bảo vệ quyền lợi của mình.

Việc thực hiện các quy định pháp luật về BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP đã có nhiều tiến bộ thể hiện bằng hoạt động kiểm soát chất cấm, lạm dụng kháng sinh trong chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và dư lượng thuốc BVTV trên rau, trái cây đã được triển khai mạnh mẽ; hệ thống chuỗi thực phẩm sạch và cửa hàng bán RAT đã bước đầu hình thành có hiệu quả. Công tác giám sát và phân tích nguy cơ tiếp tục được triển khai đã kịp thời đưa ra cảnh báo và xử lý các trường hợp, sự cố mất ATVSTP, thông tin kịp thời đến NTD. Qua đó, phát hiện nhiều vụ việc vi phạm trong sản xuất thức ăn chăn nuôi, kinh doanh hóa chất, chất phụ gia dùng trong chế biến thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Chính hoạt động giám sát ATVSTP đã phát hiện và loại bỏ thực phẩm không an toàn trước khi đến tay NTD. Tuy nhiên, hệ thống giám sát, cảnh báo, xử lý vi phạm pháp luật về ATVSTP nhằm BVQLNTD hoạt động chưa đạt hiệu quả như mong đợi. Do đó, NTD vẫn chưa thể phân biệt được thực phẩm an toàn và thực phẩm không an toàn. Các đợt kiểm soát thực phẩm tại các chợ đầu mối và chợ nhỏ lẻ chưa tiến hành thường xuyên và không có các trạm kiểm soát ở các điểm chợ để NTD sử dụng dịch vụ kiểm nghiệm.

Không ít các chủ thể sản xuất, kinh doanh thực phẩm chưa tuân thủ nghiêm túc các quy định pháp luật. Bộ test (kiểm tra) nhanh rau quả chỉ cho kết quả bước đầu, để có thể xử lý phải dựa vào kiểm nghiệm của các phòng xét nghiệm được chỉ định. Song, ở nhiều địa phương, còn thiếu phòng xét nghiệm đủ tiêu chuẩn để công bố kết quả, với tuyến huyện gần như không có các phòng xét nghiệm. Công tác thông tin, tuyên truyền, giáo dục và phổ biến pháp luật về BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP vẫn còn có những hạn chế nhất định. Các tổ chức xã hội tham gia BVQLNTD chưa thật sự phát huy được vai trò của mình như kỳ vọng của xã hội và những gì Luật BVQLNTD ghi nhận. Tình trạng vi phạm pháp luật trong sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm diễn ra phức tạp, khó kiểm soát, nhất là ở các cơ sở sản xuất, kinh doanh nhỏ lẻ.

**Thứ ba,** việc giải quyết tranh chấp của NTD với thương nhân trong lĩnh vực ATVSTP đã bước đầu đạt được kết quả nhất định, nhưng số lượng vụ việc được giải quyết chưa nhiều. Cơ chế khởi kiện tập thể hoặc đại diện NTD khởi kiện vì lợi ích chung chưa được phát huy trong thực tế. Việc xác định thiệt hại và chứng minh hành vi giao dịch nhằm bồi thường quyền lợi cho NTD gặp khó khăn do những tổn hại lâu dài, mãn tính cho sức khỏe và việc hạn chế cung cấp thông tin giao dịch tiêu dùng thực phẩm của thương nhân. Chế tài xử lý với các hành vi vi phạm pháp luật về BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP chưa thật sự quyết liệt và đủ sức răn đe. Trong khi đó, kết quả yêu cầu bồi thường thiệt hại chưa đáp ứng được mong mỏi của NTD; chưa thoả đáng với những thiệt hại lâu dài mà NTD phải gánh chịu. Do đó, NTD còn gặp nhiều rào cản trong bảo vệ quyền của mình, dẫn đến tâm lý e ngại, chấp nhận bỏ qua. Vì vậy, tính mạng, sức khỏe của NTD vẫn đang trực tiếp bị đe dọa, niềm tin của NTD thực phẩm bị giảm sút nghiêm trọng. Những hạn chế trên đòi hỏi cần phải có những giải pháp cấp bách trên cả phương diện hoàn thiện pháp luật và xây dựng cơ chế thực hiện.

**Thứ tư,** việc sắp xếp lại hệ thống thiết chế quản lý ATVSTP theo hướng xây dựng một cơ quan quản lý thống nhất, trên cơ sở hợp nhất ba đầu mối quản lý từ ba Bộ chức năng là cần thiết. Các chế tài xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực ATVSTP nhằm bảo vệ quyền lợi NTD cần phải được điều chỉnh theo hướng đủ nghiêm khắc nhằm răn đe, phòng ngừa hành vi vi phạm. Hoạt động kiểm tra, giám sát ATVSTP cần được tăng cường năng lực, chuyên nghiệp và triển khai thường

xuyên đặc biệt là đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh nhỏ lẻ và chợ truyền thống. Phát triển hơn nữa các chuỗi cửa hàng thực phẩm an toàn, xây dựng và quản lý thực phẩm theo chuỗi, bảo đảm khả năng truy xuất nguồn gốc thực phẩm. Ngoài ra, hệ thống kiểm nghiệm thực phẩm cũng cần được quy hoạch và hoạt động theo chuẩn chung về năng lực, cũng như quy trình, phát triển dịch vụ kiểm nghiệm và công cụ kiểm tra nhanh thực phẩm. Bên cạnh đó, các quy định về BVQLNTD trong giao dịch tiêu dùng thực phẩm chưa thực sự khả thi, cần hoàn thiện theo hướng bảo đảm khả năng truy xuất nguồn gốc của hàng hóa và buộc người kinh doanh thực phẩm phải cung cấp bằng chứng giao dịch thông qua cơ chế kiểm soát hành chính bằng các loại báo cáo với hoạt động kinh doanh. Việc hoàn thiện thể chế pháp lý về các phương thức BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP theo hướng đơn giản hóa thủ tục, tạo điều kiện cho NTD khởi kiện, phát huy vai trò của các tổ chức xã hội tham gia BVQLNTD sẽ góp phần hiện thực hóa các quyền của NTD và khôi phục quyền, bù đắp thiệt hại cho NTD khi bị xâm hại.

Từ kết quả nghiên cứu của Luận án, mà trọng tâm là các giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật và cơ chế tổ chức thực hiện các quy định pháp luật về BVQLNTD trong lĩnh vực ATVSTP, kỳ vọng sẽ đóng góp nhất định trong việc BVQLNTD ở nước ta. Tuy nhiên, để trở thành hiện thực, thì kết quả nghiên cứu của Luận án mới chỉ là bước đầu, đòi hỏi cần phải tiếp tục xem xét, khảo cứu một cách toàn diện trong thực tiễn.

## **DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN**

1. Phạm Văn Hào (2016), *Hoàn thiện cơ chế phối hợp quản lý nhà nước về An toàn thực phẩm nhằm bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng*, Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, Số chuyên đề tháng 9/2016, tr. 116-127.
2. Phạm Văn Hào (2016), *Pháp luật về sản xuất, kinh doanh thực phẩm chức năng và yêu cầu bảo vệ quyền lợi NTD*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, Số tháng 10/2016 (342), tr. 31-45.
3. Phạm Văn Hào (2016), *Quyền và phương thức bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng thực phẩm trong điều kiện hiện nay ở nước ta*, Tạp chí Thanh tra, Số 9 (11/2016), tr. 36-40.
4. Phạm Văn Hào (2016), *Tăng cường hoạt động kiểm tra, giám sát an toàn thực phẩm*, Tạp chí Pháp lý, Số 11, tr. 35-38.
5. Phạm Văn Hào (2017), *Chế tài xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong lĩnh vực an toàn thực phẩm*, Tạp chí Luật học, Số 5-2017 (204), tr. 21-33.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

### A. TÀI LIỆU TIẾNG VIỆT

1. Nguyễn Thị Vân Anh (2014), Đề tài NCKH cấp Bộ: *"Tăng cường năng lực các thiết chế thực thi pháp luật bảo vệ quyền lợi NTD ở Việt Nam"*, Viện Khoa học Pháp lý - Bộ Tư pháp, Hà Nội.
2. Nguyễn Thị Vân Anh (2012), *Bàn về một số quy định pháp luật bảo vệ quyền lợi NTD*, Tạp chí Luật học số 12/2012, tr. 3-7.
3. Nguyễn Thị Vân Anh (2011), Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Trường: *"Nghiên cứu vai trò của Hội Bảo vệ người tiêu dùng trong việc bảo vệ người tiêu dùng ở Việt Nam"*, Trường Đại học Luật Hà Nội.
4. Nguyễn Thị Vân Anh (2012), *Vai trò của Hội Bảo vệ người tiêu dùng trong việc bảo vệ người tiêu dùng*, NXB Chính trị quốc gia, Hà nội.
5. Trần Quỳnh Anh (2014), *Thực trạng quản lý nhà nước về quảng cáo thương mại với mục tiêu hạn chế hành vi cạnh tranh không lành mạnh và bảo vệ người tiêu dùng*, Tạp chí Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, Số 1/2014, tr. 3-11.
6. Vũ Thị Lan Anh (2014), Chuyên đề Đề tài cấp Bộ: *"Thực trạng năng lực và giải pháp tăng cường năng lực của hệ thống Tòa án trong công tác thực thi pháp luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng"*, Viện Khoa học Pháp lý.
7. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2016), *Đề án: "Tăng cường giám sát vệ sinh an toàn thực phẩm đối với sản phẩm nông lâm thủy sản thuộc phạm vi quản lý của ngành nông nghiệp"*, Hà Nội.
8. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2015), *Báo cáo Hội nghị sơ kết công tác quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp, an toàn thực phẩm nông, lâm, thủy sản 6 tháng đầu năm 2015*, Hà Nội.
9. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2016), *Báo cáo tổng kết đợt cao điểm hành động "Năm vệ sinh an toàn thực phẩm" trong lĩnh vực nông nghiệp*, Hà Nội.
10. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2016), *Báo cáo Tổng kết thực hiện kế hoạch năm 2016 và triển khai kế hoạch năm 2017*
11. Bộ Công Thương (2014), *Báo cáo của tại Hội thảo: "Cạnh tranh và bảo*

vệ quyền lợi người tiêu dùng trong lĩnh vực bia - nước giải khát” do Bộ Công Thương và Hiệp hội Rượu - Bia - Nước giải khát phối hợp tổ chức 23/12/2014, Hà Nội.

12. Bộ Y tế (2015), *Báo cáo của tổng kết công tác y tế năm 2014, một số nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm năm 2015, giai đoạn 2016-2020*, Hà Nội.

13. Bộ Y tế (2012), *Chiến lược quốc gia an toàn thực phẩm giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn 2030*.

14. Chi cục Bảo vệ thực vật Hà Nội (2014), *Báo cáo tình hình sản xuất RAT năm 2014*, Hà Nội.

15. Hoàng Minh Chiến (2014), *Đánh giá quy định pháp luật hiện hành về các thiết chế thực thi pháp luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng ở Việt Nam*, Chuyên đề thuộc Đề tài cấp Bộ, Viện Khoa học Pháp lý - Bộ Tư pháp.

16. Chính phủ (2016) *Báo cáo tại Hội nghị trực tuyến toàn quốc về an toàn thực phẩm (27/4/2016)*, Hà Nội.

17. Chính phủ (2012), *Chiến lược quốc gia An toàn thực phẩm giai đoạn 2011 - 2020 và tầm nhìn 2030*.

18. Nguyễn Thị Tân Lộc, Đỗ Kim Chung (2015), *Giải pháp phát triển tiêu thụ rau thông qua hệ thống chợ và siêu thị trên địa bàn thành phố Hà Nội*, Tạp chí Khoa học và Phát triển 2015, Tập 13, Số 5.

19. Cục An toàn thực phẩm (2014), *Báo cáo tình hình ngộ độc tập thể và vi phạm pháp luật về ATVSTP tại các bếp ăn tập thể ở các khu công nghiệp, khu chế xuất - Hội thảo Bảo đảm an toàn thực phẩm bếp ăn tập thể tại khu công nghiệp, khu chế xuất*, Hà Nội.

20. Cục An toàn thực phẩm và Ban chỉ đạo 389 Quốc gia (2015), *Báo cáo tại hội thảo: Bảo vệ người tiêu dùng sử dụng thực phẩm chức năng*, Hà Nội.

21. Cục an toàn thực phẩm (2010), *Đề cương giới thiệu Luật An toàn thực phẩm 2010*, Hà Nội.

22. Cục Quản lý cạnh tranh (2013), Kỷ yếu hội thảo: “*Nhìn lại hai năm triển khai thực thi Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng*”, ngày 11/7/2013, TP. Hồ Chí Minh.

23. Cục Quản lý cạnh tranh (2006), *Sổ tay công tác bảo vệ người tiêu dùng*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.

24. Cục Quản lý cạnh tranh (2009), *Tài liệu phục vụ công tác xây dựng Luật*



Bảo vệ người tiêu dùng Việt Nam: *"So sánh Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng một số nước trên thế giới - Bài học kinh nghiệm và đề xuất một số nội dung cơ bản quy định trong dự thảo Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng của Việt Nam"*, Hà Nội

25. Cục Quản lý cạnh tranh (2011), *Một số vấn đề về bảo vệ người tiêu dùng là trẻ em*, Bản tin cạnh tranh và người tiêu dùng, số 27.

26. Cục Quản lý cạnh tranh (2011), *Công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tại Hà Lan*, Bản tin cạnh tranh và người tiêu dùng, số 27.

27. Cục Quản lý cạnh tranh (2016), *Báo cáo kết quả khảo sát người tiêu dùng*, Hà Nội.

28. Cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản (2016), *Báo cáo tình hình thực thi pháp luật về vệ sinh an toàn thực phẩm, quản lý nhà nước về chất lượng nông lâm thủy sản và kế hoạch, giải pháp nâng cao chất lượng nông lâm thủy sản của Việt Nam*, Hà Nội.

29. Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (2016), *Báo cáo Tổng kết công tác quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp, an toàn thực phẩm năm 2016, kế hoạch trọng tâm năm 2017*, Hà Nội.

30. Cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản (2015), *Báo cáo của về tình hình thi hành pháp luật về an toàn thực phẩm đối với chuỗi sản phẩm rau, củ, quả, chè thi trong các năm 2012, 2013 và 2014*, Hà Nội.

31. Cục Trồng trọt - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2015), *Báo cáo kết quả 3 năm thực hiện Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg*, Hà Nội.

32. Nguyễn Văn Cương (2011), *Soạn thảo Luật BVQLNTD ở Việt Nam: một phân tích từ lý thuyết tiếp nhận pháp luật nước ngoài*, Luận án tiến sĩ, Khoa luật, Đại học Victoria, Canada.

33. Nguyễn Văn Cương, (2013), "Một số vấn đề lý luận về quyền được thông tin của người tiêu dùng", *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật* (8), (304) – Viện Nhà nước và Pháp luật.

34. Nguyễn Văn Cương (2014), Chuyên đề Đề tài cấp Bộ: *"Nhận diện thiết chế thực thi pháp luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và vai trò của những thiết chế này trong việc bảo vệ người tiêu dùng"*, Chuyên đề Đề tài cấp Bộ, Viện Khoa

học Pháp lý, Hà Nội.

35. Nguyễn Văn Cương (2014), Chuyên đề Đề tài cấp Bộ: *"Kinh nghiệm tăng cường năng lực của các thiết chế thực thi pháp luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng ở Bắc Mỹ và Nhật Bản"*, Viện Khoa học Pháp lý, Hà Nội.

36. Nguyễn Tấn Dũng (2014), *Thông điệp đầu năm - An toàn thực phẩm và quyền lợi người tiêu dùng*, (<http://vnexpress.net> ngày 01/01/2014).

37. Dự án hợp tác VECO – IPSARD (2012), *Báo cáo kinh nghiệm đẩy mạnh công tác an toàn thực phẩm tại một số quốc gia trên thế giới*, Tạp chí Cộng sản, Số 2/2012.

38. Ngô Vĩnh Bạch Dương (2014), *Các tiêu chí xác định năng lực của các thiết chế thực thi pháp luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực của các thiết chế đó*, Chuyên đề Đề tài cấp Bộ, Viện Khoa học Pháp lý - Bộ Tư pháp.

39. Nguyễn Thùy Dương (2015), *Tình hình ngộ độc thực phẩm tại Hà Nội từ năm 2010 đến năm 2014*, Tạp chí Y tế Công Cộng, Số 37, tr. 34-38.

40. Nguyễn Ngọc Diễn (2012), *Nghiên cứu tình hình vệ sinh thức ăn đường phố ở thành phố Huế năm 2011*, Đề tài NCKH cấp cơ sở, TP. Huế.

41. Hà Thị Anh Đào (2002), *An toàn thực phẩm-Sức khỏe, đời sống và kinh tế xã hội*, Nhà xuất bản Y học, Hà Nội.

42. Nguyễn Trọng Điệp (2013), *Bồi thường thiệt hại trong pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng*, Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội, Số 2, tr. 44-49.

43. Nguyễn Trọng Điệp (2014), *Giải quyết tranh chấp giữa NTD với thương nhân ở Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ Luật học, Học viện Khoa học Xã hội.

44. Nguyễn Mạnh Hà (2014), *Giải pháp hướng tới người tiêu dùng để phòng chống hàng giả, hàng nhái*, Tạp chí KH-CN Nghệ An, Số 4, Tr. 51-55.

45. Lê Hồng Hạnh (2010), *Trách nhiệm sản phẩm và việc BVQLNTD trong pháp luật Việt Nam*, Kỷ yếu Hội thảo Pháp ngữ khu vực “BVQLNTD: Từ hai góc nhìn Á - Âu”, Hà Nội, tr. 72-92.

46. Lê Hồng Hạnh (2010), *Các nguyên lý cơ bản của chế định trách nhiệm sản phẩm tại Hoa Kỳ và một số quốc gia trên thế giới*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, Số 02, tr. 35-45.

47. Lê Hồng Hạnh (2010), Kinh nghiệm xây dựng pháp luật về trách nhiệm sản phẩm của một số nước Asean, Tạp chí Luật học Số 07, tr. 46-54.
48. Lê Hồng Hạnh (2010), *Luật bảo vệ người tiêu dùng có nên quy định tổ chức là người tiêu dùng?*, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, Số 20, tr. 24 - 28.
49. Phạm Văn Hào (2016), Hoàn thiện cơ chế phối hợp quản lý nhà nước về An toàn thực phẩm nhằm bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, Số chuyên đề tháng 9/2016, tr. 116-127.
50. Phạm Văn Hào (2016), *Pháp luật về sản xuất, kinh doanh thực phẩm chức năng và yêu cầu bảo vệ quyền lợi NTD*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, Số tháng 10/2016 (342), tr. 31-45.
51. Phạm Văn Hào (2016), *Quyền và phương thức bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng thực phẩm trong điều kiện hiện nay ở nước ta*, Tạp chí Thanh tra, Số 9 (11/2016), tr. 36-40.
52. Phạm Văn Hào (2016), *Tăng cường hoạt động kiểm tra, giám sát an toàn thực phẩm*, Tạp chí Pháp lý, Số 11, tr. 35-38.
53. Phạm Văn Hào (2017), *Chế tài xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong lĩnh vực an toàn thực phẩm*, Tạp chí Luật học, Số 5-2017 (204), tr. 21-33.
54. Nguyễn Thị Thu Hiền (2011), *Trách nhiệm của thương nhân trong bảo vệ quyền lợi NTD ở Việt Nam hiện nay*, Luận văn Thạc sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội.
55. Nguyễn Am Hiểu (2010), *Một số vấn đề về luật trách nhiệm sản phẩm cộng đồng châu Âu*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, Số 02, tr. 43-45, 62.
56. Học viện Quân Y (2010), Đề tài KC10. 22/06-10: *"Đánh giá thực trạng vệ sinh, an toàn của một số thực phẩm có nguy cơ cao và xây dựng mô hình giám sát phù hợp*, Hà Nội
57. Hội Tiêu chuẩn và Bảo vệ người tiêu dùng Việt Nam (2009), *Báo công tác tư vấn giải quyết khiếu nại của văn phòng Chính phủ khiếu nại của người tiêu dùng ở phía Nam*, Tp. Hồ Chí Minh.
58. Hội Tiêu chuẩn và Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (2010), *Hướng dẫn*

*phát triển và hoạt động hội*, Hà Nội.

59. Hội Tiêu chuẩn và Bảo vệ người tiêu dùng Việt Nam (2014), *Báo cáo thực trạng an toàn rau, củ, quả trên thị trường Việt Nam*, Hà Nội.

60. Hội Khoa học và Phát triển Nông nghiệp Việt Nam (2016), *Thực phẩm mất an toàn lần 4: vì thói quen tiêu dùng* (<http://hanoimoi.com.vn> ngày 18/5/2016).

61. Hội Lương thực, thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh, *An toàn vệ sinh thực phẩm - Một số khuyến cáo dành cho NTD*, TP. Hồ Chí Minh.

62. Đặng Vũ Huân (2005), *Pháp luật và vấn đề bảo vệ người tiêu dùng*, Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, số chuyên đề về pháp luật và tiêu dùng, Số 1.

63. Nguyễn Quang Huy (2015), *Một số phương thức, thủ đoạn vi phạm pháp luật về ATTP phổ biến trong nhập khẩu thực phẩm - Kiến nghị, đề xuất*, Tạp chí Cảnh sát nhân dân, Số 7.

64. Nguyễn Hữu Huyền (2017), *Kinh nghiệm pháp luật của Pháp và EU về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng* (<http://moj.gov.vn> ngày 06/07/2017).

65. Chu Mạnh Hùng (2012), *Vấn đề an ninh con người trong luật quốc tế hiện đại*, Luận án Tiến sĩ Luật học, Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội.

66. Nguyễn Việt Hùng, Delia Grace, Trần Thị Tuyết Hạnh, Phạm Đức Phúc, Marcel Tanner (2013), *Đánh giá nguy cơ trong quản lý an toàn thực phẩm tại Việt Nam. Nghiên cứu bằng chứng cho chính sách, Ấn bản khu vực Đông Nam Á*, Số 5, Thái Lan.

67. Đinh Thế Hưng (2010), *Bảo vệ người tiêu dùng bằng pháp luật hình sự*, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp - Văn phòng Quốc hội, Số 10/2010, tr. 38 - 42.

68. Đoàn Thị Hường (2009), *“Đánh giá tình trạng ô nhiễm hóa học trong một số loại rau bán ở cửa hàng rau sạch và thực phẩm khác trên địa bàn Hà Nội năm 2008”*, Kỷ yếu Hội nghị khoa học An toàn thực phẩm lần thứ 5-2009, NXB Hà Nội, Hà Nội.

69. Bùi Nguyên Khánh (2010), *Phương thức giải quyết tranh chấp giữa người tiêu dùng với thương nhân ở Việt Nam hiện nay - Hiện thực và triển vọng*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật (Số 11), tr. 44-52.

70. Liên Hợp Quốc, *Hướng dẫn cho các tổ chức người tiêu dùng để thúc đẩy hệ thống an toàn thực phẩm quốc gia*.

71. Hoàng Trí Ngọc (2009), *Tội vi phạm quy định về vệ sinh an toàn thực*

*phẩm trong luật hình sự Việt Nam - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Luận văn Thạc sĩ Luật Hình sự, Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội.

72. Trương Thị Tố Oanh (2011), *Mối nguy từ hóa chất bảo quản trái cây và thực phẩm*, Tạp chí Khoa học & Ứng dụng, Số 14-15.

73. Nguyễn Như Phát (2010), *Một số vấn đề lý luận xung quanh luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, Số 02, tr.28-34.

74. Nguyễn Như Phát (2010), *Luật bảo vệ người tiêu dùng trong hệ thống pháp luật ở Việt Nam*, Kỷ yếu Hội thảo Pháp ngữ khu vực: "Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng: từ hai góc nhìn Á-Âu", Hà Nội, tr. 10-18.

75. Sở y tế Hà Nội (2016), *Thông tin về kết quả công tác bảo đảm an toàn thực phẩm thành phố Hà Nội 5 tháng đầu năm 2016*, Hà Nội.

76. Nguyễn Văn Thành (2014), Chuyên đề Đề tài cấp Bộ: *Thực trạng năng lực và giải pháp tăng cường năng lực của Bộ Công Thương trong công tác thực thi pháp luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng*, Viện Khoa học Pháp lý.

77. Nguyễn Thị Thu (2013), *Hoàn thiện pháp luật bảo vệ quyền lợi NTD ở Việt Nam hiện nay*, Luận án tiến sĩ luật học, Học viện Khoa học xã hội.

78. Thương vụ Việt Nam tại Thái Lan (2015), *Kinh nghiệm đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm của Thái Lan*, <http://www.moit.gov.vn> (ngày 10/11/2015), Hà Nội

79. Tổng cục Hải quan (2015), *Báo cáo thống kê thực phẩm nhập khẩu năm 2015*, Hà Nội.

80. Đinh Thị Hồng Trang (2014), *Hoàn thiện pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng ở Việt Nam hiện nay*, Tạp chí Dân chủ - Pháp luật, Số 273.

81. Trần Thị Trang (2014), Chuyên đề Đề tài cấp Bộ: *"Thực trạng năng lực và giải pháp tăng cường năng lực của Bộ Y tế trong công tác thực thi pháp luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng"*, Viện Khoa học Pháp lý.

82. Nguyễn Các Mác, Nguyễn Linh Trung (2014) *Nghiên cứu ảnh hưởng của thông tin về nguồn gốc, xuất xứ sản phẩm rau đến hành vi tiêu dùng của người dân trên địa bàn thành phố Hà Nội*, Tạp chí Khoa học và Phát triển, Số 6.

83. Trần Quang Trung (2013), *Giảm nguy cơ ngộ độc thực phẩm từ thức ăn đường phố*, <http://nhandan.com.vn> (truy cập ngày 27/01/2013).

84. Trường Đại học Luật Hà Nội (2014), Giáo trình Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

85. Trường Đại học Luật Hà Nội (2012), Giáo trình Lý luận chung về Nhà nước và pháp luật, NXB Công an Nhân dân, Hà Nội.

86. Phạm Duy Tường (2012), *An toàn vệ sinh thực phẩm*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

87. UBND tỉnh Hà Nam (2014), *Đề án Xây dựng mô hình chợ bảo đảm ATVSTP trên địa bàn tỉnh Hà Nam giai đoạn 2014 -2020*.

88. Ủy ban Châu Âu - Tổng vụ Y tế và Bảo vệ NTD (2012), *Tài liệu hướng dẫn thực hiện một số điều khoản của Quy định (EC) số 852/2004 về vệ sinh thực phẩm*.

89. Ủy ban Pháp luật Quốc hội (2009), *Pháp luật về an toàn, vệ sinh thực phẩm của một số quốc gia, vùng lãnh thổ trên thế giới*, <http://duthaoonline.quochoi.vn>.

90. Trần Mai Vân (2013), *Thi hành pháp luật về vệ sinh an toàn thực phẩm ở cấp phường trên địa bàn thành phố Hà Nội*, Luận văn thạc sĩ luật học, Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội.

91. Viện Khoa học pháp lý (2010), Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ: *"Trách nhiệm sản phẩm của doanh nghiệp - công cụ pháp lý bảo vệ người tiêu dùng"*, Hà Nội.

92. Viện Khoa học pháp lý (2016), Báo cáo tổng hợp kết quả Dự án điều tra cơ bản: *thực trạng thi hành pháp luật an toàn thực phẩm và vai trò của các cơ quan bảo vệ pháp luật trong việc đảm bảo thi hành*, Hà Nội.

93. Vũ Hải Việt (2014), *Bảo vệ người tiêu dùng khi tham gia giao dịch qua mạng điện tử*, Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, Số chuyên đề 01/2014, tr. 25-28.

94. Phạm Thị Hồng Yến (2011), *An toàn thực phẩm và việc thực thi hiệp định SPS/WTO: Kinh nghiệm quốc tế và giải pháp đối với Việt Nam*, NXB Thông tin và Truyền thông, Hà Nội.

## **B. TÀI LIỆU TIẾNG ANH**

95. A. Brooke Overby, *An Institutional Analysis of consumer Law*.

96. Asian law Institute - National university of Singapore (2011), *Food and consumer protection: A Study on food legislation of selected countries*, Singapore.

97. Bernd MJ Van Der Meulen (2013), *The Structure of European Food Law*, Wageningen University.
98. Committee on Consumer Policy - Directorate for Science, *Technology and Industry-OECD, Best Practices for Consumer Policy: Report on the Effectiveness of Enforcement Regimes*.
99. Consumers International (2011), *A guide to developing consumer protection law*.
100. Directive 98/27/EC of the European Parliament and of the Council of 19 May 1998 on injunctions for the protection of consumers' interests.
101. Directive 2001/95/EC of the European Parliament and of the Council of 3 December 2001 on general product safety.
102. Elizabeth Shearer (2010), *Consumer protection laws- Access to justice for vulnerable consumer*, The LawAsia conference, New Delhi (11/2010).
103. FAO Legal Office (2005), *Perspectives and guidelines on food legislation, with a new model food law*.
104. FAO/WHO, *Food Safety and Nutrition Food Law Guidelines*.
105. FAO/WHO, *Assuring food safety and quality: guidelines for strengthening national food control systems*.
106. Food Standards Agency (2012), *Food Law Practice Guidance (England)*.
107. Francise Rose (ed.), *Blackstone's Statutes on Commercial and Consumer Law 2008-2009*, 17<sup>th</sup> ed. (Oxford: Oxford University Press, 2008) at 539.
108. Geraint Howells & Stephen Weatherill: *Consumer Protection Law*, 2nd ed. (Hants: Ashgate, 2005).
109. Hans Schulte-Nölke, Christian Twigg-Flesner, Martin Ebers (2008), *Consumer Law Compendium - Comparative Analysis*.
110. Iain Ramsay (2007), *Consumer law and policy: Text and Materials on Regulating Consumer Markets*, 2<sup>nd</sup> ed, (Oxford: Hart Publishing, 2007).
111. John Balzano (2008), *China's Food Safety Law: Administrative Innovation and Institutional Design in Comparative Perspective*.
112. Lorraine Conway (2012), *Consumer rights to return faulty foods*.

113. Mohamad Fazli Sabri (2014), The development of Consumer protection policies in Malaysia.
114. Michael L. Rustad, *Everyday Law for Consumers* (Paradigm Publishers, 2007) at 2.
115. Rahmah Ismail (2010), *Food and consumer protection: a study on food legislation of slected countries*, asian law institute, national university of Singapore.
116. S.G.Corones & Philip H Clarke, *Consumer Protection & Product Liability Law-Commentary and Materials*.
117. Stephen Brobeck (ed): *Encyclopedia of the Consumer Movement* (Oxford: ABC-CLIO, 1997).
118. Takizawa, Masahiko (2009), *Consumer protection in japanese contract law*, Hitotsubashi Journal of Law and Politics 37, Hitotsubashi University, pp.31-39.
119. United Nations (2003), *United Nations guidelines for consumer protection*.
120. WHO (1996), *Essential safety requirements for Street-vended foods*, Food safety Unit, Genava, pp.3-10.
221. WHO, *Guidelines for Consumer Organizations to Promote National Food Safety Systems*.
122. World Bank, *Good Practices for Consumer Protection and Financial Literacy in Europe and Central Asia: A Diagnostic Tool*.



**PHỤ LỤC 1**  
**DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH KIỂM NGHIỆM**  
**PHỤC VỤ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM**  
**(Tính đến ngày 23/6/2017)**

| <b>TT</b> | <b>TÊN CƠ SỞ KIỂM NGHIỆM</b>  | <b>ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ</b>  | <b>MÃ SỐ ĐƠN VỊ ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH</b> | <b>QUYẾT ĐỊNH</b> |
|-----------|---|---|-----------------------------------|-------------------|
| 1         | Viện Kiểm nghiệm An toàn vệ sinh thực phẩm Quốc Gia   | 65 Phạm Thận Duật,<br>Cầu Giấy, Hà Nội<br>SĐT: 04.39335741<br>Fax: 04.39335738                            | 01/2014/BYT-KNTP                  | 609/QĐ-ATTP       |
| 2         | Viện Dinh dưỡng   | 48B Tăng Bạt Hổ,<br>Hai Bà Trưng, Hà Nội<br>SĐT: 04.39717090<br>Fax: 04.39717885                          | 02/2014/BYT-KNTP                  | 610/QĐ-ATTP       |
| 3         | Viện Y tế công cộng Hồ Chí Minh   | 159 Hưng Phú,<br>Q. 8, TP. Hồ Chí Minh<br>SĐT: 08. 38559503<br>Fax: 08. 38563164                          | 03/2014/BYT-KNTP                  | 611/QĐ-ATTP       |
| 4         | Viện Pasteur Nha Trang  | 8-10 Trần Phú,<br>Nha Trang, Khánh Hòa<br>SĐT: 058.3822406  | 04/2014/BYT-KNTP                  | 612/QĐ-ATTP       |
| 5         | Viện Vệ sinh dịch tễ Tây Nguyên   | 34 Phạm Hùng, P. Tân An,<br>TP. Buôn Ma Thuột,<br>tỉnh Đắk Lắk<br>SĐT: 0500.3852.694<br>Fax: 0500.3852423 | 05/2014/BYT-KNTP                  | 613/QĐ-ATTP       |
| 6         | Trung tâm Y tế dự phòng Lâm Đồng  | 04 Phạm Ngọc Thạch, Phường<br>6, TP. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng<br>SĐT: 063.3823638<br>Fax: 063.3827512        | 06/2014/BYT-KNTP                  | 614/QĐ-ATTP       |
| 7         | Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng - Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Bình Thuận | Số 04 Nguyễn Hội, Phan Thiết,<br>Bình Thuận.<br>SĐT: 062.3822390<br>Fax: 062.3822766                      | 07/2014/BYT-KNTP                  | 660/QĐ-ATTP       |
| 8         | Trung tâm Y tế dự phòng Bình Thuận  | Đường Lê Duẩn, TP. Phan Thiết,<br>Bình Thuận.<br>SĐT: 062.3821434<br>Fax: 062.3824447                     | 08/2014/BYT-KNTP                  | 661/QĐ-ATTP       |
| 9         | Viện Sốt rét, Ký sinh trùng, Côn trùng Quy Nhơn   | 611B Nguyễn Thái Học,<br>TP. Quy Nhơn, Bình Định.<br>SĐT: 056.3547492<br>Fax: 056.3647464                 | 09/2014/BYT-KNTP                  | 756/QĐ-ATTP       |

|    |  |  |                  |             |
|----|--|--|------------------|-------------|
| 10 | Trung tâm Y tế dự phòng Hải Phòng                                      | Số 21 Lê Đại Hành, Q. Hồng Bàng, Hải Phòng<br>SĐT: 031.3821247<br>Fax: 031.3810097           | 10/2014/BYT-KNTP | 826/QĐ-ATTP |
| 11 | Trung tâm Y tế dự phòng Quảng Ninh                                     | 651 Lê Thánh Tông, P. Bạch Đằng, Hạ Long, Quảng Ninh<br>SĐT: 033.3825449<br>Fax: 033.3556620 | 11/2015/BYT-KNTP | 231/QĐ-ATTP |
| 12 | Trung tâm Chất lượng Nông Lâm Thủy sản vùng 1                          | Số 51 Lê Lai, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng<br>SĐT: 031.3837124<br>Fax: 031.383750             | 12/2015/BYT-KNTP | 232/QĐ-ATTP |
| 13 | Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương                                 | Số 1, Đường Vũ Hựu, TP. Hải Dương, Hải Dương<br>SĐT: 0320.3891799<br>Fax: 0320.3891897       | 13/2015/BYT-KNTP | 394/QĐ-ATTP |
| 14 | Trung tâm Kiểm nghiệm Sơn La   | Số 48 Lò Văn Giá, TP. Sơn La, Tỉnh Sơn La<br>SĐT: 022.3852523<br>Fax: 022.3852523/ 3856339   | 15/2015/BYT-KNTP | 593/QĐ-QTTP |
| 15 | Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Thừa Thiên Huế         | 17 Trương Định, TP. Huế<br>SĐT: 054.3831470<br>Fax: 054.3936272                              | 14/2015/BYT-KNTP | 594/QĐ-ATTP |
| 16 | Công ty TNHH Eurofins sắc ký Hải Đăng                                  | 79 Trương Định, Q.1, TP. Hồ Chí Minh<br>SĐT: 08.38239 643 / 8248 814<br>Fax: 08.38239872     | 16/2015/BYT-KNTP | 638/QĐ-ATTP |
| 17 | Trung tâm Y tế dự phòng Yên Bái  | 729 Đường Yên Ninh, Tỉnh Yên Bái   | 17/2015/BYT-KNTP | 902/QĐ-ATTP |
| 18 | Trung tâm Y tế dự phòng Bắc Giang                                      | Đường Nghĩa Long, P. Trần Phú - TP. Bắc Giang<br>SĐT: 0204.3.824 960<br>Fax: 0204.3.854 246  | 18/2016/BYT-KNTP | 31/QĐ-ATTP  |
| 19 | Trung tâm Kỹ thuật thí nghiệm và Ứng dụng khoa học công nghệ Đồng Tháp | Đường Bờ Kè, Phường 1, Tp. Cao Lãnh, Đồng Tháp<br>SĐT: 067.3851 833<br>Fax: 067.3852 731     | 19/2016/BYT-KNTP | 152/QĐ-ATTP |
| 20 | Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1                    | Số 8, Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, Hà Nội   | 23/2016/BYT-KNTP | 781/QĐ-ATTP |

**PHỤ LỤC 2**  
**DANH SÁCH PHÒNG KIỂM NGHIỆM CHẤT LƯỢNG AN TOÀN THỰC PHẨM**  
**NÔNG LÂM THỦY SẢN ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH CÒN HIỆU LỰC**  
**(Cập nhật thời điểm tháng 04/2017)**

| TT   | Tên phòng kiểm nghiệm                         | Mã số                        | Địa chỉ liên hệ   | QĐ chỉ định   | HTBDCL                    | Danh mục chỉ tiêu được chỉ định còn hiệu lực                 | Hình thái tổ chức |
|--|---|------------------------------|---|---|---------------------------|--|-------------------|
| <b>I. CỤC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN CHỈ ĐỊNH</b> |   |                              |   |   |                           |  |                   |
| 1  | Trung tâm Chất lượng Nông lâm Thủy sản vùng 1 | LAS-NN 63                    | 51 Lê Lai, quận Ngô Quyền, Hải Phòng                                  | 178/QĐ-QLCL ngày 22/4/2016<br>5232/QĐ-BNN-KHCN ngày 15/12/2016                            | ISO/IEC 17025 (VILAS 123) | Số lượng:<br>- 53 chỉ tiêu hóa học<br>- 34 chỉ tiêu sinh học | Đơn vị sự nghiệp  |
|  |   | 004/2014/BNN-KNTP            |   | 278/QĐ-QLCL ngày 06/8/2014<br>154/QĐ-QLCL ngày 12/4/2016                                  |                           |  |                   |
| 2  | Trung tâm Chất lượng Nông lâm Thủy sản vùng 2 | LAS-NN 88005/2014/BNN - KNTP | 167-175, Đường Chương Dương, Phường Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng | 588/QĐ-QLCL ngày 26/12/2014<br>496/QĐ-QLCL ngày 01/12/2015<br>497/QĐ-QLCL ngày 28/12/2016 | ISO/IEC 17025 (VILAS 115) | Số lượng:<br>- 44 chỉ tiêu hóa học<br>- 40 chỉ tiêu sinh học | Đơn vị sự nghiệp  |
| 3  | Trung tâm Chất lượng Nông lâm Thủy sản vùng 3 | LAS-NN 86                    | 779 Lê Hồng Phong, Bình Tân, Nha Trang, Khánh Hoà                     | 156/QĐ-QLCL ngày 15/4/2016<br>502/QĐ-QLCL ngày 30/12/2016                                 | ISO/IEC 17025 (VILAS 116) | Số lượng:<br>- 34 chỉ tiêu hóa học<br>- 40 chỉ tiêu sinh học | Đơn vị sự nghiệp  |

|   |  |                       |  |   |                              |  |                     |
|---|--|-----------------------|--|---|------------------------------|--|---------------------|
| 4 | Trung tâm Chất lượng<br>Nông lâm Thủy sản vùng 4   | LAS-NN 87             | Phòng kiểm nghiệm<br>sinh học: 30 Hàm Nghi,<br>Quận 1, TP HCM<br>Phòng kiểm nghiệm<br>hóa học: 91 Hải Thượng<br>Lãn Ông, Tp. Hồ Chí Minh | 498/QĐ-QLCL<br>ngày 29/12/2016<br>192/QĐ-QLCL<br>ngày 04/5/2016 về<br>việc chỉ định tạm<br>thời cơ sở kiểm<br>nghiệm Vàng O                                 | ISO/IEC 17025<br>(VILAS 105) | Số lượng:<br>- 69 chỉ tiêu hóa học<br>- 36 chỉ tiêu sinh học | Đơn vị<br>sự nghiệp |
| 5 | Trung tâm Chất lượng<br>Nông lâm Thủy sản vùng 5   | LAS-NN 84             | 57 Phan Ngọc Hiển,<br>Phường 6, Cà Mau   | 97/QĐ-QLCL<br>ngày 07/3/2016<br>501/QĐ-QLCL<br>ngày 30/12/2016<br>191/QĐ-QLCL<br>ngày 04/5/2016 về<br>việc chỉ định tạm<br>thời cơ sở kiểm<br>nghiệm Vàng O | ISO/IEC 17025<br>(VILAS 104) | Số lượng:<br>- 53 chỉ tiêu hóa học<br>- 30 chỉ tiêu sinh học | Đơn vị<br>sự nghiệp |
| 6 | Trung tâm Chất lượng<br>Nông lâm Thủy sản vùng 6   | LAS-NN 85             | 386C, đường Cách Mạng<br>Tháng 8, phường Bùi Hữu<br>Nghĩa, Quận Bình Thủy,<br>Cần Thơ  | 277/QĐ-QLCL<br>ngày 28/12/2017  | ISO/IEC 17025<br>(VILAS 124) | Số lượng:<br>- 41 chỉ tiêu hóa học<br>- 41 chỉ tiêu sinh học | Đơn vị<br>sự nghiệp |
|   |  | 002/2014/BN<br>N-KNTP |  |   |                              |  |                     |
| 7 | TT phân tích và Chứng nhận<br>chất lượng sản phẩm nông<br>nghiệp HN - Chi cục Quản<br>lý Chất lượng Nông lâm sản<br>và Thủy sản HN | LAS-NN 77             | 143, Hồ Đắc Di,<br>Đống Đa, Hà Nội   | 354/QĐ-QLCL<br>ngày 23/9/2013<br>Hết hiệu lực chỉ<br>định từ 23/9/2016  | ISO/IEC 17025<br>(VILAS 642) | Số lượng:<br>05 chỉ tiêu sinh học                            | Đơn vị<br>sự nghiệp |
| 8 | PKN của Cty Intertek Việt<br>Nam chi nhánh Cần Thơ   | LAS-NN 52             | M10-M13 KĐT<br>Nam sông Cần Thơ, Thanh<br>Thuận, phường Phú Thứ,<br>quận Cái Răng, Cần Thơ   | 48/ QĐ-QLCL<br>ngày 08/01/2016<br>213/QĐ-QLCL<br>ngày 17/5/2016<br>236/QĐ-QLCL<br>ngày 28/3/2017  | ISO/IEC 17025<br>(VILAS 278) | Số lượng:<br>- 06 chỉ tiêu hóa học<br>- 14 chỉ tiêu sinh học | Doanh<br>nghiệp     |

|    |  |   |   |   |  |   |                     |
|----|--|---|---|---|--|---|---------------------|
| 9  | Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 2  | 010/2015/BN-N-KNTP                          | Số 2 Ngô Quyền<br>Quận Sơn Trà,<br>TP. Đà Nẵng  | 534/QĐ-QLCL<br>ngày 21/12/2015<br>246/QĐ-QLCL<br>ngày 08/6/2016 về<br>việc chỉ định tạm<br>thời cơ sở kiểm<br>nghiệm Vàng O | ISO/IEC 17025                                | Số lượng:<br>- 10 chỉ tiêu/nhóm chỉ<br>tiêu hóa học<br>- 01 chỉ tiêu sinh học | Doanh<br>nghiệp     |
| 10 | Trung tâm Phân tích và Kiểm định hàng hóa xuất nhập khẩu - Chi nhánh Công ty TNHH Thiết bị KHKT Hải Ly | 003/2014/BNN-KNTP                           | A8 đường số 1,<br>KDC Phú An, phường<br>Phú Thứ, quận Cái Răng,<br>Cần Thơ                                  | 164/QĐ-QLCL<br>ngày 22/4/2014<br>470/QĐ-QLCL<br>ngày 10/11/2015<br>294/QĐ-QLCL<br>ngày 22/5/2017                            | ISO/IEC 17025<br>(VILAS 681)                 | Số lượng:<br>- 06 chỉ tiêu hóa học<br>- 08 chỉ tiêu sinh học                  | Doanh<br>nghiệp     |
| 11 | Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 3  | 001/2014/BNN-KNTP                           | Khu công nghiệp<br>Biên Hòa 1, Đồng Nai   | 317/QĐ-QLCL<br>ngày 28/6/2016 về<br>việc chỉ định tạm<br>thời cơ sở kiểm<br>nghiệm Vàng O                                   | ISO/IEC 17025<br>(VILAS 166 và<br>VILAS 034) | Số lượng:<br>- 27 chỉ tiêu hóa học<br>- 14 chỉ tiêu sinh học                  | Đơn vị<br>sự nghiệp |
| 12 | PKN của Công ty SGS Việt Nam TNHH  | 017/2017/BN-N-KNTP                          | Lô III/21, đường 19/15A,<br>khu công nghiệp Tân Bình,<br>Phường Tây Thạnh, Quận<br>Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh | 05/QĐ-QLCL<br>ngày 17/01/2017   | ISO/IEC 17025<br>(VILAS 237)                 | Số lượng:<br>- 06 chỉ tiêu/nhóm chỉ tiêu<br>hóa học<br>- 08 chỉ tiêu sinh học | Doanh<br>nghiệp     |
| 13 | PKN của Công ty TNHH Eurofins Sắc ký Hải Đăng  | PKN- SPCT<br>11-<br>06009/2015/B<br>NN-KNTP | 79 Trương Định,<br>phường Bến Thành,<br>Quận 1,<br>TP. HCM  | 509/QĐ-QLCL<br>ngày 08/12/2015<br>195/QĐ-QLCL<br>ngày 06/5/2016 về<br>chỉ định tạm thời<br>CSKN Vàng O                      | ISO/IEC 17025<br>(VILAS 238)                 | Số lượng:<br>- 18 chỉ tiêu hóa học<br>- 12 chỉ tiêu sinh học                  | Doanh<br>nghiệp     |

|   |   |                       |   |   |                              |   |                     |
|---|---|-----------------------|---|---|------------------------------|---|---------------------|
| 14                                      | CSKN Công ty TNHH WARRANTEK   | 006/2014/BN<br>N-KNTP | Số 44-46, đường số 8,<br>KDC 586, Khu vực<br>Thanh Thuận, phường<br>Phú Thứ, quận Cái Răng,<br>TP Cần Thơ | 17/QĐ-QLCL<br>ngày 13/01/2015<br>203/QĐ-QLCL<br>ngày 10/5/2016<br>về việc chỉ định<br>tạm thời cơ sở<br>kiểm nghiệm<br>Vàng O | ISO/IEC 17025<br>(VILAS 686) | Số lượng:<br>- 11 chỉ tiêu hóa học<br>- 05 chỉ tiêu sinh học. | Doanh<br>nghiệp     |
| 15                                      | CSKN Công ty TNHH Bureau Veritas Consumer Products Services Việt Nam  | 007/2015/BN<br>N-KNTP | Lô C7-C9, Cụm 2,<br>KCN Cát Lái, phường<br>Thanh Mỹ Lợi, Quận 2,<br>TP. HCM                               | 155/QĐ-QLCL<br>ngày 14/4/2015   | ISO/IEC 17025<br>(VILAS 330) | Số lượng:<br>- 05 chỉ tiêu sinh học<br>- 11 chỉ tiêu hóa học  | Doanh<br>nghiệp     |
| 16                                      | Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật và Huấn luyện nghiệp vụ quản lý chất lượng nông, lâm, thủy sản tỉnh Cà Mau                 | 008/2015/BN<br>N-KNTP | 20A Nguyễn Tất Thành,<br>Phường 8, TP Cà Mau  | 229/QĐ-QLCL<br>ngày 18/6/2015<br>213/QĐ-QLCL<br>ngày 14/3/2017  | ISO/IEC 17025<br>(VILAS 617) | Số lượng:<br>- 07 chỉ tiêu sinh học<br>- 08 chỉ tiêu hóa học. | Đơn vị<br>sự nghiệp |
| <b>II. CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT CHỈ ĐỊNH</b> |   |                       |   |   |                              |   |                     |
| 17                                      | Trung tâm phân tích và thử nghiệm 2- Vinacontrol Công ty TNHH giám định Vinacontrol Tp. HCM                           | LAS- NN 19            | Lô U.18a, Đường số 22,<br>Khu chế xuất Tân Thuận,<br>phường Tân Thuận Đông,<br>Quận 7, TP. HCM            | 867/QĐ-BVTV-<br>QLT ngày<br>25/5/2012   | ISO/IEC 17025<br>(VILAS 234) | Xem chi tiết danh mục<br>LAS-NN 19                            | Doanh<br>nghiệp     |
| 18                                      | Phòng phân tích môi trường thuộc Trung tâm phân tích và chuyển giao công nghệ môi trường- Viện Môi trường Nông nghiệp | LAS- NN 60            | Phường Phú Đô, quận<br>Nam Từ Liêm, Hà Nội  | 1063/QĐ-BVTV-<br>QLT ngày<br>24/5/2013  | ISO/IEC 17025<br>(VILAS 621) | Số lượng: 04 CT hóa học<br>Xem chi tiết danh mục<br>LAS-NN 60 | Đơn vị<br>sự nghiệp |

### III. VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG CHỈ ĐỊNH

|    |  |             |   |   |                            |  |                  |
|----|--|-------------|---|---|----------------------------|--|------------------|
| 19 | Phòng thử nghiệm Hóa - Vi sinh, thuộc Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 2    | LAS-NN 04   | 97 Lý Thái Tổ, Đà Nẵng<br>ĐT: 793822881<br>Fax: 793822881                                   | 1570/QĐ-BNN-KHCN ngày 02/7/2012                                     | -                          | Số lượng:<br>- 20 chỉ tiêu hóa học<br>- 3 chỉ tiêu sinh học  | Đơn vị sự nghiệp |
| 20 | Trung tâm Dịch vụ Phân tích Thí nghiệm TP. Hồ Chí Minh                                       | LAS-NN 05   | 02 Nguyễn Văn Thủ, Quận 1, TP HCM<br>ĐT: 0838295087<br>Fax: 0838293087                      | 3074/QĐ-BNN-KHCN ngày 11/12/2012                                    | ISO/IEC 17025 (VILAS 092)  | Số lượng:<br>- 64 chỉ tiêu hóa học<br>- 12 chỉ tiêu sinh học | Doanh nghiệp     |
| 21 | Phòng thử nghiệm Trung tâm kiểm nghiệm Thuốc Thú y Trung ương II                             | LAS-NN 08   | 521/1 Hoàng Văn Thụ, Phường 4, quận Tân Bình, TP HCM  | 3027/QĐ-BNN-KHCN ngày 12/12/2011                                    | ISO/IEC 17025 (VLAT-20)    | Xem chi tiết danh mục LAS-NN 08                              | Đơn vị sự nghiệp |
| 22 | Phòng thử nghiệm Trạm Chẩn đoán xét nghiệm và điều trị - Chi Cục Thú y Thành Phố Hồ Chí Minh | LAS-NN 10   | 151 Lý Thường Kiệt, Phường 7, Quận 11, TP HCM   | 2003/QĐ-BNN-KHCN ngày 01/6/2015                                     | -                          | Số lượng:<br>- 26 chỉ tiêu hóa học<br>- 06 chỉ tiêu sinh học | Đơn vị sự nghiệp |
| 23 | Phòng thử nghiệm Trung tâm Chẩn đoán xét nghiệm Bệnh động vật thuộc Cơ quan Thú y Vùng VI    | LAS-NN 11   | 521/1 Hoàng Văn Thụ, Phường 4, quận Tân Bình, TP HCM<br>ĐT: 0373942 305<br>Fax: 0373942 303 | 3129/QĐ-BNN-KHCN ngày 19/12/2011<br>345/QĐ-BNN-KHCN ngày 25/12/2013 | ISO/IEC 17025 (VLAT-009)   | Số lượng:<br>- 15 chỉ tiêu hóa học<br>- 36 chỉ tiêu sinh học | Đơn vị sự nghiệp |
| 24 | Phòng thử nghiệm thuộc Trung tâm Kiểm tra Vệ sinh Thú y Trung ương II                        | LAS-NN 13   | 521/1 Hoàng Văn Thụ, TP. HCM  | 13/QĐ-BNN-KHCN ngày 05/01/2012                                      | ISO/IEC 17025 (VILAS- 514) | Số lượng:<br>- 48 chỉ tiêu hóa học<br>- 13 chỉ tiêu sinh học | Đơn vị sự nghiệp |
| 25 | Phòng Thử nghiệm thuộc Trung tâm kiểm nghiệm thuốc Thú y Trung ương I - Cục Thú y            | LAS - NN 18 | -   | 1897/QĐ-BNN-KHCN ngày 10/8/2012                                     | ISO/IEC 17025 (VLAT-006)   | Số lượng: 10 CT sinh học                                     | Đơn vị sự nghiệp |

|    |  |            |  |                                  |                           |  |                  |
|----|--|------------|--|----------------------------------|---------------------------|--|------------------|
| 26 | Phòng thử nghiệm thuộc Trung tâm Kiểm tra vệ sinh Thú y Trung ương I   | LAS –NN 30 | Số 28, Ngõ 78, đường Giải Phóng, Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội                 | 1899/QĐ-BNN-KHCN ngày 10/8/2012  | ISO/IEC 17025 (VILAS-059) | Số lượng:<br>- 25 chỉ tiêu hóa học<br>- 14 chỉ tiêu sinh học | Đơn vị sự nghiệp |
| 27 | Phòng thử nghiệm Hóa Sinh thuộc Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Bình Thuận                     | LAS-NN 39  | Số 04, Nguyễn Hội, Phan Thiết, Bình Thuận                                    | 2494/QĐ-BNN-KHCN ngày 12/10/2012 | ISO/IEC 17025 (VILAS-266) | Số lượng:<br>- 15 chỉ tiêu hóa học<br>- 09 chỉ tiêu sinh học | Đơn vị sự nghiệp |
| 28 | Phòng thử nghiệm thuộc Viện Vệ sinh Y tế công cộng Thành phố Hồ Chí Minh   | LAS –NN 41 | 159 Hưng Phú, Phường 8, Quận 8, TP HCM                                       | 2559/QĐ-BNN-KHCN ngày 19/10/2012 | -                         | Số lượng:<br>- 23 chỉ tiêu hóa học<br>- 27 chỉ tiêu sinh học | Đơn vị sự nghiệp |
| 29 | Phòng thử nghiệm thuộc Chi nhánh Cần Thơ - Trung tâm dịch vụ phân tích thí nghiệm thành phố Hồ Chí Minh          | LAS-NN 48  | F2-67; F2-68 đường số 6, phường Phú Thứ, quận Cái Răng, Cần Thơ              | 3075/QĐ-BNN-KHCN ngày 11/12/2012 | ISO/IEC 17025 (VILAS-092) | Số lượng:<br>- 24 chỉ tiêu hóa học<br>- 08 chỉ tiêu sinh học | Doanh nghiệp     |
| 30 | Phòng thử nghiệm thuộc Công ty TNHH TUV RHEINLAND VIỆT NAM   | LAS –NN 49 | Nhà số 10, đường số 4, CVPM Quang Trung, phường Tân Chánh Hiệp. Q.12, TP HCM | 3076/QĐ-BNN-KHCN ngày 11/12/2012 | -                         | Số lượng:<br>- 12 chỉ tiêu hóa học<br>- 12 chỉ tiêu sinh học | Doanh nghiệp     |
| 31 | Phòng phân tích môi trường, Trung tâm phân tích và chuyển giao công nghệ môi trường- Viện Môi trường nông nghiệp | LAS –NN 60 | Phường Phú Đô, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội                                      | 1063/QĐ-BVTV-QLT ngày 24/5/2013  | -                         | Số lượng: 04 CT hóa học                                      | Đơn vị sự nghiệp |
| 32 | Phòng thử nghiệm Trạm Chẩn đoán xét nghiệm Bệnh động vật thuộc Cơ quan Thú y Vùng I - Cục Thú y                  | LAS –NN 65 | -  | 1613/QĐ-BNN-KHCN ngày 15/7/2013  | ISO/IEC 17025 (VLAT-025)  | Số lượng:<br>- 02 chỉ tiêu hóa học<br>- 12 chỉ tiêu sinh học | Đơn vị sự nghiệp |



|    |   |           |   |  |   |   |                     |
|----|---|-----------|---|--|---|---|---------------------|
| 33 | Chi định Phòng thử nghiệm<br>Trạm Chẩn đoán xét nghiệm<br>Bệnh động vật thuộc<br>Cơ quan Thú y Vùng II                                      | LAS-NN 80 | - | 2238 /QĐ-BNN-<br>KHCN ngày<br>01/10/2013 | - | Số lượng:<br>- 06 chỉ tiêu hóa học<br>- 36 chỉ tiêu sinh học          | Đơn vị<br>sự nghiệp |
| 34 | Phòng thử nghiệm hóa sinh -<br>Trung tâm phân tích và Kiểm<br>nghiệm Bình Định  | LAS-NN 82 | - | 2537 /QĐ-BNN-<br>KHCN ngày<br>29/10/2013 | - | Số lượng: 13 CT hóa học   | Đơn vị<br>sự nghiệp |
| 35 | Phòng thử nghiệm thực<br>phẩm, thử nghiệm vi sinh,<br>thử nghiệm hóa môi trường -<br>Trung tâm kỹ thuật Tiêu<br>chuẩn đo lường chất lượng 1 | LAS-NN 83 | - | 2820/QĐ-BNN-<br>KHCN ngày<br>29/10/2013  | - | Số lượng: 15 CT hóa học   | Đơn vị<br>sự nghiệp |
| 36 | Phòng thử nghiệm<br>Trung tâm kiểm nghiệm<br>CTU- Mekonglab- Công ty<br>Công nghệ NHONHO  | LAS-NN 79 | - | 3233/QĐ-QLCL-<br>KHCN ngày<br>28/7/2014  | - | Số lượng chỉ tiêu:<br>- 18 chỉ tiêu sinh học<br>- 14 chỉ tiêu hóa học | Doanh<br>nghiệp     |

**PHỤ LỤC 3**  
**THÔNG TIN VỀ CHUỖI NÔNG LÂM THỦY SẢN AN TOÀN VÀ THÍ ĐIỂM XÁC NHẬN SẢN PHẨM AN TOÀN**  
 (Cập nhật đến ngày 25/2/2016)

| TT | Địa phương   | Chuỗi nông lâm thủy sản an toàn |               |                                 | Xác nhận chuỗi                                  |               |
|----|--|---------------------------------|---------------|---------------------------------|---|---------------|
|    |  | Số chuỗi                        | Nhóm sản phẩm | Số cơ sở bày bán sản phẩm chuỗi | Số cơ sở bày bán sản phẩm an toàn được xác nhận | Nhóm sản phẩm |
| 1  | Khánh Hoà  | 1                               | Rau           | 1                               | 1   | Rau           |
| 2  | Bắc Ninh   | 3                               | Rau           | 3                               |   |               |
|    |  | 2                               | Thịt          | 4                               |   |               |
| 3  | Hà Nam   | 2                               | Rau, quả      | 2                               | 2   | Rau           |
|    |  | 1                               | Thủy sản (cá) | 1                               | 1   | Thủy sản      |
| 4  | Hậu Giang  | 5                               | Thủy sản (cá) | 5                               |   |               |
|    |  | 1                               | Rau, quả      | 1                               |   |               |
| 5  | Thừa Thiên Huế   | 2                               | Rau           | 2                               | 0   |               |
|    |  | 1                               | Thịt          | 0                               | 0   |               |
|    |  | 1                               | Nước mắm      | 1                               | 0   |               |
| 6  | Lai Châu   | 3                               | Chè xanh      | 3                               |   |               |
| 7  | Long An (bao gồm các chuỗi phối hợp với TP. Hồ Chí Minh) | 1                               | Thịt          | 2                               |   |               |
|    |  | 1                               | Nước mắm      | 1                               |   |               |
|    |  | 1                               | Rau           |                                 |   |               |
| 8  | Nghệ An  | 1                               | Trứng         | 1                               |   |               |
|    |  | 2                               | Thịt          | 2                               |   |               |
|    |  | 1                               | Rau           | 1                               |   |               |

| TT | Địa phương   | Chuỗi nông lâm thủy sản an toàn |                             |                                 | Xác nhận chuỗi                                  |                   |
|----|--|---------------------------------|-----------------------------|---------------------------------|---|-------------------|
|    |  | Số chuỗi                        | Nhóm sản phẩm               | Số cơ sở bày bán sản phẩm chuỗi | Số cơ sở bày bán sản phẩm an toàn được xác nhận | Nhóm sản phẩm     |
| 9  | Ninh Bình  | 2                               | Rau                         | 2                               | 2   | Rau               |
|    |  | 2                               | Gạo                         | 2                               | 2   | Gạo               |
| 10 | Ninh Thuận   | 1                               | Chả lụa                     | 1                               |   |                   |
|    |  | 2                               | Trái cây (nho, táo)         | 2                               |   |                   |
|    |  | 1                               | Thủy sản (nước mắm, cá khô) | 1                               |   |                   |
|    |  | 1                               | Hành, tỏi                   | 1                               |   |                   |
| 11 | Phú Thọ  | 3                               | rau, chè, sản phẩm chế biến | 3                               | 1   | sản phẩm chế biến |
| 12 | Tiền Giang   | 2                               | Rau                         | 2                               |   |                   |
|    |  | 1                               | Thịt heo                    | 2                               |   |                   |
|    |  | 1                               | Cá Diêu Hồng                | 1                               |   |                   |
| 13 | Vĩnh Long  | 1                               | Rau (đậu bắp)               | 1                               | 1   | Đậu bắp           |
| 14 | Sơn La   | 6                               | Rau, quả                    | 4                               | 4   | Rau               |
|    |  | 1                               | Thịt                        |                                 |   |                   |
| 15 | Hà Nội (bao gồm các chuỗi từ các tỉnh đưa về: Hà Nam, Hải Dương, Bắc Giang, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Sơn La ...) | 18                              | Rau                         | 25                              | 3   | Rau               |
|    |  | 10                              | Thịt, trứng                 | 10                              | 5   | Thịt lợn          |
| 16 | Bắc Giang  | 4                               | Rau, chè                    | 3                               |   |                   |
|    |  | 1                               | Thịt, giò chả               | 3                               |   |                   |

| TT | Địa phương   | Chuỗi nông lâm thủy sản an toàn |                          |                                 | Xác nhận chuỗi                                  |                          |
|----|--|---------------------------------|--------------------------|---------------------------------|---|--------------------------|
|    |  | Số chuỗi                        | Nhóm sản phẩm            | Số cơ sở bày bán sản phẩm chuỗi | Số cơ sở bày bán sản phẩm an toàn được xác nhận | Nhóm sản phẩm            |
| 17 | Hải Dương  | 2                               | Rau                      | 2                               |   |                          |
| 18 | Quảng Ninh   | 11                              | Rau, quả                 | 11                              |   |                          |
|    |  | 9                               | Thịt                     | 9                               |   |                          |
|    |  | 9                               | Thủy sản                 | 9                               |   |                          |
| 19 | Tp. Hồ chí Minh (bao gồm các chuỗi từ các tỉnh đưa về tiêu thụ tại TP. HCM: Đồng Nai, Bình Dương, Long An, Tiền Giang, Lâm Đồng ...) | 11                              | Thịt                     | 20                              |   |                          |
|    |  | 66                              | Rau                      | 87                              |   |                          |
|    |  | 23                              | Thủy sản                 | 23                              |   |                          |
| 20 | Vĩnh Phúc  | 4                               | Thịt, Rau                | 3                               | 3   | Thịt lợn                 |
| 21 | Hung Yên   | 12                              | Rau, quả, thịt, cá       | 14                              | 2   | Rau, thịt                |
| 22 | An Giang   | 1                               | Rau                      | 1                               | 1   | Rau                      |
| 23 | Bình Dương   | 2                               | Rau, Thịt                | 2                               | 1   | Nông sản chế biến        |
| 24 | Lâm Đồng   | 5                               | Rau, chè                 | 3                               | 3   | Chè                      |
| 25 | Phú Yên  | 4                               | Rau, Trứng, Thịt lợn, Cá | 4                               |   |                          |
| 26 | Lào Cai  | 3                               | Rau, thịt                | 4                               | 4   | Rau, thịt lợn, thịt gà   |
| 27 | Thanh Hoá  | 5                               | Rau                      | 6                               | 0   |                          |
|    |  | 2                               | Chăn nuôi                | 3                               | 1   | Trứng                    |
|    |  | 1                               | Thủy sản                 | 1                               | 1   | Mắm và sản phẩm dạng mắm |

| TT | Địa phương  | Chuỗi nông lâm thủy sản an toàn |  |                                 | Xác nhận chuỗi                                  |  |
|----|-------------|---------------------------------|--|---------------------------------|---|--|
|    |             | Số chuỗi                        | Nhóm sản phẩm  | Số cơ sở bày bán sản phẩm chuỗi | Số cơ sở bày bán sản phẩm an toàn được xác nhận | Nhóm sản phẩm  |
| 28 | Quảng Trị   | 6                               | Nước mắm, Thịt   | 5                               | 2   | Nước mắm, dạng mắm   |
| 29 | Tuyên Quang | 2                               | Thủy sản (thủy sản tươi sống)  | 2                               | 2   | Thủy sản   |
| 30 | Kiên Giang  | 2                               | rau, cá ngừ đóng hộp   |                                 |   |  |
| 31 | Nam Định    | 1                               | Thủy sản   | 4                               | 7   | Thủy sản   |
|    |             | 1                               | Rau an toàn  | 3                               | 1   | Rau  |
| 32 | Đắk Lắk     | 2                               | Cây ăn quả(sầu riêng) và thịt, trứng gà  | 2                               | 2   | Cây ăn quả (sầu riêng) và thịt, trứng gà                                       |
| 33 | Bình Thuận  | 4                               | Thủy sản   | 7                               | 2   | Thủy sản   |
|    |             | 2                               | Quả (Thanh long)   |                                 |   |  |
|    |             | 1                               | Rau  | 1                               | 1   | Rau  |
|    |             | 1                               | Thịt heo   | 1                               | 1   | Thịt heo   |
| 34 | Đồng Nai    | 1                               | Thịt heo và các sản phẩm từ thịt heo: giò thủ, giò lụa, jambon, pate, xúc xích | 8                               | 8   | Thịt heo và các sản phẩm từ thịt heo: giò thủ, giò lụa, jambon, pate, xúc xích |
| 35 | Sóc Trăng   | 1                               | Thủy sản   | 1                               | 1   | Thủy sản   |
|    | Tổng        | 280                             |  | 329                             | 65  |  |

**PHỤ LỤC 4**  
**DANH MỤC CÁC QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA**  
**CỦA VIỆT NAM VỀ THỰC PHẨM**

**1. BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN BAN HÀNH**

| <b>TT</b> | <b>QCVN đã ban hành</b>  |
|-----------|--|
| 1         | <b>QCVN 01-04:2009/BNNPTNT</b><br>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Kỹ thuật lấy và bảo quản mẫu thịt tươi tại các cơ sở giết mổ và kinh doanh thịt để kiểm tra vi sinh vật                             |
| 2         | <b>QCVN 01-05:2009/BNNPTNT</b><br>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Cơ sở đóng gói thịt gia súc, gia cầm tươi sống  |
| 3         | <b>QCVN 01-06: 2009/BNNPTNT</b><br>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Cơ sở chế biến cà phê - Điều kiện bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm  |
| 4         | <b>QCVN 01-07 : 2009/BNNPTNT</b><br>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Cơ sở chế biến chè – Điều kiện bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm  |
| 5         | <b>QCVN 01-08: 2009/BNNPTNT</b><br>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Cơ sở chế biến điều – Điều kiện bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm  |
| 6         | <b>QCVN 01-09 : 2009/BNNPTNT</b><br>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Cơ sở chế biến rau quả - Điều kiện bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm  |
| 7         | <b>QCVN 01-10:2009/BNNPTNT</b><br>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Thức ăn chăn nuôi – Hàm lượng kháng sinh, vi sinh vật và kim loại nặng tối đa cho phép trong thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho gà.     |
| 8         | <b>QCVN 01-11:2009/BNNPTNT</b><br>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Thức ăn chăn nuôi – Hàm lượng kháng sinh, vi sinh vật và kim loại nặng tối đa cho phép trong thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho vịt.    |
| 9         | <b>QCVN 01-12:2009/BNNPTNT</b><br>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Thức ăn chăn nuôi – Hàm lượng kháng sinh, hoá dược, vi sinh vật và kim loại nặng tối đa cho phép trong thức ăn hỗn hợp.             |
| 10        | <b>QCVN 01-13:2009/BNNPTNT</b><br>QC kỹ thuật quốc gia về Thức ăn chăn nuôi – Hàm lượng kháng sinh, vi sinh vật và kim loại nặng tối đa cho phép trong thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho bê và bò thịt. |
| 11        | <b>QCVN 01 – 14: 2010/BNNPTNT</b><br>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Điều kiện trại chăn nuôi lợn an toàn sinh học  |
| 12        | <b>QCVN 01 – 15: 2010/BNNPTNT</b><br>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Điều kiện trại chăn nuôi gia cầm an toàn sinh học  |

|    |  |
|----|--|
| 13 | <b>QCVN 01-21:2010/BNNPTNT</b><br>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Phương pháp kiểm tra củ, quả XNK quá cảnh   |
| 14 | <b>QCVN 01-22:2010/BNNPTNT</b><br>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Phương pháp kiểm tra cây xuất nhập khẩu và quá cảnh   |
| 15 | <b>QCVN 01-23:2010/BNNPTNT</b><br>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Phương pháp kiểm tra các loại hạt XNK và quá cảnh   |
| 16 | <b>QCVN 01-24: 2010/BNNPTNT</b><br>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quản lý chất thải trong cơ sở chẩn đoán xét nghiệm bệnh động vật.  |
| 17 | <b>QCVN 01 – 25: 2009/BNNPTNT</b><br>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quản lý chất thải trong cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm.  |
| 18 | <b>QCVN 01 – 26: 2010/BNNPTNT</b><br>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Cà phê nhân – Các chỉ tiêu vệ sinh an toàn thực phẩm   |
| 19 | <b>QCVN 01 – 27: 2010/BNNPTNT</b><br>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Nhân hạt điều – Các chỉ tiêu vệ sinh an toàn thực phẩm   |
| 20 | <b>QCVN 01 – 28: 2010/BNNPTNT</b><br>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Chè – Quy trình lấy mẫu phân tích chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm  |
| 21 | <b>QCVN 02-01:2009/BNNPTNT</b><br>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở chế biến thực phẩm thủy sản – Điều kiện chung bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm                                     |
| 22 | <b>QCVN 02-02:2009/BNNPTNT</b><br>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm thủy sản – Chương trình bảo đảm chất lượng và an toàn thực phẩm theo nguyên tắc HACCP |
| 23 | <b>QCVN 02-03:2009/BNNPTNT</b><br>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở chế biến thủy sản ăn liền – Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm   |
| 24 | <b>QCVN 02-04:2009/BNNPTNT</b><br>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở sản xuất đồ hộp thủy sản – Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm.   |
| 25 | <b>QCVN 02-05:2009/BNNPTNT</b><br>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở chế biến thủy sản khô – Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm.  |
| 26 | <b>QCVN 02-06:2009/BNNPTNT</b><br>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở sản xuất nước mắm – Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm.  |

|    |  |
|----|--|
| 27 | <b>QCVN 02-07:2009/BNNPTNT</b><br>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở sản xuất nhuyễn thể hai mảnh vỏ - Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm   |
| 28 | <b>QCVN 02-08:2009/BNNPTNT</b><br>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở sản xuất nước đá thủy sản – Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm.  |
| 29 | <b>QCVN 02-09:2009/BNNPTNT</b><br>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kho lạnh thủy sản – Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm   |
| 30 | <b>QCVN 02-10:2009/BNNPTNT</b><br>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở thu mua thủy sản – Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm.   |
| 31 | <b>QCVN 02-11:2009/BNNPTNT</b><br>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Chợ cá – Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm.   |
| 32 | <b>QCVN 02-12:2009/BNNPTNT</b><br>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cảng cá – Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm   |
| 33 | <b>QCVN 02-13:2009/BNNPTNT</b><br>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Tàu cá – Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm  |
| 34 | <b>QCVN 02-14:2009/BNNPTNT</b><br>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Cơ sở sản xuất thức ăn công nghiệp nuôi thủy sản – Điều kiện bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm, vệ sinh thú y và bảo vệ môi trường. |
| 35 | <b>QCVN 02-15:2009/BNNPTNT</b><br>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Cơ sở sản xuất giống thủy sản – Điều kiện an toàn thực phẩm, an toàn sinh học và môi trường   |
| 36 | <b>QCVN 01 – 39: 2011/BNNPTNT</b><br>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vệ sinh nước dùng trong chăn nuôi.   |
| 37 | <b>QCVN 01 – 77: 2011/BNNPTNT</b><br>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại – Điều kiện bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm.                                       |
| 38 | <b>QCVN 01 – 78: 2011/BNNPTNT</b><br>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Thức ăn chăn nuôi – Các chỉ tiêu vệ sinh an toàn và mức giới hạn tối đa cho phép trong thức ăn chăn nuôi.                        |
| 39 | <b>QCVN 02 – 16: 2012/BNNPTNT</b><br>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Cơ sở sản xuất nước mắm – Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm  |
| 40 | <b>QCVN 02 – 17: 2012/BNNPTNT</b><br>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Cơ sở sản xuất thủy sản khô – Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm  |



|    |  |
|----|--|
| 41 | <b>QCVN 02 – 18: 2012/BNNPTNT</b><br>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Cơ sở sản xuất sản phẩm thủy sản dạng mắt – Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm.   |
| 42 | <b>QCVN 01-99: 2012/ BNNPTNT</b><br>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điều kiện vệ sinh thú y khu cách ly kiểm dịch động vật và sản phẩm động vật.  |
| 43 | <b>QCVN 1-100: 2012/ BNNPTNT</b><br>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: Yêu cầu chung về vệ sinh thú y trang thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển động vật, sản phẩm động vật tươi sống và sơ chế. |
| 44 | <b>QCVN 01-103:2012/BNNPTNT</b><br>Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khảo nghiệm, kiểm định thức ăn chăn nuôi gà  |
| 45 | <b>QCVN 01-104:2012/BNNPTNT</b><br>Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khảo nghiệm, kiểm định thức ăn chăn nuôi lợn   |
| 46 | <b>QCVN 01-132:2013/BNNPTNT</b><br>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với rau, quả, chè búp tươi đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm trong quá trình sản xuất, sơ chế.                           |
| 47 | <b>QCVN 01-112:2012/BNNPTNT</b><br>Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Phương pháp xử lý nhà kính, nhà lưới sử dụng trong công tác kiểm dịch thực vật   |
| 48 | <b>QCVN 01-113:2012/BNNPTNT</b><br>Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy trình kiểm dịch cây quả hạch nhập khẩu trong khu cách ly kiểm dịch thực vật  |
| 49 | <b>QCVN 01-117:2012/BNNPTNT</b><br>Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy trình xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật bằng biện pháp chiếu xạ  |
| 50 | <b>QCVN 01-124:2013/BNNPTNT</b><br>Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của giống chè   |
| 51 | <b>QCVN 02-20:2014/BNNPTNT</b><br>Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về cơ sở nuôi cá tra trong ao - Điều kiện bảo đảm vệ sinh thú y, bảo vệ môi trường và an toàn thực phẩm                            |
| 52 | <b>QCVN 02-22:2015/BNNPTNT</b><br>Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về cơ sở nuôi cá lồng/bè nước ngọt - Điều kiện để bảo đảm an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường                                   |

## 2. BỘ Y TẾ BAN HÀNH

| TT | QCVN đã ban hành   |
|----|--|
| 1  | <b>QCVN 01:2009/BYT</b><br>QCVN về Chất lượng nước ăn uống   |
| 2  | <b>QCVN 02:2009/BYT</b><br>QCVN về Chất lượng nước sinh hoạt |

|    |  |
|----|--|
| 3  | <b>QCVN 3-1:2010/BYT</b><br>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các chất được sử dụng để bổ sung kẽm vào thực phẩm.   |
| 4  | <b>QCVN 3-2:2010/BYT</b><br>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về acid folic được sử dụng để bổ sung vào thực phẩm.     |
| 5  | <b>QCVN 3-3:2010/BYT</b><br>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các chất được sử dụng để bổ sung sắt vào thực phẩm.   |
| 6  | <b>QCVN 3-4:2010/BYT</b><br>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các chất được sử dụng để bổ sung calci vào thực phẩm. |
| 7  | <b>QCVN 4-1:2010/BYT</b><br>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ gia thực phẩm – Chất điều vị.                     |
| 8  | <b>QCVN 4-2:2010/BYT</b><br>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ gia thực phẩm – Chất làm ẩm.                      |
| 9  | <b>QCVN 4-3:2010/BYT</b><br>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ gia thực phẩm – Chất tạo xốp.                     |
| 10 | <b>QCVN 4-4:2010/BYT</b><br>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ gia thực phẩm – Chất chống đông vón.              |
| 11 | <b>QCVN 4-5:2010/BYT</b><br>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ gia thực phẩm – Chất giữ màu.                     |
| 12 | <b>QCVN 4-6:2010/BYT</b><br>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ gia thực phẩm – Chất chống oxy hoá.               |
| 13 | <b>QCVN 4-7:2010/BYT</b><br>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ gia thực phẩm – Chất chống tạo bọt.               |
| 14 | <b>QCVN 4-8:2010/BYT</b><br>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ gia thực phẩm – Chất ngọt tổng hợp.               |
| 15 | <b>QCVN 4-9:2010/BYT</b><br>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ gia thực phẩm – Chất làm rắn chắc.                |
| 16 | <b>QCVN 9-1:2010/BYT</b><br>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với muối Iod.  |
| 17 | <b>QCVN 9-2:2010/BYT</b><br>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Thực phẩm bổ sung vi chất dinh dưỡng.                 |
| 18 | <b>QCVN 4-10:2010/BYT</b><br>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ gia thực phẩm – Phẩm màu.                        |
| 19 | <b>QCVN 4-11:2010/BYT</b><br>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ gia thực phẩm – Chất điều chỉnh độ acid.         |
| 20 | <b>QCVN 4-12:2010/BYT</b><br>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ gia thực phẩm – Chất bảo quản.                   |
| 21 | <b>QCVN 4-13:2010/BYT</b><br>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ gia thực phẩm – Chất ổn định.                    |

|    |   |
|----|---|
| 22 | <b>QCVN 4-14:2010/BYT</b><br>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ gia thực phẩm – Chất tạo phức kim loại.         |
| 23 | <b>QCVN 4-15:2010/BYT</b><br>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ gia thực phẩm – Chất xử lý bột.                 |
| 24 | <b>QCVN 4-16:2010/BYT</b><br>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ gia thực phẩm – Chất độn.                       |
| 25 | <b>QCVN 4-17:2010/BYT</b><br>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ gia thực phẩm – Chất khí đẩy.                   |
| 26 | <b>QCVN 5-1:2010/BYT</b><br>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm sữa dạng lỏng.                     |
| 27 | <b>QCVN 5-2:2010/BYT</b><br>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm sữa dạng bột.                      |
| 28 | <b>QCVN 5-3:2010/BYT</b><br>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm phomat.                            |
| 29 | <b>QCVN 5-4:2010/BYT</b><br>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm chất bột từ sữa.                   |
| 30 | <b>QCVN 5-5:2010/BYT</b><br>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm sữa lên men.                       |
| 31 | <b>QCVN 6-1:2010/BYT</b><br>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai. |
| 32 | <b>QCVN 6-2:2010/BYT</b><br>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm đồ uống không cồn.                 |
| 33 | <b>QCVN 6-3:2010/BYT</b><br>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm đồ uống có cồn.                    |
| 34 | <b>QCVN 01:2011/BYT</b><br>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - Điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh              |
| 35 | <b>QCVN 4-18:2011/BYT</b><br>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ gia thực phẩm – chế phẩm tinh bột.              |
| 36 | <b>QCVN 4-19:2011/BYT</b><br>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ gia thực phẩm – ENZYM.                          |
| 37 | <b>QCVN 4-20:2011/BYT</b><br>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ gia thực phẩm – chất làm bóng.                  |
| 38 | <b>QCVN 4-21:2011/BYT</b><br>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ gia thực phẩm – chất làm dày.                   |
| 39 | <b>QCVN 4-22:2011/BYT</b><br>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ gia thực phẩm – chất nhũ hóa.                   |
| 40 | <b>QCVN 4-23:2011/BYT</b><br>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ gia thực phẩm – chất tạo bọt.                   |
| 41 | <b>QCVN 10:2011/BYT</b><br>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với nước đá dùng liền.                               |
| 42 | <b>QCVN 12-1:2011/BYT</b>   |

|    |  |
|----|--|
|    | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm bằng nhựa tổng hợp.  |
| 43 | <b>QCVN 12-2:2011/BYT</b><br>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm bằng cao su.                              |
| 44 | <b>QCVN 12-3:2011/BYT</b><br>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm bằng kim loại.                            |
| 45 | <b>QCVN 8-1:2011/BYT</b><br>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm.  |
| 46 | <b>QCVN 8-2:2011/BYT</b><br>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm.  |
| 47 | <b>QCVN 8-3: 2012/BYT</b><br>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm.  |
| 48 | <b>QCVN 15-1: 2012/BYT</b><br>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối về thực hành và an toàn sinh học tại phòng xét nghiệm.   |
| 49 | <b>QCVN 11-1:2012/BYT</b><br>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ đến 12 tháng tuổi.   |
| 50 | <b>QCVN 11-2:2012/BYT</b><br>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi.                                |
| 51 | <b>QCVN 11-3:2012/BYT</b><br>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi.                              |
| 52 | <b>QCVN 11-4:2012/BYT</b><br>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm dinh dưỡng chế biến từ ngũ cốc cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi.  |
| 53 | <b>QCVN 12-4:2015/BYT</b><br>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vệ sinh an toàn đối với bao bì, dụng cụ làm bằng thủy tinh, gốm, sứ và tráng men tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm. |
| 54 | <b>QCVN 16-1:2015/BYT</b><br>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với thuốc lá điếu.  |
| 55 | <b>QCVN 18-1:2015/BYT</b><br>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Chất hỗ trợ chế biến thực phẩm - Dung môi  |
| 56 | <b>QCVN 19-1:2015/BYT</b><br>Quy chuẩn kỹ thuật QG về Hương liệu thực phẩm - Các chất tạo hương vani   |

**PHỤ LỤC 5**  
**THỐNG KÊ HOẠT ĐỘNG NUÔI, TRỒNG, KHAI THÁC,**  
**PHÂN PHỐI RAU VÀ THỦY SẢN**

**Bảng 5.1. Diện tích và sản lượng rau năm 2014 - 2015**

(Nguồn: Trung tâm Tin học và Thống kê - Bộ Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn)

| <b>Diện tích/Sản lượng rau</b> | <b>Năm 2014</b>    | <b>Năm 2015</b> |
|--------------------------------|--------------------|-----------------|
| Diện tích                      | 881.7 ha           | 887,8 ha        |
| Sản lượng                      | 15.423,4 triệu tấn | 15,7 triệu tấn  |

**Bảng 5.2. Tình hình sản xuất rau năm 2015-2016**

(Nguồn: Tổng cục thống kê)

| <b>Danh mục</b> | <b>Đơn vị</b> | <b>Thực hiện năm 2015</b> | <b>Ước thực hiện 2016</b> | <b>So sánh năm 2016/2015</b> |          |
|-----------------|---------------|---------------------------|---------------------------|------------------------------|----------|
|                 |               |                           |                           | <b>Số lượng</b>              | <b>%</b> |
| - Diện tích     | 1000 ha       | 890,4                     | 900                       | 10                           | 101,1    |
| - Năng suất     | tạ/ha         | 171                       | 177,5                     | 7                            | 103,8    |
| - Sản lượng     | 1000 tấn      | 15.303                    | 15.975                    | 672                          | 104,4    |

**Bảng 5.3. Sản lượng nuôi trồng và khai thác thủy sản năm 2016**

(Nguồn: <http://vasep.com.vn/1192/OneContent/tong-quan-nganh.htm>)

| <b>KẾT QUẢ SẢN XUẤT THỦY SẢN NĂM 2016</b>                   |                             |                 |                       |                        |
|---|-----------------------------|-----------------|-----------------------|------------------------|
| <i>Đơn vị tính: Sản lượng 1000 Tấn; Diện tích: 1.000 ha</i> |                             |                 |                       |                        |
| <b>TT</b>   | <b>Chỉ tiêu</b>             | <b>Kế hoạch</b> | <b>Thực hiện 2016</b> | <b>So với 2015 (%)</b> |
| I   | Tổng sản lượng              | 6.396           | 6.726<br>033,0        | 2,5                    |
| 1   | <i>Sản lượng khai thác</i>  | 2.696           | 3.076                 | 3,0                    |
| 1.1   | Khai thác biển              | 2.511           | 2.876                 | 2,2                    |
| 1.2   | Khai thác nội địa           | 185             | 200                   | 0                      |
| 2   | <i>Sản lượng nuôi trồng</i> | 3.700           | 3.650                 | 1,9                    |
|   | Tôm nước lợ                 | 680             | 650                   | 3,2                    |
|   | Cá tra                      | 1.150           | 1.150                 | -5,6                   |
| II  | Diện tích nuôi              | 1.300           | 1.300                 | 4,0                    |
|   | Tôm nước lợ                 | 695             | 700                   | 1,5                    |
|   | Cá tra                      | 5,1             | 5,05                  | -1                     |

**PHỤ LỤC 6**  
**THỐNG KÊ SỐ VỤ NGỘ ĐỘC THỰC PHẨM TẠI VIỆT NAM GIAI ĐOẠN**  
**2007 – 2017**

(Nguồn: Cục An toàn Thực phẩm)

| Năm    | Số vụ | Số mắc | Số chết |
|--------|-------|--------|---------|
| 2007   | 247   | 7329   | 55      |
| 2008   | 205   | 7829   | 62      |
| 2009   | 152   | 5212   | 35      |
| 2010   | 175   | 5664   | 51      |
| 2011   | 148   | 4700   | 27      |
| 2012   | 168   | 5541   | 34      |
| 2013   | 163   | 5.350  | 28      |
| 2014   | 193   | 5202   | 43      |
| 2015   | 171   | 4.965  | 23      |
| 2016   | 129   | 4.139  | 12      |
| 6/2017 | 73    | 2.592  | 16      |

**PHỤ LỤC 7**  
**SỐ LƯỢNG CHỢ TẠI CÁC ĐỊA PHƯƠNG TRONG CẢ NƯỚC**

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

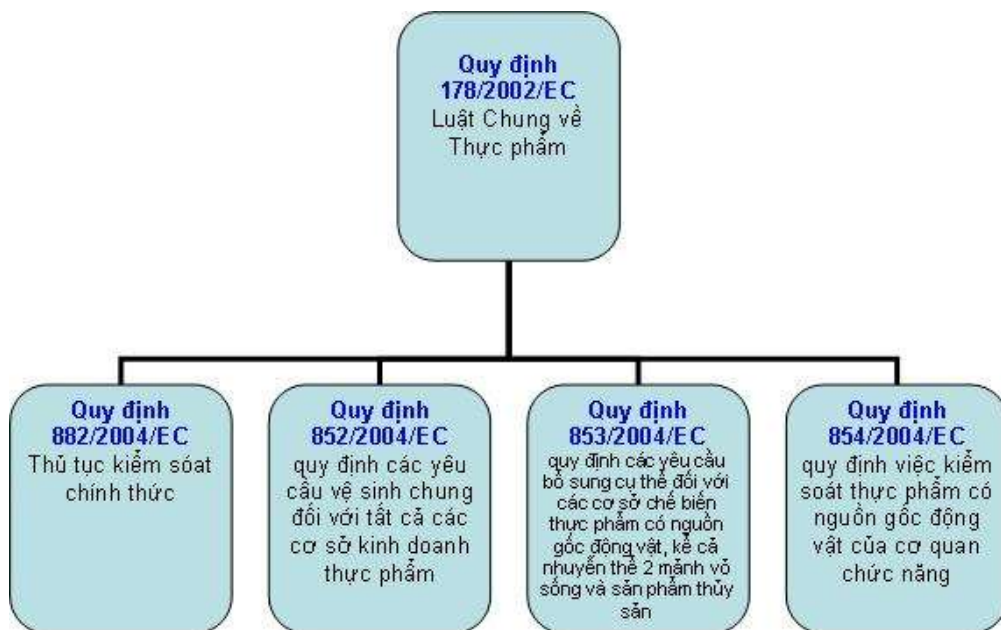
|             |     |                   |       |                  |       |            |     |
|-------------|-----|-------------------|-------|------------------|-------|------------|-----|
| Hà Nội      | 426 | Tây Nguyên        | 369   | Bắc Giang        | 135   | Long An    | 127 |
| Vĩnh Phúc   | 76  | Kon Tum           | 24    | Điện Biên        | 38    | Tiền Giang | 174 |
| Bắc Ninh    | 103 | Đắk Nông          | 41    | Sơn La           | 119   | Bến Tre    | 170 |
| Quảng Ninh  | 136 | Lâm Đồng          | 69    | BTB và DHMT      | 2.482 | Trà Vinh   | 121 |
| Hải Dương   | 151 | Đông Nam Bộ       | 744   | Nghệ An          | 405   | Vĩnh Long  | 112 |
| Hải Phòng   | 154 | Bình Phước        | 50    | Quảng Bình       | 161   | Đồng Tháp  | 200 |
| Thái Bình   | 241 | Tây Ninh          | 104   | Thừa Thiên - Huế | 158   | An Giang   | 198 |
| Hà Nam      | 110 | Bình Dương        | 95    | Quảng Nam        | 154   | Kiên Giang | 143 |
| Ninh Bình   | 107 | Đồng Nai          | 168   | Bình Định        | 179   | Cần Thơ    | 107 |
| Hà Giang    | 179 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 87    | Khánh Hòa        | 125   | Cà Mau     | 85  |
| Lào Cai     | 77  | TP. Hồ Chí Minh   | 240   | Ninh Thuận       | 99    | Sóc Trăng  | 132 |
| Thái Nguyên | 139 | Đồng bằng SCL     | 1.708 | Bình Thuận       | 137   | Bạc Liêu   | 69  |
| Bắc Giang   | 135 | Hậu Giang         | 70    |                  |       |            |     |

**PHỤ LỤC 8**  
**MÔ HÌNH HỆ THỐNG PHÁP LUẬT VỀ THỰC PHẨM CỦA EU**  
 (Nguồn: Văn phòng quốc gia SPS Việt Nam (2013), *Nội dung, yêu cầu và quy định về Luật An toàn thực phẩm của Nghị Viện và Hội đồng Châu Âu*)

*Hình 1. Sơ đồ về luật chung về thực phẩm của EU*



*Hình 2. Sơ đồ hệ thống pháp luật thực phẩm EU*



**PHỤ LỤC 9**  
**VỤ NƯỚC NGỌT TRÀ XANH HƯƠNG CHANH C2**  
**VÀ NƯỚC TĂNG LỰC HƯƠNG DẦU HIỆU RỒNG ĐỎ CÓ HÀM LƯỢNG**  
**CHÌ VƯỢT NGƯỠNG CHO PHÉP**

(Nguồn: Ngọc Bảo (2016), *URC Hà Nội bị phạt gần 6 tỷ đồng vụ nước C2, Rồng đỏ nhiễm chì*, <http://baophapluat.vn> (truy cập ngày 31/5/2016))

Ngày 31/5/2016, Thanh tra Bộ Y tế đã ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với Công ty TNHH URC Hà Nội do ông Jean Pierre Gamboa, Tổng giám đốc Công ty TNHH URC Việt Nam làm đại diện về các hành vi vi phạm hành chính.

1. URC Hà Nội đã sản xuất 2 lô sản phẩm thực phẩm: Lô sản phẩm thứ nhất là trà xanh hương chanh C2, ngày sản xuất 4/2/2016; hạn sử dụng 4/2/2017 có kết quả kiểm nghiệm hàm lượng chì là: 0,085 mg/L, trong khi mức công bố là nhỏ hơn hoặc bằng 0,05 mg/L. Lô sản phẩm thứ 2 là nước tăng lực hương dâu hiệu Rồng đỏ, ngày sản xuất 10/11/2015; hạn sử dụng 10/8/2016 có kết quả kiểm nghiệm hàm lượng chì là 0,068 mg/L, trong khi mức công bố là nhỏ hơn hoặc bằng 0,05 mg/l. Hành vi này vi phạm quy định tại Điểm a, Khoản 2, Điều 17, Nghị định số 80/2013/NĐ-CP ngày 19/7/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa. Mức xử phạt là 8 triệu đồng.





2. Kho bảo quản sản phẩm Hataco và kho Lan Khoa không đảm bảo kín, biện pháp phòng chống động vật gây hại tại kho chưa đảm bảo theo quy định về an toàn thực phẩm. Hành vi này vi phạm quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 13, Nghị định số 178/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về an toàn thực phẩm. Mức xử phạt là 3 triệu đồng.

3. Kho bảo quản Hataco, khu vực bảo quản hàng chờ hủy, hàng hư hỏng do vận chuyển không bố trí cách biệt với khi bảo quản thành phẩm. Hành vi này vi phạm quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 14, Nghị định số 178/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về an toàn thực phẩm. Mức xử phạt là 3 triệu đồng.

4. Bán 2 lô sản phẩm thực phẩm: Trà xanh hương chanh C2 (NSX 4/2/2016; HSD 4/2/2017), Nước tăng lực hiệu hương dâu Rong đỏ (NSX 10/11/2015; HSD 10/8/2016) có hàm lượng chì cao hơn mức công bố, vi phạm quy định tại Khoản 5, Điều 20, Nghị định số 80/2013/NĐ-CP ngày 19/7/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa. Tổng giá trị hàng hóa vi phạm đã xuất bán không thu hồi được là 3.875.244.610 đồng. Mức xử phạt hành vi vi phạm này là 5.812.867.000 đồng.

Với 4 lỗi vi phạm này, Thanh tra Bộ Y tế đã áp dụng hình thức xử phạt hành chính với tổng số tiền phạt là hơn 5,826 tỷ đồng. Trong đó, riêng hành vi bán sản phẩm có chứa hàm lượng chì vượt ngưỡng quy định như trên đã bị xử phạt hơn 5,812 tỷ đồng. Ngoài xử phạt hành chính, Thanh tra Bộ Y tế buộc Công ty TNHH URC Hà Nội khắc phục ngay điều kiện kho bảo quản, thu hồi tối đa 2 lô sản phẩm thực phẩm có kết quả không đạt nói trên để xử lý theo quy định.

## PHỤ LỤC 10

### THỊT HEO CÓ CHỨA CHẤT TẠO NẠC VƯỢT QUÁ MỨC CHO PHÉP

#### Vụ số 1.

Ngày 27/4/2016, Thanh tra Bộ Nông nghiệp và phát triển Nông thôn phối hợp với Chi cục Thú y TP.HCM triển khai tiêu hủy 80 con heo ăn chất tạo nạc abutamol được nhập vào Công ty TNHH Một Thành Viên Việt Nam Kỹ Nghệ Súc Sản (Vissan). 80 con heo ăn chất cấm, gắn mác tiêu chuẩn VietGap này là của ông Nguyễn Văn Toàn (Đồng Nai). Ông Toàn là đại lý (người thu gom) cung cấp heo đạt tiêu chuẩn VietGap cho Công ty Vissan. Lô heo này có đầy đủ giấy tờ đạt tiêu chuẩn VietGap. Sau khi nhập số heo trên, Vissan phối hợp với Chi cục Thú y TP.HCM kiểm tra, lấy mẫu và phát hiện dương tính với chất tạo nạc gấp 5 lần.

Hành vi của ông Toàn bị xử phạt hành chính với số tiền 25 triệu đồng và buộc phải tiêu hủy toàn bộ 80 con heo. Chủ lô hàng đang phối hợp với Công ty môi trường để tiêu hủy. Số tiền tiêu hủy khoản 100 triệu đồng, ông Toàn phải chi trả.

(Nguồn: Dương Thanh (2016), *80 con heo ăn chất cấm được nhập vào Công ty Vissan*, <http://www.24h.com.vn> (truy cập 27/04/2016))

#### Vụ số 2.

Đầu tháng 4/2016, nhận thấy tin báo từ cơ sở là đàn heo nhà ông Lực có dấu hiệu nhiễm salbutamol do đi lại nặng nề, Chi cục thú y Tiền Giang đã lấy mẫu thử nhanh nước tiểu tại chỗ phát hiện ra một số mẫu dương tính. Chi cục lấy mẫu thử phức kiểm về phân tích tại Trung tâm thú y vùng 6 cũng cho kết quả tương tự. Đoàn công tác thanh tra Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã thành lập đoàn thanh tra liên ngành với thành phần gồm các cơ quan chức năng nói trên tiến hành lập biên bản, với những chứng cứ rõ ràng, vận động thuyết phục gia đình ông Lực thừa nhận vi phạm. Ông Lực đã thừa nhận vi phạm và xin phối hợp với cơ quan chức năng tiêu hủy đàn heo nhiễm salbutamol. Đây là lần thứ ba, đàn heo nhà ông Lực bị phát hiện sử dụng salbutamol trong thức ăn nhằm tạo nạc cho đàn heo, hai lần trước vào năm 2015.

Ngày 21/4, thanh tra Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với các cơ quan chức năng tỉnh Tiền Giang như thanh tra Sở Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chi cục Thú y, Chi cục Bảo vệ thực vật, Cảnh sát Môi trường PC49

và chính quyền địa phương tiến hành tiêu hủy 11 con heo (khoảng 60-70 kg/con) nhiễm chất cấm salbutamol của gia đình ông Nguyễn Ngọc Lực tại xã Xuân Đông, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang.

Quy trình tiêu hủy đàn heo bao gồm: kẹp thẻ xanh vào tai những con heo nhiễm salbutamol, chuẩn bị hố và dụng cụ tiêu hủy, tiêm thuốc gây mê cho heo, vận chuyển heo đến hố tiêu hủy, chích điện để heo chết, đốt và chôn số heo bị tiêu hủy.

(Nguồn: Chính Phong (2016), *Lần đầu tiên tiêu hủy đàn heo nhiễm salbutamol*, <http://www.thesaigontimes.vn> (truy cập ngày 21/4/2016))

## PHỤ LỤC 11

### RAU KHÔNG AN TOÀN GẮN MẮC RAU AN TOÀN

#### Vụ số 1.

Thanh tra Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn phối hợp với Phòng Cảnh sát môi trường (Công an thành phố Hà Nội) phát hiện một vụ mua rau không rõ nguồn gốc từ chợ đầu mối để đưa vào bán trong siêu thị. Thông tin cho biết, ông Lê Văn Kiên (Hợp tác xã Sản xuất và tiêu thụ rau an toàn Đạo Đức, Vân Nội, Đông Anh) tổ chức thu mua rau, củ tại chợ đêm Yên Nhân, xã Tiền Phong, huyện Mê Linh sau đó qua sơ chế tại nhà và đem tiêu thụ tại một số hệ thống siêu thị trên địa bàn thành phố Hà Nội.



*Hợp tác xã rau an toàn Đạo Đức vốn khá có tiếng tại làng Vân Nội.*

Sau khi lực lượng liên ngành kiểm tra hoạt động kinh doanh của Hợp tác xã Đạo Đức đã phát hiện một số chủng loại rau không phải do Hợp tác xã sản xuất mà là sản phẩm không rõ nguồn gốc được mua tại chợ đêm trong khu vực, trong đó có cả rau quả Trung Quốc. Hợp tác xã Đạo Đức vốn rất có tiếng ở làng Vân Nội về

cung cấp rau cho các siêu thị, bếp ăn khu công nghiệp. Được biết, hiện Hợp tác xã này đang ký hợp đồng tiêu thụ rau an toàn với một số siêu thị lớn trên địa bàn thành phố, trong đó có cả Lottemart, Fivimart hay Intimex...

Ngày 15/6/2015, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Hà Nội đã có văn bản đề nghị các siêu thị, các bếp ăn tập thể, các khu công nghiệp trên địa bàn thành phố tạm dừng hợp đồng kinh doanh, tiêu thụ rau an toàn với Hợp tác xã Đạo Đức để Đoàn thanh tra hoàn thiện hồ sơ, xử lý theo quy định.

Nguồn: Phương Dung (2015), *Rau không rõ nguồn gốc gắn mác rau sạch “tuần” vào siêu thị lớn* <http://dantri.com.vn> (truy cập ngày 19/6/2015)

## Vụ số 2.

Ngày 21/4/2016, Đội Quản lý thị trường số 32 (Chi cục Quản lý thị trường Hà Nội) vào cơ sở cung cấp rau an toàn của bà Nguyễn Thị Tường, nằm trên địa bàn đội 3, thôn Thường Lệ, xã Đại Thịnh, huyện Mê Linh. Tại thời điểm kiểm tra, chủ cơ sở đã không thể chứng minh được nguồn gốc của rất nhiều loại rau củ, trong đó có cả các sản phẩm đang được các nhân viên tất tả đóng gói vào các túi lưới, dán nhãn đảm bảo, để sau đó cung cấp vào chuỗi siêu thị Metro (Hà Nội). Đây là một trong những địa chỉ cung cấp rau an toàn cho siêu thị Metro suốt 4 năm qua. Tại thời điểm kiểm tra, bà Tường định đưa vào Metro khoảng 2,5 tạ rau củ. Tuy nhiên qua xác minh, chỉ 70-80% số rau trên được mua tại khu vực có chứng chỉ an toàn. Số còn lại, không chứng minh được nguồn gốc xuất xứ.

Đội Quản lý thị trường số 32 đã xử phạt với số tiền 5 triệu đồng về hành vi buôn bán hàng hóa không rõ nguồn gốc và yêu cầu cơ sở của bà Tường phải tiêu hủy toàn bộ hơn 1 tấn rau củ vi phạm gồm hành tây, dưa chuột, mướp đắng...



Biên bản xử phạt cơ sở rau quả của Nguyễn Thị Tường

## PHỤ LỤC 12

### **Rượu nếp 29 Hà Nội gây ngộ độc chết người**

Nguyễn Duy Vương, giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu 29 Hà Nội (có trụ sở tại Q.Long Biên, TP.Hà Nội) đã mua 18.000 lít cồn dùng trong công nghiệp in, công nghiệp điện tử, dệt may, chế phẩm đánh bóng vécnit để pha chế rượu và đã sử dụng 15.300 lít để pha thành rượu và bán ra thị trường.

Trước đó, rượu nếp 29 Hà Nội (sản xuất ngày 12/10/2013) đã làm chết 6 người và hàng chục người nguy kịch tại Quảng Ninh. Theo cơ quan chức năng, lô rượu nếp 29 Hà Nội sản xuất ngày 12/10 có độc tố methanol gấp 2 nghìn lần ngưỡng cho phép.

Nguyễn Duy Vương khai lô cồn thực phẩm thường được đơn vị nhập từ một đơn vị bên ngoài về để chế biến, sản xuất ra rượu nhưng không kiểm soát quá trình nhập cồn vào để pha chế rượu dẫn đến nhập “nhầm” cồn công nghiệp thay vì nhập cồn thực phẩm. Theo quy trình thì sau khi sản xuất rượu xong phải kiểm tra lại nồng độ Methanol rồi mới đóng chai. Tuy nhiên, khâu này đã bị bỏ qua nên mới có rượu độc được bán ra thị trường.

Ngày 13/12/2013, Công an đã chính thức khởi tố, bắt tạm giam Nguyễn Duy Vương, giám đốc công ty Rượu nếp 29 Hà Nội để điều tra nghi án sản xuất rượu nếp gây độc làm chết nhiều người. Theo quyết định của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Quảng Ninh, ông Nguyễn Duy Vương (46 tuổi, Long Biên, Hà Nội), giám đốc công ty cổ phần xuất nhập khẩu rượu nếp 29 Hà Nội bị khởi tố về tội vi phạm quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm, bị tạm giam bốn tháng. Hai nhân viên phụ trách kỹ thuật sản xuất pha chế rượu của công ty là Trần Xuân Mạnh (30 tuổi), Đặng Văn Cảnh (36 tuổi) cùng trú tại Đông Hưng, Thái Bình, cũng bị khởi tố, tạm giam để điều tra về cùng tội danh.

(Nguồn: Thân Hoàng (2013), *Khởi tố, tạm giam giám đốc công ty Rượu nếp 29 Hà Nội*, <http://tuoitre.vn> (truy cập ngày 13/12/2013))

### PHỤ LỤC 13

Giữa tháng 7-2016, bà Đặng Thị Hồng Phương (số 200, khu Vạn Yên, phường Việt Hưng, TP Hạ Long) mua 1 thùng sữa tươi gồm 12 vỉ, mỗi vỉ 4 hộp nhãn hiệu “Cô gái Hà Lan” loại to nhãn hiệu Dutch Lady cao khoẻ vỉ dẫu 180m lô 161116A2T1 của Công ty TNHH FrieslandCampina Việt Nam. Sản phẩm sản xuất ngày 16-5-2016 và hạn sử dụng 16-11-2016, nhưng khi sử dụng sữa, con bà bị đau bụng. Bà Phương mở hộp sữa ra xem thấy sữa vón cục như tào phớ nên bà đã phản ánh đến số máy chăm sóc khách hàng của Công ty.

Ngày 20-7-2016, nhân viên của Công ty là bà Hoàng Thị Nga đến kiểm tra, trực tiếp mở 2 hộp của thùng sữa trên ghi nhận sữa vón cục, thu 10 vỉ sữa kèm theo giấy biên nhận, hẹn 1 tuần trả lời về sự cố trên nhưng đến ngày 3-8-2016, bà Phương không nhận được phản hồi như đã hẹn. Bức xúc với cách giải quyết của Công ty, bà đã gửi đơn khiếu nại Công ty FrieslandCampina Việt Nam đến Hội Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tỉnh. Ngay sau khi nhận được đơn khiếu nại, Hội Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tỉnh đã liên hệ ngay với bộ phận chăm sóc khách hàng của Công ty đề nghị làm rõ nội dung khiếu nại và yêu cầu đổi trả bà Phương 10 vỉ sữa đã thu hồi. Ngày 4-8-2016, một người lái xe ô tô (không rõ danh tính) vào nhà bà Phương đưa 10 vỉ sữa tươi “Cô gái Hà Lan” (cùng loại sữa đã thu nhưng khác lô sản xuất) mà không một lời giải thích gì thêm.

Để giải quyết khiếu nại, Hội đã mời bà Đào Kim Phượng, Giám đốc nhà phân phối Công ty TNHH FrieslandCampina Việt Nam tại Quảng Ninh và ông Nguyễn Anh Hùng, đại diện nhà phân phối của Công ty tại Quảng Ninh, Hải Phòng đến làm việc để làm rõ nội dung đơn khiếu nại nhưng một số nội dung cụ thể ông Hùng, bà Phượng đều không nắm được. Tiếp đó, Hội đã mời bà Hoàng Thị Nga làm việc để làm rõ. Mặc dù bà Nga đã nhận lời nhưng cuối cùng lại không đến.

(Nguồn: <http://baoquangninh.com.vn/kinh-te/201609/bao-ve-quyen-loi-nguoi-tieu-dung-van-con-nhieu-khoang-trong-2318550/>)

## PHỤ LỤC 14

### **Vụ việc xử lý vi phạm của Đội Quản lý thị trường số 14 -Chi cục Quản lý thị trường Hà Nội với cơ sở chế biến Thực phẩm Việt – Vietfoods**

Ngày 20/4, khi thực hiện kiểm tra tại Công ty TNHH thương mại Hùng Anh (quận Hoàng Mai, Hà Nội), Đội QLTT số 14 - Chi cục QLTT Hà Nội đã tạm giữ khoảng 2,2 tấn xúc xích Viet Foods do Cơ sở kinh và chế biến thực phẩm Việt (nhà máy tại tỉnh Bình Dương) sản xuất chứa chất cấm Sodium nitrate 251. Kết quả kiểm nghiệm cho thấy, cả 4 mẫu xúc xích mang đi kiểm nghiệm đều chứa chất cấm Sodium nitrate 251 với hàm lượng từ 89 - 100mg/kg. Thông tư 27 về chất cấm dùng trong thực phẩm của Bộ Y tế đã quy định định hoạt chất Sodium nitrat 251 chỉ được dùng cho bơ và tuyệt đối cấm dùng cho sản phẩm thịt. Nếu nướng, rán xúc xích này ở nhiệt độ cao, chất này sẽ bị biến đổi chất và là tác nhân gây ra bệnh ung thư.

Tuy nhiên, Cục An toàn thực phẩm, Bộ Y tế lại khẳng định, quy định hiện hành của Việt Nam là cho sử dụng sodium nitrate trong phomat và không đề cập đến xúc xích. Nhưng lại để điều khoản mở là nếu quy định Việt Nam chưa cập nhật nhưng quy định của Ủy ban Tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (Codex) có thì Việt Nam sẽ xem xét.

Trong ngày 23/5, Đội Quản lý thị trường số 14 đã ra quyết định số 0030134/QĐ-TLTV trả lại 2,2 tấn xúc xích Viet Foods đã thu giữ ngày 20/4 cho Công ty TNHH thương mại Hùng Anh. Trong quyết định trả lại tang vật này nêu rõ lý do: “Quản lý thị trường trả hàng do doanh nghiệp không có hành vi vi phạm hành chính như nội dung Biên bản vi phạm hành chính ngày 20/4/2016. Cơ quan Quản lý thị trường sẽ căn cứ vào văn bản của Cục ATTP - Bộ Y tế để giải quyết vụ việc tiếp theo theo quy định của pháp luật”.

(Nguồn: <http://dantri.com.vn/kinh-doanh/thu-tuong-yeu-cau-lam-ro-thong-tin-xuc-xich-viet-foods-nghi-chua-tien-chat-gay-ung-thu-20160604063813016.htm>)

## PHỤ LỤC 15

### **Bộ Công Thương: Vinastas phạm luật khi công bố 'nước mắt nhiễm arsen'**

Bộ Công Thương vừa hoàn tất báo cáo kết quả kiểm tra hoạt động của Vinastas trong thông tin khảo sát nước mắt gây xôn xao cộng đồng vừa qua. Theo kết luận này, việc công bố thông tin sai lệch liên quan đến sản phẩm nước mắt của Hội Tiêu chuẩn và Bảo vệ người tiêu dùng Việt Nam (Vinastas) có dấu hiệu vi phạm Khoản 2, Điều 5 Luật An toàn thực phẩm: “Đăng tải, công bố thông tin sai lệch về an toàn thực phẩm gây bức xúc cho xã hội hoặc thiệt hại cho sản xuất, kinh doanh”. Kết quả kiểm tra của Bộ cho thấy, việc khảo sát nước mắt của Vinastas không đảm bảo tính độc lập, tin cậy và minh bạch. Dù hoạt động nhân danh Vinastas nhưng khi thực hiện khảo sát chất lượng nước mắt, Hiệp hội này đã không xây dựng đề án, kế hoạch khảo sát rõ ràng. "Khảo sát chủ yếu do Chủ tịch và một số cá nhân thực hiện, nhiều khâu không được các cấp có thẩm quyền của Vinastas phê duyệt và giám sát", kết luận nêu.

Báo cáo cũng cho rằng, quá trình lấy (mua) mẫu của Vinastas thiếu tin cậy. Toàn bộ 150 mẫu đã mua không có hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính, chỉ có hóa đơn bán lẻ, hóa đơn bán hàng, bản kê bán hàng của nơi bán (89 mẫu); 61 mẫu chỉ có bảng kê do cán bộ đi mua tự lập. Ngoài ra, đoàn kiểm tra liên ngành cũng phát hiện sự không thống nhất trong quá trình mã hóa mẫu; một số mẫu không được mã hóa trước khi yêu cầu thử nghiệm. Báo cáo nêu, hoạt động khảo sát được thực hiện dưới sự tài trợ từ tổ chức bên ngoài, vì vậy, không đảm bảo tính độc lập như quy định tại Điều 28, Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng. Về kết quả công bố chất lượng nước mắt của Vinastas, đoàn kiểm tra cho rằng, Hội này đã đồng nhất khái niệm arsen nêu tại Quy chuẩn Việt Nam QCVN 8-2:2011 với “thạch tín”, một chất cực độc; đồng thời khẳng định “95,65% số mẫu khảo sát có độ đậm từ 40 độ trở lên được đánh giá có hàm lượng thạch tín vượt ngưỡng quy định” là không đúng, không có cơ sở khoa học và gây nhầm lẫn, hoang mang cho người tiêu dùng. Đặc biệt, bài “Gần 85% mẫu nước mắt của 88 doanh nghiệp không đạt tiêu chuẩn” đăng trên trang web của Hội này ngày 18/10/2016 có nội dung “104 (69%) mẫu nước mắt không đạt chỉ tiêu về arsen (thạch tín) - một loại á kim cực độc” là hoàn



toàn không chính xác, không có căn cứ khoa học và pháp lý, gây hoảng loạn và bức xúc trong xã hội.

Căn cứ kết quả kiểm tra và các đánh giá trên, Bộ Công Thương kiến nghị Thủ tướng yêu cầu Vinastas cải chính công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng, kiểm điểm trách nhiệm và xử lý các cá nhân liên quan. Bộ Công Thương cũng kiến nghị giao Bộ Nội vụ xác minh tư cách pháp lý của Vinastas trong việc tham gia các hoạt động bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; kiểm tra việc chấp hành điều lệ Hội; có biện pháp chấn chỉnh tồn tại trong quá trình hoạt động. Cơ quan quản lý ngành công thương cũng kiến nghị Thủ tướng giao Bộ Y tế chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương xem xét xử lý các hành vi có dấu hiệu vi phạm của Vinastas theo pháp luật.

Ngoài kiểm tra việc công bố chất lượng nước mắm, đoàn kiểm tra liên ngành cũng phát hiện một số sai phạm trong xây dựng quy chế quản lý, sử dụng tài sản của Vinastas... Trước đó, thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng về việc thông tin chất lượng nước mắm, Bộ Công Thương đã lập Đoàn kiểm tra việc chấp hành pháp luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng với Vinastas. Thành phần Đoàn kiểm tra gồm đại diện Bộ Công Thương, Y tế, Khoa học và Công nghệ, Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam.

*(Nguồn: <http://vnexpress.net/tin-tuc/thoi-su/bo-cong-thuong-Vinastas-pham-luat-khi-cong-bo-nuoc-mam-nhiem-arsen-3495860.html>)*

## PHỤ LỤC 16

### CÁC VỤ VIỆC NGƯỜI TIÊU DÙNG TẮY CHAY SẢN PHẨM THỰC PHẨM

#### 1. Vụ tẩy chay sản phẩm của Lotteria

Thời gian gần đây, NTD Việt Nam đang phát động một làn sóng tẩy chay các thực phẩm của Lotteria Việt Nam do phát hiện hàng loạt các vụ việc vi phạm của công ty này khi kinh doanh thực phẩm không bảo đảm chất lượng. Vụ việc gần đây nhất là phát hiện phiếu gửi xe trong gà rán Lotteria Cần Thơ tối ngày 28/5/2016. Trước đó, ngày 12/3/2016, là vụ ngộ độc thực phẩm cho gần 50 lao động, trong đó có 2 phụ nữ đang mang thai tại Công ty TNHH Sonion Việt Nam (Khu công nghệ cao TP.HCM, Q.9) sau khi dùng bữa trưa do Công ty TNHH Lotteria Việt Nam cung cấp. Ngay sau sự cố này, các cơ quan chức năng đã nhanh chóng vào cuộc điều tra và phát hiện hàng loạt vi phạm. Sở Y tế TP. Hồ Chí Minh đã ra quyết định xử phạt Công ty Lotteria Việt Nam và 3 cửa hàng trực thuộc tại số 10 và 283 Võ Văn Ngân (Q.Thủ Đức) và 68 Lê Văn Việt (Q.9) tổng cộng 146 triệu đồng. Ngày 14/1/2015, Cục An toàn thực phẩm (Bộ Y tế) công bố kết quả kiểm nghiệm các mẫu thực phẩm tại cửa hàng Lotteria (số 1 Núi Trúc, phường Kim Mã). Kết quả kiểm tra cho thấy, 02 mẫu nước uống vi phạm quy định về an toàn thực phẩm gồm mẫu nước trà chanh có hàm lượng Coliform vượt mức giới hạn quy định (23 CFU/ml); mẫu nước uống Milk Cacao có hàm lượng Enterobacteriaceae vượt mức giới hạn quy định ( $2,2 \times 10^3$  CFU/ml). Được biết, vi khuẩn Coliform và khuẩn. Ngày 26/05/2010, tại cửa hàng Lotteria Trung tâm thương mại Now Zone, Q5, TPHCM, anh Nguyễn Đình Chi bị sốc khi phát hiện một con gián đã chết trong ly trà chanh.

Với những vụ việc vi phạm nghiêm trọng, trên nhiều trang web như: kienthuc.net.vn, webtretho.com... và facebook cá nhân, NTD đang kêu gọi cộng đồng mạng tẩy chay các sản phẩm của tất cả chuỗi cửa hàng Lotteria Việt Nam.

#### 2. Vụ tẩy chay sản phẩm nước giải khát trà xanh C2 và nước tăng lực Rồng đỏ của Công ty TNHH URC (Hà Nội)

Sau 3 lô nước giải khát trà xanh C2 và nước tăng lực Rồng đỏ bị tạm dừng lưu thông từ ngày 20/5/2016 do có hàm lượng chì cao hơn mức công bố, sức mua của các sản phẩm giải khát này đã giảm đến 85%. Không chỉ ở các siêu thị, đại lý

bán lẻ lớn mà cả ở các điểm bán hàng nhỏ lẻ, tâm lý người tiêu dùng đều e ngại sản phẩm. Nhiều siêu thị lớn ở Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh, các sản phẩm nước giải khát C2 và Rồng đỏ không còn trên các kệ hàng. Trên mạng xã hội, cộng đồng mạng những ngày qua đã chia sẻ nhiều đoạn clip người dân ở các vùng nông thôn cũng “nói không với Rồng đỏ” bằng việc đổ thứ nước độc hại này vào trong toilet và tiêu hủy hoặc đổ bỏ nó xuống mương, máng, cuốn theo dòng nước trôi đi.

### ***3. Vụ tẩy chay sản phẩm của Công ty Tân Hiệp Phát***

Tháng 3/2014, anh Võ Văn Minh phát hiện chai nước Number 1 của Công ty Tân Hiệp Phát có ruồi. Sau đó Tân Hiệp Phát đã liên hệ với anh Minh và đề nghị đưa 500 triệu đồng để đổi lấy sự im lặng. Tuy nhiên, trong lúc hai bên đang giao dịch thì bị công an bắt quả tang. Nhiều người cho rằng, Tân Hiệp Phát đã “gài bẫy” NTD và ứng xử thiếu trách nhiệm. Đồng thời kêu gọi tẩy chay sản phẩm của công ty. Ngày 18/12/2014, TAND tỉnh Tiền Giang tuyên phạt bị cáo Minh 7 năm tù. Một lần nữa, làn sóng tẩy chay các sản phẩm của Tân Hiệp Phát lại trở dậy. Trên khắp các diễn đàn, trang mạng xã hội là danh sách hơn 20 dòng sản phẩm trong đó có những nhãn hiệu khá phổ biến như nước tăng lực Number One, trà xanh Không độ, trà thảo mộc Dr. Thanh, sữa đậu nành Soya Number One... cùng lời kêu gọi tẩy chay sản phẩm của công ty này.